PGS, TS. VŨ DUY MÊN

HƯỚNG ƯỚC CỔ

LÀNG XÃ đồng bằng Bắc Bộ



NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA

Mã số: 902.9
CTQG - 2010

PGS, TS. VŨ DUY MỀN

HƯỚNG ƯỚC CỔ

LÀNG XÃ đồng bằng Bắc Bộ

NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA
HÀ NỘI - 2010

LỜI NHÀ XUẤT BẢN

Từ bao đời nay, làng xã đã trở thành đơn vị tụ cư, môi trường sinh hoạt văn hóa - xã hội vô cùng gần gũi, gắn bó với cộng đồng người Việt nói chung, ở vùng đồng bằng Bắc Bộ nói riêng. Những thành viên trong làng xã đã đoàn kết với nhau để đối phó, chinh phục tự nhiên, để đấu tranh chống ngoại xâm giữ nước, giữ làng, cùng nhau bảo tồn và phát triển những giá trị văn hóa truyền thống quý báu của dân tộc. Đánh giá về vai trò của làng xã cổ truyền, ngay trong *Chiếu Gia Long* năm 1804 đã bàn rằng: "Nước là họp các làng mà thành. Từ làng mà đến nước, dạy dân nên tục, vương chính lấy làng làm trước".

Góp phần không nhỏ tạo nên sức sống trường tồn và đặc trưng của làng xã phải đề cập đến vai trò của hương ước, đặc biệt là loại hình hương ước cổ. Quá trình ra đời của hương ước gắn liền với quá trình hình thành và phát triển của làng xã người Việt nói chung, ở vùng đồng bằng Bắc Bộ nói riêng. Vì vậy, hương ước phản ánh hầu hết các mặt hoạt động và sự phát triển của làng xã, thông qua hương ước đã phác họa nên bức tranh toàn cảnh vô cùng đa dạng của làng xã người Việt.

Để giúp bạn đọc có những hiểu biết sâu sắc và toàn diện hơn về vấn đề này, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia xuất bản cuốn sách: ***Hương ước cổ làng xã đồng bằng Bắc Bộ*** của PGS, TS. Vũ Duy Mền, hiện đang công tác tại Viện Sử học.

Cuốn sách là kết quả nghiên cứu nghiêm túc, công phu của tác giả trong nhiều năm qua. Nội dung cuốn sách phản ánh chân thực bức tranh làng xã Việt Nam nói chung, làng xã vùng đồng bằng Bắc Bộ nói riêng thông qua việc phân tích và hệ thống hóa nhiều bản hương ước cổ ở khu vực này. Vì vậy, chắc chắn cuốn sách sẽ trở thành tài liệu nghiên cứu, học tập bổ ích cho các nhà khoa học, các bạn sinh viên và bạn đọc quan tâm đến vấn đề này.

Trân trọng giới thiệu cuốn sách cùng bạn đọc.

Tháng 7 năm 2010

NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA

LỜI GIỚI THIỆU

Làng xã cổ truyền Việt Nam luôn là đề tài có sức lôi cuốn các nhà nghiên cứu ở trong và ngoài nước quan tâm dưới nhiều góc độ khác nhau như: lịch sử hình thành và phát triển, tình hình kinh tế, văn hóa và xã hội ở làng xã...

Từ khi ra đời cho đến nay, Viện Sử học đã trải qua 56 năm hoạt động với nhiệm vụ trọng tâm là nghiên cứu toàn diện những chặng đường lịch sử của dân tộc, đất nước, trong đó bao gồm cả việc nghiên cứu về làng xã Việt Nam cổ truyền, kết quả đã thu được những thành tựu đáng khích lệ. Đặc biệt từ sau năm 1974, Viện Sử học đã công bố một số công trình như: *Nông thôn Việt Nam trong lịch sử* (tập I và tập II trong những năm 1977-1978); *Nông dân và nông thôn Việt Nam thời cận đại* (hai tập trong những năm 1990-1992). Trên Tạp chí *Nghiên cứu lịch sử* đã đăng một loạt bài công bố về chế độ ruộng đất, khai hoang, thủ công nghiệp, làng buôn, làng khoa bảng, dòng họ, về tôn giáo, tín ngưỡng, v.v. của các chuyên gia nghiên cứu hàng đầu ở Viện Sử học. Trong đó, vấn đề khoán ước, hương ước trong làng xã Việt Nam cổ truyền được đặc biệt chú trọng nghiên

cứu, qua đó giúp bạn đọc hiểu biết sâu sắc hơn về làng xã cổ truyền Việt Nam.

Tiếp nối việc nghiên cứu làng xã, công trình *Hương ước làng xã Bắc Bộ Việt Nam với luật làng Kanto Nhật Bản (thế kỷ XVII-XIX)* do TS. Vũ Duy Mền Chủ biên đã được Viện Sử học công bố năm 2001 thu hút được sự chú ý của bạn đọc. Lần này, PGS, TS. Vũ Duy Mền cho ra mắt bạn đọc công trình: *Hương ước cổ làng xã đồng bằng Bắc Bộ*. Đây là đề tài nghiên cứu cấp Viện, được tác giả thực hiện từ năm 2004 đến nay, đã được Hội đồng khoa học của Viện Sử học nghiệm thu, đánh giá công trình đạt chất lượng cao.

Công trình này dựa trên những kết quả nghiên cứu nhiều năm của tác giả về hương ước dưới dạng luận án Tiến sĩ: *Những khía cạnh kinh tế, văn hóa, xã hội trong hương ước làng xã ở miền Bắc Việt Nam (thế kỷ XVIII - nửa đầu thế kỷ XIX)* (tiếng Nga), Mátxcơva, 1996; dạng sách: *Hương ước làng xã Bắc Bộ Việt Nam với luật làng Kanto Nhật Bản (thế kỷ XVII-XIX)*, Viện Sử học, Hà Nội, 2001; *Tìm lại làng Việt xưa*, Nxb. Văn hóa thông tin, Hà Nội, 2006; cùng những bài viết mới nhất được công bố trên Tạp chí *Nghiên cứu lịch sử*, Tạp chí *Hán Nôm*, các hội nghị khoa học ở trong nước và quốc tế những năm gần đây.

Có thể thấy rằng, cách tiếp cận nghiên cứu của các học giả thế hệ trước như cố GS. Nguyễn Hồng Phong, GS. Trần Từ, GS. Nguyễn Đức Nghinh và GS. Phan Đại Doãn hoặc những nhà nghiên cứu cùng thế hệ như PGS, TS. Bùi Xuân Đính đã từng coi hương ước là đối

tượng, nhưng chưa đi sâu nghiên cứu bản chất của hương ước, mà tập trung nhiều hơn vào việc khai thác thông tin để minh họa tục lệ hay phong tục, tập quán, hoặc các quan hệ xã hội trong làng xã, làng xã với nhà nước. Hương ước được nghiên cứu trong mối tương quan với nhiều vấn đề khác nhau. Chẳng hạn như lệ làng với phép nước hoặc hương ước và quản lý làng xã...

Điều đáng chú là trong hơn 10 năm trở lại đây, một số nhà nghiên cứu lịch sử, văn hóa ở trung ương, địa phương đã công bố bản dịch hương ước Hán Nôm ra chữ quốc ngữ và hương ước cải lương của một số tỉnh như: *Hương ước cổ Hà Tây* (1993); *Hương ước Hà Tĩnh* (1996); *Hương ước Nghệ An* (1998); *Hương ước Thanh Hóa* (2000); *Hương ước Thái Bình* (2000); *Tục lệ cổ truyền làng xã Việt Nam* (2006). Thường ở phần đầu mỗi cuốn hương ước dịch trên đều có giới thiệu tổng quan, nêu ra một số vấn đề mà hương ước phản ánh, đề cập đến. Phần nội dung chính của sách là bản dịch hương ước và hương ước cải lương. Như vậy, hương ước mới chỉ được nghiên cứu ở mặt này, mặt kia rất sơ lược, hoặc công bố dưới dạng tư liệu.

Từ những thành tựu trên, PGS, TS. Vũ Duy Mền đã chọn cho mình một cách tiếp cận riêng, hoàn toàn mới. Tác giả coi hương ước là đối tượng nghiên cứu trực tiếp, thể hiện ở nội dung của sách *Hương ước cổ làng xã đồng bằng Bắc Bộ*, gồm bốn chương:

Chương I - Hương ước - Thuật ngữ, hình thức văn bản, nguồn gốc và điều kiện xuất hiện;

Chương II - Nội dung chủ yếu của hương ước;

Chương III - Ảnh hưởng của giáo lý Nho gia và vai trò của hương ước đối với đời sống cộng đồng làng xã.

Hương ước là những quy ước về hầu hết các mặt thuộc đời sống, do dân làng tự thỏa thuận đặt ra, được chính quyền thông qua và cộng đồng cùng nhau thi hành.

Hương ước đóng vai trò như một "bộ luật" riêng chưa hoàn chỉnh của làng xã, nhằm duy trì và cố kết cộng đồng trước mọi thử thách của lịch sử. Hương ước là sự biểu hiện tập trung nhất của tính tự quản, tự trị làng xã. Hương ước bảo lưu tập quán hay, những phong tục đẹp, đề cao tinh thần đoàn kết, "*tương thân tương ái*", "*lá lành đùm lá rách*", "*tối lửa tắt đèn có nhau*", hoặc "*thương người như thể thương thân*"... Hương ước có vai trò bổ sung cho luật pháp và phục tùng luật pháp. Hương ước không thể thay thế hoặc chống đối lại luật pháp nhà nước, song đôi khi hương ước - lệ làng cũng "lấn sân" phép nước, "*thà thiếu thuế vua hơn thua tục dân*", hay "*phép vua thua lệ làng*". Đó là những biểu hiện mặt hạn chế của hương ước xưa cần phải thay đổi dần dần trong nhận thức của mỗi người dân ở làng xã. Song, chừng nào còn tồn tại cộng đồng (cộng đồng làng xã hoặc cộng đồng khối phố...), thì chừng đó vẫn cần tới những quy ước - hương ước mới. Đó cũng chính là những vấn đề khoa học mà cuốn sách đặt ra nhằm tìm hiểu, lý giải, giúp bạn đọc hiểu sâu sắc hơn bản chất và vai trò của hương ước.

Có thể coi cuốn sách này như một sự tổng kết, chắt lọc từ những gì tác giả thu thập được trong quá trình nghiên

cứu về hương ước làng xã. Đó cũng chính là những đóng góp quý giá của tác giả trong lĩnh vực nghiên cứu hương ước cổ trong làng xã khu vực đồng bằng Bắc Bộ.

Cuốn sách được trình làng, thêm một lần nữa khẳng định tác giả là nhà nghiên cứu chuyên sâu về hương ước trong làng xã cổ truyền người Việt khu vực đồng bằng Bắc Bộ. Thành công mà tác giả đạt được rất đáng trân trọng, khích lệ.

Xin trân trọng giới thiệu cuốn sách cùng bạn đọc.

Hà Nội, đầu Xuân Canh Dần (2010)

Viện trưởng Viện Sử học

PGS, TS. NGUYỄN VĂN NHẬT

LỜI MỞ ĐẦU

Quê tôi ở làng Điềm Xá, xã Minh Phượng, huyện Tiên Lữ, tỉnh Hưng Yên. Đó là một làng quê yên ả như muôn ngàn làng quê khác ở đồng bằng Bắc Bộ. Nhưng vì cuộc mưu sinh nên tôi không được gắn bó trọn vẹn với làng mình. Khi cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp gần kết thúc thì nhà tôi trúng bom. tan nát, không còn gì. May mà mọi người trong nhà lúc đó chạy kịp nên đều lành lặn cả. Sau đó ít năm, khi làng vào hợp tác xã thì bố tôi mất. Ruộng của nhà tôi cũng vào hợp tác xã. Mọi người đều làm công, chấm điểm rồi quy ra thóc ăn. Ban đầu, một công lao động được chia từ 1,8 đến 2 kg thóc, sau chỉ được từ 7 đến 8 lạng. Nhà nào nhiều công lao động thì thu nhập thóc lúa cũng tạm ổn. Riêng nhà tôi chỉ một mình mẹ làm nuôi cả ba anh em chúng tôi. Cho đến bây giờ tôi vẫn nhớ như in những câu khẩu hiệu mà người ta viết lên tường ở quê tôi: "*Cầm vàng còn sợ vàng rơi, Vào hợp tác xã đời đời ấm no*"...

Mấy năm sau đó, Đảng và Nhà nước thực hiện chủ trương vận động nhân dân đi khai hoang phát triển kinh tế và văn hóa ở miền núi. Theo đó, anh em chúng tôi

cùng mẹ đến tận "*Phiêng ma lông*" - bãi chó lạc, thuộc huyện Sông Mã, tỉnh Sơn La để lập cư. Từ đó, chúng tôi xa làng cho đến tận bây giờ.

Tuy xa làng mình, nhưng tôi lại có duyên may gắn bó với nhiều làng quê khác trên bước đường nghiên cứu khoa học.

Các làng xã vùng đồng bằng Bắc Bộ đã trải qua quá trình hàng ngàn năm tồn tại và phát triển khá ổn định và vững trãi. Nhiều công trình nghiên cứu đã chỉ ra rằng, đó là hệ quả của sự tồn tại chế độ ruộng đất công ở làng xã. Ruộng đất công được chia theo khẩu phần, mà khẩu phần nhiều hay ít tùy thuộc vào quỹ ruộng đất của từng làng xã. Thời hạn phân chia ruộng đất công tùy theo lệ từng làng, có thể ba năm hay sáu năm hoặc lâu hơn chia lại một lần... Chính nhờ vào khẩu phần ruộng đất công đó mà những người nông dân và gia đình của họ duy trì được cuộc sống và đóng góp nghĩa vụ công ích đối với nhà nước quân chủ. Chế độ ruộng đất công vừa là nền tảng kinh tế - xã hội của làng xã, nhưng cũng đồng thời là "xiềng xích" giữ họ ở lại với làng quê, không dễ gì dám rời bỏ nơi "quê cha đất tổ" để đến sống ở làng khác, nơi khác dù ở trong cùng một đất nước.

Chế độ ruộng đất công kết hợp với cơ chế tổ chức hành chính và xã hội đã tạo nên sự gắn kết bền chặt của cộng đồng làng xã. Từ sau thời kỳ Lê sơ (1428-1527), trong các làng xã từng tồn tại bộ máy hành chính mà người đứng đầu là Xã trưởng, giúp việc có Xã sử, Xã tư hay Xã giám (Xã phó), Khán thủ, đồng thời cùng tồn tại các tổ chức

xã hội ở làng xã như: tộc (họ), giáp (phe), Hội Tư văn, Hội Thiện, Hội Lão, v.v.. Cả một hệ thống tổ chức hành chính và xã hội cùng hỗ trợ lẫn nhau, tạo nên mối liên hệ gắn bó bền chặt giữa các thành viên với các tổ chức mà anh ta tham gia và giữa các tổ chức với nhau. Đến thời Nguyễn (thế kỷ XIX), bộ máy hành chính làng xã được cải cách thay bằng bộ máy lý dịch do Lý trưởng đứng đầu. Giúp việc có các viên Phó Lý, Trương tuần, hay Xã khán. Các tổ chức xã hội ở làng như tộc (họ), giáp (phe), Hội Tư văn, Hội Tư võ, Hội Lão, Hội Thiện... số thành viên tham gia ngày càng đông hơn và hoạt động ngày càng quy củ hơn. Chính cơ chế tổ chức gồm bộ máy hành chính và xã hội - còn gọi là cơ chế xóm làng này vừa thể hiện tính năng động tích cực, vừa bộc lộ mặt bảo thủ, trì trệ của các làng xã. Các tổ chức ở làng giống như "tấm lưới vô hình" vừa bảo vệ cộng đồng làng xã trước sự phá hoại từ bên trong và tấn công từ bên ngoài, nhưng đồng thời cũng giữ chân những người nông dân vốn bao đời sống chết gắn bó với nơi "chôn rau cắt rốn" của mình, không dễ gì từ bỏ làng để đến một nơi khác sống dễ chịu hơn.

Khách quan phải thừa nhận rằng, chế độ ruộng đất công cùng cơ chế xóm làng và vai trò của hương ước đã thực sự tạo nên mối liên kết bền vững và "siêu ổn định" của các làng xã khu vực đồng bằng Bắc Bộ.

Nội dung cuốn sách tập trung nghiên cứu một cách hệ thống và chuyên sâu về hương ước cổ - phần lệ làng thành văn của làng xã đồng bằng Bắc Bộ. Hương ước cổ bao gồm những bản hương ước viết bằng chữ Hán Nôm, có trước

hương ước cải lương, mà hương ước cải lương là sản phẩm của cuộc cải lương hương chính do chính quyền thực dân Pháp tiến hành lần đầu tiên vào năm 1921. Thông qua cuốn sách có thể giúp bạn đọc hiểu biết rõ hơn về thuật ngữ hương ước; nguồn gốc và nội dung của hương ước, đặc biệt thấy rõ vai trò quan trọng của hương ước đối với đời sống cộng đồng làng xã, qua đó thể hiện nét văn hóa cổ truyền của làng xã. Hương ước được coi như "bộ luật" riêng của từng làng xã, thể hiện khá rõ nét và sinh động tính chất dân chủ và tự quản, tự trị cao của làng xã. Đó chính là nét riêng biệt, đặc trưng của làng xã người Việt, không riêng gì khu vực đồng bằng Bắc Bộ. Trong khi đó, hương ước ở các nước Trung Quốc, Triều Tiên, Hàn Quốc và luật làng ở Kanto Nhật Bản, tính chất pháp chế được đề cao hơn. Ở Việt Nam, chính hương ước đã góp phần cốt yếu để duy trì và phát triển cộng đồng làng xã trong trường kỳ lịch sử của đất nước.

Để cuốn sách được ra mắt bạn đọc, tác giả xin gửi lời cảm ơn chân thành tới Ban lãnh đạo Viện Sử học mà đại diện là nguyên Viện trưởng, PGS, TS. Trần Đức Cường, Viện trưởng, PGS. TS. Nguyễn Văn Nhật, đã tạo điều kiện thuận lợi trong suốt quá trình nghiên cứu, hoàn thiện đề tài và có lời giới thiệu tốt đẹp về cuốn sách.

Bên cạnh đó, tác giả cũng bày tỏ sự trân trọng và cảm ơn sâu sắc tới các cán bộ Thư viện Viện Sử học, Viện Hán Nôm, Viện Thông tin khoa học xã hội, Thư viện Quốc gia, chính quyền và dân làng ở nhiều địa phương, cùng với sự động viên, cổ vũ, giúp đỡ của các đồng nghiệp ở trong và

ngoài Viện Sử học. Đặc biệt là sự giúp đỡ của TS. Nguyễn Hữu Tâm đã cung cấp thêm tài liệu hương ước của Trung Quốc. Cảm ơn Nhà xuất bản Chính trị quốc gia đã quan tâm giúp đỡ để cuốn sách được công bố.

Trong quá trình nghiên cứu, hoàn thiện đề tài, tôi đã được những người thân yêu trong gia đình hết lòng góp sức, chia sẻ. Đó là những nguồn động viên to lớn giúp tôi vượt qua những khó khăn trên bước đường nghiên cứu.

Mặc dù đã rất cố gắng, song cuốn sách chắc chắn không tránh khỏi thiếu sót. Rất mong được lượng thứ và nhận được nhiều ý kiến đóng góp, bổ sung của bạn đọc để cuốn sách được hoàn thiện hơn ở lần công bố sau.

Hà Nội, mùa Đông Kỷ Sửu (2009)

PGS, TS. VŨ DUY MỀN

Chương I

HƯƠNG ƯỚC THUẬT NGỮ, HÌNH THỨC VĂN BẢN, NGUỒN GỐC VÀ ĐIỀU KIỆN XUẤT HIỆN

Khi đi sâu tìm hiểu hương ước cổ trong làng xã khu vực đồng bằng Bắc Bộ, trước hết nên tìm hiểu xem *khoán ước*, *hương ước* là gì xét dưới góc độ thuật ngữ. Có thể đồng nhất hai thuật ngữ *khoán ước*, *hương ước* với nhau hay giữa chúng có điểm gì giống nhau và khác nhau? Một trong những yêu cầu đặt ra cho cuốn sách là nhằm góp phần làm rõ thuật ngữ *khoán ước*, *hương ước*, từ đó đưa đến cách hiểu thống nhất về chúng.

I- XUẤT XỨ THUẬT NGỮ

1. Xuất xứ thuật ngữ "khoán ước" (券約), "hương ước" (鄉約)

Thuật ngữ *khoán ước*, *hương ước* từ lâu đã khá quen thuộc đối với nhiều nhà nghiên cứu làng Việt cổ truyền ở trong nước cũng như ở nước ngoài. Song, hiểu thế nào cho chính xác, khoa học về hai thuật ngữ này, quá trình xuất

hiện thuật ngữ *khoán ước*, *hương ước*, thực chất *khoán ước, hương ước* là gì,... cho đến nay còn có nhiều ý kiến khác nhau về vấn đề này. Dưới đây chúng tôi xin nêu ra cách lý giải của người dân ở các làng xã về hai thuật ngữ *khoán ước, hương ước*.

Các làng xã người Việt trong thời kỳ phong kiến quan niệm hay gọi phần lệ làng thành văn - *khoán ước, hương ước* như thế nào? Sau khi tìm hiểu một số bản *khoán ước, hương ước* còn lại đến nay cho thấy, phần lệ làng thành văn, tùy theo từng làng mà được gọi bằng rất nhiều tên khác nhau. Chúng tôi chưa có điều kiện thu thập và thống kê đầy đủ về tên gọi phần lệ làng thành văn - *khoán ước, hương ước* mà mới chỉ biết được một số tên gọi quen thuộc của các làng xã về hai thuật ngữ này.

Qua nghiên cứu cho thấy, phần lệ làng thành văn được các làng xã ghi chép và gọi bằng hơn 50 tên khác nhau: cổ lệ, cựu khoán, điều lệ, điều ước, giao từ, giáp khoán, hương khoán, hương ước, khoán lệ, khoán ước, phong tục, quy ước, tục lệ, ước lệ, v.v.[1]. Bản thân mỗi tên gọi trên đã hàm chứa nội dung riêng hoặc là những quy định chung về nhiều mặt hoạt động của cả làng xã, hoặc một số quy định về một số mặt hoạt động của từng thiết chế tổ chức xã hội trong làng như: hoạt động của Hội Tư văn, Binh Hội (Hội Tư võ), giáp (phe), xóm, ngõ, phường

---

1. Xem: Vũ Duy Mền (Chủ biên), Hoàng Minh Lợi: *Hương ước làng xã Bắc Bộ Việt Nam với luật làng Kanto Nhật Bản (thế kỷ XVII- XIX)*, Viện Sử học, Hà Nội, 2001, tr.23-27.

hội, tộc (họ)... Song, giữa rất nhiều tên gọi nêu trên, chúng tôi thấy hai thuật ngữ *khoán ước*, *hương ước* phổ biến hơn cả. Nhưng hiểu hai thuật ngữ đó như thế nào trong khi làng xã không giải thích rõ ràng mà còn đưa ra nhiều thuật ngữ tương đương cho phù hợp với thực tiễn. Muốn hiểu nguồn gốc và bản chất thuật ngữ, trước hết phải coi chúng là đối tượng chính trực tiếp, tất nhiên còn nhiều hướng tiếp cận khác nữa.

Bên cạnh cách gọi hay quan niệm về *khoán ước, hương ước* của các làng xã nêu trên, các nhà nghiên cứu làng Việt cổ truyền từ thời kỳ cận đại đến nay quan niệm *khoán ước, hương ước* như thế nào? Thực tế cho thấy cũng có nhiều ý kiến và cách hiểu khác nhau.

Trong sách *Việt Nam phong tục*, tác giả Phan Kế Bính đã nêu ra định nghĩa về *khoán ước* như sau:

"*Chốn hương thôn thường có ước hẹn riêng với nhau, lập ra sổ sách, đồng dân ký kết gọi là khoán ước*".

Tác giả giải thích thêm: "*Trong khoán ước có thưởng có phạt, trừ ra các việc lớn đã có phép của Nhà nước, còn việc nhỏ thì trong dân thôn thi hành lẫn nhau*"[1].

Cũng ở mục *khoán ước*, Phan Kế Bính đồng nhất *khoán ước* với *hương ước*. Tác giả dẫn ra bản hương ước làng Đề Kiều, tỉnh Bắc Ninh của ông Trần Văn Minh gồm việc khắc bia, việc ân, việc nghĩa, sửa lễ, đánh nhau, thưa kiện, đàn ông, đàn bà... trộm cắp, tụ tập, khách lạ, trong

---

1. Phan Kế Bính: *Việt Nam phong tục*, Nxb. Thành phố Hồ Chí Minh, 1990, tr.159.

đó khuyến cáo các làng xã nên "*tuỳ tục riêng mà gia giảm*", lập ra khoán ước, duy trì chúng thì làng xã mới có thể tự trị và thịnh vượng.

Gần đây, một số nhà nghiên cứu hiện đại đã chú ý nhiều hơn đến hương ước khi khai thác sử dụng chúng trong các công trình của mình.

Theo tác giả Bùi Thanh Ba: "*... các xã thường lập ra những bản hương ước, vừa có tính chất như nội quy sinh hoạt, vừa có giá trị như luật pháp, mà những người trong xã, cũng như khách từ xa đến đều có bổn phận phải tuân theo*"[1].

Tác giả Trần Từ cho rằng: "*Dù không phải là một bộ luật hoàn chỉnh, hương ước, với những điều quy định về một số nét sinh hoạt riêng biệt của làng xã, vẫn đóng vai trò một "cương lĩnh", có thể còn khá chung chung, nhưng dù sao vẫn đáng được xem là một cương lĩnh về nếp sống hằng ngày của làng xã, mà mọi cá nhân, mọi tổ chức trong làng, trong xã phải tuân thủ*"[2].

Trong tác phẩm *Làng Việt Nam - Một số vấn đề kinh tế - xã hội*, Giáo sư Phan Đại Doãn nêu ra định nghĩa tương đối tổng quát về *hương ước*: "*Hương ước là luật lệ làng, bắt buộc các thành viên phải tuân thủ. Hương ước gắn bó các thành viên trong một cộng đồng tương đối*

---

1. Viện Sử học: *Nông thôn Việt Nam trong lịch sử*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1977, t.I, tr.328.

2. Trần Từ: *Cơ cấu tổ chức của làng Việt cổ truyền Bắc Bộ*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1984, tr.103.

chặt chẽ và tự nguyện, lệ thuộc lẫn nhau, phục tùng làng xã"[1].

Như vậy, qua một số ý kiến trên cho thấy, ***khoán ước, hương ước*** đều là bản quy ước riêng của mỗi làng xã - (nét chung nhất - TG). Song, giải thích chúng thật cụ thể, hoặc phân biệt sự giống nhau, khác nhau giữa ***khoán ước, hương ước*** vẫn còn là khoảng trống. Các bản khoán ước, hương ước khách quan đã nói lên khá rõ về chúng. Trong khi đó các ý kiến trên hoặc có xu hướng đồng nhất khoán ước với hương ước, hoặc chỉ chú trọng tới hương ước. Muốn giải đáp được những vấn đề nêu trên, phải xuất phát từ việc tìm hiểu trực tiếp đối tượng - các bản khoán ước, hương ước dưới nhiều khía cạnh khác nhau. Từ một số chỉ dẫn chưa đầy đủ trên có thể bắt đầu tìm hiểu xem nguồn gốc của thuật ngữ *khoán ước, hương ước* xuất phát từ đâu?

Theo cách giải thích của *Từ Hải* thì "*khoán: bằng cứ làm tin, khế ước*"[2]. "*Ước: đính ước, trói buộc, ước lược, minh ước (uống máu ăn thề - TG); nghèo, giản yếu, khuất khúc, quanh co*"[3].

Trong *Từ Hải* không có thuật ngữ *khoán ước*.

Sách *Vân đài loại ngữ* của Lê Quý Đôn cho biết: ở Trung Quốc từ thời Hán đến thời Tống (từ cuối thế kỷ II

---

1. Phan Đại Doãn: *Làng Việt Nam - Một số vấn đề kinh tế - xã hội*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1992, tr.87.

2, 3. *Từ Hải*, Trung Hoa thư cục phát hành, 1948, tr.393, 534.

trước Công nguyên đến cuối thế kỷ XIII - TG) từng tồn tại thuật ngữ *khoán ước*, nhưng nó được coi như một thứ khế ước trong việc mua bán.

Từ Hải có ghi: Thiết khoán - lời khế khoán hay khoán ước dùng tấm sắt tạc chữ son vào, xưa nhà vua dùng để ban cấp cho công thần, gọi là đan thư thiết khoán. Nếu người bị tội đưa thiết khoán ra thì sẽ được giảm nhẹ tội.

Tra cứu *Từ Hải* thấy ghi từ *"hương: những quy ước của những người cùng làng, cùng nhau tuân thủ"*. Sau đó có dẫn *Tống sử: "Lã Đại Phường truyện, từ đó đưa đến Lã thị thích làm hương ước - Lam Điền Lã thị hương ước"*[1].

Như vậy, trong *Từ Hải* không có thuật ngữ *khoán ước, hương ước* mà chỉ có từ đơn lẻ theo giải thích nêu trên.

Chưa rõ thuật ngữ *khoán ước, hương ước* xuất hiện ở Trung Quốc vào thời điểm cụ thể nào, nhưng qua những thông tin ở trên cho thấy, ít nhất các từ *khoán, ước* còn thịnh hành từ đời Hán đến đời Tống. Riêng thuật ngữ *hương ước* mới xuất hiện vào đời Bắc Tống.

Khoán ước với nghĩa phổ quát là bằng cứ, khế ước dùng trong việc mua bán. *Hương ước* là những quy ước của mọi người cùng làng, cùng nhau tuân thủ. Như vậy, *khoăn ước, hương ước* có nét chung, đều là những quy ước. Nhưng khác nhau ở ngay trong nội dung, mục đích của quy ước đó. Thực tế cho thấy, *khoán ước* được sử dụng rộng rãi hơn trong đời sống xã hội, còn *hương ước* là những quy định được khuôn trong phạm vi hẹp của làng

---

1. *Từ Hải, Sđd*, tr.1344.

xã cổ truyền Trung Quốc. Trong đó chủ yếu là những quy định phiên bản về lễ giáo phong kiến thực hành ở làng xã như quan, hôn, tang, tế. Hương ước ở Trung Quốc càng về sau càng được mở rộng thêm cả về nội dung và phạm vi phổ biến, thực hành.

Chẳng hạn, những vấn đề mà hương ước đời Minh (1369-1643) chủ trương như tu thân, tề gia, hòa mục láng giềng, cùng nhau gánh vác việc công ích, đoàn kết chống giặc bên ngoài xâm nhập, đều đáng ghi nhận.

Sang đời Thanh (1644-1911), hương ước vẫn được thịnh hành. Điều đó cho thấy rõ sức sống và ảnh hưởng của nó đối với đương thời. Phép làm hương ước còn được lưu truyền sang Triều Tiên.

Theo các nhà nghiên cứu Triều Tiên (Bắc Triều Tiên và Nam Triều Tiên (Hàn Quốc)) cho biết: *Lam Điền Lã thị hương ước* xuất hiện ở cuối thời Bắc Tống. Sau đó được Chu Tử, một nhà tư tưởng thời Nam Tống chỉnh sửa lại, gọi là bản *Chu Tử tăng quyên Lã thị hương ước ngạn giải* (朱子增捐呂氏鄉約諺解), được truyền bá ở giai đoạn đầu thời kỳ Chuson (Triều Tiên)... Bản hương ước này được các sĩ phu Triều Tiên chú giải bằng tiếng Hàn, bên cạnh bản gốc bằng tiếng Hán, giúp người trong nước tham khảo, sử dụng thuận tiện hơn. Các sĩ phu Triều Tiên tiếp thu *Lam Điền Lã thị hương ước* và *Chu Tử tăng quyên Lã thị hương ước ngạn giải* với một tinh thần nghiêm túc khi soạn ra các bản hương ước cho địa phương mình. Các bản hương ước đó thể hiện sự tôn trọng đạo lý Nho gia, cùng muốn người ta noi theo,

tương trợ lẫn nhau lúc tật bệnh, giúp đỡ nhau khi khó khăn, khiến con cháu anh em trong cùng một nhà đều được dạy bảo: coi việc hiếu để đầy đặn là việc nghĩa...; giữ hòa mục trong hương, lý (làng)... tuân thủ luật pháp của nhà nước.

Trên cơ sở dựa vào *Lam Điền Lã thị hương ước* - bản hương ước có tinh chất khuôn mẫu thời Bắc Tống, các sĩ phu Triều Tiên tham khảo quy ước cũ, lược bỏ những điều rườm rà, sơ sài, tránh nhiều chỗ sai lầm, làm thành những điều quy ước mới - *hương ước*, xây dựng nên mỹ tục ở trong hương, lý (làng). Trên đà đó, các bản hương ước ở Triều Tiên lần lượt được biên soạn, thi hành ở trong nước.

Trong sách *Triều Tiên thời đại xã hội sử nghiên cứu sử liệu tùng thư* (朝鮮時代社會史研究史料叢書), phần I - *Hương ước* (鄕约), theo hai tác giả Kim Nhân Kiệt (金仁杰) và Hàn Tướng Quyền (韓相權), thì bản *Quang Châu hương ước điều mục* (光州鄕约條目) được biên soạn ước đoán (niên độ) khoảng năm 1451. Đây là bản hương ước hiện còn có niên đại sớm nhất ở Triều Tiên[1].

Như vậy, *Lam Điền Lã thị hương ước* có thể được du nhập vào Triều Tiên từ trước thế kỷ XV. Về nội dung hương ước và cách thức tổ chức thực thi hương ước ở Triều Tiên đã có sự khác nhau so với hương ước khi ở nguyên gốc (Trung Quốc). Nếu đem so sánh hương ước ở Triều Tiên với

---

1. Xem: Phạm Thị Thùy Vinh: *Quang Châu hương ước - bản hương ước cổ nhất của Triều Tiên*, Tạp chí *Hán Nôm*, số 3 (70)-2005, tr.61-67.

hương ước ở Việt Nam tuy có nét giống nhau, song cũng có nhiều sự khác biệt.

Vậy khoán ước, hương ước có được truyền sang Việt Nam hay không? Nếu du nhập, liệu chúng còn giữ được nguyên bản hay tính chất đã thay đổi? Lật giở lại những trang sử của nước Đại Việt hay Đại Nam bao gồm trong đó cả lịch sử làng xã sẽ có thể giải đáp được phần nào câu hỏi trên.

2. Quá trình xuất hiện thuật ngữ "khoán ước" (券约), "hương ước" (鄉约)

Thuật ngữ khoán ước lần đầu tiên được chép đến trong *Đại Việt sử ký toàn thư,* kỷ cuối Trần, năm 1370: *"Bấy giờ Nho thần là Lê Quát cũng muốn làm tỏ rõ thánh đạo, ruồng bỏ dị đoan, mà không thể làm được, từng làm bài văn bia ở chùa Chiêu Phúc ở Bái thôn lộ Bắc Giang rằng: "Nhà Phật lấy họa phúc để cảm động lòng người, sao mà được người tin theo sâu bền như thế! Trên từ vương công, dưới đến dân thường, hễ bố thí vào việc nhà Phật, dù đến hết tiền của cũng không sẻn tiếc: Vì ngày nay gửi gắm vào tháp chùa thì trong lòng sung sướng như nắm được khoán ước để lấy sự báo ứng ngày sau..."*"[1].

Đoạn văn bia trên cho thấy, thuật ngữ *khoán ước* vừa có nghĩa *bằng cứ làm tin*, ngoài ra rất có thể trong thực tế khoán ước đã tồn tại như là *một số quy ước rất đơn giản*

---

1. Ngô Sĩ Liên và các sử thần triều Lê: *Đại Việt sử ký toàn thư*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1971- 1973, t.II, tr.178.

ban đầu về một số mặt nào đó thuộc đời sống của dân làng. Dĩ nhiên, muốn làm sáng tỏ điều này cần phải có thêm những chứng cứ khác.

Trong tập ảnh chụp tư liệu Hán Nôm thuộc miền tây Nghệ An của Giáo sư Phan Huy Lê rất đáng lưu ý năm tấm ảnh chụp bảy trang tài liệu xã Tri Lễ, nay thuộc xã Phúc Sơn, huyện Anh Sơn, tỉnh Nghệ An. Tài liệu cho biết: Nguyễn Đức Quyền vâng sao những trang tài liệu này vào khoảng sau năm Thành Thái thứ 14 (1902), trong đó lược ghi một số hoạt động của Bình Định Vương (Lê Lợi) thời Trùng Quang (1409-1413): một số lệnh, chỉ, sắc cho xã Tri Lễ thi hành vào năm Thuận Thiên thứ 2 (1429), năm Thái Hoà thứ 2 (1444), năm Quang Thuận thứ 4 (1463), năm Hồng Đức thứ 2 (1471), năm Nguyên Hoà thứ 4 (1536), Cảnh Hưng nguyên niên (1740), năm Gia Long thứ 16 (1817), năm Minh Mệnh thứ 11 (1830); về việc thờ thần, nộp thuế ruộng đất, lập sổ hộ tịch, lập hương học và việc thay đổi chức Xã ty thành Xã quan, Xã quan thành Xã trưởng, Xã trưởng thành Lý trưởng. Đặc biệt, trong đó có bản *Giao ước* (*支約*) - *khoán ước* của xã Tri Lễ. Chính bản *Giao ước* này đã được Lê Sĩ Toản dịch và công bố toàn văn trên Tạp chí *Nghiên cứu lịch sử*:

"Chúng tôi là Xã quan Nguyễn Đức Vỹ, Tiểu ty Trần Văn Sĩ, Xã bộ Lê Báo, Biện sự Ngô Vinh, quán xã Tri Lễ, tổng Đặng Sơn, huyện Thanh Chương, phủ Đức Quang. Nay phụng chiếu chỉ ban xuống, xã chúng tôi đều chỉnh bị áo mạo tới địa đầu làng Yên Phúc trước ngày mồng 5 đến ngày mồng 7 tháng này ứng trực. Khâm phụng xe

loan Bình Định Hoàng đế đi từ Trà Lân về qua, đồng xã chúng tôi ra bái hạ. Kính phụng lĩnh chỉ ban rằng: Xã chúng tôi tế lễ, nói năng ăn mặc đều phải theo lễ nước. Nếu trái lệnh thì bị trọng trị. Chúng tôi lập tức tề hội quan viên, sắc mục các chức lại lập tờ giao ước, từ nay trở về sau phàm những việc hát xướng thì trước phải cắt các viên tế quan, thông xướng, độc văn, đốt hương, rót rượu, quân hiến và cách ăn mặc nói năng trong dân gian đều phải theo lễ nước. Nếu ai mà tự ý theo tục mọi rợ sơ suất bất cẩn thì phải cam chịu lỗi nặng. Nay lập tờ ước. Ngày mồng 7 tháng 3, năm thứ 3 niên hiệu Bình Định (1420-TG). Tiểu ty Trần Văn Sĩ ký, Xã quan Nguyễn Đức Vỹ ký, Xã bộ Lê Báo ký, Biện sự Ngô Vinh điểm chỉ"[1].

Đến thế kỷ XV, đặc biệt dưới thời vua Lê Thánh Tông (1442-1497), thuật ngữ *khoán ước* bao hàm nội dung *một số quy ước riêng của dân làng đã trở nên tương đối phổ biến*, có phần lấn át luật pháp. Trong *Hồng Đức thiện chính thư*, Lê Thánh Tông ra chỉ lệnh hạn chế bớt việc làng xã lập khoán ước riêng, vượt quá những cấm đoán của Nhà nước. Trong đó nêu rõ: Nhà nước đã có điều luật, dân nên theo đó mà thi hành để dân an, nước thịnh. Dân các làng xã không nên lập khoán ước riêng, để bỏ tà theo

---

1. Lê Sĩ Toản: *Vài ý kiến sau khi đọc kỹ bài giới thiệu một số tư liệu bằng chữ viết mới tìm thấy được về mấy cuộc khởi nghĩa ở miền núi Nghệ - Tĩnh* trong Tạp chí *Nghiên cứu lịch sử* số 50-51, Tạp chí *Nghiên cứu lịch sử*, số 59-1964, tr.48.

chính. Trường hợp nếu xã nào có những tập tục khác lạ. lập ra khoán ước và cấm lệ riêng cần nhờ bậc Nho giả đứng tuổi, đức hạnh ngay thẳng giúp đỡ soạn thảo. Sau khi khoán lệ lập xong phải trình lên nha môn xem xét phê duyệt. Nếu thấy trong khoán ước có điều thiên tư, gian tà thì loại bỏ, để tránh mưu gian. Các điều khoán lệ được phép thi hành thì tuân theo mà thực hành, không được làm trái. Ở làng xã mà người nào không dự vào việc lập khoán ước mà tụ họp riêng thì cáo lên nha môn để trị tội bè đảng cường hào chiếm đoạt. Các nhà chức trách sở tại không thể dung thứ tệ tục đó.

Cho đến nay, chúng tôi chưa tìm thấy một bản khoán ước nào ghi niên đại Quang Thuận (1460-1469) hay Hồng Đức (1470-1497). Song, nhờ vào việc tái biên khoán ước của một số làng xã sau này mà biết được tuy chưa đầy đủ nội dung của một số bản khoán ước thời bấy giờ. Bản *Đại Phùng tổng khoán ước* (大馮總券約) là một ví dụ tiêu biểu. Bản này được tái biên vào năm Chính Hòa thứ 5 (1684), trong đó ghi lại một số điều của khoán ước lập năm Hồng Đức thứ 6 (1475) về việc hợp đồng tế lễ của một số xã; vai trò của các làng xã khi tu sửa thần vị; quy định về sự tương trợ, giúp đỡ nhau, bảo vệ làng xóm, đất đai, mùa màng của các xã trong cùng một tổng (đơn vị hành chính thuộc thế kỷ XVI và sau này)[1].

---

1. Xem: Shimao Minoru: *Sử liệu có liên quan đến việc tái biên hương ước ở Bắc Bộ Việt Nam thời Lê*, Tạp chí *Hán Nôm*, số 2 (51)-2002, tr.12-22.

Từ thế kỷ XVI, XVII đến thế kỷ XIX, thuật ngữ *khoán ước* quy định về một số mặt hoạt động của làng như hậu thần, hậu Phật, hậu hiền, phe, giáp, Hội Tư văn, Hội Tư võ, Hội Thiện, v.v. đã rất thông dụng. Đây là thời kỳ nở rộ khoán ước trong các làng xã người Việt mà chúng ta có thể tìm thấy khá nhiều dẫn chứng sinh động: *Khoán ước làng Trà Thượng* (khoảng thế kỷ XVI - TG)[1]; khoán ước ba xã: Bác Trạch, Phương Trạch, Quân Bác (1578) (nay thuộc xã Vân Trường, huyện Tiền Hải, tỉnh Thái Bình); *Khoán giáp làng Quỳnh Đôi* (1645); *Danh hương khoán lệ* (khoán ước xã Mộ Trạch) (1665); *Bản xã khoán ước ký* (1672); *Bính Tuất niên lập khoán ước bi* (1706); *Hạ Bằng xã khoán ước* (1740); *Phú Mỹ thôn khoán ước* (1849); *Khoán ước làng Cổ Ninh* (1890-1898), v.v..

Đọc những bản khoán ước trên và các bản khoán ước của một số làng xã trong khu vực đồng bằng Bắc Bộ chúng tôi thấy từ bản có niên đại sớm nhất (thế kỷ XV) đến những bản có niên đại thế kỷ XVIII, XIX nội dung ngày càng phong phú.

Như vậy, thuật ngữ *khoán ước* vốn gốc Hán, du nhập vào Việt Nam đã được "Việt hóa". Một mặt nó vẫn giữ nguyên được bản chất của nội dung thuật ngữ: khoán ước tương đồng với khế ước - *bằng cứ làm tin*. Mặt khác, thuật ngữ được "Việt hóa" theo cách hiểu thông thường của người nông dân làng xã. Khoán ước bao gồm những

---

1. Xem: Lê Thị Hòe: *Làng đúc đồng Trà Đông*, tư liệu khoa Lịch sử Đại học Tổng hợp, Hà Nội, 1977, tr.11-12.

quy ước về một số mặt nào đó thuộc đời sống của dân làng, chẳng hạn lệ hậu thần, hậu Phật; thể thức hoạt động của Hội Tư văn, Hội Tư võ; các phe, giáp, tộc, họ, xóm, ngõ. Tuy nhiên, thực tế lịch sử cho thấy, quá trình hình thành và phát triển của mỗi làng xã, khu vực diễn ra sớm hoặc muộn, nhanh hay chậm không đều nhau do sự chi phối, tác động của vô vàn yếu tố khác nhau. Vì vậy, việc tìm hiểu quá trình xuất hiện thuật ngữ *khoán ước* hay *hương ước* trong lịch sử làng xã không thể tách rời quá trình trên.

Cũng như *khoán ước*, *hương ước* vốn là thuật ngữ nguyên Hán, được du nhập vào nước ta từ bao giờ, nội dung ra sao, trả lời thật chính xác những vấn đề đó thực không đơn giản, vì còn thiếu những dẫn liệu cần thiết.

Thế kỷ XVI vẫn là thế kỷ của khoán ước. Dựa vào tài liệu lịch sử cho thấy, từ nửa sau thế kỷ XVII, đây đó trong một số làng xã đã xuất hiện *hương ước*. Trong *Mộ Trạch xã cựu khoán* (慕澤社舊券) (bản sao lưu tại làng Mộ Trạch và ở Viện Nghiên cứu Hán Nôm, ký hiệu VHv 1215), lập ngày 20 tháng Giêng năm Cảnh Trị thứ 3 (1665), nội dung gồm 30 điều, trong đó ở cuối các điều 4, 23, 26 30 đều viết: "*nghiêm hương ước*" (嚴鄉約) hoặc "*dĩ nghiêm hương ước*" (以嚴鄉約) - làm nghiêm hương ước. Trong những lần bổ sung khoán ước vào các năm Chính Hòa thứ 9 (1688), thứ 18 (1697); Vĩnh Thịnh thứ 5 (1709); Bảo Thái thứ 3 (1722); thứ 9 (1728); Vĩnh Khánh thứ 3 (1731); Cảnh Hưng thứ 7 (1746), thứ 32 (1781), thứ 33 (1732); Cảnh Thịnh thứ 3 (1795) đều có ghi thuật ngữ: "*dĩ nghêm*

hương ước" (以 鬮 鄉 約), hay "*hữu hương ước* "(右 鄉 約) - có hương ước.

PGS, TS. Nguyễn Tá Nhí cho biết, tại đền Sóc ở thôn Xuân Tảo, xã Xuân Đỉnh thuộc quận Tây Hồ, Hà Nội, còn lại tấm bia *Báo đức bi ký* (報 德 碑 記). Bia có bốn mặt chạm rồng chầu mặt nguyệt, diềm bia trang trí hoa lá, khổ đều 1.2 m x 0,65 m, một mặt 19 dòng, một dòng 21 chữ Hán, dựng năm Chính Hòa thứ 7 (1686). Tóm tắt nội dung bia: dân làng Minh Cảo rước hai mẹ con bà Vũ Thị Ngọc Xuyến, vợ chúa Trịnh Tạc (1657-1682) vào thờ phối hưởng ở đền Sóc trong xã. Công đức của bà đối với dân làng, kê khai ruộng cúng và các nghi thức tế thờ.

Mặt thứ hai của bia mang tiêu đề: *"Cam đường di trạch"* (phúc đức còn để lại của nhà quan), mục "*lưu huệ tế điền*", dòng 17 có ghi:

"Dĩ thượng điền trì các xứ sở phó xã dân bát giáp luân lưu canh chủng phụng tự như nghi vật đắc điển cổ phân chiếm hữu quai hương ước".

Dịch nghĩa: Các thứ ruộng ao liệt kê ở trên giao cho tám giáp làng ta luân phiên cày cấy thờ phụng đúng nghi lễ, không được cho thuê, chia nhau, làm trái hương ước.

Như vậy, từ giữa thế kỷ XVII trở đi, thuật ngữ *hương ước* xuất hiện ngày càng nhiều trong *Mộ Trạch xã cựu khoán* (1665-1795), *Báo đức bi ký* (1686) (報德碑記), *Hương ước tục lệ* (1709) (鄉 約 俗 例), *Đông Ngạc xã hương ước điều lệ* (1741) (東 鄂 社 鄉 約 條 例), *Liệp Cốc thôn hương ước* (1747) (躐 谷 村 鄉 約), *Hương ước ngọc phả* (1770) (鄉 約 玉 譜)... Cho dù vậy, trong các làng xã chủ yếu vẫn thịnh hành *khoán ước*.

Những tài liệu thư tịch Hán Nôm còn lại đến nay cho biết, sự ảnh hưởng của lý luận Nho giáo Trung Quốc đối với nước ta khá sớm. Các triều đại từ Lý - Trần, đặc biệt từ thời Lê - Mạc, Lê - Trịnh - Tây Sơn - Nguyễn, Nho giáo được tiếp biến và dần dần khẳng định vị trí quan trọng chi phối tư tưởng xã hội. Nhưng trong đó việc tham chước các sách kinh điển của Nho gia như: *Lễ ký* (禮 記), *Lam Điền Lã thị hương ước* (藍田呂氏鄉約) để lập ra và thi hành các bản hương ước ở các làng xã lại diễn ra khá muộn. Đối với các làng xã thuộc khu vực đồng bằng Bắc Bộ, chúng tôi chưa tìm thấy sự ảnh hưởng trực tiếp nào đối với việc tiếp thu *Lễ ký* hay *Lam Điền Lã thị hương ước*, mà mới chỉ thấy ca ngợi Lã thị (có thể là anh em họ Lã đất Lam Điền) làm việc thiện, phát đường quan lộc được hưởng phúc nhiều đời. Những điều đó được khắc trên bia *Trùng tu tự Phật thụ quán bi* (重 修 寺 佛 樹 觀 碑) năm Diên Thành thứ 7 (1584), dựng ở chùa An Ninh, xã Đồng Trang, huyện Gia Viễn và *Nghiêm Khánh tự bi* (嚴 慶 寺 碑) thuộc chùa Nghiêm Khánh, xã Nộn Khê, huyện Yên Mô, tỉnh Ninh Bình, năm Tân Mão, (bia được khắc lại vào năm Thành Thái thứ 10 (1898)). Song, ở một số làng xã ở vùng Thanh - Nghệ - Tĩnh thì ảnh hưởng của các sách kinh điển Nho gia đã quá rõ, tuy nhiên chúng diễn ra khá muộn vào thời vua Minh Mệnh (1820-1840) trở đi. Có thể dẫn ra dưới đây một số hương ước tiêu biểu:

Hương ước xã Phù Lưu (夫 留 社 鄉 約) thuộc tổng Phù Lưu, huyện Can Lộc, tỉnh Hà Tĩnh, lập năm 1854, sao lại năm 1942. Trong lời dẫn lệ có nhắc đến sách *Lễ ký*.

Làng Phú Văn, xã Tiên Thành, tổng Quan Trung, huyện Đông Thành, tỉnh Nghệ An, lập hương ước năm 1858, trong đó khẳng định rằng: *Lam Điền Lã thị* có bốn điều ước.

Thôn Cẩm Trướng, xã Ngọc Lâm, tổng Hải Quật, huyện Yên Định, phủ Thiệu Hoá, tỉnh Thanh Hóa soạn hương ước năm 1877, đã trích dẫn một số điều của *Lam Điền Lã thị hương ước* để đặt ra hương ước riêng của làng...

Từ thế kỷ XIX trở đi, thuật ngữ *hương ước* mới thực sự phổ biến hơn trước. Hàng loạt các bản hương ước được trình làng và được thi hành rộng rãi: *Hà Vĩ xã hương ước* (1803) (河 偉 社 鄉 約); *Phú Khố xã hương ước* (1818-1844-1850) (富 庫 社 鄉 約); *Thủ trung hương ước (1835)* (守 中 鄉 約); *Thụy Khê xã hương ước* (1839) (瑞 溪 社 鄉 約); *Bá Khê hương ước* (1854) (伯 溪 鄉 約); *Phú Ân thôn hương ước từ* (1896) (富思村鄉約詞), v.v.. Tuy nhiên, trong nhiều làng xã đương thời vẫn song song tồn tại cả khoán ước và hương ước.

Thế kỷ XX là thế kỷ của hương ước. Từ sau năm 1921, hầu hết các làng xã ở Bắc Bộ đều lập ra hương ước cải lương để thi hành.

Như vậy, trong quá trình thâm nhập, mở rộng ảnh hưởng của Nho giáo, cùng với việc tiếp thu Nho giáo, người nông dân Việt đã vay mượn thuật ngữ *hương ước* có thể từ thế kỷ XVII, hoặc sớm hơn trước đó... Thường nội dung của những bản hương ước buổi nguyên sơ rất đơn giản, phù hợp với yêu cầu và trình độ của làng xã bấy giờ. Sau dần do sự phát triển mọi mặt của làng xã, khiến phải

mở rộng quy ước đến nhiều mặt hoạt động khác. Hương ước ngày càng phong phú.

Có thể cho rằng, những điều quy ước, hương ước trong các làng xã cổ truyền Trung Quốc mang đậm dấu ấn phép nước (luật pháp) và tư tưởng quân chủ rất sâu sắc. Khi hương ước du nhập sang các làng xã Việt Nam, những dấu ấn trên mờ nhạt mà phần đậm hơn là những quy ước riêng, mang tính chất tự quản, tự trị của các làng xã.

3. So sánh và định nghĩa khoán ước, hương ước

Thông qua phần trình bày trên, có thể rút ra mấy nhận xét dưới đây:

- Khoán ước, hương ước vốn là thuật ngữ nguyên Hán. Khoán ước là bằng cứ có giá trị sử dụng đối với toàn thể xã hội. Sự tồn tại của khoán ước trong thực tiễn đóng vai trò và có ý nghĩa lớn đối với xã hội cổ đại Trung Quốc.

- Giữa khoán ước và hương ước trong làng xã có nét chung đó đều là lệ làng thành văn, thể hiện ở một số quy ước (khoán ước), hoặc quy ước về hầu hết các mặt thuộc đời sống làng (hương ước). Có lẽ đó là nét chung nhất thể hiện giá trị pháp lý của các quy ước thuộc khoán ước và hương ước trong làng xã. Khoán ước, hương ước còn là bằng cứ chung (hoặc làm tin) giữa con người và thần linh, giữa cá thể với nhau, giữa cá thể với cộng đồng, có thể là cộng đồng nhỏ (tổ chức hàng hội, tộc, họ, phe, giáp...), cộng đồng lớn hơn là làng xã, hoặc cộng đồng quốc gia.

- Song, sự khác nhau giữa khoán ước và hương ước thể hiện ở chỗ: khoán ước được sử dụng trong phạm vi nhỏ giữa người mua và người bán đến phạm vi lớn giữa nhà vua đứng đầu vương quốc ban cấp thiết khoán cho chư hầu, công thần. Trong khi đó, hương ước là những quy ước theo lối sống Nho giáo được khuôn trong phạm vi rất hẹp của một làng hoặc một xã, mà các thành viên sống ở đó phải tự nguyện tuân thủ.

- Thuật ngữ *khoán ước* khi nhập nội vẫn giữ được ý nghĩa cốt lõi - *bằng cứ làm tin*. Trường hợp Khuông Tín hầu Nguyễn Văn Lang, công thần nhà Lý sau này được nhà Lê ban cho "*thiết khoán như tại*"[1]- ý nói dòng dõi Nguyễn Văn Lang vẫn được hưởng quyền lợi ghi trong thiết khoán như trước. Song, khoán ước không còn ý nghĩa đồng nhất với khế ước hay thay thế cho khế ước. Trên thực tế, thuật ngữ *khoán ước* và *khế ước* tương đối độc lập với nhau, mang một nội dung riêng, có giá trị riêng. Khế ước là thứ văn tự chính thức (ban bố vào năm 1471) được dùng trong việc mua bán, vay mượn.

- *Khoán ước là quy ước về một số mặt hoạt động của một tổ chức xã hội nào đó trong thiết chế tổ chức làng xã người Việt*. Chẳng hạn, khoán ước quy định một số hoạt động của Hội Tư văn trong làng xã về việc tế Xuân - Thu, việc hiếu, việc hỷ, thể thức nhập Hội hay việc học hành, thi cử... Hoặc khoán ước về việc hậu (khoán hậu)

---

1. Quốc Sử quán triều Nguyễn: *Đại Nam nhất thống chí*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1971, t.III, tr.293.

của cả làng xã hay của một xóm nào đấy. Tóm lại, khoán ước bao gồm quy ước về một số mặt của đời sống làng xã, đôi khi còn là một số quy ước của một tổng. Khoán ước là một phần của hương ước. Sự xuất hiện của khoán ước trước hương ước, có phần phù hợp với quy luật hình thành và phát triển của làng Việt. Bởi vì làng xã buổi sơ khai rất cần một số quy ước đơn giản (lệ làng bất thành văn hoặc thành văn) trước hết để duy trì và bảo tồn cộng đồng. Sau do sự tự thân vận động của làng xã dưới những tác động nhiều mặt của các triều đại phong kiến, khiến khoán ước đơn lẻ không còn đáp ứng được yêu cầu của đời sống làng xã. Trước tình hình đó, để tồn tại, làng xã người Việt phải mở rộng thêm nhiều loại khoán: khoán Hội Tư văn, khoán giáp, khoán xóm, khoán hậu, v.v. hoặc điều chỉnh, bổ sung khoán ước trên cho phù hợp với cuộc sống, lúc đó hương ước xuất hiện.

Như vậy, khoán ước xuất hiện vào cuối thế kỷ XIV, phổ biến ở thế kỷ XV và nở rộ vào các thế kỷ XVII, XVIII, XIX và giữa thế kỷ XX. Qua các tài liệu cho thấy, trong nhiều làng xã vừa tồn tại khoán ước và hương ước, hoặc có làng chỉ tồn tại các loại khoán ước. Hương ước được các làng xã dùng phổ biến thay thế các loại khoán triệt để hoặc không triệt để từ nửa sau thế kỷ XIX, đặc biệt từ đầu thế kỷ XX.

- Hương ước nhập nội hầu như giữ nguyên ý nghĩa của nó. Đó là những quy ước về hầu hết các mặt hoạt động của làng xã người Việt như cách thức tổ chức và hoạt động của các thiết chế tổ chức xã hội trong làng xã: Hội Tư văn, Hội

Tư võ, Hội Thiện, phe, giáp, tộc (họ), xóm, ngõ, v.v.; các hoạt động xã hội: hội hè, đình đám, tế lễ, tuần phòng, lên lão, khao vọng, hiếu, hỷ, v.v.; một số hoạt động có tính chất trọng nông và tổ chức phường hội buôn bán. Đó là những quy ước vừa mang nét chung, vừa mang nhiều nét rất riêng của mỗi làng Việt cổ truyền.

- *Về bản chất, khoán ước và hương ước không khác nhau*. Có chăng sự khác nhau giữa khoán ước, hương ước như chúng tôi vừa nêu trên. Khoán ước là một mặt, một phần của hương ước. Hương ước chính là tập đại thành của các loại khoán ước trong làng xã. Hoặc khoán ước của một làng xã đã được bổ sung, điều chỉnh nhiều lần, qua nhiều đời thì có thể coi khoán ước đó như hương ước. *Do vậy, việc đồng nhất hai thuật ngữ khoán ước, hương ước sẽ không chính xác, không phù hợp với thực tiễn vận hành, phát triển của làng xã trong lịch sử.*

Như vậy, riêng về thuật ngữ, từ *khoán ước* đến *hương ước* là cả một quá trình phản ánh sự phát triển của làng xã người Việt. Ở đây, việc xác định thuật ngữ *khoán ước, hương ước* như đã trình bày, trước hết tạo điều kiện định hướng khi tiếp xúc, nghiên cứu khai thác chúng được hiệu quả. Một khi đề cập tới hương ước nghĩa là trong đó đã hàm chứa các loại khoán ước. Để khai thác tối đa các bản khoán ước, hương ước, thiết nghĩ cũng không nên bỏ qua việc xem xét, tìm hiểu hình thức văn bản của chúng ra sao trước khi đi sâu nghiên cứu nội dung cùng nhiều vấn đề khác thuộc hương ước.

II- HÌNH THỨC VĂN BẢN HƯƠNG ƯỚC

1. Chất liệu tạo nên hình thức văn bản

Khoán ước, hương ước là nguồn sử liệu đám đông với số lượng văn bản hiện tồn khá lớn. Chúng có nhiều dáng vẻ, do được tạo nên bởi một số chất liệu khác nhau, nên khi xem xét hình thức của chúng (hình thức của một loại sản phẩm văn hóa làng xã), trước hết, chúng tôi quan tâm đến chất liệu tạo nên các bản khoán ước, hương ước.

Nếu căn cứ theo những dẫn liệu qua khảo cứu thì khoán ước, hương ước đều được viết bằng chữ Hán Nôm trên giấy bản hoặc giấy dó - sản phẩm của nghề thủ công truyền thống Việt Nam. Đó là chất liệu chính để người Việt xưa tạo nên hình thức của các bản khoán ước, hương ước trong khoảng thời gian từ thế kỷ XV đến thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX. Sang thế kỷ XX, hương ước được viết trên giấy học sinh - giấy công nghiệp. Ngoài chữ Hán Nôm, người làng còn sử dụng chữ quốc ngữ và chữ Pháp để viết hương ước.

Bên cạnh những bản khoán ước, hương ước viết trên giấy còn thấy xuất hiện một số chất liệu khác tạo nên hình thức văn bản hương ước. Đó là hình thức thiết khoán. Khoán ước viết trên tấm sắt, trường hợp *đan thư thiết khoán* hoặc *thiết khoán như tại* của Khuông Tín hầu Nguyễn Văn Lang, công thần nhà Lý (đã dẫn).

Khoán ước, hương ước được khắc trên những tấm đồng. *Một bản chúc thư bằng đồng tìm thấy ở vùng đồng bào Mường Thanh Sơn* là một minh chứng cụ thể.

Bản chúc thư được làm bằng ba lá đồng mỏng, đóng lại với nhau bằng hai vòng khung tròn cũng bằng đồng. Kích thước của lá đồng có bề dài 0,16 m, rộng 0,1 m, dày 0,001 m. Ba lá đồng được khắc chữ Hán ở tất cả sáu mặt, như vậy, có sáu trang, mỗi trang có tám hàng chữ, riêng trang cuối chỉ có ba hàng chữ. Ở mỗi trang còn chia ra hai phần trên và dưới cách nhau khoảng 0,01 m.

Bản chúc thư này là của thổ Lang Đinh Thế Thọ và vợ là Nguyễn Thị Hậu. Tuy không ghi rõ năm tháng làm chúc thư, song căn cứ vào địa danh ghi Gia Hưng phủ, Thanh Xuyên huyện[1], tác giả Trịnh Khắc Mạnh khẳng định bản chúc thư được làm ở thế kỷ XV.

Dựa vào nội dung có thể chia bản chúc thư làm ba phần. Riêng phần thứ ba nói về những lệ (hương ước) của nhà Lang và của bản làng, gồm 12 lệ: làm nhà cửa, làm ruộng, ma chay, cưới xin, cầu cúng ở đình, hát xướng, săn bắn, phục dịch, lệ đối với vùng lân cận khi có ruộng đất xen canh nhau[2].

Khoán ước làng Đông Lao (*Đông Lao thâu khoán* - 東牢鈆券券) xã Đông La, huyện Hoài Đức, tỉnh Hà Tây được khắc trên 18 lá đồng khổ 0,18 m x 0,36 m. Tất cả các lá đồng được đóng lại thành cuốn sách. Ở trang cuối sách

---

1. Xem: Lê Tượng: *Một bản chúc thư bằng đồng tìm thấy ở vùng đồng bào Mường Thanh Sơn*, Tạp chí *Dân tộc học*, số 3-1974, tr.90-94.

2. Xem: Trịnh Khắc Mạnh: *Bản chúc thư của viên quan Lang Đinh Thế Thọ ở vùng Mường Thanh Sơn, Vĩnh Phú*, Tạp chí *Hán Nôm*, số 2-1991, tr.86-87.

ghi niên đại năm Chính Hòa thứ 8 (1687). Nội dung cuốn sách đồng *Đông Lao thâu khoán* nói về lệ thờ hậu thần của cả làng.

Vậy không còn nghi ngờ gì nữa, đồng đã được chọn làm chất liệu để tạo nên hình thức bề ngoài của một số bản khoán ước, hương ước. Rất có thể trong lịch sử đã tồn tại các bản khoán đồng khác mà chúng ta chưa có may mắn hạnh ngộ. Hy vọng trong quá trình nghiên cứu, bạn đọc sẽ mách bảo thêm về những bản khoán đồng mới và cả bằng các chất liệu khác nữa.

Làng Phú Kính ngày nay thuộc xã Hải Hoà, huyện Triệu Phong, tỉnh Quảng Trị hiện còn khoán ước của làng khắc trên một tấm gỗ lớn, dài 2,4 m, rộng 0,35 m, dày 0,06 m, làm năm Cảnh Hưng Giáp Ngọ (1774). Trong đó quy định việc phân chia ruộng đất công, việc khuyến học, khuyến nghề của làng[1].

Những trường hợp khoán ước khắc trên bảng gỗ, được treo làm bức cuốn thư, dưới bức đại tự ở gian giữa đình làng Ngãi Cầu, huyện Hoài Đức, thuộc Hà Nội hoặc ở đình làng Phùng Khoang, xã Trung Văn, quận Thanh Xuân, Hà Nội, ở Tam Sơn, Từ Sơn, Bắc Ninh... cũng tương đối phổ biến. Có thể coi những bức cuốn thư khoán ước đó là sự sáng tạo trong nghệ thuật kiến trúc đình làng Việt Nam.

---

1. Xem: Bùi Thị Tân: *Về một hình thức phân chia ruộng đất công ở làng Phú Kinh (Triệu Hải - Bình - Trị - Thiên) hồi thế kỷ XVIII*, Tạp chí *Nghiên cứu lịch sử*, số 1-2 (232-233)-1987, tr.54-59.

Ngoài kiểu loại trên, khoán ước hay một phần của hương ước được khắc khá phổ biến trên những tấm bia đá vẫn còn lưu lại đến ngày nay ở nhiều làng xã trong khu vực.

Trước đây, Thư viện Thông tin khoa học xã hội Hà Nội, nơi lưu giữ số lượng khá lớn những thác bản (bản dập) văn bia của Trường Viễn Đông Bác cổ Pháp (E'cole Française d' Extreme - Orient - EFEO) để lại. Nay số thác bản bia đó đã chuyển sang Viện Nghiên cứu Hán Nôm.

Viện Nghiên cứu Hán Nôm từ khi thành lập đến nay đã mở nhiều đợt sưu tầm văn bản Hán Nôm, tập hợp được một số lượng lớn bản dập văn bia, cùng nhiều tài liệu Hán Nôm khác.

Để tiến tới mở cửa trưng bày chào mừng kỷ niệm 1.000 năm Thăng Long - Hà Nội, Bảo tàng Hà Nội thông qua việc kiểm kê di tích nội, ngoại thành đã tập hợp được số lượng thác bản văn bia khá phong phú.

Như vậy, cả ba nơi trên đã lưu giữ tới hơn ba vạn thác bản văn bia của các làng xã từ Quảng Nam trở ra Bắc. Đó là nguồn tài liệu rất giá trị, là vốn di sản quý báu để nghiên cứu làng Việt cổ truyền và lịch sử văn hóa của dân tộc ta. Những vấn đề mà văn bia phản ánh rất đa dạng, từ hình thức bố cục bia, hoa văn trang trí trên trán bia, đường diềm, tự dạng đến nội dung bia. Đặc biệt, phần nội dung bia đề cập đến rất nhiều mặt thuộc đời sống của các làng xã. Trước hết, chúng tôi chú ý đến một số khoán bi (khoán ước khắc trên bia đá), trong đó đề cập đến từng

mặt hoạt động của đời sống, hoặc một số tổ chức xã hội nào đó của thiết chế làng xã.

Có thể tìm thấy nhiều dẫn chứng sinh động về khoán bi. *Huệ điền bi* (惠田碑), dựng ở thôn Bình Vọng, huyện Thượng Phúc, phủ Thường Tín, tỉnh Hà Tây trước đây ghi các điều ước ngăn ngừa trộm cắp, bảo vệ thôn xóm và ruộng đất công của làng cùng với lệ hậu.

Ước lệ bi ký (約例碑記) dựng ở thôn Môn Trì, xã Tang Lỗi, quy ước về đám tang, lễ cầu phúc và lễ tế bốn mùa, lễ văn hội (Hội Tư văn), lệ của giáp Tây.

Văn hội bi ký (文會碑記) dựng ở Văn từ thôn An Cảnh Thượng, huyện Đông An, Hưng Yên, ghi tên các bậc tiên hiền được thờ ở Văn chỉ và tên những người cúng tiền làm Văn chỉ; các điều lệ của Văn hội về các việc sở hữu ruộng đất, thể lệ nhập tịch, tế lễ hằng năm, lệ chia biếu phần... Điều đáng chú ý là bia hậu thần, hậu Phật, hậu hiền rất phổ biến trong các làng xã từ thế kỷ XVII đến thế kỷ XIX.

Qua phần trình bày trên cho thấy, về chất liệu tạo nên hình thức văn bản hương ước bao gồm giấy bản, giấy dó, giấy học sinh (thế kỷ XX) và một số chất rắn như sắt, đá, đồng, gỗ. Bản thân mỗi hình thức đó đã in dấu ấn của một thời kỳ lịch sử nhất định. Nếu chỉ dừng lại như vậy e rằng sự nhận biết về hình thức văn bản hương ước chưa thể đầy đủ. Theo chúng tôi không thể bỏ qua việc xem xét tự dạng - (hình thức chữ viết) cùng các ấn, triện (các con dấu) trên văn bản hương ước.

2. Chữ viết và các con dấu trên văn bản

Tự dạng hay chữ viết trong các tác phẩm văn học cổ, sử học, các bản hương ước, v.v. đều phản ánh thời đại lịch sử nhất định và in dấu ấn trong đó. Do vậy, việc nghiên cứu kỹ lưỡng tự dạng của các thời kỳ lịch sử đã qua rất cần thiết, nhưng sẽ gặp không ít khó khăn, phức tạp. Đối với chúng tôi, đó là công việc quá sức mình vì chưa có thời gian đi sâu nghiên cứu, nên rất hy vọng vào sự phát triển của ngành văn tự học nước nhà trong tương lai. Sau khi xem xét hàng loạt các bản hương ước được soạn thảo từ thế kỷ XIX trở về trước cho thấy được nét chung tự dạng của chúng. Hầu hết các bản hương ước được viết bằng chữ Hán, một số bản có thêm chữ Nôm, hoặc viết toàn bằng chữ Nôm. Điều đáng chú ý là từ đầu thế kỷ XX đến năm 1949, hương ước của đại đa số làng ở đồng bằng Bắc Bộ chủ yếu được viết bằng chữ quốc ngữ, một số làng vẫn dùng chữ Hán Nôm. Ở một số địa phương dùng chữ Pháp để viết hương ước. Tình trạng dùng song ngữ: Hán - quốc ngữ; quốc ngữ - Pháp; hoặc Hán - quốc ngữ - Pháp để viết hương ước ở một số địa phương đôi khi cũng được sử dụng.

Chúng tôi cho rằng, việc nhận biết tự dạng trên văn bản hương ước khách quan đưa lại thông tin khoa học tương đối chính xác. Chẳng hạn, khi đọc một bản hương ước nào đó viết bằng chữ Hán Nôm mà mỗi một thời có kiểu viết chữ riêng (đời Mạc khác đời Lê - Nguyễn...), nếu

nắm được kiểu viết chữ đó giúp ta có thể đoán định niên đại của chúng. Hoặc khi gặp văn bản hương ước được viết bằng song ngữ Pháp - Việt, có thể đoán ngay rằng, niên đại của nó sớm nhất được viết vào cuối thế kỷ XIX hoặc những năm đầu thế kỷ XX. Vậy không còn nghi ngờ gì nữa, việc xác định tự dạng trên hương ước, như chúng vốn tồn tại, chính là góp phần xác định một yếu tố rất cơ bản trong hệ thống các yếu tố cấu thành nên hình thức văn bản hương ước. Ngoài yếu tố đó ra, các con dấu trên hương ước cũng rất đáng quan tâm.

Việc nghiên cứu loại hình và nội dung tỉ mỉ các loại ấn, triện trong lịch sử nước nhà, trước hết là đối tượng của bộ môn Ấn chương học. Đó là loại hình văn hóa vừa mang tính kỹ thuật và nghệ thuật truyền thống cao. Nghề khắc gỗ - đúc ấn, triện đồng ở các triều đại phong kiến rất được coi trọng. Các ấn, triện (các con dấu) được chính quyền quân chủ đương thời sử dụng, áp (đóng) trên các văn bản, bao gồm cả hương ước. Do vậy, việc tìm hiểu các con dấu trên hương ước mang lại rất nhiều ý nghĩa. Tiếc thay về lĩnh vực đó, hiểu biết của chúng tôi còn nông cạn, chưa được bao nhiêu. Trong thực tế, các bản hương ước còn lại trống vắng rất nhiều con dấu từ cơ sở xã đến các cấp chính quyền cao hơn, như tổng, huyện, phủ, trấn, tỉnh. Nguyên do hương ước chính bản (bản gốc) hầu hết thất tán, chỉ còn lại các bản sao thuộc nhiều thế hệ khác nhau, không có dấu (triện), hoặc có chăng thì dấu ghi kèm ngày tháng muộn hơn. Nhưng dù sao sự hiện diện

17

của con dấu trên một bản hương ước bất kỳ đều cho phép có thể khai thác thông tin đó ở nhiều khía cạnh khác nhau khá lý thú. Các con dấu (triện) áp trên các văn bản hương ước thể hiện quyền lực hay sự can thiệp sâu sắc của nhà nước phong kiến đối với các làng xã. Trong trường hợp đó cho thấy. nhà nước đã đạt được mục đích kiểm duyệt hương ước, khống chế làng xã, hạn chế bớt quyền tự trị của các làng xã.

Sau khi xem xét một số yếu tố cấu thành vật chất tạo nên hình thức văn bản hương ước. tự dạng và các con dấu trên hương ước cho thấy chưa đủ điều kiện để khẳng định giá trị văn bản. Trong khi đó. yêu cầu khoa học thông thường của việc giám định văn bản đòi hỏi phải chú ý đến cả hình thức và nội dung văn bản. Trước hết chỉ xin nêu ra những nét chung nhất về cơ cấu nội dung xét về mặt hình thức văn bản của hương ước, nhằm bổ sung cho công việc giám định văn bản nêu trên. đồng thời giúp bạn đọc có thể hình dung ra được cơ cấu nội dung hay mẫu để lập ra (viết nên) bản hương ước thông thường của làng Việt trước kia.

3. Kết cấu nội dung

Thực tế nghiên cứu làng Việt cổ truyền những năm gần đây cho thấy, trong một số công trình bao gồm cả chuyên khảo về hương ước - lệ làng và cả những cuốn sách giới thiệu hương ước cổ của một số địa phương như Hà Tĩnh. Nghệ An, Thanh Hóa, Hà Tây, v.v. hoặc

hương ước cải lương của các tỉnh Quảng ngãi, Thái Bình, trong đó có tác giả trình bày ở phần phụ lục hoặc lần lượt giới thiệu bản dịch hương ước của từng làng xã cụ thể. Song, họ chưa quan tâm tới kết cấu nội dung hương ước, chưa chỉ ra được bố cục của một bản hương ước cụ thể nào.

Qua nghiên cứu cho thấy, trong các loại tài liệu gốc của làng xã, đinh bạ, điền bạ, gia phả, hương ước, chúng đều có những nét giống nhau về hình thức văn bản, được viết bằng chữ Hán Nôm, trên giấy bản hoặc giấy dó, được đóng thành cuốn. Song, về cơ cấu nội dung văn bản hương ước chắc chắn mang sắc thái riêng. Sau khi xem xét và so sánh nhiều bản hương ước, xin được giới thiệu cơ cấu nội dung thông thường của một hoặc vài bản hương ước làm ví dụ. Từ mẫu chung đó chúng ta có cơ sở để nhận biết các bản hương ước khác. Tuy nhiên, bên cạnh cơ cấu chung phổ biến hương ước của nhiều làng xã còn mang rất nhiều nét riêng biệt. 16

Trong *Đông Lao thâu khoán* quy định lệ thờ hậu thần, một mặt của hương ước làng. Thần Thành hoàng làng Đông Lao là viên hoạn quan Nguyễn Công Triều được chúa Trịnh Căn (1682-1709) đặc mệnh tiến phong Thiếu bảo kiêm Quận công Thượng trụ quốc vì có công đánh nhà Mạc. Sau Nguyễn Công Triều về trí sĩ ở làng, đã đóng góp 120 sào ruộng tốt và 200 quan cổ tiền cho làng. Vì thế, ông được dân làng bầu làm hậu thần. Khoán đồng ghi việc đó và thể hiện ở cơ cấu nội dung sau:

a- Những người tham gia lập khoán ước (các quan viên hương sắc, trên dưới lớn bé ở làng Đông Lao).

b- Lý do lập khoán ước.

c- Nội dung các điều ước: "Nay đem sự các lễ - Kỵ nhật, Tứ trọng, Trừ tịch, Chính đán, Đoan dương, Trung nguyên, Thường tân, Kỳ phúc và phẩm vật cúng lễ khai bày trong khoán đồng để làm điển lệ muôn đời không đổi"[1]. Vị trí các thửa ruộng hương hỏa của tám giáp dùng vào việc tế lễ tứ quý trong một năm.

d- Ngày tháng năm, triều vua lập khoán đồng.

Hương ước làng Mộ Trạch, xã Tân Hồng, huyện Bình Giang, tỉnh Hải Dương nay chính bản đã thất lạc. Theo điều tra thực địa cho biết, bản *Mộ Trạch xã cựu khoán* gửi tại nhà cố Tri huyện Yên Thế, Bắc Giang - Vũ Duy Đê, thời kỳ khởi nghĩa của người anh hùng nông dân Hoàng Hoa Thám. Sau đó Vũ Duy Đê chuyển làm Tri huyện Quỳnh Côi, Thái Bình; ông cư ngụ và mất tại đó, chưa kịp chuyển lại *Mộ Trạch xã cựu khoán* cho dân làng Mộ Trạch. May mắn thay, (bản *Mộ Trạch xã cựu khoán* - TG) được bản xã Điển văn Vũ Xuân Phổ trùng sao vào tháng 2 năm Tân Mùi, niên hiệu Bảo Đại thứ 6 (1931). Hiện nay còn hai bản sao *Mộ Trạch xã cựu khoán*. Bản A khổ 0,16 m x 0,25 m, bìa phết cậy, chữ Hán viết tay, gồm 79 tờ, được cất giữ ở chùa làng Mộ Trạch. Nay do Ban Quản lý di tích làng Mộ Trạch lưu giữ. Bản B mang ký

---

1. Nguyễn Tá Nhí dịch: *Đông Lao thâu khoán*, tr.6.

hiệu VHv.1215, lưu trữ tại Thư viện Viện Nghiên cứu Hán Nôm, Hà Nội.

Ngoài hai bản A, B còn có hai bản sao khác (A1, B1) mang tên *Danh hương khoán lệ* (名鄉券例).

Bản A1 là bản dịch từ chữ Hán Nôm sang quốc ngữ do kỳ lão làng Mộ Trạch - Vũ Hoằng Nghị Phụng dịch vào tiết Đoan dương (5-5), năm Quý Tỵ (1953). Bản này gồm 44 trang giấy học sinh, lưu tại Mộ Trạch.

Bản B1 ký hiệu A.742, lưu tại Thư viện Viện Nghiên cứu Hán Nôm, gồm 169 trang, chữ Hán Nôm viết tay.

So sánh hai bản A1 và B1 cho thấy, nội dung văn bản Hán Nôm và lời dịch quốc ngữ tương đối phù hợp. Nội dung *Danh hương khoán lệ* ghi chép các điều lệ của xã Mộ Trạch, huyện Đường An, phủ Thượng Hồng, tỉnh Hải Dương về các việc hiếu, hỷ, yến lão, cấm đánh bạc, kiện cáo, trộm cắp, vị thứ đình trung, việc tuần phòng, bổ sưu, tu bổ đường sá, v.v.. Từ cuối thế kỷ XVII đến đầu thế kỷ XIX, các điều lệ đó được làng thường xuyên điều chỉnh, bổ sung.

Nếu căn cứ vào nội dung của *Mộ Trạch xã cựu khoán* và *Danh hương khoán lệ* có thể đi đến nhận xét: đó đều là hương ước của xã Mộ Trạch, tuy chúng mang tên gọi khác nhau. *Mộ Trạch - Danh hương*, song điều đó hoàn toàn phù hợp với thực tế. Vì trong lịch sử Mộ Trạch nhiều thời từng nổi danh khoa trường đỗ đạt. Từ thế kỷ XIII đến thế kỷ XVIII, làng có 36 người đỗ Tiến sĩ, Trạng nguyên, trở thành *"lò Tiến sĩ"*, làng Tiến sĩ nổi tiếng nhất ở xứ Đông và ở trong nước.

Từ các bản sao hương ước Mộ Trạch cho thấy kết cấu nội dung được thể hiện khá chặt chẽ:

a- Những người tham gia lập hoặc (bổ sung) hương ước (tập thể quan viên, văn thuộc trên dưới toàn xã...).

b- Lý do lập hương ước.

c- Nội dung các điều quy ước (ghi nhất điều).

d- Ngày tháng năm, triều vua lập hương ước.

đ- Họ và tên, chức tước của triều quan (quan lại đương nhiệm ở triều đình), quan viên, chữ ký của Văn thuộc - (những người học chữ Nho ở làng), và xã thôn trưởng (tác giả của bản hương ước).

Những lần bổ sung hương ước Mộ Trạch sau này, trình tự trên về cơ bản được tôn trọng.

Từ dẫn chứng về kết cấu nội dung một số hương ước có thể cho phép thống kê hóa kết cấu đó để dễ hình dung, vừa thấy được tính thống nhất và sự khác biệt (có chăng), trong bố cục và nội dung của các bản hương ước.

Bảng 1: **Bố cục của một số khoán ước, hương ước**

TT	Tên tài liệu	Bố cục của bản hương ước					Ghi chú a, b, c, d, đ xem ở phần trên
		a	*b*	*c*	*d*	*đ*	
1	Tri Lễ xã giao ước 知禮社交約	x	x	x	x	x	
2	Mộ Trạch xã cựu khoán 慕澤社舊券	x	x	x	x	x	

3	Dương Liễu, Quế Dương, Mậu Hoà xã giao tục lệ 楊柳桂楊茂和等社交俗例	x	x	x	x	x	
4	Đông Lao thâu khoán 東牢鈔券	x	x	x	x		
5	Vĩnh Lại khoán lệ 東牢鈔券	x	x	x	x	x	
6	Mậu Lương thôn lệ 茂良村例	x	x	x	x	x	
7	Tuần lệ 巡例	x	x	x		x	đ- Ghi ở đầu hương ước (trước a)
8	Kiều Tri tam phiên khoán 喬池三番券	x	x	x	x		
9	Cổ Ninh hương khoán 古寧鄉券	x	x	x	x		
10	Ngọc Than đồng ấp khoán 玉灘仝邑券	x	x	x	x		đ- Quốc Oai phủ ấn. Lời phê quan phủ - chữ ký quan viên chức sắc làng

Qua bảng trên cho thấy, về cơ bản bố cục của các bản khoán ước, hương ước đều giống nhau. Khoán ước, hương ước cụ thể gồm các phần như đã trình bày theo thứ tự sau:

Bảng 2: **Mẫu khoán ước, hương ước**

TT	Các mục - Nội dung
a	Thành phần tham gia lập khoán ước, hương ước
b	Lý do (hay ý nghĩa của việc lập khoán ước, hương ước)
c	Nội dung của khoán ước, hương ước (các điều quy ước, hoặc bổ sung...)
d	Ngày, tháng, năm, triều vua lập khoán ước, hương ước
đ	Họ và tên, chức danh, chữ ký, điểm chỉ của những người tham gia lập khoán ước, hương ước (ấn, triện, lời phê của huyện quan, phủ quan, nếu có)

Trong số 10 bản khoán ước, hương ước trên có ba bản *Đông Lao thâu khoán*, *Kiều Trì tam phiên khoán*, *Cổ Ninh hương khoán* thiếu phần đ - chữ ký hoặc điểm chỉ của những người tham gia lập hương ước (30%). Giải thích hiện tượng đó có thể do làm khoán đồng nên việc khắc tên cả danh sách dài quan viên, kỳ lão làng Đông Lao thật không đơn giản. Các trường hợp khác có thể do người sao chép hương ước đã không *sao y chính bản*, mà bỏ sót họ và tên, chức danh, chữ ký, điểm chỉ của những người tham gia lập khoán ước, hương ước.

Về bố cục của các bản khoán ước, hương ước ở bảng trên có khác nhau đôi chút. Ở *Tuần lệ*, mục d (ngày tháng năm, triều vua lập khoán ước) được ghi ở ngay phần đầu, trước mục a (thành phần tham gia lập khoán

ước). Đó không phải là trường hợp biệt lệ, mà đôi khi cũng có những trường hợp tương tự. Ở *Ngọc Than đồng ấp khoán*, mục đ có ghi Quốc Oai phủ ấn, kèm lời duyệt phê của quan phủ Quốc Oai, tỉnh Sơn Tây: "*Căn cứ vào bản trình có xem xét xưa và tham khảo nay, toàn dân đã hoàn toàn thỏa thuận ký kết, dựa theo đó từ nay về sau phải tuân theo khoán chung không được làm trái*"[1]. Tiếp theo là chữ ký hoặc điểm chỉ của quan viên, hương lão tham gia lập hương ước.

Từ các bản hương ước cho thấy, trước đây hầu như các làng xã đều lập hương ước theo một mẫu chung (như vừa nêu). Tuy nhiên, giữa bản hương ước của làng này so với hương ước làng kia có sự khác nhau ở ngay nội dung từng mục, trong đó rõ nét nhất ở mục c (Nội dung các quy ước). Chẳng hạn, hương ước xã Mộ Trạch với 96 điều, làng Ngọc Than với 61 điều, trong mỗi điều quy ước cụ thể cũng đã khác nhau. Chính nội dung các điều quy ước đó phản ánh cuộc sống phong phú, cả nét chung, nét riêng, nét độc đáo của từng làng Việt cổ truyền.

Như vậy, bố cục văn bản hương ước là yếu tố rất cơ bản, không thể xem nhẹ khi xác định văn bản. Ngoài yếu tố đó không thể bỏ qua tác giả của các bản hương ước cùng niên đại (năm lập hương ước). Việc xác định rõ hai yếu tố này sẽ góp phần khẳng định giá trị lịch sử, giá trị khoa học của văn bản hương ước, từ đó có sơ sở để khai thác, sử dụng chúng trong các công trình nghiên cứu.

---

1. Nguyễn Tá Nhí dịch: *Ngọc Than đồng ấp khoán*, tr.33.

4. Tác giả và niên đại văn bản

Trong kho sách Hán Nôm còn lại đến ngày nay gồm hàng vạn cuốn, với nhiều thể tài phong phú, có cuốn độc bản thuộc loại giá trị quý hiếm. Đại đa số sách đều có tên tác giả, song có nhiều cuốn không rõ tên tác giả. Nếu như ai đó muốn khai thác, sử dụng sách thì việc làm rõ tác giả vô cùng cần thiết. Các bản hương ước hiện còn cũng ở trong tình trạng gần tương tự. Tuy có điều khác biệt, tác giả của các bản hương ước ít khi đứng tên một cá nhân mà đa phần là tập thể. *Mộ Trạch xã cựu khoán* cho biết cả một tập thể tham gia soạn thảo hương ước, lần đầu tiên ngày 20 tháng Giêng năm Cảnh Trị thứ 3 (1665). Trong đó gồm:

- 11 triều quan (quan lại người xã Mộ Trạch đang làm việc ở triều đình) gồm Bồi tụng Binh bộ Thượng thư Phương Lĩnh Hầu Vũ..., Sơn Tây xứ Giám sát Ngự sử Vũ Công Bình.

- 18 quan viên (người xã Mộ Trạch đang giữ các chức quan ở xứ, phủ, huyện, châu...). Huyện thừa huyện Phượng Nhãn Nhân thọ nam Vũ Hạo..., Điển bạ vệ Tuyên uy Vũ Duy Khuông.

- 11 Văn thuộc (thành viên Hội Tư văn - hội những người học chữ Nho ở làng) gồm Vũ Đức Thắng..., Vũ Tự Trào, v.v..

- 6 Xã Thôn trưởng gồm Vũ Đình Sách..., Vũ Tuấn Kiệt, v.v..

Hoặc lần bổ sung hương ước Mộ Trạch vào ngày 15 tháng 12 năm Cảnh Hưng thứ 7 (1746) ghi tên:

- 5 quan viên - Hưng Hóa Tham chính Thản trạch tử Vũ Duy Thản, Thái bộc tự thừa Thí trạch tử Vũ Duy Thiện, v.v..

- 19 Văn thuộc gồm Nho sinh trúng thức Vũ Duy Yến..., Lương y Đoàn Duy Lượng..., Xã chính Vũ Đình Túc, Xã sử Lê Thanh, Giáp trưởng Sinh đồ Vũ Đình Huệ... đã tham gia bổ sung hương ước.

Ngọc Than đồng ấp khoán lập ngày 27 tháng 12 năm Thành Thái thứ 4 (1892), trong đó ghi rõ họ và tên, chức sắc, phẩm hàm, chữ ký hoặc điểm chỉ của 58 người làng thuộc nhiều thành phần xã hội khác nhau, cùng tham gia lập hương ước. Trong đó gồm:

- 9 nguyên quan viên từng có chức vị và bằng sắc, phẩm hàm - nguyên Đông Triều Đạo chánh, Quản đạo Đặng Trần Nghị, Thưởng thụ tòng cửu phẩm Bá hộ Đỗ Lai Nghinh.

- 2 con quan viên (viên tử) gồm Nguyễn Duy Phiên, Đỗ Hữu Huống.

- 6 lão nhiêu gồm Đỗ Khắc Năng..., Đỗ Văn.

- 7 hương lão gồm Bùi Văn Bì..., Tào Văn Tịch.

- 8 lão gồm Đinh Huy Giám..., Đỗ Hữu Diệu.

- 1 cựu Phó Tổng Nguyễn Doãn Thức.

- 13 cựu Lý dịch gồm cựu Lý trưởng Đỗ Tiến Kỷ, Vương Văn Cử; cựu Phó Lý Đỗ Hữu Mô..., Nguyễn Văn Thành.

- 1 Giáp trùm Nguyễn Huy Ngô.

- 4 Câu đương gồm Nguyễn Văn Tây..., Nguyễn Bá Ích.

- 2 Thủ từ gồm Nguyễn Văn Thế, Nguyễn Viết Ngữ.

- 1 đương thứ Trương phiên Đỗ Lai Hổ.

- 2 đương thứ Phó Lý gồm Đỗ Hữu Huyền, Nguyễn Duy Tân.

- 1 dương thứ Lý trưởng Nguyễn Danh Tiết.
- 1 người viết hương ước Đỗ Hữu Lập.

Việc kê biên cả một danh sách dài tập thể tác giả tham gia soạn thảo hương ước nêu trên khá phổ biến. Những thông tin đó rất đáng chú ý để nghiên cứu chế độ quan chức nhà nước phong kiến; bộ máy chức dịch và cả một hệ thống tầng bậc các tổ chức xã hội ở làng xã. Khi xác định văn bản nên đặc biệt chú ý tới việc xác định thành phần tác giả để nhằm thẩm định giá trị văn bản hương ước. Giả định như hương ước thiếu vắng niên đại, thì việc xác định rõ tác giả của bản hương ước sẽ bổ sung cho sự khiếm khuyết đó.

Dựa vào sử sách và tài liệu còn lưu ở làng, trước hết tra cứu những nhân vật có phẩm hàm, chức tước cao nhất đã tham dự vào việc lập hương ước. Khi nhận diện được nhân vật đó có thể định ra được niên đại tương đối của bản hương ước.

Trong trường hợp không có những nhân vật danh tiếng tham gia soạn thảo hương ước, thì phải mở rộng diện tìm kiếm tới những thành phần khác - các chức dịch trong bộ máy hàng xã: gồm Xã trưởng, hay Xã chính, Xã sử, Xã tư, Xã khán, hoặc các Lý dịch từ sau năm 1827 trở đi. Về điều này tự các bản hương ước mách bảo rằng: bộ máy hành chính xã hay Lý dịch vừa thể hiện tính thống nhất, vừa không thống nhất. Từ thế kỷ XVI đến thế kỷ XVIII, tổ chức bộ máy hành chính làng xã gọn nhẹ, gồm Xã trưởng hay Xã chính (phụ trách chung), Xã sử, Xã tư hay Xã lại, Xã khán hoặc Khán thủ đều có trách

nhiệm giúp Xã trưởng điều hành mọi hoạt động, giải quyết việc làng và quan hệ giữa làng xã với nhà nước. Sang thế kỷ XIX, nhà Nguyễn từ đầu thời kỳ Gia Long (1802-1819) trên danh nghĩa đã cải đổi bộ máy hành chính xã ở Bắc Hà (Đàng Ngoài) thành bộ máy Lý dịch. Nhưng trên thực tế, khi Minh Mệnh lên ngôi trị vì (1820-1840), chính sách đó mới được thực thi rộng rãi. Đứng đầu thôn (làng) là Lý trưởng, giúp việc cho Lý trưởng gồm một hoặc hai viên Phó Lý (tùy theo số nhân đinh trong xã nhiều hay ít); Trương tuần (Trưởng tuần) đảm trách việc tuần phòng, bảo vệ an ninh làng xã; Thư lại lo việc giấy tờ; nếu một xã chia làm nhiều thôn như những Thôn trưởng đều là cộng sự đắc lực cho Lý trưởng. Khi bộ máy Lý dịch hiện diện và điều hành làng xã như ở xã Cổ Ninh, tổng Xuân Vũ, huyện Trực Định, phủ Kiến Xương, tỉnh Thái Bình đến cuối thế kỷ XIX trong bộ máy Lý dịch vẫn giữ nhân vật Xã sử - chức quyền tương đương Phó Lý hiện thời. Không riêng ở xã Cổ Ninh mà nhiều làng xã khác trong hương ước còn thấy ghi tên Tiên chỉ - người đứng đầu Hội đồng kỳ mục ở làng xã, Thứ chỉ - người giúp việc cho Tiên chỉ. Hai chức danh, hai nhân vật quyền lực đôi khi lấn át cả Lý trưởng.

Như vậy, nếu gặp họ và tên, chữ ký của Xã trưởng, Xã chính (một trong những tác giả hương ước) có thể đưa ra được niên đại tương đối. Bản hương ước đó được lập từ thế kỷ XVIII trở về trước, hoặc muộn hơn vào đầu thế kỷ XIX. Khi Lý trưởng ký tên và áp triện (đóng dấu) trên hương ước có thể nghĩ ngay rằng: bản hương ước được lập

sớm nhất vào thời Minh Mệnh, muộn hơn là vào thời kỳ tiếp sau đó...

Từ việc xác định thành phần tác giả lập hương ước như: triều quan, quan viên, Xã trưởng, Lý dịch... gián tiếp góp phần vào việc định niên đại văn bản. Nếu biết rõ năm tháng lập nên bản hương ước, sẽ có cơ sở để khai thác, sử dụng chúng.

Thông thường năm lập hay bổ sung của bản hương ước đều được ghi rõ ở mục d (như đã trình bày ở trên). Trường hợp hương ước được *sao y chính bản*, hoặc *trùng sao, thừa sao* cũng được người sao chép ghi rõ ở dòng lạc khoản[1]. Nếu dòng lạc khoản ghi đầy đủ, chính xác, có thể phân biệt đâu là hương ước nguyên bản (chính bản) với hương ước bản sao thuộc nhiều thế hệ khác nhau. Nhưng "*tam sao thất bản*", do đó, việc so sánh giữa các bản sao sẽ góp phần phục dựng lại nguyên bản của hương ước.

Trong quá trình nghiên cứu, chúng tôi gặp không ít những bản hương ước trống vắng niên đại. Cũng có thể do người thừa sao hương ước thao tác không đúng quy trình (sao y chính bản): hoặc vô tình hay hữu ý quên ghi dòng lạc khoản. Để sử dụng được những văn bản loại này, đòi hỏi công việc giám định phức tạp hơn. Ngoài việc dựa vào tác giả của bản hương ước phải dựa vào nội dung (các điều quy ước) của bản hương ước để xác định niên đại. Vì chính phần nội dung hương ước là tấm gương phản chiếu tương

---

1. Xem: Đào Duy Anh: *Hán Việt từ điển* (quyển Thượng, Hạ), Sài Gòn - Trường Thi.1957, tr.477.

đối khách quan lịch sử - xã hội của làng và nước. Với tri thức tổng hợp. trước hết là tri thức lịch sử sẽ giúp nhận rõ bản hương ước ra đời ở thời gian nào trong lịch sử nước nhà. Mặt khác, việc đem so sánh giữa các bản hương ước (cả hình thức và nội dung) cũng có thể đoán định ra niên đại tương đương giữa chúng. Xem ra phương pháp so sánh đắc dụng hơn khi xác định niên đại tương đối của những bản hương ước thiếu vắng niên đại.

Sau khi tiếp xúc với một số bản hương ước thuộc khu vực đồng bằng Bắc Bộ cho thấy nhiều bản có niên đại khá rõ ràng.

Qua niên đại các bản khoán ước, hương ước và khoán bi cho thấy niên đại khách quan của các bản khoán ước, hương ước. Khi mà một bản hương ước dù chính bản hay bản sao có được niên đại đáng tin cậy, thì đó là điều rất thuận lợi đối với những nhà nghiên cứu.

Phần trình bày trên đã giới thiệu một cách tổng quát về yếu tố vật chất tạo nên hình thức văn bản, chữ viết và ấn, triện trên hương ước, cơ cấu nội dung hay bố cục hương ước cùng tác giả và niên đại của văn bản hương ước. Trước hết, những ai quan tâm có thể hình dung ra hình thức vốn có của các bản hương ước. Việc xác định các yếu tố đó góp phần khẳng định giá trị khách quan của các bản hương ước. Tuy nhiên, chính phần nội dung phong phú của hương ước là một yếu tố rất quan trọng không thể thiếu được làm nên giá trị trọn vẹn của văn bản. Vì vậy, việc giới thiệu hình thức văn bản hương ước trước khi đi sâu nghiên cứu nguồn

gốc và điều kiện xuất hiện hương ước trong làng xã ở châu thổ Bắc Bộ cũng rất cần thiết.

III- NGUỒN GỐC HƯƠNG ƯỚC

"Đất có lề, quê có thói".

"Đại để nghe rằng, hương đảng là một triều đình nhỏ. Hương đảng mà có điều ước cũng như triều đình có luật lệ, nếu không nghiêm chỉnh thì ai người ta chịu theo".

Câu tục ngữ trên và lời tuyên ngôn tiêu biểu trong hương ước của làng Cổ Ninh cho hay, ở mỗi làng quê xưa đều có lề thói - tục lệ (truyền khẩu) riêng. Sau dần tục lệ đó được văn bản hóa thành những quy ước của làng, hương ước ra đời. Do vậy, muốn biết nguồn gốc sâu xa cùng những điều kiện ra đời hương ước của bất kỳ làng xã nào trong hoặc ngoài khu vực Bắc Bộ nhất thiết không thể bỏ qua việc xem xét quá trình hình thành, phát triển làng xã đó trong bối cảnh chung của xã hội đương thời.

1. Sự hình thành làng xã - cơ sở của hương ước

Kết quả nghiên cứu khoa học mấy chục năm gần đây cho thấy, làng xã cổ truyền người Việt không riêng gì khu vực đồng bằng Bắc Bộ, mà có thể cả ở các khu vực khác như sông Mã, sông Lam... vốn có nguồn gốc từ các công xã nông thôn xa xưa. Các công xã đó không nằm ngoài đặc trưng của công xã phương Đông mà còn mang đậm sắc thái riêng. Chẳng hạn, tính chất truyền thống, tính chất láng giềng, tính chất tông tộc, tính cộng đồng của công

xã cực kỳ sâu đậm, bền vững. Những tính chất đó còn được bảo lưu ở các làng xã người Việt sau này khá rõ nét. Từ công xã nông thôn trở thành công xã nông thôn phong kiến hóa là cả chặng đường dài với nhiều biến đổi sâu sắc của tự bản thân chúng, dưới tác động của vô vàn điều kiện chủ quan lẫn khách quan.

Ngay từ thời kỳ đầu Công nguyên, nghề thủ công đúc đồng, rèn sắt phát triển đã cung cấp những dụng cụ nông nghiệp tiến bộ như lưỡi cày, cuốc, lưỡi nhíp, lưỡi liềm, rìu... thay thế những nông cụ bằng gỗ, đá kém năng suất. Cuộc cách mạng về nông cụ có tác dụng đẩy mạnh thêm một bước tiến bộ vượt bậc của nền sản xuất nông nghiệp trồng lúa nước của người Việt. Năng suất cao hơn, thu hoạch nhiều hơn trước đã tạo cơ sở cho sự chuyển biến của các công xã nông thôn vốn mang nhiều tàn dư của công xã nguyên thủy thành công xã nông thôn dần dần bị phong kiến hoá. Các công xã ấy tồn tại dưới hình thức làng - chiềng - viềng - chạ hay làng - kẻ - ấp, là đơn vị kinh tế - xã hội cơ sở tương đối độc lập trong một thời gian khá dài, cho đến trước thời thuộc Đường, nằm ngoài sự kiểm soát trực tiếp của chính quyền đô hộ phương Bắc. Theo đà phát triển chung và đòi hỏi của nông nghiệp trồng lúa nước, kết hợp với nghề thủ công, yêu cầu của công việc trị thủy, làm thủy lợi - đắp đê đập, khơi sông ngòi được đặt ra thường xuyên, đôi khi cấp bách đối với sự tồn tại của các làng - chạ.

Theo sách *Nam Việt chí*: vào thời kỳ thuộc Tây Hán, Mã Viện đã cho "*chất đá làm thành đê ngăn sóng biển*" ở

vùng Tạc Khẩu (Tam Điệp. Ninh Bình). *Hậu Hán thư* ghi lại việc Mã Viện *sửa sang kênh ngòi*[1]. Thời kỳ thuộc Đông Hán, cư dân Việt ở vùng Ngũ Huyện Khê (Đông Anh - Hà Nội, Từ Sơn - Bắc Ninh) đã đắp đê để phòng lụt lội. Đê có tác dụng vừa bảo vệ khu cư trú, vừa bảo vệ đồng ruộng. Bởi vậy, việc đắp đê, hộ đê đòi hỏi phải huy động sức lao động tập thể lớn. Lực lượng không chỉ gồm sức lao động của một làng - ấp mà cần liên làng, nhiều làng mới có thể hoàn thành việc giữ vững được đê điều khi nước sông lên cao. Việc đắp đê và làm thủy lợi là cả một quá trình lịch sử lâu dài trong công cuộc chinh phục thiên nhiên, khai phá mở mang đồng ruộng, xóm làng của cư dân Việt. Chính công cuộc đắp đê trị thủy, làm thủy lợi là một trong những động lực thúc đẩy việc lập thêm các làng - chạ mới. Đi liền với quá trình đó là việc cư dân trong các làng - ấp phải đẩy mạnh việc khai hoang vỡ đất, mở mang ruộng đồng, đẩy lùi các khu rừng rậm ven các con sông như sông Hồng, sông Mã, sông Cả, kiên trì san lấp các ô trũng tạo nên đồng bằng phì nhiêu. Theo chân những người nông dân khai phá đồng bằng, làng - ấp dần dần được mở rộng ra, làng mới, ấp mới xuất hiện ngày càng nhiều hơn.

Các tài liệu lịch sử và khảo cổ học cho biết, cư dân Văn Lang, Âu Lạc thời Hùng Vương và An Dương Vương đã tiến từ thung lũng miền núi thượng lưu sông Hồng,

---

1. Xem: Trương Hữu Quýnh (Chủ biên): *Đại cương lịch sử Việt Nam*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 2007, t.I, tr.73.

qua vùng Việt Trì, làng Cả (Phú Thọ) dần dần khai phá miền hạ lưu sông Hồng - làng Chủ - Cổ Loa. Cổ Loa trở thành trung tâm, nơi đóng đô của An Dương Vương nước Âu Lạc. Những phát hiện khảo cổ học cho thấy, ở Kẻ Vẽ (làng Đông Ngạc, Từ Liêm, Hà Nội) và ở vùng Duy Tiên (Hà Nam) cách ngày nay gần 2.000 năm đã có cư dân đến sinh sống. Hoặc theo thần tích và truyền thuyết dân gian cho hay, trang La Nhuế (thuộc xã Dương Nội, huyện Hoài Đức, tỉnh Hà Tây trước đây) đã hình thành vào thời vua Hùng Nhuệ Vương - cuối thời đại các vua Hùng, đầu thời Thục An Dương Vương[1].

Từ thế kỷ I đến thế kỷ VII, cư dân Việt đã khai phá thêm nhiều đất đai, lập ra nhiều làng - ấp ven hai bên tả ngạn, hữu ngạn sông Hồng, sông Đuống và tiến dần xuống miền hạ lưu của dòng sông: Khương Tự, Lũng Khê (thành Luy Lâu), Tam Á nơi có mộ Sĩ Nhiếp (Sĩ Vương); ở Nội Duệ - Cầu Lim, Nghi Vệ - nơi có bãi mộ Hán - Lục triều hoành tráng mà học giả Pháp gọi là "*lâu đài dưới mặt đất*", và nhiều nơi khác như Dạm, Long Khám - Tiên Sơn, Đông Cứu, Thiên Thai, v.v.[2]. Sau đó, trị sở Luy Lâu - Long Biên được chuyển về Tống Bình - Đại La (Hà Nội).

---

1. Xem: Đảng bộ xã Dương Nội, huyện Hoài Đức, tỉnh Hà Tây: *Lịch sử cách mạng của Đảng bộ và nhân dân xã Dương Nội (1930-2000)*, Dương Nội, 2003, tr.17.

2. Xem: Trần Quốc Vượng: *Việt Nam cái nhìn - địa văn hóa*, Nxb. Văn hóa dân tộc và Tạp chí *Văn hóa nghệ thuật*, Hà Nội, 1998, tr.134.

Ở quận Cửu Chân (Thanh Hóa, Nghệ An), cư dân đã khai canh lập ra làng Giàng - Dương Xá (nay thuộc ngoại vi thành phố Thanh Hóa); làng Vạc (Nghệ An)...

Đến thời thuộc Đông Hán, Tam Quốc, làng Dương Xá trở thành trung tâm Tư Phố, một trung tâm hành chính, kinh tế quan trọng của quận Cửu Chân.

Nhờ việc đắp đê và xây dựng công trình thủy lợi, kênh ngòi để lấy nước phục vụ sản xuất nông nghiệp, cùng với biện pháp sử dụng các loại phân để bón ruộng khiến sản xuất nông nghiệp được mở rộng hơn, năng suất cao hơn. Biểu hiện là ngoài việc nộp tô thuế cho chính quyền đô hộ, nông dân các làng - ấp có đủ thóc lúa ăn.

Các nghề thủ công cổ truyền như đúc kim khí, dệt, làm đồ gốm do tiếp xúc với kỹ thuật Hán, người thợ thủ công đã học hỏi, tiếp thụ được kỹ thuật tiến bộ, nên đã nâng cao một bước sản phẩm thủ công truyền thống. Một phần hàng hoá làm ra đã tham gia vào việc trao đổi buôn bán với Trung Quốc, Nhật Bản và các nước láng giềng Đông Nam Á, trong đó trao đổi hàng hóa với Trung Quốc nhiều hơn cả. Vì chứng cứ cho thấy, trong vô số những ngôi mộ Hán mà các nhà khảo cổ tìm thấy ở Bắc Bộ và Thanh - Nghệ, bên cạnh nhiều hiện vật Hán - mô hình nhà, thành quách đất nung..., còn có rất nhiều hiện vật mang dấu ấn Việt - bản địa - như các đồ đựng bằng gốm...

Trên nền tảng kinh tế nội địa - nông nghiệp trồng lúa nước, thủ công nghiệp ngày càng được mở rộng. Do tác động của quá trình buôn bán, giao lưu văn hóa với các

nước trong khu vực khiến người Việt vừa giữ gìn vừa tiếp thu, nâng cao truyền thống văn hóa để tồn tại và phát triển. Do nhu cầu nội sinh đòi hỏi, trong đó một phần do áp lực dân số gia tăng, kết hợp với yếu tố ngoại sinh - sự đè nén áp bức của chính quyền đô hộ như tăng cường mức thuế cống nạp, khiến nông dân các làng - ấp tiếp tục khai phá đồng bằng, lập ra nhiều làng - ấp mới.

Như vậy, đến thế kỷ X, sau hàng ngàn năm lao động bền bỉ, anh dũng trong công cuộc chinh phục thiên nhiên, khai phá đồng bằng ven các con sông lớn, người nông dân Việt dần dần làm chủ vùng đồng bằng phì nhiêu, rộng lớn, đã áp sát Biển Đông. Tuy nhiên, tham gia vào quá trình đó có cả một số người Hoa sang nước ta đã bị "Việt hóa". Trần Lãm, thủ lĩnh của một trong 12 sứ quân, người gốc Quảng Đông (Trung Quốc) đã sang chiếm cứ làm chủ vùng Bố Hải Khẩu (Kỳ Bố), Vũ Tiên (Kiến Xương, Thái Bình). Họ Lưu, họ Trần có thể đã đến khai phá vùng Hải Ấp (huyện Hưng Hà, Thái Bình)... Tuy nhiên, không phải những người nông dân Việt đã có được trọn vẹn cả dải đồng bằng rộng lớn trên lưu vực sông Hồng, sông Mã, sông Lam như ngày nay, mà trên đó vẫn còn nhiều mảng rừng rậm, đầm lầy cần phải đổ thêm nhiều công sức và máu xương để khai phá tiếp cho đến thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX, lập nên những làng xóm trù phú, thơ mộng mà cố kết vững chãi trong sự nghiệp dựng làng, giữ nước.

Do yêu cầu khách quan của cuộc sống cộng đồng (công xã nông thôn), làng - ấp cần quy định mối quan hệ giữa

các thành viên với nhau và giữa các thành viên với tổ chức cộng đồng. Những quy định đó buổi đầu rất sơ lược, đơn giản. Sau dần chúng được cố định thành tục lệ, tập quán, truyền khẩu từ đời này sang đời khác. Nguồn gốc hương ước vốn từ tục dân chất phác. Dưới đây là những minh chứng cho thấy nguồn gốc lệ làng, hương ước với những biểu hiện rõ nét, đa dạng ở tục thề - lễ thề hay hội thề của người Việt xưa.

2. Tục thề (lễ thề, hội thề)

Về *tục thề* hay *hội thề* khởi đầu là một hình thức sinh hoạt dân gian. Tục thề không phải là sở hữu riêng của tộc người nào trên thế giới, mà nó có tính chất xã hội và tương đối phổ biến từ thời nguyên thủy. Trong đó có thể cá nhân thề với tập thể (thủ lĩnh thề với bộ lạc) hoặc cũng có khi tập thể này thề với tập thể kia (bộ lạc này thề với bộ lạc kia) trước cuộc chiến tranh cùng chống kẻ thù chung, hay cầu nguyện các thần linh, trời đất ban cho mùa màng phong đăng hòa cốc, săn được nhiều thú, cứu khỏi các tai hoạ, dịch bệnh do thiên nhiên gây ra.

Ở Trung Quốc thời Xuân Thu Chiến quốc, *minh hội* - hội thề - uống máu ăn thề từng là tập quán thông dụng để biểu thị sự cam kết giữa các nước đồng minh với nhau. Tề Hoàn Công từng tổ chức bốn lần minh hội với các lân bang. Thời Tam Quốc và đời nhà Tống, nhà Tùy cũng nhiều lần tổ chức minh hội.

Tàn dư của tục thề - hội thề ngày nay vẫn còn được bảo lưu ở một số dân tộc thuộc châu Phi, hoặc ở một số

dân tộc thiểu số Bana, Stiêng... ở Tây Nguyên, người Thái, Xá, người Mông ở miền núi Tây Bắc nước ta.

Theo tác giả Lục Bình Thủy và Nông Trung[1], đồng bào Mông có hai hình thức cam kết với nhau để cùng thực hiện một quy ước chung. Hình thức cao nhất là tổ chức *ăn thề*. Hình thức thấp hơn là *nào xồng* (tiếng Mông gọi là ăn ước). Tục ăn ước của người Mông ở Lào Cai là tập quán cổ xưa truyền lại đến ngày nay. Thường vào những ngày đầu tháng Hai âm lịch hằng năm, đồng bào tổ chức một cuộc họp, nội dung gồm hai phần: sửa cỗ và cúng thần linh (thần thổ địa và sơn thần). Dân bản vừa tạ ơn thần, vừa cầu xin thần bảo trợ, tránh được tật bệnh và sự tấn công của thú dữ, sau đó ăn uống, bàn bạc phương cách chống trộm cướp, ngăn ngừa tệ xấu trộm cắp, bảo vệ an ninh làng bản, ruộng nương, bảo vệ rừng, giúp đỡ nhau trong cuộc sống khi các thành viên gặp khó khăn.

Tục thề trong dân gian người Việt xuất hiện vào thời điểm nào? Nếu khẳng định thật chính xác mốc thời gian thì cho đến nay vẫn chưa có được bằng cứ chắc chắn. Tục thề là một hình thức và cũng là biểu hiện sinh động của tục lệ dân gian, từng trải qua quá trình biến đổi trong bối cảnh lịch sử phát triển xã hội của người Việt. Có lẽ khi mà trình độ kinh tế - xã hội của người Việt chưa phát triển thì việc duy trì tục lệ làng xã (gồm cả

---

1. Xem: Lục Bình Thủy, Nông Trung: *Tục ăn ước của người Mèo ở tỉnh Lào Cai*, Tạp chí *Dân tộc học*, số 3-1975, tr.93-99.

tục thề) chủ yếu nhờ truyền khẩu từ thế hệ này sang thế hệ khác là rất cần thiết. Phải trải qua một chặng đường phát triển lâu dài, làng xã người Việt ở châu thổ Bắc Bộ mới dần hoàn thiện. Chính do nhu cầu tự thân của các làng xã khiến việc duy trì tục lệ truyền khẩu - lệ làng bất thành văn không còn phù hợp, đòi hỏi người nông dân làng xã phải chọn lựa và văn bản hoá lệ làng. Các bản khoán ước, hương ước ra đời, trong đó bao gồm cả những tục thề - hội thề dân gian. Chính những ghi chép về tục thề trong khoán ước, hương ước ở một số làng xã và trong các tài liệu lịch sử khác càng làm sáng tỏ thêm về nguồn gốc hương ước.

Đối với người nông dân ở đồng bằng và trung du Bắc Bộ, tục thề dân gian vốn có từ xa xưa. Lễ thề đầu tiên được truyền thuyết khắc họa là lễ thề truyền ngôi của Hùng Vương thứ 18 cho An Dương Vương. Hòn đá chứng tích của lễ thề, tượng trưng cho ngôi báu hiện nay được thờ ở Đền Thượng thuộc thôn Phổ Tích, xã Hy Cương, huyện Phong Châu, tỉnh Phú Thọ.

Lễ thệ sư trước khi xuất quân phá giặc Đông Hán của Hai Bà Trưng.

Năm 557, Lý Phật Tử và Triệu Việt Vương tổ chức lễ thề.

Theo *Việt sử lược: "vào năm Tân Mùi, hiệu Kiến Gia năm đầu (1211) tháng 6, Nguyễn Tự chống lại vua Lý Huệ Tông, sau đó chạy đến Sơn Lão ở Khô Sách. Được vài tháng, lương ăn áo mặc thiếu thốn. Tự định theo về với Trần Tự Khánh. Đến ấp Than* - (gồm ba làng: Thạch Thán,

Phú Mỹ, Ngọc Than thuộc huyện Quốc Oai, tỉnh Hà Tây trước đây - TG) *phụ lão trong ấp đứng chật đường xin Tự ở lại nói rằng: Đất này khốn khổ vì Sơn Lão đã lâu vậy! Nếu tôn ông có thể lưu lại đây ít lâu thì một dải ấp này được sống vẹn toàn cả, dân sẽ nhớ ơn ông lắm. Tự bèn quyết ý ở lại đấy, họp tất cả người trong ấp lại, mổ trâu, uống máu ăn thề, dụ bảo lợi hại, mọi người đều vâng theo. Tự thấy đã lấy được lòng dân bèn đem theo binh đánh phá Sơn Lão, chém đầu bọn chúng mà về...*"[1].

Sau sự kiện trên, chính sử nước ta chép khá nhiều về lễ thề cung đình hay quốc thề.

Lễ thề Đồng Cổ diễn ra ngày 25-2-1028 thời vua Lý Thái Tổ. Nhà vua phong tước vương cho thần núi Đồng Cổ vì nhờ thần núi báo trước nên nhà vua dẹp tan loạn ba vương (Vũ Đức, Đông Chinh, Dực Thánh). Miếu được dựng ở thôn Đông, làng Yên Thái, huyện Vĩnh Thuận (nay là làng Bưởi, quận Tây Hồ, Hà Nội) để bốn mùa cúng tế và làm lễ thề. Vào ngày tổ chức lễ thề, vua lệnh cho các quan đắp đàn cắm cờ xí, dàn đội ngũ, treo gươm giáo ở trước thần vị đọc lời thề rằng: "*Làm con bất hiếu, làm tôi bất trung, xin thần minh giết chết. Các quan từ cửa đông đi vào đến trước thần vị cùng uống máu ăn thề, hằng năm lấy làm lệ thường*"[2].

---

1. Trần Quốc Vượng dịch và chú giải: *Việt sử lược*, Nxb. Văn Sử Địa, Hà Nội, 1960, tr.184.

2. Ngô Sĩ Liên và các sử thần triều Lê: *Đại Việt sử ký toàn thư, Sđd*, t.I, tr.203.

Hoặc *"năm Ất Mùi, niên hiệu Thiên Cảm Chi Bảo năm thứ 2 (1175), tháng 10 (Lý Cao Tông) họp người trong nước thề ở sân Long Trì"*[1].

"Ngày Quý Hợi (tháng 2 năm 1214), lại họp người trong nước thề ở sân Long Trì"[2].

Sau hai năm thiết lập nên triều Trần (1227), Trần Thái Tông tuyên bố điều khoản minh thệ (uống máu ăn thề). Theo việc cũ của triều Lý, đến bây giờ mới cử hành, nghi thức như sau:

"Hằng năm vào ngày mồng 4 tháng 4, Tể tướng và trăm quan, hồi gà gáy tới trực ngoài cửa thành, mờ mờ sáng tiến vào triều. Vua ngự ở cửa Hữu lang điện Đại Minh, trăm quan mặc nhung phục làm lễ hai lạy rồi lùi ra đều đủ đội ngũ nghi trượng theo hầu ra cửa Tây Kinh thành đến đền thờ thần núi Đồng Cổ, họp nhau thề rồi uống máu. Quan Trung thư kiểm chính đọc lời thề rằng: "Làm tôi hết trung, làm quan trong sạch, ai trái lời thề này, thần minh giết chết". Đọc xong, quan Tể tướng sai đóng cửa lại để điểm, người nào thiếu mặt thì phạt 5 quan tiền. Ngày hôm ấy con trai, con gái bốn phương đứng ở cạnh đường để xem chật ních cho là hội lớn"[3].

"Ngày rằm tháng Giêng năm Ất Dậu (20-2-1285), một ngày sau khi Thoát Hoan tiến vào Thăng Long, cánh quân

---

1. 2. Trần Quốc Vượng dịch và chú giải: *Việt sử lược*, *Sđd*, tr.154, 197.

3. Ngô Sĩ Liên và các sử thần triều Lê: *Đại việt sử ký toàn thư*: *Sđd*, t.II, tr.8-9.

của Trần Nhật Duật về đến Bạch Hạc (chỗ gần cầu Việt Trì, Phú Thọ nay) cắt tóc làm lễ tuyên thệ, nguyện lấy lòng trung để báo ơn vua"[1].

Mùa hạ, tháng 4-1394, nhà Trần họp thề.

Năm 1399, nhân họp thề ở Đốn Sơn (Vĩnh Lộc, Thanh Hóa). các quý tộc Trần mưu giết Hồ Quý Ly, nhưng việc bị bại lộ *"Tôn thất Hãng, Trụ quốc Nhật Đôn, Tướng quân Trần Khát Chân, Phạm Khả Vĩnh, Hành khiển Hà Đức Lân, Lương Nguyên Bưu, Phạm Ông Thiện, Phạm Ngưu Tất và các liêu thuộc thân thuộc cộng hơn 370 người đều bị giết cả... Lễ minh thệ từ đây bỏ không làm nữa*"[2].

Do những thất sách lớn của triều Hồ dẫn đến thảm họa mất nước vào tay giặc Minh, đất nước bị xâm chiếm, cuộc sống của nhân dân bị đe dọa, lầm than, tìm đâu ra được những hội thề xưa.

Mùa xuân, tháng 2-1416, Lê Lợi cùng 18 nghĩa sĩ họp thề ở Lũng Nhai[3], quyết trừ giặc Minh xâm lược, giành lại non sông gấm vóc.

Nghĩa quân Lam Sơn cùng nhân dân ta đã phải chiến đấu mười năm (1418-1427) đầy hy sinh gian khổ, *"Đem đại nghĩa để thắng hung tàn, Lấy chí nhân mà thay cường*

---

1. Hà Văn Tấn, Phạm Thị Tâm: *Cuộc kháng chiến chống xâm lược Nguyên Mông thế kỷ XIII*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1975. tr.201.

2. Ngô Sĩ Liên và các sử thần triều Lê: *Đại Việt sử ký toàn thư, Sđd,* t.II, tr.225.

3. Xem: Phan Huy Lê, Phan Đại Doãn: *Khởi nghĩa Lam Sơn*. Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1977, tr.132-134.

bạo' (*Đại cáo bình Ngô*), cuối cùng đã quét sạch giặc Minh khỏi bờ cõi. Để giữ thể diện cho nhà Minh, Lê Lợi, Nguyễn Trãi cùng với Vương Thông họp thề ở phía Nam thành Đông Quan (Hà Nội) vào ngày 22 tháng 11 năm Đinh Mùi (tức ngày 10-12-1427). Hội thề Đông Quan[1] là hội thề kết thúc chiến tranh, lập lại hoà bình giữa Đại Việt và nhà Minh (Trung Quốc).

Sau hội thề Đông Quan, hoà bình được lập lại ở Đại Việt, ghi chép của Phan Huy Chú cho biết: *"Lê Thái Tông, năm Thiệu Bình thứ nhất (1434), mùa xuân, sau ngày rằm tháng Giêng, vua ngự ra trường đua xem bọn đại thần, Lê Sát và các quan văn võ, trong ngoài tế cáo trời đất thần kỳ, thần núi cao sông lớn, giết ngựa trắng uống máu cùng thề.*

... Từ (Lê) trung hưng về sau, định lệ hằng năm đến kỳ hội minh để thề thì quan Hình phiên chiếu theo sự lệ chuyển tư cho các nha môn tuân hành. Lập đàn ở bãi sông để họp thề. Các quan uống máu cùng thề. Còn các xứ ngoại trấn thì sáu phiên chiếu theo xứ nào thuộc phiên nào thì gửi công văn khiến làm lễ. Lại sai các viên thuộc lại đến tận nơi trông coi việc thề"[2].

Từ thời hậu Lê - thế kỷ XVII đến cuối thế kỷ XVIII vắng bóng những hội thề lớn (quốc thề). Có thể do nhiều nguyên nhân, mà lời giải vẫn còn bỏ ngỏ. Phải chăng quốc

---

1. Xem: Phan Huy Lê, Phan Đại Doãn: *Khởi nghĩa Lam Sơn*, *Sđd*, tr.469.

2. Phan Huy Chú: *Lịch triều hiến chương loại chí*, Nxb. Sử học, Hà Nội, 1961, t.II, tr.206.

thể không còn được bảo lưu. nhưng tinh thần của chúng đã hội nhập vào lễ thể dân gian vốn có từ xa xưa. được người nông dân Việt trong làng xã duy trì cho đến ngày nay. Hội thề. một thành tố của văn hóa dân gian. quả thực từng có sức sống hết sức mãnh liệt. Trong một số khoán ước, hương ước ghi chép khá cụ thể. sinh động về tục thề - lễ thề dân gian nơi làng xã.

Trong bia *Bản xã tạo lập lệ tịch* (本社造立例辟), tạo năm Chính Hòa thứ 14 (1693) dựng ở tam quan đình xã Đại Lâm, tổng Phong Xá (huyện Yên Phong, tỉnh Bắc Ninh) cho biết: các quan viên. hương lão. dân làng họp bàn để lập ra một khoán ước mới. Theo khoán ước đó, vào tháng Giêng hằng năm, dân làng sẽ cùng đồng tâm góp sức làm cho phong hóa làng xã tốt đẹp. Khi thề mỗi người đều khấn rằng: tôi tên này, người làng này. huyện này. xin thề...

Hoặc ở Hòa Đình (huyện Tiên Sơn. Bắc Ninh) là nơi có tục miêng thệ - (minh thệ) được tiến hành rất quy củ và nghiêm ngặt. Hằng năm, vào ngày 10 tháng Giêng, làng tổ chức lễ hội miêng thệ cho những trai đinh tuổi từ 18 trở lên đến cụ thượng. Vào ngày ấy, nếu ai vắng mặt mà không có cơi trầu xin trước thì sẽ bị phạt vạ.

Ngay từ nửa đêm mồng 9, dân làng đã làm lễ thỉnh, trong đình, đèn nến được thắp sáng, khói hương ngào ngạt. Chừng 3 giờ sáng, bốn ông trong ba bàn chấp chính làm lễ. Một ông quỳ trước, ba ông quỳ hàng ngang ở phía sau, làm lễ đọc tế văn. Xong phần lễ này đến lễ cắt tiết gà hoà vào rượu do Thủ chỉ và Lý trưởng làm, mọi người vào lễ thề lần lượt như sau:

Ba bàn chấp chính gồm 18 vị chọn trong lứa tuổi từ 17 đến 19, nắm mọi quyền chấp chính trong dân, tục gọi là con trưởng của dân vào thề.

Toà cố lão, lần lượt từ tuổi cao nhất xuống đến 50 vào thề.

Các lứa tuổi, xếp theo đồng niên lần lượt vào thề.

Trong khi vào thề, mỗi người thay mặt cho từng nhóm trên nâng chén rượu đã pha tiết gà và đọc lời miêng thệ sau đây: *Tôi nguyện hoàng thiên hậu thổ cập chư linh thần, tam vị đại vương người giáng đàn. Tôi là Nguyễn Văn Mỗ, niên sinh - tuổi, tôi ở ngay làng ba vị đại vương, người phù hộ, hoặc tôi làm ăn chẳng nên, ăn trộm, ăn cắp con trâu, con bò, thanh bông hoa quả, tri ngư đẳng vật. Nếu tôi có thế tôi xin uống chén rượu này, thề ba vị đại vương người vật chết.*

Những người cùng nhóm nhất loạt đồng thanh rồi cùng thề, người đọc lời thề phải tập từ trước để nói trôi chảy, hùng hồn. Sau lễ miêng thệ, trời chưa sáng rõ, mọi người theo lứa tuổi ngồi nghiêm chỉnh ở trong đình nghe Lý trưởng đọc khoán ước của làng. Trong khi nghe đọc khoán ước, mọi người phải nghiêm trang, không cười đùa, đi lại, ai vi phạm sẽ bị làng phạt.

Ở Lũng Giang, Tiên Sơn cũng có lệ minh thệ và đọc khoán ước như vậy, tuy có khác chút ít. Người đứng đầu bốn giáp vào làm lễ, cắt tiết bốn con gà, hoà lẫn vào bốn bình rượu cho bốn giáp. Sau đó, Lý trưởng giữ vai trò chủ tế, bốn người đứng dầu bốn giáp làm bồi tế. Trong khi tế, Lý trưởng dõng dạc đọc lời thề: "*gian tắc đả tử, trực tắc hộ sinh, công lý tốc tốc mạc thịnh lộ trình*". Các

bồi tế lần lượt đọc lời thề. Mọi người cùng uống cạn chén rượu thề[1].

Làng Trang Liệt, Tiên Sơn, trước kia từng duy trì tục uống máu cùng thề với các điều sau đây:

"1. Người nào bỏ thuốc độc trong giếng, xin Đại vương đánh chết.

2. Người nào chặt trộm gỗ trong làng, xin Đại vương đánh chết.

3. Người nào lấy đồ vật ở Văn chỉ tổ, đình, đền, chùa hoặc mang đi nơi khác, xin Đại vương đánh chết.

4. Người nào bắt trộm hoặc mang đi nơi khác của cải, khí vật, gia súc, xin Đại vương đánh chết.

5. Ruộng công, tư đều có thể khai, có thể giữ thì giữ. Người nào tự ý khai, giữ hoặc khoét bờ, lấn ruộng, xin Đại vương...

7. Xã lấy đồng làm nghề, kẻ nào nấu trộm và dạy nghề cho người ngoài, xin Đại vương đánh chết, xin thề"[2].

Trong *Thụy Khê xã khoán ước* (瑞 溪 社 券 約) lập năm Tự Đức thứ 5 (1852) có ghi: *"Xã Thụy Khê, huyện An Sơn, phủ Quốc Oai* (Hà Tây trước đây - TG), *lũ làng chúng tôi gồm có kỳ lão, viên sắc mục trên dưới lớn nhỏ tề tựu trước bàn thờ Đỗ Cảnh Công* (Đỗ Cảnh Thạc - TG). *Trước hương án xin thực lòng kêu lên rằng: cả xã họp thề; nguyên tục dân chúng tôi rất thuần phác, thực tình một lòng một dạ thờ Đỗ tướng công, không ai dối trá trộm cắp đi tranh*

---

1. Xem: Sở Văn hóa thông tin tỉnh Hà Bắc: *Địa chí Hà Bắc*, Hà Bắc, 1982, tr.565-566.

2. Phan Đại Doãn sưu tầm: *Khoán ước làng Trang Liệt*.

nhau đánh nhau, gây thói xấu tục hư làm hại làng xã. Mọi người trong làng đều giữ thói cũ, nên được lâu dài và yên lành. Kẻ nào không theo người tốt, có bụng đi làm trộm cắp phá hoại tục dân... Kính xin thần linh soi xét, nghiêm trị, trừng phạt không dung. Nay xin thề"[1].

Hằng năm vào ngày 14-4 âm lịch, cả làng Thụy Khê họp thề. Một cụ già nhất làng đọc lời thề trên rồi đốt khoán hoà vào rượu, mọi người cùng uống rượu rồi thề.

Hoặc trong khoán ước của hai làng Hạ Lôi, Bằng Trù thuộc tổng Cần Kiệm, huyện Thạch Thất, phủ Quốc Oai, tỉnh Sơn Tây (nay là xã Hạ Bằng, huyện Thạch Thất, thành phố Hà Nội) cho biết: ngày mồng 1 tháng Giêng có lệ uống khoán và khai cừ. Uống khoán là uống máu ăn thề, thề không ăn gian nói dối, không lấy cắp của nhau. Khai cừ là những người phiên tráng phải khơi bỏ nước ao tù nhơ bẩn trong và quanh làng cho sạch sẽ.

Về lễ thề đó, các cụ cao niên trong hai làng Hạ Lôi và Bằng Trù còn giải thích thêm: sau khi đã thề tại đình làng, mọi người phải cùng nhau giữ lời thề đó. Nếu ai vi phạm thì chịu phạt, ai ăn gian nói dối sẽ bị phạt trượng tại đình. "*Kẻ nào trộm cắp nếu bị dân làng bắt được vừa phải bồi thường hiện vật, vừa bị xử theo phép nước. Kẻ nào cố tình tái phạm nhiều lần sẽ bị đuổi khỏi làng...*"[2].

Trên đây là dẫn liệu về tục thề, hội thề của người Việt trong lịch sử và ở một số làng xã, dù rằng rất sơ lược, chưa

---

1. Đỗ Huy Vu: *Tư liệu điền dã làng Ngọc Than, huyện Quốc Oai, tỉnh Hà Tây.*

2. Xem: *Hạ Bằng xã khoán ước.*

đầy đủ, song, có thể cho rằng: lễ thề - hội thề là một hình thức của tục lệ cổ xưa, từng đóng vai trò quan trọng trong đời sống tinh thần, tín ngưỡng nhằm củng cố cộng đồng làng xã người Việt. Có nhà nghiên cứu đi đến nhận xét rằng: hội thề là sản phẩm mang tính xã hội của loài người. Ở nước ta, ngay từ thời đại Hùng Vương, cư dân Việt cổ đã biết đến nghi thức đó và duy trì tục thề cho đến mãi sau này. Nhìn chung, các lễ thề rất phong phú, tuy có sự khác nhau, chẳng hạn thề giữ đạo trung hiếu, cương thường theo tư tưởng Nho giáo của vua tôi thời Lý - Trần - Lê vào những năm 1028, 1175, 1214, 1227, 1434, thề cùng giết giặc cứu nước, thệ sư của Hai Bà Trưng; thề của Trần Nhật Duật ở Bạch Hạc, Việt Trì năm 1285; thề Lũng Nhai năm 1416 của Lê Lợi cùng các nghĩa sĩ Lam Sơn; thề Đốn Sơn năm 1399 của các quý tộc Trần nhằm thanh trừng Hồ Quý Ly; hội thề Đông Quan kết thúc chiến tranh, lập lại hoà bình giữa Đại Việt và nhà Minh (Trung Quốc). Các lễ thề dân gian: tục ăn ước của người Mông ở Lào Cai; lễ minh thệ ở các huyện Yên Phong, Tiên Sơn (Bắc Ninh); Thụy Khê, Hạ Bằng (thuộc tỉnh Hà Tây trước đây), ở Mộ Trạch, huyện Bình Giang (Hải Dương)... đều nhằm nêu khen tục tốt, bảo vệ thuần phong mỹ tục, ngăn ngừa tệ xấu, chống dối trá, trộm cắp, tranh đánh nhau gây mất đoàn kết, đề cao tính cộng đồng làng xã.

Do mục đích của các lễ thề - hội thề không giống nhau, chúng được tiến hành trong những điều kiện khác nhau nên nghi thức cũng có nét khác biệt. Song, có nét chung là những người tham dự hội thề đều cùng uống máu một con vật (gà, hoặc ngựa trắng) hòa với rượu, cùng đọc lời thề.

tuy lời thề mỗi nơi. mỗi lúc có khác nhau. Các lễ thề, hội thề đều mang tính chất duy tâm chủ quan, mượn thần linh chứng giám hành động của con người. Tuy nhiên, nếu gạt bỏ tính chất duy tâm, các lễ thề, hội thề đều đạt được kết quả nhất định trong thực tế. Ở đó, danh dự và lòng tự trọng của con người được đề cao, khuyến khích. Lễ thề nhằm cố kết lòng người bảo vệ cộng đồng làng - nước. Chính điều thiêng liêng đó ghi nhận sự cần thiết phải bảo lưu tục thề. lễ thề. Chúng được coi như tục lệ từ xa xưa truyền lại và hội nhập vào cuộc sống của người nông dân làng xã. Do yêu cầu thường xuyên củng cố cộng đồng, do sự phát triển,dần từng bước của làng xã đã đòi hỏi tục thề, một mặt hoạt động, một biểu hiện của tập quán làng cùng nhiều mặt hoạt động khác cần phải được văn bản hóa. Tục thề sau này đã được ghi trong khoán ước, hương ước là biểu hiện khá rõ nét mà chúng tôi đã giới thiệu. Quá trình chuyển từ tục thề truyền khẩu thành tục thề - lễ thề được văn bản hóa chính là một trong những bằng chứng nói lên rằng, khoán ước, hương ước trong làng xã người Việt ở khu vực đồng bằng Bắc Bộ đều được cấu thành từ tục dân (tục thề như đã nêu) và nhiều tục lệ khác, chẳng hạn tục hậu hay lệ hậu sau này.

3. Tục gửi hậu, lệ hậu

Lệ hậu vốn khởi phát từ tục thờ cúng tổ tiên của cư dân nông nghiệp khu vực Đông Nam Á. Ở người Việt cũng khá thịnh hành tục đó. Tục thờ cúng tổ tiên, một mặt biểu hiện quan niệm tín ngưỡng cổ xưa của người Việt về cõi

sống, cõi chết, mặt khác, tục thờ cúng tổ tiên biểu tỏ ý thức đạo đức xã hội - "*ẩm hà tư nguyên*" (uống nước nhớ nguồn). Tinh thần đó sau này còn được ghi đậm trong các gia phả của tộc Việt. Tục thờ cúng tổ tiên được duy trì trong từng gia đình người tiểu nông nơi làng xã, sau dần được mở rộng ra thành lệ gửi giỗ dưới dạng công đức tiền của, ruộng nương cho chùa đã có từ thời Lý, sang thời Trần được mở rộng hơn. Lệ gửi giỗ lên chùa có lẽ khởi phát từ tục cúng dường của nhà Phật. Cúng dường là hình thức Phật tử cung tiến đèn hương, tiền của để giúp nhà chùa. Hình thức này tương đối phổ biến ở những nơi thịnh hành đạo Phật[1]. Thời Lý - Trần (1010-1400), đạo Phật rất phát triển. Thời kỳ đầu nhà Lý và nhà Trần chùa chiền được xây dựng ở khắp nơi trong nước, tiền tô tượng, đúc chuông tốn phí vô kể, nhiều kẻ "*trốn quan đi ở chùa*", có lúc "*nhân dân quá nửa làm (sư) sãi*". Các đệ tử vốn mến mộ Phật đã cúng một khoản tiền và một số lớn ruộng đất vào chùa làm điều thiện cầu may. Đúng như văn thần Lê Quát đã viết trong văn bia chùa Chiêu Phúc ở Bái thôn, Bắc Giang. Tuy nhiên, hình thức công đức bấy giờ chưa phổ biến trong dân gian mà chủ yếu thịnh hành trong giới quý tộc Lý - Trần và những người hữu sản. Trong bia *Đệ nhị đại tổ bi trùng tu sự tích ký* có đoạn ghi:

---

1. Xem: Nguyễn Ngọc Quỳnh: *Tục cúng hậu và lập bia hậu ở nước ta trong lịch sử*, Tạp chí *Nghiên cứu lịch sử*, số 5 (330)-2003, tr.63-69; Trần Thị Kim Anh: *Bia hậu ở Việt Nam*, Tạp chí *Hán Nôm*, số 3 (64)-2004, tr.54-63.

"Người thôn Vân Đông là Nguyễn Trường Lễ đã cúng cho chùa Quỳnh Lâm một lúc 75 mẫu ruộng, và Hoa Lư cư sĩ Vũ Công cúng cho chùa 20 mẫu ruộng"[1].

Theo *"Thần quang tự bi, công chúa Tiếu Quân thời Trần đã cúng cho chùa trên 50 mẫu ruộng ở các huyện Đại An, Mỹ Lộc"* (Nam Định)[2].

Có thể cho rằng, bia ghi công đức - ký công những người cúng tiền, ruộng vào chùa là tiền thân của bia hậu ở các thế kỷ sau đó.

Chùa là nơi thờ Phật, có lẽ hình thức hậu Phật - hậu chùa xuất hiện đầu tiên. Những người cúng ruộng hoặc tiền cho chùa được ghi danh trên bia đá, được dân làng cúng giỗ sau khi chết và được thờ sau Phật (hậu Phật) ở chùa. Việc làm từ thiện với lòng thành kính của họ mong được Phật độ. Về sau này, bia hậu Phật ghi thêm ngày mất cũng là ngày giỗ của người gửi hậu để hằng năm dân làng hương khói không quên.

Trong các làng xã cùng tồn tại với lệ hậu Phật là lệ hậu thần. Hình thức cũng tương tự như hậu Phật, chỉ khác ở chỗ người gửi hậu cúng tiền của vào đình, sau khi chết họ được thờ sau thần Thành hoàng làng (hậu thần) ở đình. Tục hậu thần - hậu đình gắn với sự ra đời của đình làng. Thường thì tục hậu thần chỉ có sau khi đã xây dựng xong đình làng.

---

1. 2. Trương Hữu Quýnh: *Chế độ ruộng đất ở Việt Nam thế kỷ XI-XVIII*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1982-1983, t.I, tr.145, 146.

Thời Lê Thánh Tông (1442-1497) đã xuất hiện tục gửi hậu. Điều này được ghi khá rõ trong *Hồng Đức thiện chính thư*. Vào thời Hồng Đức (1470-1497), dân các làng xã đua nhau gửi hậu Phật ở chùa, hậu thần ở đình. Các nhà giàu không tiếc tiền của, nhà nghèo cũng làm theo. không ít người đã bỏ tiền công đức để xây dựng hoặc tu bổ đình, chùa, được dân làng suy tôn làm hậu Phật, hậu thần. Ghi nhận công đức đó, dân làng cùng nhau lập khoán hậu để thờ cúng người gửi hậu về sau này. Theo như khoán hậu, sau khi người gửi hậu qua đời "*tử giả vi thần*" (chết là thành thần) thì được dân làng cúng giỗ hằng năm với các lễ vật được quy định rất cụ thể. Nhưng nhiều năm tháng trôi qua, ở một số làng xã đâu có thực hành đúng như khoán hậu. Không những khoán ước bị bỏ quên mà tình nhạt, lễ bạc. Ngày giỗ hậu bị bỏ qua, không ai nghĩ đến tấm lòng công đức trước đây của người gửi hậu. Hoặc làng có làm giỗ hậu thì cỗ bàn qua loa không đúng như khoán hậu, làm thiệt thòi cho con cháu người gửi hậu. Đám cường hào ở làng xã bày đặt, lợi dụng lệ hậu để kiếm lời, gây nên thói tục xấu trong dân gian.

Thời Hồng Đức, sau việc ra lệnh cấm dân lập khoán ước riêng, Nhà nước lại phải ra tay chấn chỉnh tệ tục lợi dụng khoán hậu: từ nay, hễ làng xã nào trước đã có người gửi hậu ở chùa hay ở đình thì phải phụng thờ trước sau như nhất, theo đúng như lời cam đoan trong khoán ước. Nếu ai làm sai khoán hậu thì cho phép con cháu nhà đã bỏ ra tiền làm hậu - gửi hậu được tố cáo lên nha môn, để xét rõ tờ khoán hậu mà thi hành. Nếu làng

xã làm sai một khoản nào trong khoán hậu thì xử trưng thu nguyên tiền (tiền gốc) trả lại cho nhà người gửi hậu. Làng xã không được dây dưa để trừ bớt số tiền của người gửi hậu.

Từ thế kỷ XVI đến thế kỷ XIX, làng xã mở rộng thêm hình thức hậu thần. Để ghi công người gửi hậu, làng xã dựng bia hậu thần - *Hậu Phật bi ký*, *Hậu thần bi ký* trong đó ghi số ruộng, số tiền mà người gửi hậu đóng góp cho làng, ngày kỵ hậu (ngày giỗ vị hậu). Dân làng thường khắc và dựng bia hậu ở chùa, đình làng sau khi người gửi hậu đã qua đời. Vì thế, hình thức hậu Phật cũng có nơi gọi là hậu chùa, hậu thần gọi là hậu đình hay hậu làng để phân biệt với hậu xóm, hậu miếu. Hậu xóm - một hình thức hẹp hơn hậu làng. Người gửi hậu đóng góp ruộng, vườn, hoặc tiền cho xóm. Bia hậu xóm ghi công đức và cả ngày giỗ của họ để hằng năm cả xóm cúng giỗ. Bia hậu xóm thường dựng tại điếm xóm nên cũng có khi gọi là hậu điếm.

Khi Nho học phát triển ở nhiều làng xã nảy sinh hình thức hậu hiền - hình thức gửi hậu của các thành viên Hội Tư văn - hội của những người học chữ Nho. Người gửi hậu thường đóng góp một số tiền, ruộng cho Hội Tư văn, sau khi chết được thờ tại Văn chỉ sau thánh Khổng Tử (hậu thánh). Tên người gửi hậu được khắc vào bia hậu. Bia hậu hiền dựng ở Văn chỉ - nơi thờ các bậc tiên Nho, nơi tế tự của Hội Tư văn làng xã, trong đó ghi công đức và ngày kỵ hậu hiền để hằng năm Hội Tư văn của làng cúng giỗ, tôn vinh.

Chế độ phụ quyền gia trưởng phong kiến đề cao quyền trưởng nam. Họ cũng là người được pháp luật hiện hành bảo trợ về quyền thừa kế hương hỏa. Khi mà ông bà, bố mẹ còn sống thì tết, chết thì giỗ. Vì thế, những người có con trai nối dõi tông đường khi qua đời đã có người hương khói cúng giỗ, không phải lo việc gửi hậu. Trong khi đó, những người không có con trai thường lo lắng sau khi qua đời sẽ không có ai cúng giỗ, linh hồn lang thang, phiêu bạt không biết về đâu. Do vậy, họ là những người đầu tiên lo gửi hậu vào làng, nhờ đến dân làng thờ phụng khói hương.

Từ thế kỷ XVII trở đi, sự phân hóa xã hội trong làng xã ngày càng sâu sắc, dẫn đến lệ hậu tràn lan. Nhiều người đua nhau gửi hậu vào chùa, vào làng. Người có con trai hay không có con trai cũng gửi hậu để đảm bảo được thờ cúng chắc chắn hơn sau khi người gửi hậu qua đời. Tên của người gửi hậu được khắc vào bia đá trường tồn cùng năm tháng, quê hương và luôn được dân làng nhắc đến nhân dịp giỗ hậu hằng năm với tấm lòng biết ơn trong niềm tôn vinh cao cả.

Huệ điền bi (惠田碑) tạo năm Khánh Đức thứ 2 (1650), dựng ở xã Bình Vọng, huyện Thượng Phúc (nay thuộc huyện Thường Tín, Hà Nội). Bia ghi bà đồng Nguyễn Thị Ngọc Vịnh giỏi tiên tri, bà được chúa Trịnh phong tước hầu, lại cấp cho 92 mẫu 3 sào ruộng cho hưởng thờ phụ ở đình. Bà đã cúng số ruộng đất đó và thêm 21 mẫu ruộng tư cho làng để được phụng thờ tế tự làm hậu thần.

Bia *Hậu Phật bi ước* (侯佛碑约) tạo năm Chính Hòa thứ 20 (1699), dựng ở chùa Tường Quang, thôn An Trai, xã Vân Canh, tổng Phương Canh, huyện Từ Liêm (nay thuộc ngoại thành Hà Nội). Bia ghi công đức của bà Lê Thị Yến ở thôn Nhân Ái, xã Vân Canh, vốn là người sùng Phật, đã xuất tiền của mua sắm gạch, ngói, gỗ đá để sửa chữa thượng điện, tam quan chùa Tường Quang lâu ngày bị đổ nát. Dân làng tôn bà làm hậu Phật, quy định nghi thức cúng giỗ bà hằng năm.

Buổi nguyên sơ tục gửi hậu do tùy tâm, có phần trong sáng và hàm chứa nhiều ý nghĩa tốt đẹp. Nhưng sau này, từ thế kỷ XVII trở đi, do tác động của thời thế loạn lạc - Trịnh - Nguyễn phân tranh, xã hội khủng hoảng triền miên, khiến dân làng không còn tin vào chế độ hiện thời, ngày càng có nhiều người tìm đến với lệ hậu. Được thể, bọn chức dịch nơi làng xã đua nhau lợi dụng, khai thác lệ hậu để phục vụ quyền lợi của chúng. Nhân danh làng xã, đám chức dịch đứng ra bán hậu, thu ruộng, thu tiền. Dân làng ai có điền sản, có tiền đều có thể mua hậu. Hình thức hậu đa dạng, giá cả theo thỏa thuận, nhưng tùy thời, tùy ở mỗi làng. Trong hàng ngàn thác bản bia hậu ở vùng đồng bằng Bắc Bộ còn lại đến ngày nay cho thấy rất rõ điều đó.

Trong *Hậu thần bi ký* (侯神碑記) tạo năm Chính Hòa thứ 25 (1704), dựng ở đình xã Lão Phong, phủ Kiến Thụy, Kiến An (Hải Phòng) có ghi: ông Đồng Văn Học và vợ ở xã Lão Phong cúng cho xã 200 quan tiền để chi quan dịch

và chữa đền miếu. Dân xã lập khoán ước và cho hai người đó làm hậu.

Hoặc trong *Hậu thần bi ký* (侯神碑記) tạo năm Vĩnh Hựu thứ 3 (1737), dựng ở đình xã Hào Huê, tổng Kinh Lương, huyện Tiên Lãng, Kiến An (Hải Phòng) ghi tên họ, ngày giỗ của mấy vị hậu thần. Nếu có ai mua hậu thần thì phải nộp một con trâu là 10 quan tiền sử, 100 đấu gạo, không phải khao.

Đại Phương xã đình bi tạo năm Cảnh Thịnh thứ 7 (1799), dựng ở đình xã Đại Phương, tổng Vũ La, phủ Nam Sách (Hải Dương) cho biết, xã Đại Phương chưa có Văn chỉ để thờ cúng các vị tiên hiền, vào khoảng năm Kỷ Mùi, Hội Tư văn đã đứng ra quyên góp tiền của xây Văn chỉ. Bia ghi danh sách những người đóng góp tiền của vào việc đó, họ được suy tôn làm hậu hiền. Một số quy định về suy tôn làm hậu hiền: người bình thường phải nộp 15 quan tiền, một sào ruộng, 100 bát thóc còn những người có chức sắc trong huyện cùng những người đỗ Giám sinh, Tam trường thì chỉ phải nộp 3 quan, v.v..

Như vậy, tục gửi hậu vốn khởi phát từ tục thờ cúng tổ tiên của người Việt và tục cúng dường của nhà Phật. Từ thế kỷ XV, tục gửi hậu được văn bản hóa, khoán hậu ra đời. Đến thế kỷ XVI, khoán hậu được khắc trên bia đá - bia hậu bắt đầu được dựng ở chùa hay đình làng, trong đó ghi công lao người gửi hậu vào chùa, đình, làng..., giúp người đương thời và hậu thế biết đến mà thờ cúng, nhớ ơn. Các thác bản bia hậu và bia hậu còn được bảo lưu đến ngày nay trong và ngoài phạm vi đồng bằng Bắc Bộ là

những chứng cứ khá chắc chắn nói lên nguồn gốc hương ước và quá trình văn bản hóa lệ làng. Bia hậu đánh dấu mốc quán trọng về quá trình xuất hiện và hoàn thiện dần từng mặt của hương ước.

Tóm lại, tục thề hay lễ thề - hội thề được ghi trong sử sách và cả trong khoán ước, hương ước; tục gửi hậu - lệ hậu ghi trong các bia hậu ở làng xã là những bằng cứ xác đáng về nguồn gốc hương ước. Từ đó có thể khẳng định rằng: hương ước vốn bắt nguồn từ tục dân - lệ làng. Lệ làng vốn truyền khẩu sau thành văn, hương ước ra đời. Tuy nhiên, thực tế lịch sử cho thấy, điều kiện xuất hiện của hương ước làng xã khu vực châu thổ Bắc Bộ không hoàn toàn giống nhau. Trước hết do sự hình thành và phát triển của mỗi làng xã sớm muộn không đều nhau và do những điều kiện khách quan chi phối. Đương nhiên, khi mà làng xã đã định hình, phát triển để hương ước ra đời cần có những điều kiện nhất định.

IV- NHỮNG ĐIỀU KIỆN XUẤT HIỆN HƯƠNG ƯỚC

Từ lệ làng bất thành văn đến thành văn, hương ước xuất hiện. Đó là kết quả của sự can thiệp ngày càng ráo riết của nhà nước phong kiến đối với làng xã (yếu tố khách quan) và quá trình vận động, phát triển nhiều mặt của tự thân các làng xã người Việt (yếu tố chủ quan). Việc xem xét hai yếu tố đó không thể thiếu được khi tìm hiểu điều kiện để hương ước ra đời trong các làng xã khu vực đồng bằng Bắc Bộ từ thế kỷ XV đến sau này.

1. Sự can thiệp của nhà nước phong kiến đối với làng xã

Làng xã vốn là nơi tụ cư chủ yếu của người nông dân Việt. Trong buổi đầu mới hình thành, nhà nước phong kiến chưa "với tay" sâu đến từng làng xã. Ở đó, tính tự quản hay quyền tự trị vẫn được đề cao. Nhưng từ thời Lê, nhà nước phong kiến đã can thiệp về nhiều phương diện ngày càng ráo riết đối với các làng xã. Các làng xã vốn tự do, "bướng bỉnh" dần dần đã bị khuất phục, nhà nước nắm được các làng xã. Quá trình can thiệp đó được biểu hiện bằng những chính sách rất cụ thể về xã hội và tư tưởng, văn hóa dưới đây.

Nhà nước thời Lê từ Lê Thái Tổ đến Lê Thánh Tông đặc biệt chú ý đến việc tổ chức, quy định chặt chẽ chính quyền thôn xã. Theo chính sử, năm Mậu Thân (1428), Lê Lợi đã chia xã làm ba loại và đặt ra Xã quan. Xã lớn 100 hộ trở lên thì đặt ba người làm Xã quan, xã vừa 50 hộ trở lên đặt hai người, xã nào 10 hộ trở lên đặt một người.

Năm Quý Mão (1483), Lê Thánh Tông ban sắc chỉ cho các xã từ 500 hộ trở lên được cử năm Xã trưởng, 300 hộ trở lên được cử bốn Xã trưởng, 100 hộ trở lên được cử hai Xã trưởng, không đầy 60 hộ được cử một Xã trưởng.

Năm Canh Tuất (1490), Lê Thánh Tông định lệnh tách xã. Trong đó vẫn quy định đại xã gồm 500 hộ trở lên, trung xã gồm 300 hộ trở lên và tiểu xã gồm 100 hộ. Số Xã trưởng tương ứng với ba loại xã trên, giống như quy định ban hành năm Quý Mão (1483). Cũng trong năm

Canh Tuất (1490), Lê Thánh Tông ban bố lệ tách xã cũ lập thành xã mới. Do điều kiện đất nước hoà bình, kinh tế nông nghiệp được chú trọng phát triển, đời sống nông dân làng xã được cải thiện yên ổn, khiến dân số gia tăng. Xu hướng dân số của tiểu xã tiến tới bằng dân số xã trung và dân số xã trung bằng đại xã. Dân số đại xã dư ra 100 hộ (so với quy định 500 hộ) thì được tách 100 hộ dư đó lập thành xã mới, tiểu xã. Như vậy, theo lệnh tách xã thì đại xã với số dư 100 hộ mới được tách xã lập thành xã mới. Các xã trung và tiểu xã không nằm trong quy định này, không được tự tiện tách xã, mặc dù số hộ trong các xã đó có tăng thêm.

Mỗi khi chia xã, đồng thời cũng chia nhau những tài sản công cộng, chủ yếu là ruộng đất công. Nhà nước đương thời quy định xã nào có số hộ tăng nhiều theo tỷ lệ nên tách chia thì các loại đất công, chùa quán, bãi dâu ở xã đều theo số hộ nhất thiết cùng chia, không được gian lận. Không được để xảy ra tình trạng xã chiếm nhiều, xã được phần ít. Xã mới tách vẫn thuộc địa phận hành chính của huyện sở tại quản lý. Theo quy chế về việc định Xã trưởng, xã mới tách ra đề nghị chính quyền cấp trên được đặt Xã trưởng theo lệ chọn hai người làm Xã trưởng. Chính quyền cấp xã được coi là cấp cơ sở nên được Nhà nước phong kiến thời Lê Thánh Tông chú ý và quy định khá chặt chẽ, cụ thể.

Năm Bính Tuất (1466), Lê Thánh Tông tăng cường củng cố lại tổ chức chính quyền địa phương, chia nước làm 13 đạo thừa tuyên. Nhân đó đổi lại một số chức quan: chức

Chuyển vận làm Tri huyện, Tuần sát làm Huyện thừa, Xã quan làm Xã trưởng. Định lại số Xã trưởng, tùy theo số hộ nhiều hay ít được ghi rõ trong sắc chỉ năm Quý Mão (1483) và Canh Tuất (1490).

a) Tiêu chuẩn chọn bầu Xã trưởng

Những người ra làm Xã trưởng đương nhiên phải thừa hành đắc lực mọi chính sách, trung thành với triều đình. Vì vậy, năm Nhâm Ngọ (1462), Lê Thánh Tông quy định rõ tiêu chuẩn đối với người được bầu làm Xã trưởng: lấy hạng Giám sinh, Sinh đồ tuổi cao nhưng học nghiệp không tiến bộ hoặc xét các con em nhà hiền lành, tuổi từ 30 trở lên, không vướng việc quân, những hạng đó, người nào biết chữ, có hạnh kiểm tốt nên làm Xã trưởng của xã đấy để tiện làm việc.

Ngoài những tiêu chuẩn trên, để làm Xã trưởng, khi bầu chọn cần chú ý đến tiêu chuẩn không cùng họ hàng thân tộc. Điều này được quy định cụ thể trong chiếu lệnh được ban bố năm Mậu Thân (1488): từ nay về sau, các quan phủ, huyện, châu xét đặt Xã trưởng, hễ là anh em ruột, anh em con chú con bác và bác cháu, cậu cháu với nhau thì chỉ có một người làm Xã trưởng, không được cùng làm để trừ mối tệ bè phái vào hùa nhau.

Năm Bính Thìn (1496), ngoài việc nhắc lại tiêu chuẩn trên khi bầu Xã trưởng, còn được bổ sung thêm lệnh chỉ: hễ là anh em thân thích, con chú con bác và thân thích thuộc loại cháu chú, cháu bác, cháu cô, cháu cậu... đôi con dì và hai nhà thông gia với nhau đều không được bầu làm

Xã trưởng trong một xã. Các quan phủ, huyện, châu phúc khám nếu quả có những người thân thuộc hạng loại như trên mà làm Xã trưởng thì chỉ cho một người làm Xã trưởng, số người thừa loại ra. Lại một lần đặt bầu người khác thay thế, để cho chức Xã trưởng chọn đúng người, mà trong xã không có cái tệ cùng phe. Trường hợp nếu hai người thân thích đã là Xã trưởng rồi nên chọn người nào có thể làm được việc thì lưu lại, còn thì tấu lên để cho về hạng cũ.

Như vậy, việc bầu chọn Xã trưởng bấy giờ đều dựa vào các tiêu chuẩn cụ thể: phải là con nhà lương thiện (gốc gác gia đình tốt), là người tử tế đứng đắn - hạnh kiểm tốt, tuổi từ 30 trở lên, là Giám sinh, Sinh đồ ở làng - những người có học biết chữ. Những người có họ hàng thân thích với nhau thì chỉ được bầu một người trong số đó làm Xã trưởng.

Việc bầu chức Xã trưởng như thế nào sử sách không chép rõ. Sau khi làng xã gồm các thành phần quan viên, chức sắc, địa chủ cường hào, đại diện dân làng dựa theo chỉ lệnh của nhà vua chọn một số thành viên trong làng đủ tiêu chuẩn, gửi lên quan châu, huyện, phủ để xét chọn, quyết định người làm Xã trưởng. Các quan châu, huyện nếu xét chọn không công bằng, không vì việc công mà lợi việc tư; vì tham của đút lót mà chọn bừa Xã trưởng không đúng theo quy định của Nhà nước, đều bị biếm hoặc bãi. Việc bầu chọn Xã trưởng thể hiện tính chất dân chủ phong kiến và việc can thiệp quản lý của nhà nước lúc bấy giờ. Những người có thế lực ở làng xã được tiến cử, bầu chọn; danh sách đó gửi lên huyện, châu, phủ. Các quan châu,

huyện, phủ xem xét và quyết định số Xã trưởng của xã cụ thể của mỗi xã, cấp triện (dấu) để ra làm việc.

b) Chức năng, nhiệm vụ của Xã trưởng

Danh nghĩa Xã trưởng là người đại diện của dân làng, người đứng đầu làng xã, giao thiệp với chính quyền cấp trên, vừa là người đại diện của nhà nước ở làng xã. Vai trò kép này thể hiện khá sinh động trong chức năng và nhiệm vụ của Xã trưởng đương thời.

Xã trưởng đương nhiên phải thực thi những chính sách của nhà nước dội xuống làng xã. Chẳng hạn, như tham gia vào việc lập sổ đinh, sổ điền; đảm bảo việc thu đủ thuế ruộng và thuế nhân đinh (thuế thân); cung cấp đủ số lính trong độ tuổi cho nhà nước.

- Chức năng thu thuế:

Chế độ ruộng đất thời Lê rất phức tạp, trên đại thể ruộng công của các làng xã nhiều hơn tư điền (ruộng của tư nhân địa chủ, cường hào...). Ngoài ra, còn tồn tại nhiều loại ruộng đất như: quan điền (ruộng của Nhà nước); thế lộc điền (ruộng lộc tặng thưởng cho người có công); ruộng đồn điền của Nhà nước; ruộng tam bảo (ruộng của nhà chùa); ruộng của tộc, họ... Tất cả các loại hình ruộng đất trên, về danh nghĩa đều thuộc quyền sở hữu của nhà vua. Song, quyền sử dụng lại thuộc nhiều đối tượng khác nhau. Thông qua các loại hình ruộng đất trên để phân chia làm ba loại: thượng đẳng, trung đẳng và hạ đẳng điền (loại 1, loại 2, loại 3) để đánh thuế. Tài liệu lịch sử không ghi lại mức thuế phải nộp của mỗi loại ruộng trên hằng năm ra

sao, chỉ biết rằng, hằng năm, Xã trưởng phải thu số thóc thuế các ruộng công, thuộc phạm vi xã quản lý đem nộp vào kho chứa của Nhà nước. Ruộng vụ chiêm phải nộp xong vào tháng 8, vụ mùa vào tháng Chạp (tháng 12) âm lịch. Xã trưởng nếu không thu đủ thuế nộp đúng kỳ hạn trên mà cố ý giữ lại, biển thủ để thiếu thuế, tùy theo mức độ vi phạm, nếu nặng sẽ bị khép vào tội đi đày.

Những năm mất mùa do thiên tai hạn hán, lụt lội, sâu hại, Xã trưởng phải trình báo lên huyện, phủ để xin miễn giảm thuế cho dân. Trường hợp những xã dân thiếu thuế, trốn thuế do gia cảnh gặp tai ương, ốm đau bệnh tật, Xã trưởng cũng phải trình báo để xin miễn giảm hay nợ thuế đến năm sau. Những năm mùa màng thất bát thuế thường khê đọng, năm sau mới nộp đủ của năm trước. Năm nào lúa được mùa, Xã trưởng không được để nợ thuế. Năm Hồng Đức thứ 16 (1485) định lệ đối với các quan phủ, huyện, châu, xã trong nước dâng nộp các thuế đinh, thuế ruộng. Ai lười biếng, không chăm thu để dây dưa thiếu đọng thì phải truy đền theo như lệnh đã định (cứ mỗi suất chia ra làm 10 phần thì bảy phần truy thu vào người thiếu, ba phần truy thu vào quan phụ trách).

Năm Canh Dần (1470), Lê Thánh Tông định lệ thuế nhân đinh mỗi người nộp tám tiền*, Xã trưởng thu nộp đủ cho nhà nước. Những người già ngoài 70 tuổi, những người tàn tật không đủ sinh kế đều được miễn thuế. Người nào còn có thể làm ăn sinh sống thì thu một nửa tiền thuế thân.

---

* Tiền: Đơn vị tiền tệ cổ, gồm cổ tiền và sử tiền.

Xã trưởng thu thuế vượt mức quy định, tư túi cho riêng mình, nếu bị phát hiện sẽ bị phạt, tiền phải trả lại dân.

- *Chọn đinh tráng vào quân ngũ:*

Trong khi tuyển dụng đinh tráng tham gia vào quân ngũ, nếu Xã trưởng thiên vị bỏ người bậc nhất, bậc nhì để lấy người quá kém và đem người hèn yếu sung quân thì bị tội đồ làm khao đinh, từ hai người đến năm người thì phải tội đồ hay lưu đày, từ sáu đến chín người thì phải giảo (thất cổ).

Trong thời Cảnh Thống (1498-1504), ban chiếu quy định rằng: *"Hằng năm đến kỳ tuyển đinh tráng, xã nào có người nghèo túng, không kể là có ruộng công hay ruộng tư, Xã trưởng phải làm giấy bảo kết cam đoan trước, quan phủ, huyện khám lại rồi khai vào hạng người nghèo túng cho được miễn tuyển"*[1].

Xã trưởng phải đảm bảo việc tuyển chọn những tráng đinh khỏe mạnh, có thể tham gia quân ngũ. Kẻ nào đào tẩu, bỏ quân ngũ, quay trở về làng hoặc trốn tránh đi nơi khác thì Xã trưởng bắt kẻ đó trở lại quân ngũ phục vụ hết thời hạn, hoặc bắt kẻ khác thế chỗ. Trường hợp Xã trưởng đã làm hết chức phận mà kẻ đinh tráng không tuân phục thì viện đến pháp luật trừng trị. Các quan huyện, xã thấy có lính trốn mà không bắt thì xử tội biếm (giảm, hạ ngạch bậc của quan lại khi phạm tội) hay đồ (đi đày)...

---

1. Ngô Sĩ Liên và các sử thần triều Lê: *Đại Việt sử ký toàn thư, Sđd*, t.III, tr.26.

Như vậy, việc tuyển lính cho nhà nước từ các làng xã, Xã trưởng giữ một vai trò và nhiệm vụ rất quan trọng. Chính sách tuyển lính của nhà nước được Xã trưởng thực thi rất cụ thể và có trách nhiệm: chọn những trai tráng khỏe mạnh vào quân ngũ, miễn tuyển những người gia cảnh nghèo khó, đau yếu. Điều đó thể hiện chính sách chăm dân, vững gốc của Nhà nước thời Lê. Nếu các Xã trưởng làm việc không công tâm thì chính sách đó cùng nhiều chính sách lớn khác khó bề thực hiện được.

- Giữ gìn an ninh trật tự:

Xã trưởng (Xã chính), Xã sử, Xã tư (Xã phó) phải lo giữ cho làng xã yên ổn. Bốn chung quanh làng có thể cho trồng tre gai để đề phòng trộm cướp. Các trai đinh trong các làng xã được tổ chức thành từng đội với vũ trang thô sơ như gậy gộc, giáo mác thay nhau tuần phòng, chống lại sự tấn công của bọn trộm cướp, tự bảo vệ tính mạng, tài sản của dân làng. Khi bọn cướp tấn công vào làng thì đội tuần dưới sự chỉ huy trực tiếp của Xã sử hoặc Xã tư - Trương tuần nổi hiệu lệnh đánh trống ngũ liên hoặc thổi tù và cấp báo. Mọi người nghe được hiệu lệnh đều phải hợp lực đánh cướp. Xã bên cạnh nghe hiệu lệnh cũng phải cử người ứng cứu. Nếu dân làng hoặc xã bên cạnh trốn tránh không đến cứu thì phạt theo luật lệ. Đối với Xã trưởng thiếu trách nhiệm chiểu luật trị tội. Trường hợp bọn cướp quá mạnh thì không truy cứu. Những ai có công đánh cướp được thưởng theo lệ làng. Người nào bị thương, tùy theo nặng hay nhẹ đều được dân làng trích tiền để mua thuốc chạy chữa. Người nào không may bị cướp đánh

chết thì làng xã chôn cất chu đáo, thể hiện sự biết ơn của dân làng, khuyến cáo những người nghĩa dũng.

Ngoài trách nhiệm phải tổ chức dân làng chặn đánh trộm cướp khi chúng xâm nhập, bảo vệ tính mạng, tài sản của dân làng, Xã trưởng còn phải đảm bảo giữ gìn an ninh trật tự trong làng. Luật pháp quy định: ở các chùa quán và nhà dân, có sư, đạo sĩ hay người làng khác đến trú ngụ quá năm ngày mà không trình báo với Xã trưởng, thì xử biếm (giảm) một tư; kẻ trú ngụ quá ba tháng không đi mà Xã trưởng che giấu, không làm tờ trình để quan huyện xét xử thì xử tội biếm hay tội đồ. Hoặc đày tớ nhà quyền thế làm hại dân lành mà Xã trưởng bỏ qua không trình báo (quan trên) thì xử tội biếm một tư. Khi ở đường làng ngõ xóm có người đau ốm, không ai thăm nuôi nằm đầu đường xó chợ, đầu điếm, chùa quán thì Xã trưởng ở đó phải dựng lều lên mà chăm nuôi họ, cho họ cơm cháo, thuốc men, cứu sống họ, không được bỏ mặc họ đau ốm rên rỉ. Chẳng may họ chết phải báo quan trên rồi chôn cất tử tế. Nếu trái lệnh trên Xã trưởng phải tội biếm hay bãi chức.

Việc chống trộm cắp từ bên ngoài để bảo vệ cuộc sống bình yên của làng xã là mối lo thường trực, song điều quan trọng thường nhật là làm sao giữ cho cuộc sống của dân làng yên ổn, quả thật không dễ dàng. Dân làng có giữ được thuần phong mỹ tục hay không, ít nhiều đều liên quan trực tiếp đến Xã trưởng. Nếu Xã trưởng làm việc mẫn cán, đứng đắn, không tư lợi thì dân ít kiện cáo. Tuy nhiên, cũng không tránh khỏi việc kiện cáo, vì cuộc sống thường nhật của dân làng dễ va

chạm giữa các quyền lợi, như việc lấn chiếm ruộng đất, xâm táng mồ mả trong làng, việc chia nhau quyền lợi vật chất không đều (ruộng thấp, ruộng cao, ruộng tốt, ruộng xấu...). Anh em, con cháu tranh chấp nhau về quyền thừa kế ruộng đất hương hỏa; người làng cãi nhau, nghi kỵ nhau khi mất mát của cải. Việc chứa chấp kẻ du thủ du thực ở làng hoặc che giấu kẻ tội phạm trộm cướp. Kiện về hộ hôn, từ hôn, ly hôn... Những vụ đánh nhau: con đánh cha mẹ, em đánh anh chị (bất hiếu); đánh chửi nhau với hàng xóm (bất mục). Tất cả những vụ kiện dù nhỏ đều nhất thiết phải trình báo Xã trưởng trước. Xã trưởng có trách nhiệm xem xét cụ thể các vụ việc đó và xử đoán trong quyền hạn của mình, cốt sao hoà giải được quyền lợi đôi bên, khiến anh em, làng xóm sống hòa thuận với nhau. Trường hợp Xã trưởng đã xử đoán mà cả bên nguyên và bên bị hoặc một trong hai bên đều không thoả mãn chấp thuận thì được phép đệ chuyển việc xét xử tiếp theo ở các cấp cao hơn như huyện, phủ. Nếu dân làng bỏ qua Xã trưởng đi kiện vượt cấp sẽ bị phạt tội vi phạm lệ làng. Nếu cấp trên xử đoán y như kết quả mà Xã trưởng đã xử, mặc nhiên tốn phí bên đơn phải chịu và bị phạt theo lệ làng.

Trong khi xem xét, Xã trưởng phải thận trọng, khách quan, xét xử công bằng, đúng lệ làng - phép nước. Những vụ kiện nghiêm trọng như án mạng, hoặc kẻ cậy quyền thế ngang nhiên chiếm đoạt ruộng đất ở làng thì chuyển đến cấp trên xử lý. Khi xử những vụ kiện trong quyền hạn của mình, nếu Xã trưởng vì nhận của đút lót mà thiên vị

khiến cho người bị oan, bị phát giác phải bồi hoàn vật chất cho người bị hại và bị phạt trượng hoặc biếm.

Như vậy, Xã trưởng là người đứng đầu bộ máy hành chính làng xã - đơn vị cấp cơ sở của hệ thống chính quyền Nhà nước thời Lê. Xã trưởng là người đại diện cho quyền lợi và nghĩa vụ của toàn thể dân làng, đồng thời là cầu nối giữa làng xã với Nhà nước. Cùng với việc chọn lựa, sử dụng Xã trưởng theo quy chế, Nhà nước thời Lê còn đề ra một số chính sách nhằm quản lý làng xã chặt chẽ hơn.

c) Lập sổ hộ tịch - tăng cường quản lý hộ khẩu

Trước thời Lê, Nhà nước Lý - Trần đều rất chú ý coi trọng việc lập sổ hộ tịch. Thông qua việc lập sổ hộ tịch từ các làng xã, phường, phố, sách, động..., triều đình có thể nắm được dân số của cả nước, từ đó đề ra nhiều biện pháp nhằm tăng cường quản lý nhân dân; chia đặt các cấp hành chính xã, phường, huyện, châu, phủ, lộ; cử các quan lại trông coi sao cho phù hợp và hiệu quả.

Trên cơ sở tiếp thu chính sách quản lý hộ tịch của Nhà nước thời Lý - Trần, ngay sau khi kết thúc cuộc kháng chiến chống quân Minh năm Mậu Thân (1428), Lê Thái Tổ đã ra chỉ lệnh cho các phủ, huyện, trấn, lộ làm sổ hộ tịch, trong đó quy định thời hạn hoàn thành vào năm Kỷ Dậu (1429).

Mục đích của việc lập sổ hộ tịch nhằm nắm được danh số thực các hạng dân cư trong nước, trừ số dân điêu hao, phiêu tán trong chiến tranh, biết được số dân cư trong các làng xã, phố, phường, sách, động hiện còn

lại là bao nhiêu. Từ đó, Nhà nước định liệu các chính sách xã hội tương ứng.

Trên thực tế, việc làm sổ hộ tịch gặp nhiều khó khăn, phức tạp, nên phải kéo dài sáu năm. Đến năm Quý Sửu (1433), việc làm sổ hộ tịch mới hoàn tất, sổ sách được dâng nộp lên triều đình.

Các triều vua Lê Thái Tông (1434-1442), Lê Nhân Tông (1443-1459) tiếp tục làm sổ hộ tịch trong những năm 1437, 1440, 1444, 1454.

Mỗi lần làm sổ hộ tịch là một lần bổ sung, điều chỉnh số dân cư ở các làng xã, vì ở đó dân cư luôn luôn biến động: người chết, người đến tuổi lên lão, trẻ sơ sinh, người đến ngụ cư, kẻ chuyển đi nơi khác. Thông qua việc thường xuyên làm sổ hộ tịch, nhà nước luôn nắm được dân số (tương đối) để thực thi các chính sách đối với làng xã.

Sau khi lên ngôi vua, Lê Thánh Tông tiếp tục cho thi hành việc lập sổ hộ tịch, đặc biệt tăng cường hơn trong việc quản lý hộ tịch đối với các làng xã.

Thời Hồng Đức (1470-1497), cứ ba năm làm sổ hộ tịch một lần gọi là *tiểu điển*, sáu năm một lần gọi là *đại điển*. Mỗi kỳ làm sổ hộ tịch được tổ chức quy mô và kiểm tra nghiêm ngặt. Triều đình cử người phụ trách việc lập sổ hộ tịch ở các xứ trong nước. Mỗi xứ lấy thêm quan văn, quan võ, hoạn quan, mỗi hạng một người để cùng làm việc. Tùy theo quy mô của xã, mức độ lớn, trung, nhỏ mà chia bổ tiền gạo lo cung phụng làm ngụ lộc cho các quan lại trong thời gian làm sổ hộ tịch. Các Xã trưởng phải đảm bảo kê

khai đầy đủ các nhân khẩu, hộ tịch trong xã, theo quy định phân hạng dân cư của nhà nước.

Những yêu cầu mà nhà nước đề ra khi kê khai trong sổ hộ tịch rất cụ thể. Xã trưởng phải ghi rõ: chính hộ (hộ chính quán ở xã), khách hộ (hộ ngụ cư ở xã). Cả chính hộ - chính cư và khách hộ - ngụ cư đều nhất thiết phải ghi rõ nguyên quán, quê gốc ở đâu.

Khi làm sổ hộ tịch, Xã trưởng phải ghi chú rõ chức phẩm cao thấp của các quan viên. Nếu ghi chép nhầm lẫn, có thể sửa chữa. Trường hợp Xã trưởng kê khai thiếu trung thực, nâng chức phẩm cho người này, hạ chức phẩm của người kia, đều bị phạt. Nếu quan viên kê khai giả mạo, không có chức phẩm ghi là có chức phẩm hoặc chức phẩm, chức sắc thấp ghi là cao hoặc ngược lại, đều bị phạt theo tội khinh chức và tiếm chức. Xã trưởng biết mà che giấu cũng bị phạt, nếu không biết thì miễn tội.

Đối với dân đinh chia ra làm sáu hạng:

- Hạng tráng - người có đủ sức khỏe tham gia quân ngũ.

- Hạng quân - người ở nhà làm ruộng, khi nào khuyết ngạch lính thì bổ sung vào quân ngũ.

- Hạng dân.

- Hạng lão.

- Hạng cố.

- Hạng cùng - người nghèo đói, túng thiếu phải đi làm thuê cho người khác để kiếm sống.

Ngoài ra, hạng lão nhiêu và hạng tàn phế đều phải khai riêng. Hạng dân phiêu tán trốn biệt khỏi nguyên quán không phải ghi trong sổ hộ tịch.

Việc phân hạng dân đinh làm cơ sở mỗi khi nhà nước xét tuyển lính: nhà có ba suất đinh thì lấy một người sung vào quân ngũ, một bổ vào hạng quân, một làm dân; nhà có bốn suất đinh thì hai người được bổ vào hạng dân, một người sung hạng tráng và một người sung hạng quân; nhà có sáu suất đinh trở lên thì hai người bổ vào hạng lính tráng, một người vào hạng quân, còn thì sung vào hạng dân.

Khi kê khai nhân khẩu làm sổ hộ tịch quy định: trong một xã, đàn ông, đàn bà cùng họ không được cùng tên; người mới khai và người cũ không được trùng tên nhau, thường người khai sau phải đổi tên mới. Nếu khai man trá, khi Hộ khoa phát hiện ra thì các quan từ phủ, huyện và Xã trưởng đều bị trị tội.

Tội vi phạm khi kê khai làm sổ hộ tịch đã được ghi vào *Quốc triều hình luật*, điều 285 quy định: *"Các Xã quan làm sổ hộ khẩu mà khai bỏ sót số dân đinh, thì từ một người trở lên xử tội biếm; sáu người trở lên xử tội đồ; 15 người trở lên xử tội lưu; 20 người trở lên thì xử tội lưu đi châu xa là cùng; những dân đinh sót lậu từ 15 tuổi trở lên, thì bắt làm lính ở bản phủ và truy thu tiền khoá dịch nộp vào kho; người chứa chấp phải chịu một nửa tiền khoá dịch. Trẻ con và đàn bà thì phải tội đánh trượng, hay tội biếm, miễn cho tiền khoá dịch. Nếu quan làm sổ khai thêm bớt tuổi hay khai dối trá (như người ở nhà lại khai là đi phiêu bạt, người lành lại khai là tàn tật, người khỏe mạnh khai là ốm yếu) thì xử nhẹ hơn tội khai sót lậu một bậc. Nếu huyện quan vô tình không xét thì phải tội biếm hay bãi chức; cố ý dung túng thì phải*

đồng tội. Người tố giác đúng sự thực thì được thưởng tước tùy theo việc nặng nhẹ"[1].

Điều 286 quy định: "*Kẻ nào đổi họ tên trốn sang hạt khác để tránh việc quan, thì phải tội đồ; và bị truy thu tiền khoá dịch nộp vào kho. Nếu các quan các lộ, huyện và xã nơi trốn đến đã biên vào sổ và cắt sai dịch rồi, thì cho được miễn nộp tiền khoá dịch, tính từ ngày vào sổ. Các quan lộ, huyện và xã dung túng cho ẩn náu, thì phải khép vào tội "che giấu" dân đinh...*"[2].

Điều 287 quy định: "*Các nha lại ở sảnh hay viện, khai sổ hộ tịch mà khai thêm bớt... quan, tước thì xử tội đồ làm khao đinh. Nếu khai sót số dân, hay thêm bớt và thay đổi thì xử nặng hơn tội Xã quan một bậc và bị truy thu tiền khoá dịch nộp vào kho. Quan sảnh, quan viện đã phê tâu mà vô tình không xét ra việc gian lậu, thì phải phạt tiền 30 quan; biết mà dung túng thì xử cùng một tội*"[3].

Sau khi Xã trưởng làm xong sổ hộ khẩu thì nộp lên huyện, từ huyện sẽ chuyển sổ đó lên ty, sảnh. Các quan ở sảnh, viện duyệt sổ hộ khẩu. Nếu chức sắc nha dịch có sai lầm khi làm sổ hộ khẩu, hạn trong thời gian 100 ngày phải sửa chữa lại để cải chính. Nếu để quá thời hạn trên mới cải chính thì xử tội phạt hay biếm. Quá hạn lâu mới cải chính, quan chủ ty bị bãi chức, những thuộc lại xử tội đồ làm khao đinh. Hoặc sau khi đã duyệt định sổ hộ khẩu

---

1, 2, 3. Nguyễn Ngọc Nhuận, Nguyễn Tá Nhí dịch: *Quốc triều hình luật*, Nxb. Pháp lý, Hà Nội, 1991, tr.113-114, 114.

mà quan chủ quản không biên chép thành sổ sách cất vào trong tủ công. mà để nguyên dạng bản thảo cũng bị xử tội xuy, đánh 50 roi, hay biếm một tư. Nếu để mất sổ hộ tịch thì tùy theo việc nặng nhẹ mà định tội xử phạt.

Vào năm Nhâm Dần (1482). Lê Thánh Tông ban sắc chỉ: Lục khoa Bộ Lại. Tú Lâm cục cùng với lại viên Thừa ty Bộ Hộ đến chùa Báo Thiên và quán Hội Đồng ở Thăng Long để cùng với các quan phủ, huyện kiểm xét sổ hộ tịch. Việc kiểm xét sổ hộ tịch rất nghiêm túc, chặt chẽ.

Sử gia Phan Huy Chú từng viết lời khen ngợi: "*Phép làm hộ tịch ở buổi Lê sơ, từ đời Hồng Đức định lệ rõ ràng mới thật là tiêm tất. Ba năm một lần duyệt lại, kiểm xét không sót, cho nên dân đinh bấy giờ không thể ẩn lậu được, mà công việc binh chính, tài chính cứ chiếu sổ là có thể xét biết được, không mắc cái tệ quá nặng, quá nhẹ, là vì đã biết được rõ số hộ khẩu rồi. Quy chế đã thành nền nếp; trải các đời đều theo như thế, người trên cứ thế mà làm, không phiền nhiễu gì, người dưới cũng yên tâm, không ngờ việc gì; số người tăng thêm hay hao đi không thể lọt được ra ngoài sự soi xét, chẳng phải là phép hay ru*"[1].

Nhìn chung, chính sách quản lý nhân khẩu thông qua việc lập sổ hộ tịch theo định kỳ ba năm hoặc sáu năm một lần, kiểm xét nghiêm ngặt sổ hộ tịch của các vua Lê, đặc biệt dưới thời Lê Thánh Tông đã đạt hiệu quả cao. Nhà

---

1. Phan Huy Chú: *Lịch triều hiến chương loại chí, Sđd,* t.III, tr.50.

nước nắm được tổng số dân trong nước tương đối cụ thể theo cách phân chia thành sáu hạng dân cư. Trên cơ sở đó, Nhà nước hoàn toàn chủ động trong việc tuyển lính, xây dựng quân đội thường trực, bảo vệ vương triều, đất nước. Nhà nước có điều kiện để thực hiện chính sách "*ngụ binh ư nông*" làm cho quốc phú binh cường. Lực lượng trai tráng là đội quân dự bị, thời bình họ tham gia sản xuất nông nghiệp, lúc quốc gia hữu sự họ là lực lượng bổ sung quân ngũ, thực hiện nhiệm vụ quốc phòng.

Do nắm được sổ hộ tịch, Nhà nước có thể đề ra các chính sách thiết thực đối với làng xã, chẳng hạn, quy định về mức thuế và mức độ đóng góp công dịch có phân biệt đối với từng hạng cư dân khác nhau. Những đinh tráng khỏe mạnh cùng chịu mức thuế và phu dịch như nhau. Nhưng đối với người già cả trong làng, tuổi từ 60 trở lên hoặc những kẻ cố cùng không có tấc đất cắm dùi, người tàn tật không nơi nương tựa sẽ được hưởng chế độ miễn thuế, phu dịch. Hơn thế, Xã trưởng và làng xóm phải có trách nhiệm cưu mang, săn sóc họ.

Việc lập sổ hộ tịch nhằm quản lý làng xã, quản lý đất nước, thể hiện chính sách tích cực, tiến bộ của Nhà nước thời Lê thế kỷ XV, đã góp phần tạo nên một xã hội tương đối yên ổn, dân nhiều năm được mùa, khoa cử phát đạt, cương giới đất nước được mở rộng hơn so với các triều đại trước.

Tuy nhiên, chính sách trên không phải đã là tối ưu. Trên thực tế vẫn còn hiện tượng *lậu đinh* hoặc khi làm sổ hộ tịch, một số người dân tránh không khai để trốn thuế,

trốn việc quan. Người khai thông đồng với Xã trưởng, khai không dúng để mưu lợi cá nhân. Chẳng hạn, người chưa già đã khai là lão, chưa nhiêu đã khai là nhiêu..., để được giảm mức đóng góp sưu dịch. Hoặc Xã trưởng cố tình bỏ sót không biên tên một số dân đinh để ăn tiền, cầu lợi riêng... Chẳng thế mà thời Hồng Đức từng định tội danh *lậu đinh* trong quốc luật, kẻ vi phạm bị phạt thích đáng, đã nêu trên. Dù sao chính sách lập sổ hộ tịch cùng với luật pháp đã hạn chế bớt những cố tật trên của làng xã. thực ra là của cường hào - những người có thế lực ở làng quê và một số chức sắc trong bộ máy hành chính xã, đôi khi họ thường đặt tư lợi lên trên hết. Hoặc một số người vì hoàn cảnh éo le, hay quen sống theo lệ làng *tự do* nên coi thường quốc pháp. Nhà nước thời Lê không những thực thi việc lập sổ hộ tịch nêu trên, mà còn tiến hành lập sổ điền nhằm tăng cường quản lý ruộng đất làng xã, thúc đẩy nền nông nghiệp trong nước phát triển.

d) Lập sổ điền - tăng cường quản lý ruộng đất

Sau cuộc kháng chiến chống quân Minh, nhân dân ở các làng xã bị tiêu hao, người chết trong lúc loạn ly, kẻ phiêu bạt rời bỏ quê hương bản quán. Tình trạng đó khiến nhiều nơi đồng ruộng bị bỏ hoang. Để nhanh chóng phục hồi nền sản xuất nông nghiệp, Lê Thái Tổ đã ban hành chỉ lệnh, trước hết khuyến cáo dân phiêu bạt nên quay về quê cũ làm ăn.

Năm Mậu Thân (1428), nhà vua ban hành lệnh mới về việc lập sổ điền ở vùng đồng bằng (vùng miền núi chưa có

điều kiện để tiến hành). Theo chỉ lệnh này, các quan lại được cử về tận các xã phối hợp với Xã quan khám dạc các loại ruộng đất công, tư, đầm, bãi ghi vào sổ ruộng. Đối với ruộng hoang mà chủ nhân đã chết hoặc phiêu bạt đi nơi khác, ruộng của người tuyệt tự, ruộng của quan tỵ ngạch cũ, thế gia triều trước, ruộng của lính trốn hay của ngụy quan từng cộng tác với quân Minh trước đây đều sung công và ghi vào sổ ruộng. Tiếc thay, đợt làm sổ ruộng quy mô đầu tiên của thời Lê không còn lưu lại số lượng sổ sách tương đương với tổng số diện tích ruộng trong nước bấy giờ, hoặc một cuốn sổ ruộng của làng xã nào. Tuy nhiên, hiệu quả thực tế của việc lập sổ ruộng đối với xã hội thời Thuận Thiên (1428-1433) không thể phủ nhận.

Do nắm được tổng số diện tích ruộng đất (tương đối), trước hết, Nhà nước định ra mức tô thuế để duy trì hoạt động của bộ máy quan lại, đảm bảo sự ổn định đất nước.

Thông qua việc nắm được sổ ruộng, năm Kỷ Dậu (1429), Lê Thái Tổ ban lệnh cho các đại thần bàn định về số ruộng đất cấp cho quân dân: trong từ đại thần trở xuống cho đến các người già yếu, mồ côi, goá chồng, đàn ông, đàn bà trở lên, loại nào được cấp bao nhiêu thì tâu lên. Riêng đối với ruộng đất hoang thì lệnh cho các quan tỵ sở tại quân cấp cho những người không có ruộng ở làng xã (mà ở đó ít ruộng công, không đủ quân cấp) để họ phục hoá cày cấy, sinh sống.

Như vậy, do kết quả của việc lập sổ ruộng và bước đầu được thực hiện chính sách quân điền thời Thuận Thiên tuy chưa thực đầy đủ, nhưng chính sách đó đã mang lại

ruộng đất cho các tầng lớp nhân dân, giúp họ nhanh chóng ổn định đời sống, đẩy mạnh việc phát triển kinh tế nông nghiệp. Đó chính là nguồn nhân lực, tài lực đóng góp tích cực cho Nhà nước đương thời.

Sang thời Lê Thái Tông (1434-1442), Lê Nhân Tông (1443-1459), không thấy sử chép đến việc làm sổ điền. Có lẽ hai đời vua này đều dựa theo sổ ruộng đã lập từ thời Lê Thái Tổ, qua các kỳ khám đạc mà bổ sung vào sổ và đem ra sử dụng. Chứng cứ cho thấy, tô thuế ruộng đất vẫn được thu để duy trì bộ máy Nhà nước thời Lê. Theo sử gia Phan Huy Chú, chương *Luật Điền sản* gồm 14 điều được ban hành vào thời kỳ này, trong đó có điều quy định: giấu ruộng đất công và đầm ao một mẫu trở lên thì xử biếm, năm mẫu trở lên xử đồ, từ 50 mẫu trở lên xử lưu... đều đòi gấp hai lần tiền thuế giấu, theo thuế lệ đền vào Nhà nước, thưởng cho người cáo tố như luật.

Thời kỳ trị vì của Lê Thánh Tông, hệ thống bộ máy nhà nước từ trung ương đến địa phương được tổ chức chặt chẽ, quy củ hơn trước, tạo đà để xây dựng một xã hội thịnh trị. Lê Thánh Tông là ông vua điển hình về việc trọng nông. Ông đồng cảm với nỗi lo của dân, *"dân dĩ thực vi thiên"* - dân lấy ăn làm trời. Bởi vậy, Lê Thánh Tông rất coi trọng ruộng đất, nông nghiệp, lấy nghề nông làm gốc. Có nắm được ruộng đất mới thể hiện quyền sở hữu tối cao về ruộng đất của nhà vua, vì vậy, việc lập sổ ruộng đất trước tiên tất yếu được coi trọng.

Việc lập sổ ruộng đất thời Lê Thánh Tông tiến hành sát sao hơn so với thời Thuận Thiên. Nhà nước định kỳ

bốn năm một lần làm sổ ruộng đất nhằm bổ sung những con số biến động từ các làng xã. Năm Giáp Ngọ (1474), Nhà nước quy định thống nhất loại giấy mua để làm sổ ruộng đất. Những phu dịch mà các làng xã cử tham gia trong dịp lập sổ ruộng đất mỗi người đóng ba tiền để mua giấy bút làm sổ ruộng đất của xã.

Việc khám đạc ruộng đất ở các làng xã vốn thường gặp nhiều khó khăn, phức tạp do các mối quan hệ ở trong làng xã, xuất phát từ địa vị xã hội và quyền lợi khác nhau đối với ruộng đất quy định. Quyền lợi về ruộng đất giữa chủ sở hữu là nhà nước với người sử dụng là nhân dân các làng xã ít khi thống nhất. Chính vì vậy, nhà nước đã tiến hành nhiều biện pháp để lập bằng được sổ ruộng đất.

Các thuộc lại được cử đi làm sổ ruộng đất phải về các làng xã, phối hợp với Xã trưởng sở tại cùng khám đạc ruộng đất. Nhà nước quy định ruộng đất chia làm ba loại (như đã nêu). Các quan lại tham gia khám đạc phải ghi cụ thể từng loại ruộng đất đó vào sổ.

Để việc lập sổ ruộng đất theo đúng quy định, đồng thời nhằm hạn chế tệ *lậu điền* - che giấu ruộng đất, trừng phạt những kẻ vi phạm khi lập sổ ruộng đất, Nhà nước thời Lê Thánh Tông đã quy định thành những điều luật trong *Quốc triều hình luật*, như Điều 183 ghi:

"Những người thuộc lại đi đo ruộng công hay ruộng tư, tự tiện thêm bớt diện tích thì phải tội đồ làm khao đinh"[1].

---

1. Nguyễn Ngọc Nhuận, Nguyễn Tá Nhí dịch: *Quốc triều hình luật*, *Sđd*, tr.87.

Người làm sổ ruộng mà cố ý khai man ruộng công thành ruộng hoang, ruộng loại 1 ghi thành loại 2, loại 3 hoặc ngược lại để trốn thuế của Nhà nước và quyền lợi của dân, đều phải xử theo phép công, tùy theo tội nặng nhẹ giấu giếm của cải nhà nước. Một số điều luật dưới đây cho thấy sự nghiêm minh của pháp luật hiện thời:

Điều 343: "*Chiếm ruộng đất công quá số hạn định, từ một mẫu thì xử phạt 80 trượng, 10 mẫu thì biếm một tư... đòi lại tiền hoa lợi ruộng đất nộp vào làm của công...*"[1].

Điều 345: "*Giấu số ruộng đất đầm ao của công (không nộp thuế), từ một mẫu trở lên thì xử tội biếm, từ 10 mẫu trở lên thì xử tội đồ, từ 50 mẫu trở lên thì xử tội lưu... và phải bồi thường gấp ba tiền thuế nộp vào kho. Thưởng cho người tố cáo...*"[2].

Điều 353: "*Nếu những ruộng đất (công) không vào sổ công, dân chiếm ở đã lâu, mà khai gian là của riêng mình hay là đem những văn khế và dấu vết đã lâu đời ra mà cố tranh, thì phải biếm hai tư. Đem ruộng đất của người khác mà khai vào sổ là của mình thì phải biếm ba tư và trả tiền đất cho chủ cũ*"[3].

Sau khi sổ ruộng đất làm xong được nộp cho hai ty là Thừa ty và Hiến ty sở tại. Hai ty này kiểm xét xong sổ ruộng đất, chuyển tiếp lên sảnh, viện và Bộ Hộ để kiểm xét lần cuối cùng trước khi đưa ra thi hành. Các quan ở ty, sảnh, viện nếu làm việc quan liêu, sai lầm khi kiểm xét sổ

1, 2, 3. Nguyễn Ngọc Nhuận, Nguyễn Tá Nhí dịch: *Quốc triều hình luật, Sđd*, tr.129, 129-130, 132.

ruộng đất đều bị phạt. Trường hợp dung túng cho kẻ khai gian thì xử phạt như kẻ phạm tội.

Nhờ vào kết quả của việc lập sổ ruộng đất theo định kỳ, Nhà nước thời Lê Thánh Tông đã nắm được diện tích ruộng đất trong cả nước, tính theo đơn vị đo lường thống nhất bằng mẫu, sào, thước, tấc, trong đó có sự phân biệt ruộng đất công, ruộng đất tư của các làng xã. Trên từng loại ruộng đất công đó được chia thành loại ruộng thực (ruộng đang cày cấy) và ruộng hoang hóa. Riêng đối với loại ruộng hoang hóa, nhà nước khuyến khích nhân dân khai hoang, phục hoá, góp phần giải quyết khó khăn trước mắt.

Điều quan trọng là thông qua việc lập sổ ruộng đất, nhà nước có được số liệu về tình hình chiếm hữu và sử dụng các loại ruộng công, tư của tập thể các làng xã và các điền chủ là nông dân, điền chủ lớn và địa chủ cường hào... Từ đó, Nhà nước có cơ sở để chế định ra những chính sách xã hội liên quan đến ruộng đất và nông nghiệp.

Do nắm được ruộng đất, Lê Thánh Tông mở rộng việc thực hiện chính sách lộc điền, tiếp tục ban thưởng ruộng đất cho những công thần thời Lê. Ruộng đất được ban cấp cho các quan lại cao cấp từ tam phẩm trở lên, đặc biệt ưu đãi đối với quan lại có công lao lớn đối với triều đình được ban tặng thế nghiệp điền, nhằm khuyến khích quan lại tận trung với vương triều.

Do nắm vững sổ ruộng đất, nhà nước có cơ sở để thực hiện chế độ quân điền. Trên đại thể, nhà nước phân chia xã hội làm nhiều hạng. Các quan từ tứ phẩm trở xuống đến bát, cửu phẩm; dân gồm hạng lão, tráng đinh, người

tàn tật (trừ phụ nữ) đều được chia ruộng khẩu phần theo các thứ bậc khác nhau. Chính sách quân điền ít nhiều đã đem lại ruộng đất cho nông dân ở các làng xã, giúp họ duy trì và ổn định đời sống, góp phần tích cực thúc đẩy nền sản xuất nông nghiệp phát triển.

Trên cơ sở nắm vững sổ ruộng đất, Nhà nước định ra mức thuế đối với ruộng đất công (ruộng tư chưa đánh thuế), phân thành ba loại khác nhau: ruộng loại 1, loại 2 và loại 3. Hằng năm, nhà nước hầu như thu được thuế (điền tô), hạn chế trong chừng mực nhất định việc thất thu thuế do quan lại, Xã trưởng, cường hào ẩn lậu ruộng đất trốn thuế. Trên thực tế, tiền thuế là nguồn ngân sách quan trọng nhất để duy trì bộ máy nhà nước, nuôi quân đội, đồng thời vừa để xây dựng và mở mang lãnh thổ vương quốc.

Việc lập sổ điền giúp nhà nước luôn luôn nắm được sự biến động về ruộng đất ở các làng xã, từ đó kịp thời điều chỉnh chính sách ruộng đất cho phù hợp. Vì thế, vào năm Bính Ngọ (1486), nhà nước thực thi việc cắm giới mốc giữa ruộng công và ruộng tư. Việc này nhằm hạn chế nạn xâm chiếm và tranh giành ruộng đất công ở làng xã, bảo vệ quyền sở hữu ruộng đất của nhà nước.

Như vậy, việc lập sổ ruộng đất thời Lê, đặc biệt thời Lê Thánh Tông thể hiện sự tăng cường quản lý nhà nước đối với ruộng đất công nhằm phát huy tối đa quyền sở hữu Nhà nước đối với ruộng đất công làng xã trong việc sử dụng và khai thác ruộng đất đạt hiệu quả cao, từ đó tạo đà cho việc xây dựng chế độ xã hội quân chủ thịnh trị chưa từng có so với các thời kỳ trước đây.

Việc lập sổ ruộng đất về mặt khách quan dẫn đến thu hẹp quyền tự trị của các làng xã đối với ruộng đất, kinh tế, vì vậy tất yếu không tránh khỏi sự phản ứng ngầm của các làng xã đối với nhà nước. Mặc dù nhà nước đã thực thi nhiều chính sách, thậm chí viện dẫn đến cả luật pháp để ngăn chặn, hạn chế tệ lậu điền nhưng việc đó vẫn xảy ra. Tệ lậu điền chưa thể trừ bỏ tận gốc. Trong khi đó, lễ giáo phong kiến không phải lúc nào cũng được nhân dân các làng xã nhất nhất tuân thủ. Nhà nước thời Lê phải viện dẫn đến nhiều biện pháp nhằm can thiệp, khuất phục các làng xã như: phổ biến lễ giáo Nho giáo đến làng xã về đạo vua tôi, cha con, chồng vợ... Các vua Lê từ Thái Tổ, Thái Tông, Nhân Tông đến Thánh Tông đều coi trọng đạo tam cương, đề cao sự trung hiếu. Các quan hệ quân thần (vua - tôi), phụ tử (cha - con), phu phụ (chồng - vợ) được thể chế hoá thành luật trong *Quốc triều hình luật*. Chẳng hạn, điều 136 quy định: những kẻ ương ngạnh, ngỗ ngược, không theo giáo hóa, không giữ lễ của kẻ bề tôi, thì xử tội lưu.

Dưới triều Lê Thánh Tông, Nho giáo đặc biệt được tôn sùng và đạo đức Nho giáo được phổ biến đến tận các làng xã.

Vào đầu thời Lê Thánh Tông cho ban hành rộng rãi khắp trong nước 24 điều giáo huấn nhằm giữ vững đạo tam cương, ngũ thường. Các điều 130, 131 trong *Quốc triều hình luật* quy định quan hệ giữa ông bà, cha mẹ với con cái.

Theo *Thiên Nam dư hạ tập*, trong 24 điều giáo huấn thời Lê Thánh Tông ban hành, các điều 1 và 2 quy định

trách nhiệm hay phép ứng xử giữa cha mẹ đối với con. Người cha (gia trưởng) tự mình giữ lễ phép, tiết độ để làm gương uốn nắn người trong nhà mình. Cha mẹ dạy con phải dùng khuôn phép hợp với lẽ phải. Con trai, con gái đều dạy cho biết nghề nghiệp, không được để đắm đuối sa vào rượu chè, cờ bạc, tập nghề hát xướng để phương hại đến phong tục. Nếu con em trong nhà làm việc trái thì người gia trưởng sẽ bị tội.

Ngoài ra, Lê Thánh Tông còn ban hành chiếu lệnh, bổ sung cho giáo huấn và điều luật được tập hợp trong *Hồng Đức thiện chính thư*, ở chương răn bảo, nhắc nhở về bổn phận của những người làm cha mẹ. Đặc biệt, đối với người cha phải sửa mình để tề gia, khiến cả nhà đều được cậy nhờ. Muốn vậy, phải thờ kính tổ tiên, chăm nuôi vợ con, làm chấn hưng gia đạo.

Người làm cha mẹ mà không dạy bảo được con là lỗi thuộc về cha mẹ. Nếu con làm điều bội nghịch thì cha mẹ sẽ bị tội liên đới. Con làm trộm cướp thì cha bị tội biếm. Nếu con đậu đạt cao thì cha sẽ được thưởng bằng chức phẩm để thiên hạ thấy được một nhà hiển vinh, cha con một lòng theo chính đạo.

Đã làm người phải trọng sự giáo dưỡng, lấy cha hiền, con hiếu làm đầu. Riêng phận làm con thì phải kính nuôi cha mẹ già, không được vì nỗi nghèo khó để dẫn đến bội nghĩa đối với cha mẹ. Các điều răn 102, 106, 109, 129, 301 nhắc con cháu đối xử với ông bà, cha mẹ cho đúng phép, tránh phạm vào tội bất hiếu, vô đạo. Trong *Quốc triều hình luật*, tội bất hiếu được coi là một trong mười tội ác (thập ác).

Luật Hồng Đức quy định nhiều điều về việc hương hỏa. Lệnh năm Quang Thuận thứ 2 (1461) quy định: khi bố mẹ qua đời, dù có để lại chúc thư hay không thì đều dành 1/20 số diện tích ruộng đất của cha mẹ để lại làm ruộng hương hỏa, còn lại thì chia đều cho các anh chị em trong nhà. Người thừa tự được giữ phần ruộng hương hỏa để hàng năm cúng giỗ cha mẹ tổ tiên.

Trong *Luật Hồng Đức* quy định các điều 312, 313, 314, 395... về việc chọn người thừa tự. Thông thường, người con trưởng đương nhiên là người thừa tự. Nếu người con trưởng bệnh hoạn, vô đạo thì quyền thừa hưởng thừa tự thuộc về người con trai thứ hoặc người con út. Nếu không có người con trai thứ hay con út thì quyền thừa tự thuộc về người con gái cả trong nhà. Nếu gia đình người con trưởng vì nghèo đói phải phiêu bạt, thì ruộng đất thờ tự giao cho họ hàng trông nom. Đến khi người con trai hoặc cháu trai trở về làng thì họ (tộc) giao lại ruộng đất cho người con trai hoặc cháu trai ấy tiếp tục hương khói thờ cúng tổ tiên. Người trong họ không được cố chấp giữ lại ruộng đó. Đến đời thứ hai, người anh cả có con trai thì quyền thừa tự thuộc về người cháu trai đó. Nếu người anh chỉ có con gái thì quyền thừa tự chuyển sang cho người cháu trai con của người em thứ. Trường hợp cả anh và em đều không có con trai thì quyền thừa tự thuộc về người con gái con anh cả.

Dù con cháu nghèo khó cũng không được bán phần ruộng hương hỏa, kẻ nào trái lệnh khép vào tội bất hiếu.

Theo nhận xét của sử gia Phan Huy Chú: "*Những điều về luật hương hỏa, qua mấy triều sửa định, đều là những điều mà luật xưa chưa có, trong đó lựa lọc, cân nhắc đã đầy đủ gẫy gọn... làm mực thước để cho dân noi theo*"[1].

Nhìn chung, việc thừa tự đề cao chế độ trưởng nam - trọng nam. Nhưng trong hoàn cảnh cụ thể của mỗi gia đình ở làng xã, quyền lợi của phụ nữ đối với vấn đề thừa tự và phân chia tài sản do cha mẹ để lại cũng được pháp luật tôn trọng, bảo vệ. Phải chăng, đó là một trong những biểu hiện tích cực khi du nhập lễ giáo Nho giáo vào đời sống làng quê Đại Việt. Đó chính là nét khác biệt so với lễ giáo Đường, Tống (Trung Quốc).

Các điều 3, 6, 7, 8, 9, 10 giáo huấn quy định về trách nhiệm và quan hệ chồng vợ, đặc biệt chú ý đến bổn phận người làm vợ trong gia đình: vợ chồng siêng năng, sẻn nhặt, sửa sang công việc trong nhà, đối với nhau có ân, có nghĩa không bao giờ thay đổi. Chỉ khi nào người vợ phạm vào tội thất xuất bấy giờ phải dùng lý mà xử đoán, không được quá yêu, quyến luyến, dung túng xuê xoa để hại đến phong hóa. Bổn phận chính của người đàn bà là phải thuận theo chồng. Không được cậy cha mẹ mình giàu sang mà kiêu ngạo với nhà chồng. Người đàn bà nào trái lệnh thì cả cha mẹ người ấy cũng phải tội.

Người đàn bà có lỗi phải biết sửa lỗi, không được bỏ trốn. Khi người chồng chết mà mình chưa có con, thì nên ở

---

1. Phan Huy Chú: *Lịch triều hiến chương loại chí, Sđd,* t.III, tr.131.

nhà chồng theo việc tang, việc tế đúng như nghi lễ. Không được tư túi tài sản lén lút đem về nhà cha mẹ mình. Hoặc sau khi chồng chết để lại con của vợ trước, hay con của vợ lẽ, nàng hầu, người vợ - người mẹ phải đem lòng yêu thương chúng, không được rắp tâm làm việc lợi cho riêng mình.

Quan hệ chồng vợ được quy định ở các điều 308, 309, 310, 320, 321 trong *Quốc triều hình luật*. Nếu cha không ra cha, con cái không làm tròn bổn phận của mình đối với cha mẹ, hoặc đạo vợ chồng không ngay thẳng, chồng vô trách nhiệm, đối xử tàn tệ với vợ, vợ cư xử bạc bẽo với chồng... đều chiếu theo luật trị tội.

Năm Ất Mão (1435), thời vua Lê Thái Tông đã xử giảo (thắt cổ) người đàn bà ở xã Thượng Xá, lộ Quốc Oai (Hà Tây trước đây) là Nguyễn Thị Ngọc. Ngọc ăn ở với chồng đã có tám đứa con, sau do chồng bị hủi, Nguyễn Thị Ngọc không cứu chữa, nuôi nấng mà lấy trộm tài sản của chồng, tư thông với khố giám là Nguyễn Bạch để mưu lấy chồng khác. Việc trừng phạt Nguyễn Thị Ngọc nhằm răn dạy những kẻ bạc tình, bạc nghĩa ở xóm làng.

Quan hệ giữa anh em và giữa anh em với làng xóm được quy định ở các điều 4 và 5: anh em trong một nhà nên thương yêu nhau, hòa thuận đối với làng xóm, lấy lễ nghĩa để tự giữ mình. Nếu kẻ nào trái đạo, người tôn trưởng có trách nhiệm dạy bảo, quở phạt, quá lắm thì cáo tố ở cửa quan để xét xử.

Chiếu lệnh răn bảo: anh em phải giữ tình cốt nhục, không được nghe lời xúc xiểm của vợ làm mất tình anh em, làm hại thanh danh của gia tộc.

Theo *Hồng Đức thiện chính thư*, đối với đạo thờ thầy học: học trò phải kính cẩn lễ phép, không được khinh nhờn thầy để khỏi mắc tội vô đạo, bất kính. Nếu học trò trước đây đã theo thầy học nghiệp, sau lại quên ơn thầy, vô lễ đối với thầy, sẽ bị phạt suốt đời không được đi thi, không được làm quan và bắt phải từ bỏ nghề nghiệp, bị phạt 50 quan cổ tiền. Nếu người đó biết tạ lỗi trước thầy thì được tha tội.

Về nghĩa bạn bè phải coi trọng chữ tín, không được ghen ghét, làm hại nhau và làm hại dân lành.

Đạo đức Nho giáo đặt ra quy định rất khắt khe đối với quan hệ nam nữ. Khi hội hè, đình đám hay xem hát xướng, cấm con trai, con gái không được ngồi cùng một chiếu. Con trai, con gái không được cầm tay nhau, không được tắm chung một bến sông để ngăn ngừa thói trăng hoa, yêu đương bất chính, làm hại phong tục.

Trong họ hàng, ngoài làng xóm, người nào gặp hoạn nạn thì nên thương yêu, chu cấp, giúp đỡ nhau. Người nào làm việc nghĩa nổi tiếng thì báo với quan huyện, phủ trình lên hai ty Thừa ty và Hiến ty để khen thưởng.

đ) Đề cao giáo lý Nho gia

Để lễ giáo Nho gia đi vào đời sống làng quê, những huấn điều trở thành lẽ sống của người nông dân đòi hỏi tính tự giác của người dân, cùng sự cần cán của các Xã Thôn trưởng sở tại. Những ngày nhàn rỗi, họ có thể tụ tập dân làng ở đình giảng giải huấn điều để mọi người theo đó mà làm điều lành, xây dựng nên phong tục tốt đẹp. Xã Thôn trưởng nào siêng năng, cần mẫn, dốc sức dạy bảo

làm cho phong tục làng xóm trở nên tốt lành sẽ được triều đình ban thưởng.

Các quan huyện, phủ, hoặc ở hai ty Thừa ty và Hiến ty hằng năm phải thường xuyên tuần hành trong địa hạt của mình. Khi đến các làng xóm, nếu cần phải giảng giải lễ nhạc, giáo hoá cùng các sắc dụ của triều đình thì phải dạy bảo đến nơi đến chốn để dân hiểu rõ. Nếu thấy việc gì làm hại đến giáo hoá, phong tục đều phải răn cấm ngay. Nếu thấy người nào có lòng trung thành với vua, thành tín với người ngoài, hiếu thảo với cha mẹ, hòa thuận với anh em, cần phải khen thưởng họ xứng đáng. Làm thế nào để dân làng có của thừa, phong tục thuần hậu để dời đời được thái bình thịnh trị.

Ở các thời vua Lê Thái Tông, Lê Nhân Tông, Lê Thánh Tông, việc nêu khen, biểu dương những tấm gương hiếu đễ, tiết nghĩa vẫn được coi trọng. Triều đình ban chiếu lệnh: nếu có những người liệt nữ, giữ tiết hạnh thờ chồng đều phải tâu báo kịp thời để nêu khen. Sử chép sự kiện tháng 3 năm Đinh Tỵ (1437) nêu khen ở cửa nhà liệt nữ Lê Thị Liễu, người làng Phúc Lâm, thuộc lộ Quốc Oai Hạ (Hà Tây trước đây), là vợ góa của Lương Thiên Tích làm Túc vệ thời Hồ. Liễu có nhan sắc, góa chồng sớm, không có con, ở nhà chồng thờ phụng cho đến hết đời.

Năm Thái Hoà nguyên niên (1443), ở huyện Đường An, phủ Thượng Hồng có một người con gái nhan sắc, thông minh tên là Phạm Noãn, năm 15 tuổi kết hôn với một người họ Lê ở xã Phù Ủng, huyện Đường Hào. Sau sinh

được bốn người con thì chồng ốm chết. Nàng quyết tâm thủ tiết thờ chồng nuôi con. thề không bao giờ tái giá. Triều đình ban cho nàng tấm biển đề chữ "*Tiết phụ môn*" treo ở cửa nhà và cho người hầu hạ lúc tuổi già.

Trong lúc tuần thú ở huyện Nam Xang (Hà Nam - TG), Lê Thánh Tông đã viếng thăm miếu thờ vợ chàng Trương và làm thơ điếu Vũ Nương là Vũ Thị Thiết - người đàn bà tiết hạnh vì chàng Trương hiểu lầm mà tuẫn tiết.

Năm Canh Thìn (1460). triều đình ban biển ngạch cho người hiếu đễ là Nguyễn Liêm ở xã Mỗ Xá, huyện Ứng Thiên và tha phu dịch cho bản thân người đó. Sai quan huyện sở tại làm cửa lầu để treo bảng vàng tặng người hiếu đễ.

Theo ghi chép trong gia phả họ Nghiêm Bá, làng Tây Mỗ (xã Tây Mỗ, huyện Từ Liêm, ngoại thành Hà Nội), cụ tổ Phúc Hưởng do cần cù việc nhà nông, hiếu thảo ở gia đình, thuần hậu, thật thà với làng xóm, dân làng coi cụ là người có phẩm hạnh. Vì thế, năm Hồng Đức thứ 5 (1474), cụ được cấp sắc phong và tặng tấm biển vàng ghi chữ: "*Hiếu đễ lực điền môn*" (nhà làm ruộng giỏi và hiếu đễ), nêu tấm gương trong làng xóm...

Việc mở rộng giáo dục, khoa cử Nho học, ban bố huấn điều, lệnh chỉ, luật pháp, cùng với sự giám sát việc thi hành lễ giáo Nho gia thông qua hệ thống chính quyền các cấp từ trung ương đến huyện, xã khiến lễ giáo Nho gia được phổ biến xuống tận các làng xã trong nước. Điều đó góp phần tạo nên sự ổn định về tư tưởng và nếp sống của các làng xã.

Trước sự can thiệp ngày càng ráo riết và ảnh hưởng sâu rộng của nhà nước phong kiến (như đã nêu), về mặt khách quan đã tác động mạnh mẽ đến quá trình tự thân vận động, phát triển nhiều mặt của mỗi làng xã ở châu thổ Bắc Bộ, tạo ra nhu cầu tự thân, làm nảy sinh hương ước.

2. Nhu cầu tự thân của làng xã

Làng xã trên con đường phát triển, tự thân chúng mở rộng về nhiều mặt, trước hết là sự gia tăng nhân đinh, sau kéo theo nhiều vấn đề khác. Ban đầu thường có một hoặc hai họ đến mở làng. Trải qua thời gian, con cháu của họ sinh sôi nảy nở nhiều lên, khiến diện tích thổ canh dần thu hẹp, nhường chỗ cho việc mở rộng thổ cư. Làng đầu tiên có một xóm, sau có thêm nhiều xóm. Để thấy rõ quá trình trên có thể dẫn ra đây ví dụ về làng Ngọc Than, xã Ngọc Mỹ, huyện Quốc Oai, tỉnh Hà Tây trước đây.

Ngọc Than nay là một trong hai làng thuộc xã Ngọc Mỹ (Ngọc Than, Phú Mỹ). Phía Đông Ngọc Than giáp làng Thạch Thán, xã Thạch Thán, phía Tây giáp xã Ngọc Liệp, phía Nam giáp làng Phú Mỹ, phía Bắc giáp làng Ngô Sài, xã Ngô Sài.

Theo *Ngọc phả* của đình Ngọc Than có thể biết rằng, làng được khai lập từ thời Lý Bí (544-548). Song, theo *Việt sử lược* và các tài liệu hiện lưu ở làng cho biết, từ thời nhà Lý, thế kỷ XI-XII đã thấy sử chép về *ấp Than* (tên của Ngọc Than, Phú Mỹ, Thạch Thán xưa). Trải qua chặng đường lịch sử trên 900 năm, ngày nay, Ngọc Than đã trở thành một làng lớn.

Bảng 3: **Diện tích ruộng đất nhân đinh làng Ngọc Than**[1]

Niên đại	TT	Ruộng đất thuộc quyền sử dụng của	Diện tích-S (mẫu Bắc Bộ)	Số nhân đinh (người)	Ghi chú
	1	Người đi lính	60		Tổng số ruộng đất 1.325 mẫu
	2	Hậu (ruộng gửi giỗ)	16		
Trước tháng 8-1945	3	Tộc (họ)	11	2.200	
	4	Giáp	10		
	5	Xóm	9		
	6	Chùa	7		- Ruộng phụ canh 488 mẫu; trong đó gồm chín loại ruộng công
	7	Lão	4		
	8	Đình	2		
	9	Văn chỉ	1,2		- Tổng số 120,2 mẫu

Việc quy hoạch kiến trúc làng Ngọc Than khá quy củ. Đại đình làng Ngọc Than được khởi dựng từ thời Lê sơ vào thế kỷ XV. Hiện đình còn lưu giữ một số cổ vật quý giá như chiếc lư đồng *"Tuyên Đức niên chế"* (chế tạo năm Tuyên Đức (1428-1439)), đôi quạt thờ, nan quạt bằng ngà voi được phất vải the. Các đồ thờ cúng rất phong phú, hầu

---

1. Xem: Vũ Duy Mền (Chủ biên), Hoàng Minh Lợi: *Hương ước Bắc Bộ với luật làng Kanto Nhật Bản (thế kỷ XVII-XIX)*, *Sđd*, tr.97.

như còn nguyên vẹn. 19 đạo sắc phong thần Thành hoàng là Lý Bí ghi các niên hiệu: năm Cảnh Hưng thứ 43 (1782), Chiêu Thống nguyên niên (1787), năm Quang Trung thứ 5 (1792), Cảnh Thịnh nguyên niên (1793), năm Gia Long thứ 9 (1810), năm Minh Mệnh thứ 2 (1821), năm Thiệu Trị thứ 4 (1844), năm Tự Đức thứ 3 (1850) và thứ 33 (1880), năm Đồng Khánh thứ 2 (1887), năm Duy Tân thứ 3 (1909), năm Khải Định thứ 9 (1924).

Chùa Vĩnh Khánh thờ Phật còn lưu giữ chuông đồng đúc vào năm Minh Mệnh thứ 3 (1822). Khánh đá làm năm Thiệu Trị Giáp Thìn (1844). *Trùng tu hậu kỷ bi*, dựng năm Duy Tân thứ 4 (1910). *Bia trùng tu* dựng năm Bảo Đại thứ 10 (1935).

Tam thánh tự - đền Tam thánh, được xây dựng năm 1902, thờ Đức Thánh Trần - Trần Hưng Đạo, Tản Viên và Quan Công. Bia hậu tạc năm Duy Tân nguyên niên (1907), trong đó ghi tên người đóng góp tiền của xây dựng Tam thánh.

Văn chỉ là trụ sở của Hội Tư văn làng Ngọc Than được xây dựng từ năm Tự Đức thứ 10 (1857). Ba gian trên tế đường là nơi tế thờ Khổng Tử và các vị tiên hiền. Ba gian dưới làm nơi hội họp và hương ẩm của Hội. Ở Văn chỉ hiện còn *Doanh điền khoản tập bi bi* (營田 款 緝 碑碑) và *Tự Đức Tân Mùi niên tạo bi* (嗣德新未年造碑), bia tạo năm Tự Đức Tân Mùi (1871), ghi họ và tên người đã cúng ruộng, tiền làm ruộng học cho Hội Tư văn.

Làng Ngọc Than ngày nay gồm chín xóm: Đống Trại, Phú Thứ, Cống, Đông Trù, Tây Trù, Xóm Giữa, Thượng

Khê, Hạ Khê, Tây Phú. Trước đây mỗi xóm có một điếm (ngôi nhà gạch ba gian). Điếm xóm Đông Trại với bức đại tự lớn "*Hòa thá bình*" (hòa thuận và bình an). Điếm xóm Phú Thứ treo đại tự "*Sự như nhất*" (mọi việc cùng đồng lòng). Điếm vừa là nơi thờ thổ thần vừa là nơi sinh hoạt của cả xóm.

Năm 1985 có tám họ: Đỗ, Nguyễn, Đinh, Bùi, Đặng, Tào, Hoàng, Vương sinh sống ở làng Ngọc Than. Trong đó, hai cự tộc Nguyễn, Đỗ có nhiều chi khác nhau. Mỗi họ hoặc chi họ lớn đều có từ đường riêng. Từ đường chi Nguyễn Đức được xây dựng năm Bảo Thái thứ 8 (1727), nơi còn lưu giữ *Nguyễn Đức đường gia bảo* soạn từ thời Kiến Phúc nguyên niên (1883), được bổ sung năm Thành Thái Giáp Ngọ (1894). Theo thế thứ, đến cụ Nguyễn Thế Phiệt nay đã 19 đời. Họ Đặng Trần vốn từ Yên Quyến, xã Tây Tựu đến Ngọc Than đã 18 đời. Họ Vương đến thế hệ cháu ông Vương Văn Khánh tròn 23 đời. Chi Đỗ Đức đến nay đã 18 đời, gia phả làm từ năm Tự Đức Nhâm Thân (1872) và *Đỗ Đường bảo đồ* làm từ thời Nguyễn.

Từ những thông tin lịch sử tản mạn trên có thể hình dung được phần nào diện mạo của làng Ngọc Than trong lịch sử, đặc biệt từ thời kỳ cận đại đến nay. Mặc dù không có được con số chính xác về dân đinh và diện tích của làng Ngọc Than trong các thế kỷ trước, nhưng từ tư liệu hồi cố và những con số hiện tại có thể vẽ lên lược đồ về tiến trình phát triển của làng Ngọc Than. Chính từ sự gia tăng nhân đinh dẫn đến sự phức tạp của các quan hệ xã hội trong làng xã.

Ngọc Than là một làng thuần túy nông nghiệp, quan hệ kinh tế ở đó chủ yếu là quan hệ giữa các tiểu tư hữu ruộng đất - giữa các gia đình tiểu nông với nhau. Ngoài ra, còn tồn tại các quan hệ sản xuất phong kiến khác giữa địa chủ và tá điền, những người nông dân ít ruộng hoặc không có tấc đất cắm dùi, làm thuê.

Tại chợ của hai làng Ngọc Than, Phú Mỹ, những người nông dân trao đổi với nhau sản phẩm lúa gạo, gà, lợn, rau quả, những dụng cụ phục vụ cuộc sống nhà nông. Đó là những sản phẩm từ nghề thủ công gia đình: rổ, rá, nong, nia, cày, cuốc... Dân làng đem bán nông sản để mua các vật dụng cần thiết khác. Phương thức trao đổi ở chợ làng diễn ra dưới hình thức bán vật này, mua thứ kia. Hầu như trong toàn bộ sản phẩm trao đổi đều là sản phẩm hoặc chế phẩm từ nông sản, hoặc một ít đồ thủ công gia dụng được họ chế tạo đơn giản từ mây, tre. Nhìn chung, quan hệ tiền - hàng - tiền kém phát triển do sức mua của người nông dân hạn hẹp và căn bản do nền kinh tế tiểu nông quy định. Điều đó chứng tỏ kinh tế hàng hóa còn ở mức thấp. Tuy vậy, quan hệ kinh tế cũng tác động đáng kể đến các quan hệ xã hội khác trong làng xã, khiến chúng càng thêm phức tạp.

Ở Ngọc Than trước đây từng tồn tại bộ máy hành chính xã gọn nhẹ. Đứng đầu là Lý trưởng chịu trách nhiệm trước nhà nước phong kiến về làng xã của mình. Giúp việc Lý trưởng có Phó Lý, Trưởng phiên coi việc tuần phòng, đảm bảo an ninh làng xã, Thư lại đảm nhận các loại giấy tờ, Thủ quỹ giữ tiền chi tiêu của làng. Ngoài ra,

hỗ trợ cho Lý trưởng là các viên Trưởng xóm, Thủ khoán giữ gìn và theo dõi việc thực thi hương ước làng. Thủ từ coi sóc đèn hương ở đình, chùa, đền làng.

Bên cạnh bộ máy hành chính ở Ngọc Than là sự hiện diện của cả một cơ cấu tổ chức xã hội, bao gồm nhiều loại tổ chức quần chúng khác nhau. Chẳng hạn, như sự hiện diện của các quan hệ thân tộc khá nổi trội (như đã nêu). Hay trong *Tạo tác đình mại bi* dựng ở đình Ngọc Than năm Chính Hòa thứ 4 (1683), ghi tên 23 người thuộc các dòng họ Bùi, Đặng, Đỗ, Nguyễn, Tào, Vũ đại diện cho các quan viên, hương lão, Thôn trưởng xã Ngọc Than đứng ra mua quyền lợi hát xướng cửa đình Ngọc Than. *Ngọc Than đồng ấp khoán* làm năm Thành Thái thứ 4 (1892), ghi tên 58 vị gồm hưu quan, chức dịch cùng già trẻ thay mặt cho bảy họ: Đặng, Nguyễn, Đỗ, Tào, Vương, Bùi, Đinh trong làng Ngọc Than đứng ra lập khoán ước. Thực tế cho thấy, ngay trong mỗi họ trên đã sinh ra nhiều chi phái khác nhau. Họ Nguyễn gồm các chi: Nguyễn Quý, Nguyễn Đoàn, Nguyễn Danh, Nguyễn Đình, Nguyễn Lương, Nguyễn Khả. Họ Đỗ gồm các chi: Đỗ Văn, Đỗ Công, Đỗ Huy... Trên cùng một mảnh đất có nhiều họ sinh sống tất nảy sinh nhiều quan hệ phức tạp, giữa chi phái Ất với phái Đinh, giữa các họ với nhau, giữa trong họ và ngoài làng. Đôi khi người ta tranh chấp với nhau những quyền lợi thường nhật như một góc chiếu giữa đình hoặc một miếng giữa làng, v.v..

Như vậy, làng Ngọc Than đã trải qua quá trình phát triển nhiều mặt như sự gia tăng nhân đinh, mở mang

kinh tế cùng sự nảy sinh thêm các loại hình tổ chức xã hội tộc (họ), xóm, giáp (phe)... Bên cạnh bộ máy Lý dịch đương thời, sự can thiệp ráo riết, sức ép nhiều mặt của nhà nước khiến những tục lệ truyền khẩu vốn đơn giản ở Ngọc Than không còn phù hợp với cuộc sống thực tại, đòi hỏi làng xã phải đưa ra những quy định mới, tỉ mỉ, chặt chẽ hơn trên văn bản. Đó chính là nhu cầu tự thân - một trong những điều kiện tiên quyết để hương ước ra đời ở Ngọc Than, cùng như ở nhiều làng xã khác trong khu vực. Mặt khác, trong quá trình phát triển của làng xã, mối quan hệ với bên ngoài làng, làng này với làng kia, làng với nước ngày càng mở rộng, phức tạp thêm, đã góp phần thúc đẩy sự ra đời hương ước để góp phần điều chỉnh và giải quyết các mối quan hệ trong đó. Những quy ước thành văn (bộ luật riêng của làng) nhằm thực hiện những nghĩa vụ công ích về thuế, phu, lính đối với nhà nước phong kiến vừa đảm bảo cho sự vận hành đều đặn của guồng máy làng xã và đảm bảo quyền lợi cho mỗi thành viên trong cộng đồng làng xã chính thức thay thế tục lệ truyền khẩu. Song, để phiên lệ làng thành văn, soạn ra các quy ước nhất thiết phải có lớp người, Nho sĩ biết chữ Hán Nôm. Đó chính là điều kiện trực tiếp cần thiết để cho ra đời các bản hương ước của các làng xã trong khu vực.

3. Tầng lớp Nho sĩ

Thời kỳ nhà Lê, ở nước ta khoa cử rất phát đạt. Dưới triều vua Lê Thánh Tông, chế độ khoa cử được đặc biệt chú ý nhằm tuyển chọn nhân tài xây dựng đất nước. Thời bấy

giờ cho rằng: "*Hiền tài là nguyên khí của đất nước. Nguyên khí thịnh thì thế nước mạnh mà vươn cao; nguyên khí suy thì nước yếu mà xuống thấp...*"[1]. Hệ thống trường học được tổ chức tương đối quy củ từ trường hương học ở các địa phương đến trường Quốc Tử Giám. Tuy nhiên, không phải ở làng xã nào cũng có trường hương học mà chủ yếu thịnh hành các lớp tư thục do các thầy đồ đảm nhiệm.

Việc tuyển chọn học sinh đi thi được nhà nước quy định khá chặt chẽ. Trong các niên hiệu: Hồng Đức (1470-1497), Cảnh Thống (1498-1504), Hồng Thuận (1509-1516) đều ban sắc chỉ liên quan đến thi Hương, đặc biệt nhấn mạnh đến tính công bằng và trách nhiệm của Xã trưởng trong việc chọn thí sinh dự thi.

Để đảm bảo chọn đúng nhân tài, thực học ngay từ kỳ thi Hương, Xã trưởng phải chịu trách nhiệm làm giấy bảo kết về số học trò trong xã đi thi. Họ phải là người có đức hạnh. Những hạng người bất hiếu, không kính thờ, phụng dưỡng ông bà, cha mẹ; bất mục, hay cãi lộn với xóm làng; bất nghĩa, loạn luân, điêu toa... tuy có học vấn, giỏi văn bài cũng không được ghi tên vào sổ thi, không được đi thi.

Theo quy định của nhà nước phong kiến, khi thí sinh ghi tên đăng ký trong sổ thi, phải khai rõ căn cước của ông cha và bản thân ở phủ, huyện, xã nào, tuổi bao nhiêu. Thí sinh không được giả mạo, khai man. Nhà phường chèo,

---

1. Đỗ Văn Ninh: *Văn bia Quốc Tử Giám Hà Nội*, Nxb. Văn hóa thông tin, Hà Nội, 2000, tr.86.

con hát cùng những kẻ phản nghịch, ngụy quan có tiếng xấu thì bản thân và con cháu đều không được đi thi. Thí sinh phải khai rõ chuyên trị (chuyên sâu) kinh nào, một trong ngũ kinh (Thi, Thư, Dịch, Lễ, Xuân thu).

Đối với thí sinh dự thi phải là con em nhà lương thiện, có hạnh kiểm tốt và có học vấn, đảm bảo viết nổi văn bốn trường. Châm chước đối với thí sinh các xứ xa Kinh thành như ở Hưng Hoá (vùng Tây Bắc), Yên Bang (Quảng Ninh), Tuyên Quang, Lạng Sơn, làm văn đủ ba trường cũng được dự thi.

Nhà nước quy định số lượng thí sinh cho mỗi xã: xã lớn cử 20 người, xã trung cử 15 người, xã nhỏ cử 10 người. Xã nào ít người học tập thì tùy, không nhất thiết phải theo đúng quy định trên.

Xã trưởng kê khai tên tuổi thí sinh vào sổ dự thi và gửi lên phủ, châu, huyện. Ở huyện, mỗi thí sinh phải qua một kỳ thi sát hạch, làm một bài ám tả. Quan phủ khảo ba bài kinh nghĩa. Quan Thừa hiến cùng khảo thi như lệ. Nếu Xã trưởng khai sổ dự thi không thực, không đảm bảo những quy định của Nhà nước nêu trên (có đức hạnh, thực học); các quan ở phủ, huyện, châu sát hạch không đúng (ăn tiền, nâng đỡ thí sinh, che giấu kẻ thi hộ...) đều chiểu theo pháp luật trị tội.

Triều đình ban bố quy chế trường thi rất chặt chẽ. Sau khi vượt qua kỳ sát hạch ở huyện hoặc châu, học trò chính thức được tham gia các kỳ thi: thi Hương, thi Hội, thi Đình. Nếu thí sinh mang sách vào trường thi hoặc mượn người thi hộ, Xã trưởng biết mà che giấu, việc phát giác sẽ

trị tội cả thí sinh và Xã trưởng cùng những người tòng phạm khác.

Nhìn chung, giáo dục phong kiến ở thời Lê (1428-1527) tuy chưa đạt trình độ phổ cập đối với toàn xã hội nhưng với truyền thống hiếu học và khuyến học, chú trọng khoa cử (nêu trên) khiến nhiều làng xã, trong đó có một số tộc (họ) và gia đình có con em đỗ đạt cao Trạng nguyên, Tiến sĩ (họ Nguyễn làng Kim Đôi, xã Kim Chân, huyện Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh; họ Vũ, họ Lê làng Mộ Trạch, xã Tân Hồng, huyện Bình Giang, tỉnh Hải Dương; họ Phan, họ Phạm, họ Nguyễn làng Đông Ngạc, xã Đông Ngạc, huyện Từ Liêm, Hà Nội...). Do khoa cử phát đạt nên tầng lớp Nho sĩ trong xã hội và ở làng xã ngày càng đông đảo (xã lớn cử 20 người, xã nhỏ cử 10 người tham dự thi Hương thường kỳ). Nhiều người đậu đạt tham gia quan trường, giữ các chức vị cao trong triều và ở các địa phương. Song, cũng có nhiều người thi không đỗ hoặc không ứng thi, hay đã "*hết quan hoàn dân*" về trí sĩ, tự nguyện ở lại nơi quê quán. Chính lớp trí thức bình dân đó rất gắn bó với cuộc sống dân dã. Nhiều người trở thành thầy dạy học (thầy đồ), truyền tải đạo Nho và những tri thức văn hóa truyền thống cho lớp hậu sinh. Có người trở thành thầy lang bốc thuốc trị bệnh cứu người. Chính trong số Nho sĩ bình dân đó, nhiều người đã tham gia vào bộ máy chức dịch làng xã, làm Xã trưởng (Xã chánh), Xã sử, Xã tư, Thôn trưởng, v.v.. Những trí thức bình dân (biết chữ Hán Nôm) ở làng xã chính là người tham gia soạn

thảo hương ước, chấp bút viết nên những bản hương ước thay thế cho lệ làng truyền khẩu không còn đáp ứng được nhu cầu của cuộc sống nơi làng mạc hiện thời.

Như vậy, hương ước vốn là tục lệ của dân làng khi mà làng xã buổi sơ khai tục lệ vốn đơn giản và truyền khẩu. Sau do quá trình can thiệp của nhà nước phong kiến và sự phát triển mọi mặt của làng xã (như đã trình bày) khiến tục lệ truyền khẩu không còn thích ứng với cuộc sống thực tại, hương ước ra đời.

Khi xem xét điều kiện xuất hiện của hương ước từng làng trong hoặc ngoài khu vực Bắc Bộ, trước hết phải căn cứ vào hoàn cảnh cụ thể của làng đó. Trong đó đặc biệt lưu ý ba điều kiện rất cơ bản mà chúng tôi đã nêu ra: sự can thiệp ngày càng sâu sắc của nhà nước phong kiến đối với làng xã; nhu cầu tự thân của làng xã; sự xuất hiện của tầng lớp Nho sĩ - trí thức bình dân ở làng, ngoài ra có thể còn những điều kiện khác nữa.

Thực tế lịch sử cho thấy, một số làng xã khu vực Bắc Bộ vào thời điểm từ thế kỷ XV đến đầu thế kỷ XVI đã đảm bảo những điều kiện cơ bản cho sự xuất hiện hương ước. Tuy nhiên, sự ra đời hương ước của mỗi làng sớm, muộn không đều nhau và còn kéo dài đến mãi thế kỷ XIX do một số làng - ấp được khai phá muộn. Nhưng khi đọc hương ước của một số làng vào khoảng thời gian mà chúng ta quan tâm cho thấy, các bản hương ước đa dạng, hàm chứa trong đó nội dung rất phong phú, liên quan đến hầu hết mọi hoạt động của dân làng.

Chương II

NỘI DUNG CHỦ YẾU CỦA HƯƠNG ƯỚC

I- NHỮNG QUY ƯỚC LIÊN QUAN ĐẾN BỘ MÁY HÀNH CHÍNH VÀ CÁC TỔ CHỨC XÃ HỘI TRONG LÀNG XÃ

1. Quy ước về tổ chức hành chính

Trong lịch sử, Nhà nước quân chủ Việt Nam luôn duy trì một bộ máy hành chính tại làng xã nhằm quản lý chúng theo quỹ đạo phong kiến. Sử gia Phan Huy Chú cho biết:

"... *Sau Trung hưng, trong đời Vĩnh Thọ (1658-1661), lại sai các châu, huyện chọn đặt Xã trưởng, Xã sử (chức phó), Xã tư (chức Khán thủ và Xã tuần sau này), lấy Nho sinh, Sinh đồ làm các chức ấy, giao cho chỉnh lý việc làng, khám hỏi các việc kiện cáo. Các quan châu, huyện, Thừa hiến, xét những người giữ các chức ấy liêm hay tham, siêng hay lười, để thăng thưởng hay bãi truất.*

Đến giữa đời Cảnh Trị (1663-1671), lại sai chọn các con em nhà lương thiện cho làm Xã trưởng, để dạy dỗ nhân dân trong xã, hạn ba năm được xét công việc thì thăng

làm huyện quan. Trong đời Bảo Thái (1720-1729) lại định phép khảo khoá, những xã lớn, xã vừa, xã nhỏ, đều định danh số, trấn quan giao cho (các Xã trưởng) coi giữ làng mạc, thu nộp thuế điền, thuế đinh, nếu hai lần khảo đều làm việc giỏi, sẽ được cất nhắc cho chức phẩm. Lệ cứ ba năm xét công một lần. Về sau lâu dần bỏ lệ ấy không thi hành nữa. Những năm đời Long Đức (1732-1735), Vĩnh Hựu (1735-1740) về sau, việc đặt Xã trưởng đều do ở dân, phép khảo khoá bỏ đi, mà chức Xã quan không coi trọng nữa"[1].

Như vậy, từ sau năm 1735 cho đến cuối những năm 20 của thế kỷ XIX, việc đặt (bầu chọn) Xã trưởng, Lý trưởng đều do ở dân. Điều đó rất quan trọng và rất đáng được dân làng quan tâm bởi vì Xã trưởng, Lý trưởng là người đứng đầu làng xã, đại diện cho quyền lợi của xã dân trước nhà nước. Quyền lợi của dân làng gắn với trách nhiệm của người đại diện mình. Xã trưởng hay Lý trưởng là người mẫn cán, công tâm thì quyền lợi của người nông dân sẽ được bênh vực, đảm bảo. Nếu họ quan liêu, thiên lệch thì dân mất nhờ và dẫn đến nhiều hậu quả xấu khác. Vì vậy, trong hai thế kỷ XVIII-XIX, các làng xã khu vực Bắc Bộ đều có những quy định về việc tuyển chọn Xã trưởng, Lý trưởng. Những quy định đó thường được ghi trong hương ước làng. Nhưng do tình trạng thất tán văn bản hương ước khiến thật khó thống kê, mường tượng quy định cụ thể

---

1. Phan Huy Chú: *Lịch triều hiến chương loại chí*, *Sđd*, t.II, tr.31-32.

của mỗi làng xã ở từng thời điểm khác nhau, trong khi bầu chọn chức dịch ở làng ra sao, về tiêu chuẩn để bầu vị Xã trưởng, Lý trưởng như thế nào, bầu công khai, trực tiếp đồng dân ký kết nhất trí; hay thông qua việc giới thiệu sau đó bỏ phiếu kín..., về thời hạn làm Xã trưởng, Lý trưởng và quyền hạn của họ..., rất tiếc ít được phản ánh đầy đủ trong hương ước.

Tuy nhiên, đây đó trong một số làng xã như ở thôn Lộc Dư, xã Hoành Phúc thuộc Hà Đông còn lưu giữ hương ước lập vào tháng Giêng năm Tự Đức nguyên niên (1848) cho biết tiêu chuẩn của việc chọn bầu Hương trưởng, Lý trưởng:

"*Bầu Hương trưởng, Lý trưởng, nên chọn người chính phái của bản ấp. Cần xét hạng người đến tuổi, có dáng mạo, lời nói ôn hoà, hạnh kiểm tốt và nhanh nhẹn, có của. Trên dưới cùng họp bầu, để đảm đương việc công. Nếu như bầu người ngoại phái cũng nên chọn người thổ hào nhanh nhẹn, vốn được khen là lương thiện. Phải thuận theo sự bầu cử ký kết của dân, không được theo ý riêng bầu người bất lương, gây nên tệ hại về sau. Hạn làm Lý trưởng là ba năm, hạn làm Hương trưởng là sáu năm*"[1].

Nhiều làng bổ sung thêm tiêu chuẩn của người làm Xã trưởng, Lý trưởng nhất thiết phải là người biết chữ. Nếu như trước đó họ từng qua khoa cử, đỗ đạt có bằng Hương cống, Sinh đồ (thời Lê), Cử nhân, Tú tài (thời

---

1. Nguyễn Cẩm Thúy dịch, Trần Duy Vôn hiệu đính: *Hương ước và ngọc phả*, tr.3.

Nguyễn), càng có giá. Khi chọn được người đạt cả ba tiêu chuẩn: có đức (sống hòa thuận với dân làng, không vi phạm lệ làng, phép nước), có tiền của, có chữ (ba tiêu chuẩn cơ bản và lý tưởng đối với làng xã đương thời), bấy giờ trên dưới toàn xã đồng dân họp bầu Xã trưởng, Lý trưởng. (Chưa thấy tài liệu nào đề cập đến việc nữ giới tham gia bộ máy chức dịch làng xã trước đây). Thời hạn của người làm Xã trưởng, Lý trưởng là ba năm, tối đa đến 10 năm. Nếu người đó làm việc tốt, được dân làng tín nhiệm có thể kéo dài thêm một nhiệm kỳ ba năm (tùy theo lệ làng).

Xã trưởng, Lý trưởng là người đứng đầu bộ máy chức dịch làng xã trong những thế kỷ XV-XIX, phụ trách chung mọi công việc ở cấp xã. Họ thay mặt làng xã để giao dịch với chính quyền quân chủ cấp trên, đôn đốc nông dân trong xã thực hiện nghĩa vụ công ích về đóng thuế, đi lính, đi phu. Đồng thời, Xã trưởng, Lý trưởng là hiện thân của quyền lực nhà nước giải quyết những vụ việc xảy ra trong làng xã: trộm cắp tài sản của dân, ẩu đả, trai gái thông dâm, việc kiện cáo, vi phạm lệ làng... Trường hợp nếu thành viên trong làng xã hành xử vượt quá quy định của lệ làng hoặc xâm phạm tới luật pháp, trốn lính, thiếu thuế, phạm trọng tội giết người... thì phải chuyển đến cấp trên xét xử. Như vậy, trên thực tế, quyền hạn của các Xã trưởng, Lý trưởng cũng có giới hạn nhất định.

Xã sử, Xã tư (chức phó) là người giúp việc đắc lực cho Xã trưởng, cũng như Phó Lý, là người phụ tá cho Lý trưởng trong khi thực hiện ba nghĩa vụ lớn về thuế, phu,

lính đối với nhà nước quân chủ hằng năm, đồng thời đảm bảo cho việc thực thi lệ làng - hương ước. Phó Lý có thể thay mặt Lý trưởng (nếu Lý trưởng đi vắng) giải quyết các vụ việc trong làng xã và tiếp quan trên.

Xã giám hay chức Xã khán (Khán thủ), Xã tuần - Trương tuần (Trưởng tuần) là chức dịch chuyên trách giữ gìn an ninh trật tự, giữ giấy tờ trong làng xã. Sau này, từ những năm đầu của thế kỷ XX, việc giấy tờ do Thủ bạ, Thư lại hoặc Thư ký đảm trách. Khán thủ hay Xã tuần là người trực tiếp chỉ huy đội tuần đinh của làng (nhiều nơi gọi là Tuần phiên). Tuần đinh là những người đàn ông có sức khỏe (tráng đinh) tuổi từ 18 đến 40, 45 tuổi. Họ được tổ chức thành phiên hay đội thay nhau tuần phòng trong làng và ngoại đồng ban ngày, đặc biệt chú trọng ban đêm, nhằm ngăn chặn trộm cướp, bảo vệ tài sản của dân làng, giữ cho cuộc sống nơi thôn dã bình yên. Xã khán hay Xã tuần cũng là một cộng sự đắc lực cho Xã trưởng, Lý trưởng mỗi kỳ sưu thuế. Qua nhiều hương ước cho biết kỳ hạn của Xã tuần, Trương phiên thông thường một năm, hoặc hai năm, cá biệt có nơi sáu năm. Hết lượt dân làng lại cử người khác, tạo điều kiện để những tráng đinh gánh vác trách nhiệm và nghĩa vụ đối với dân làng, vừa nhằm hạn chế việc không hay có thể xảy ra vì "*tuần già bằng ba kẻ cướp*"; nếu như người tuần phiên (không loại trừ Trương tuần) không trung thực khi họ đã quá quen thuộc với công việc của mình.

Một xã trước đây có thể gồm một thôn (làng), hai thôn hoặc ba, bốn, năm thôn hợp thành. Mỗi thôn có một

Thôn trưởng do dân làng bầu ra. Nhiệm vụ của Thôn trưởng là trực tiếp giải quyết công việc của dân thôn trong phạm vi quyền hạn của mình. Thôn trưởng có thể đứng ra dàn xếp những vụ xích mích giữa dân thôn với nhau, hoặc có khi chia sẻ trách nhiệm đối với tang chủ, việc nào vượt quá quyền hạn của Thôn trưởng thì chuyển sang xã giải quyết. Trong trường hợp giải quyết những vụ án dân sự về lấn, cướp ruộng đất, hoặc đánh nhau trong thôn gây án mạng..., đương nhiên phải nhờ tới sự can thiệp của pháp luật hoặc chính quyền cấp cao hơn. Trong thực tế có lúc Thôn trưởng phải gánh vác công việc chung của làng xã. Nếu như không có Xã trưởng hoặc Lý trưởng đứng ra đảm nhận lấy công việc cúng tế, thì Tư văn và Thôn trưởng đứng ra đảm nhiệm lấy công việc đó. Hoặc có nơi Thôn trưởng cấy ruộng của bản xã; chịu trách nhiệm làm lễ tế thần vào các tiết mồng 3-3, mồng 5-5, Trung thu, mồng 10-10...

Trong lịch sử làng xã người Việt, nhân vật Thôn trưởng đã trải qua hơn 500 năm tồn tại và gắn bó với thôn xã. Đó là một nhân vật cao niên thực sự thu hút sự chú ý, quan tâm của giới nghiên cứu, vì vai trò của Thôn trưởng rất quan trọng, cần thiết đối với dân thôn và chính quyền cấp cơ sở làng xã. Thôn trưởng cũng là một trợ thủ tích cực cho các công việc của Xã trưởng, Lý trưởng và bộ máy chức dịch. Thôn trưởng rất gần với dân, trở thành một nhân vật trung gian không thể thiếu được trong cuộc sống làng xã. Thôn trưởng do dân bầu để đảm nhiệm việc chung của thôn (làng). Thôn trưởng không

phải là thành viên chính thức trong bộ máy chức dịch, Lý dịch nên không cần đến sự phê duyệt của chính quyền cấp trên. Mặc dù vậy, Thôn trưởng vẫn hiện hữu, tham gia vào guồng máy làng xã khi thực thi lệ làng, phép nước.

Từ thời Cảnh Trị (1663-1671) đã thấy hương ước đề cập đến Hương trưởng - một nhân vật không chính thức trong bộ máy chức dịch làng xã. Hương trưởng do dân cử (tiêu chuẩn và cách lựa chọn, bầu cử như đã ghi trong hương ước thôn Lộc Dư nêu trên), hoặc trong *Dương Liễu, Quế Dương, Mậu Hòa xã tục lệ* lập ngày 10-7 năm Cảnh Trị thứ 4 (1666), Điều 2 quy định: "*Bản xã phải cử mỗi giáp bốn người Hương trưởng, cùng với các xã khác để tiện việc hành dịch*". Hoặc vào năm Tự Đức thứ 10 (1857), chín vị Hương trưởng: Vương Viết Trưng, Vương Đức Trường, Vương Đắc Bản... cùng với kỳ lão, kỳ mục, Lý dịch tham gia soạn cuốn *Tuần lệ* (巡例) thuộc xã Sơn Lộ, tổng Tiên Lứa, huyện An Sơn, phủ Quốc Oai (nay là xã Cộng Hoà, huyện Hoài Đức, thành phố Hà Nội). Vai trò, nhiệm vụ của Hương trưởng ở làng cũng tương tự như vai trò của Thôn trưởng đối với dân thôn. Hương trưởng cũng là một thành viên hỗ trợ tích cực bộ máy hành chính làng xã. Hương trưởng giúp Xã trưởng, Lý trưởng giải quyết các công việc liên quan đến quyền lợi của dân làng và nghĩa vụ đối với Nhà nước. Thời hạn làm Hương trưởng kéo dài tối đa sáu năm, ngắn hơn hoặc một năm, tùy theo lệ làng. Đến cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX, Hương trưởng là một trong nhiều thành viên chính thức trong Hội đồng kỳ mục

ở làng xã Bắc Bộ. Trong khi đó ở làng xã Nam Bộ, chức danh Hương trưởng với quyền lực được mở rộng lớn hơn, đôi khi lấn át cả Lý trưởng.

Như vậy, hương ước với những nội dung cụ thể trong đó có quy định, tuy chưa đầy đủ về việc bầu cử, quy định về quyền hạn và nghĩa vụ của các thành viên trong bộ máy hành chính: từ Xã trưởng, Lý trưởng, Xã sử, Xã tư, Phó Lý đến Xã giám, Xã khán, Trương tuần - Xã tuần đến Hương trưởng, Thôn trưởng đối với cả hai phía nhà nước quân chủ và làng xã. Trước khi các thành viên đó chính thức nhậm chức, nhận việc, để được dân làng thừa nhận đều phải trải qua kỳ khao vọng theo lệ làng đã ghi trong hương ước. Đương nhiên, về quyền hạn của các thành viên trong bộ máy làng xã cũng được phản ánh trong nội dung hương ước rất phiến diện, rất khác nhau giữa các làng xã.

Tất cả các thành viên tham gia bộ máy chức dịch làng xã dù chính danh Xã trưởng, Lý trưởng, Xã khán... hoặc không chính danh Hương trưởng, Thôn trưởng... đều được hưởng ít nhiều quyền lợi mà làng xã đã dành cho. Tuy tục mỗi nơi mỗi khác, nhưng họ đều được miễn các khoản tạp dịch: đi tuần, phục vụ việc đám của làng, đắp đường, đắp đê... Trong *Tuy Lai xã tục lệ* (雖來社俗例) (tục lệ xã Tuy Lai, huyện Chương Mỹ, tỉnh Hà Tây trước đây, nay thuộc thành phố Hà Nội) định lệ:

"*Hằng năm, người nào làm Lý trưởng mãn khoá và các vị từ hàng Hương mục trở lên, thì đều được miễn trừ các*

khoản tiền tế lễ đông hè và các việc cấy ruộng của Từ vũ (ruộng của Hội Tư văn)"[1].

Trong thời hạn làm việc từ ba đến sáu năm, nếu Xã trưởng, Lý trưởng, Phó Lý làm việc tốt, không sai phạm, tôn trọng lệ làng, phép nước, có nhiều công lao với dân làng, khi từ dịch (mãn khóa) họ tiếp tục được miễn trừ tạp dịch. Hương ước làng Ngọc Than - *Ngọc Than đồng ấp khoán* ghi rõ:

何人為正副里長應役係足三年陸務例辭役者酌免除終身雜役係足陸年十二務例辭役者酌免除終身稅搜工銀錢仍由何人足例具將券辭某榔詳呈仝社見知然後得免.

Nghĩa là: Ai làm Chánh, Phó Lý đủ ba năm, sáu vụ mới từ dịch thì được miễn tạp dịch chung thân. Nếu đủ sáu năm, 12 vụ mới từ dịch thì được miễn tạp dịch và thuế thân, tiền công sưu suốt đời. Những người đủ lệ muốn được trừ phải mang giấy tờ và trầu cau trình làng[2].

Những lý dịch làm việc mẫn cán, không mắc sai phạm lớn đều được hưởng ân huệ của làng xã. Nếu kẻ nào tham ô của công, hách dịch với dân làng, để thiếu thuế, lính trốn đều phải chịu búa rìu của pháp luật, tùy theo mức độ nặng hay nhẹ khác nhau, hoặc bị huyền chức, phải bồi thường của công, bị đánh trượng, nếu lậu đinh, lậu điền, phạm trọng tội có thể Xã trưởng, Lý trưởng bị phát vãng

---

1. Nguyễn Tá Nhí dịch và giới thiệu: *Hương ước cổ Hà Tây*, Bảo tàng Tổng hợp Sở Văn hóa thông tin tỉnh Hà Tây, 1993, tr.128.

2. Xem: Nguyễn Tá Nhí dịch: *Ngọc Than đồng ấp khoán*, tr.19.

châu xa. Khi trở về quê quán họ trở thành bạch đinh phải chịu sai dịch như mọi người.

Hằng năm, thường trong các làng xã người Việt diễn ra rất nhiều kỳ tế lễ: Xuân - Thu, Kỳ an, Kỳ phúc, Hạ điền, Thượng điền... Ngoài ruộng tế, dân làng đều phải chia bổ theo đầu nhân đinh cùng đóng góp thêm tiền của để hành lễ. Hương ước nhiều làng cho biết, các chức dịch đều được miễn hoặc giảm khoản đóng góp đó. Trong *Vĩnh Lại khoán lệ* (永 吏 券 例) (khoán lệ xã Vĩnh Lại, huyện Đường An, phủ Thượng Hồng, Hải Dương) có quy định:

"*Nếu như người nào không theo con đường khoa mục, mà mới nhận được một chức nào đó, lễ khao vọng cũng tuân theo y lệ trên (một con lợn, một mâm xôi, nột vò rượu, trầu cau đủ số người dự). Nên theo lệ cũ gico nộp cho bản xã 10 quan tiền cổ; đến như làm Xã khán được miễn trừ mọi việc ở trong xã, thì số tiền đó không phải đóng nữa*"[1].

Mỗi khi việc làng, tế lễ, đình đám thường đi liền cỗ bàn - hương ẩm. Các vị chức dịch được mời ngồi bàn hai hoặc bàn ba, hoặc ở đình làng thì chỗ ngồi của họ sau những người có phẩm hàm bát, cửu phẩm, có tước vị, đỗ Cử nhân, Tú tài hoặc là Giám sinh, Nho sinh,... Sau cỗ bàn, tùy từng làng mà Xã trưởng, Lý trưởng có thể được biếu một mâm thịt lợn, một mâm xôi. Ngoài việc cha biếu phần, ở xã Dương Liễu, huyện Đan Phượng, phủ Quốc Oai

---

1. Lê Cảnh Cư dịch: *Vĩnh Lại khoán lệ*, Điều 21.

(tỉnh Hà Tây trước đây, nay thuộc thành phố Hà Nội) đã dành biếu Xã trưởng số tiền tương đương với một sào đất theo đúng tục lệ của làng.

Riêng ở xã Ngọc Than, trong hương ước ghi ưu tiên "viên chức 45 tuổi, tráng đinh 50 tuổi được vào Hội Lão..."[1].

Trong lúc cuộc sống của nông dân các làng xã nông nghiệp ở đồng bằng Bắc Bộ còn nhiều khó khăn, chật vật mà Lý dịch có được đặc quyền, đặc lợi như vậy là điều hấp dẫn, mơ ước đối với bao kẻ bon chen danh lợi. Hương ước cho biết sơ lược về diện mạo cơ cấu tổ chức bộ máy hành chính làng xã qua tiêu chuẩn bầu chọn và những hoạt động chủ yếu gắn liền với nghĩa vụ, trách nhiệm, quyền lợi của các thành viên trong đó. Bộ máy hành chính đóng vai trò nòng cốt trong vận hành của guồng máy làng xã. Thông qua hương ước còn thấy sự hiện diện của nhiều tổ chức xã hội trong làng xã: tộc (họ), xóm, ngõ, giáp (phe), Hội Tư văn, Hội Tư võ, Hội Thiện, Hội Lão; các hội nghề nghiệp khác nhau, y hội, giáo phường (hội âm nhạc dân gian, v.v.).

2. Quy ước về các tổ chức xã hội

Vào những thế kỷ XVIII-XIX, ảnh hưởng của chế độ tông tộc Trung Quốc còn khá sâu đậm trong các làng xã Bắc Bộ. Cư dân của một làng thường gồm nhiều họ khác nhau. Làng Mộ Trạch trước kia gồm các họ: Vũ, Lê, Nguyễn, Nhữ, Phạm, Trương, Đoàn, Tạ, Lương, Cao, Mạc... Nay các họ Mạc, Đoàn, Trương đã dời đi nơi khác không

---

1. Nguyễn Tá Nhí dịch: *Ngọc Than đồng ấp khoán*, tr.30.

còn ai ở làng. Trong các họ ở Mộ Trạch, "nhất Vũ, nhì Lê" - hai họ đông nhân đinh, nhiều người đỗ đạt làm quan to, quyền cao chức trọng, danh vọng lẫy lừng trong làng, ngoài nước. Mỗi họ đều lập gia phả riêng ghi chép các chi, phái theo thế thứ. Hai họ lớn đó còn lập sơ đồ phả hệ truyền đời cho con cháu. Họ Lê thuộc hàng danh gia vọng tộc ở Mộ Trạch. Hiện còn nhà thờ Trung Hiếu dường với tấm bia cổ nhất làng *Tô Quận Công thần đạo bi minh*. Bia được dựng ngày mồng 6 tháng Giêng năm Diên Thành thứ 2 (1579). Trán bia trạm hoa văn mây và mặt trời. Bia có hai mặt, mặt thứ nhất văn bia do Bảng nhãn khoa Bính Thìn (1556), Công bộ Tả Thị lang Đỗ Uông soạn. Nội dung bia nêu tóm tắt gia phả họ Lê, mà tiên tổ là Lê Như Huy vốn gốc Thanh Hóa và tiểu sử của Tô Quận Công - Tiến sĩ đệ nhị giáp đệ nhất danh (Hoàng giáp) khoa Bính Tuất (1526), Lại bộ Thượng thư Lê Quang Bí... Mặt sau bia được khắc vào tháng 8 năm Minh Mệnh thứ 3 (1822), ghi tên các thửa ruộng họ và thể lệ giỗ chạp của họ Lê.

Gia phả họ Vũ ở Mộ Trạch *Mộ Trạch Vũ tộc thế hệ sự tích* (慕澤武族世系事跡) do Cử nhân Vũ Phương Lan, Tú tài Vũ Tông Hải, Vũ Thế Nho soạn vào những năm 1767-1769, trong đó ghi từ khởi tổ là Vũ Nạp (1226) đến khi lập gia phả họ Vũ đã hình thành nên "ngũ chi, bát phái" - năm chi, tám phái. Chi, phái nào còn lại ở làng cũng đều xây dựng nhà thờ - từ đường quy củ. Nhà thờ Quang Chấn đường dựng bia vào năm 1679. Văn bia do Tiến sĩ khoa Nhâm Thìn (1652), Hình bộ Thượng thư Hồ Sĩ Dương, người xã Hoàn Hậu, Quỳnh Lưu, Nghệ An soạn năm 1681,

Huyện thừa Vũ Thường Tồn chép. Bia có hai mặt, mặt trước ghi xuất xứ họ Vũ ở Mộ Trạch. Nhà thờ Quang Chấn dường là nơi ghi công lao của tiên tổ và phong ấm cho con cháu họ Vũ sau này, tóm tắt tiểu sử công lao của Quốc lão Tể tướng Vũ Duy Chí (1605-1679) đối với vua Lê - chúa Trịnh Tráng (1623-1657), Trịnh Tạc (1657-1682). Mặt sau bia, Tể tướng thuật lại gia phả của họ mình để cháu là Vũ Viết Tuyển ghi lại.

Nhà thờ Thế Khoa đường ghi danh cha con, ông cháu kế thế đỗ Tiến sĩ. Cha - Vũ Bạt Tụy đỗ đệ nhị giáp Tiến sĩ (Hoàng giáp) khoa Giáp Tuất (1634). Con - Vũ Duy Đoán đỗ đệ tam giáp Tiến sĩ khoa Giáp Thìn (1664). Cháu - Vũ Duy Khuông đỗ đệ tam giáp Tiến sĩ khoa Canh Tuất (1670). Ngày nay, ở nhà thờ Thế Khoa đường vẫn còn bia *Tiểu tôn thế khoa đường ký* (小孫世科唐記). Bia dựng ngày tốt tháng 2 năm Vĩnh Trị nguyên niên (1676). Bài văn bia do Hoàng giáp khoa Giáp Thìn (1664), Bồi tụng Nguyễn Viết Thứ soạn. Huyện thừa Vũ Thường Tồn viết chữ. Bia có hai mặt, mặt trước ghi gia phả chi họ Vũ Duy Đoán ở Mộ Trạch. Mặt sau bia ghi *Tiểu tông thế khoa đồ* (小宗世科圖) và hai bài thơ Nôm: *Mừng đăng khoa* và *Huấn tử tôn cần học* (*Dạy bảo con cháu chuyên cần học tập*).

Nhà thờ Lệ Trạch đường thờ Vũ Phong, khởi tổ chi thứ năm còn lưu giữ ba bức đại tự với ý nghĩa sâu xa. Bức ở giữa là *Vạn thế trạch* (萬 世 澤), bên phải là *Tiên tổ thị hoàng* (先 祖 是 皇), bên trái là *Vạn đại cơ* (萬 代 基). Phía trái từ đường còn bia đá khắc ngày tốt tháng 3 năm Vĩnh

Trị thứ 7 (1682) (năm Chính Hòa thứ 3 (1682 - TG). Bia ghi về tiên tổ khảo Cẩm y vệ, Đình úy ty, Chỉ huy sứ Vũ Quý Công...

Mấy dẫn liệu trên về hai dòng họ Lê, Vũ ở làng Mộ Trạch cho hay họ ở làng được tổ chức khá chặt chẽ, hoạt động phong phú. Hai họ Vũ, Lê đạt thành tựu lớn lao về nhiều mặt như văn hóa, giáo dục... Mỗi họ đều xây dựng từ đường - nhà thờ để con cháu nối đời thờ phụng, dựng bia đá ghi công đức tổ tiên, làm gia phả chép thế thứ giúp con cháu hậu sinh biết rõ ngọn nguồn mà chắp thêm cành nhánh. Để duy trì các hoạt động đó, hầu hết các tộc (họ) đều có ruộng họ. Ruộng họ diện tích rộng hay hẹp tùy theo uy thế của họ đó ở làng. Ruộng họ giao cho người trong họ luân phiên cày cấy để chi dùng vào dịp giỗ tổ, thanh minh tảo mộ vào mồng 3-3 âm lịch hằng năm...

Năm 1720, họ Vũ ở xã Hải Bối, huyện Đông Anh, Hà Nội lập ra tộc ước gồm 20 điều, trong đó quy định về các việc họ hằng năm.

Năm Tự Đức thứ 8 (1855), ở làng Ngọc Than, họ Đỗ Lai đã lập ra *Đỗ Lai tộc lệ* (杜 來 族 例), *Nguyễn Đức tộc lệ* (阮 德 族 例), trong đó quy định về việc nộp thóc thuế tự điền (thuế thu thóc từ ruộng thờ).

茲本族共會祠堂擇得圭田訂以族內四支的. 長知田徵稅其秋田每高登納大柔米貳拾斗, 夏田納硬米拾五斗. 倒遞年壬捌月拾五日其知田受米拾斗, 飯五斗以斤爲的. 參月初參日其知田受米肆拾斗飯肆拾柒斗以斤爲的.

Dịch nghĩa: Nay bản tộc cùng họp tại từ đường, chọn được ruộng tốt gộp làm ruộng của nội tộc bốn chi. Trưởng

Tri điền thu thuế ruộng đó, ruộng mùa thu mỗi sào nộp gạo nếp 20 đấu, ruộng mùa hạ nộp gạo tẻ 15 đấu. Năm sau đến ngày lễ 15 tháng 8 Tri điền xuất 10 đấu gạo nếp để nấu xôi, 5 đấu gạo tẻ nấu cơm, đều lấy cân làm chuẩn. Ngày lễ mồng 3 tháng 3 Tri điền xuất 40 đấu gạo nếp nấu xôi, 40 đấu gạo tẻ nấu cơm, đều lấy cân làm chuẩn[1].

Nhìn chung, tổ chức tộc (họ) trong các làng xã người Việt ở khu vực Bắc Bộ trong những thế kỷ XVIII-XIX vẫn được duy trì, củng cố. Gia phả các dòng họ ở nhiều làng xã: Ngọc Than, Đông Ngạc, Đông Lao, Hải Bối, Hành Thiện, Kim Đôi, Mộ Trạch... được biên soạn và cất giữ rất cẩn thận. Việc giỗ tổ hằng năm được con cháu trong họ tiến hành thường xuyên. Nhân tiết Thanh minh mồng 3-3, con cháu trong họ cùng nhau tổ chức tảo mộ tổ tiên. Ngoài các hoạt động chung đó, các thành viên trong họ còn có nhiều mối liên hệ với nhau trong đời sống thường nhật. Các hoạt động của tộc (họ) thường được ghi trong tộc lệ vừa nêu trên.

Như vậy, ngoài những quy định chung của làng ghi trong hương ước, các họ còn có những quy định riêng của mình... Hoạt động của các họ trong làng mang tính chất độc lập tương đối, bởi vì giữa các thành viên cùng họ gắn bó mật thiết với nhau trong quan hệ huyết thống, đồng thời còn có mối liên hệ ở ngoài làng cũng rất khăng khít. Người nông dân là hạt nhân của gia đình, dòng họ và nhiều loại tổ chức xã hội khác: xóm, ngõ, giáp (phe) ở trong làng.

---

1. Xem: *Nguyễn Đức tộc lập giao từ*, tr.9.

Trong các làng xã vùng châu thổ Bắc Bộ thường chia làm nhiều xóm, mỗi xóm lại chia thành nhiều ngõ. Xóm là tên gọi một đơn vị tụ cư của người nông dân (xóm nhỏ hơn làng) trên cùng một địa vực. Một làng có thể gồm nhiều xóm hợp thành. Tên xóm thường được đặt theo vị trí tự nhiên của xóm theo phương hướng đông, tây, nam, bắc, hoặc theo vị trí - xóm trong, xóm ngoài, xóm giữa. Hoặc tên xóm gọi theo địa vực mà ở đó có những kiến trúc hay cảnh quan khác nhau của làng: xóm chùa, xóm đình, xóm nhà thờ, xóm giếng, xóm cây đa, xóm bến, v.v.. Làng Đông Ngạc thời Nguyễn gồm 13 xóm, tên xóm vừa mang tính lịch sử: xóm Đông, Ngác, Vẽ, Trung, Ngấn, vừa mang tính địa vực với đặc điểm nghề nghiệp của cư dân: xóm Chùa, Hạ Khu, Trung Khu, Thượng Khu, Hàng Quang, Xuân Viên (xóm Vườn), xóm Vạn Nứa, xóm Thổ Oa (xóm làm nồi đất)...

Trong lịch sử phát triển của các làng xã đã nảy sinh nhu cầu đặt tên chữ cho các làng, xóm. Các làng, xóm xưa tên Nôm đều được phiên thành tên Hán Việt. Kẻ Than được phiên thành Ngọc Than, trong đó gồm chín xóm: xóm Đông Chùa, Tây Chùa đổi thành Đông Trù, Tây Trù. Xóm Ngánh đổi thành xóm Tây Phú. Làng Vẽ tên chữ là Đông Ngạc. Làng Chầm Trạch tên chữ là Mộ Trạch. Làng Mỗ tên chữ là Thiên Mỗ... Việc đặt tên Hán Việt cho các làng, xóm cốt tiện khi làm giấy tờ giao dịch, đồng thời thể hiện trình độ văn minh phát triển của các làng xã. Các xóm trong làng được bố trí theo vị thế tự nhiên của làng, hoặc theo hai mô hình phổ biến: hình bàn cờ - trường hợp làng Ngọc Than, Mộ Trạch; hình xương cá - làng Phù Cầm, Yên

Phong; làng Kim Đôi, Quế Võ (Bắc Ninh); làng Đông Ngạc (Từ Liêm, Hà Nội)... Mỗi xóm có nhiều ngõ. Ngõ được bố trí thu nhỏ hơn dựa theo hai mô hình phổ biến trên...

Thế kỷ XVIII, làng có hương ước, sang thế kỷ XIX, xóm có khoán xóm. Các hoạt động của xóm được quy định rất đơn giản ở khoán xóm. Trong *Đông Ngạc xã Hoà hạng điều lệ* (東鄂社禾巷條例) quy định: "*Ai muốn vào xóm cứ đến ngày 7 tháng Giêng đem lại một cơi trầu (đủ số người trong xóm) đến nhà ông đăng cai trình xóm xin vào. Người trong xóm, ai không vào xóm nếu có việc gì quan trọng, ông bà, cha mẹ mất người trong xóm không biết*"[1].

Xóm Thượng Khê từng có lệ hậu xóm. Đỗ Huy Cận hiệu Phúc Thành gửi hậu xóm số ruộng là năm sào 12 thước. Xóm cử bốn người, theo thứ tự từ cao tuổi trở xuống, hằng năm luân phiên cày cấy ruộng xóm để lo cỗ bàn, lễ vật cúng giao thừa và giỗ hậu xóm vào ngày 13-10 hằng năm. Nhân ngày giỗ hậu kính biếu người giữ khoán xóm một chút lễ vật.

Nguyên xã Ngọc Than không có tuần phòng thổ trạch, cả xóm Thượng Khê đã họp bàn lập quy ước về việc tuần phòng, được ghi trong khoán xóm: "*Xóm bầu ra hai người coi phiên. Chia phiên tuần làm hai đội, ngày đêm tuần phòng chống trộm cắp giữ yên ổn trong xóm. Hạn làm việc của tuần phiên một năm, hết lượt, đến phiên khác. Tuần phiên có nhiệm vụ giữ gìn tài sản của các thành viên trong xóm. Nếu mất, tuần phiên phải bồi thường cho gia chủ. Trong xóm ai mất trộm trâu, tuần phiên phải đền năm quan;*

---

1. *Đông Ngạc xã Hòa hạng điều lệ*, Điều 17.

lợn, phải đền một quan tiền, chó sáu tiền, gà ba tiền. Nếu tuần phiên tìm lại được trâu bò, chủ nhà phải xuất tiền ra để thưởng tuần phiên năm đó.

Mỗi nhà trong xóm phải nộp hai đồng tiền, hai đấu gạo; người nuôi trâu bò nộp thêm hai đấu gạo, chia làm hai kỳ trong năm. Số tiền gạo đó để trả công cho tuần phiên.

Nhà ai ở gần đường đi của xóm đều cấm không được làm chuồng tiêu (nhà xí) cạnh đường, làm mất vệ sinh chung. Nếu xây rồi phải dỡ bỏ ngay. Không được đào khoét đường, hoặc để cây cối che lấp đường xóm, phải phát quang để đi lại dễ dàng. Hằng năm, tuần phiên phải sửa chữa, hay khơi trong giếng ăn của cả xóm...

Người nào không theo điều lệ khoán xóm, xóm bắt phạt ba quan sáu tiền"[1].

Mấy dẫn liệu trên về tổ chức xóm cùng những quy ước của xóm Hoà Hạng, xã Đông Ngạc, xóm Thượng Khê, làng Ngọc Than cho thấy rõ hơn: xóm là một phần dân cư của làng xã. Quy ước của xóm - khoán xóm chính là một phần của hương ước làng. Đặc điểm của khoán xóm đơn giản, trong đó gồm một số điều phản ánh nội dung nêu trên về hiếu, hỷ, kỵ hậu, tuần xóm... Khoán xóm có thể bổ sung cho hương ước làng - lệ tuần của xóm Thượng Khê là một ví dụ. Các thành viên sống trong cùng một xóm đương nhiên phải tham gia vào các hoạt động riêng của xóm; tuân theo các quy ước của xóm ghi trong khoán xóm, bảo

---

1. Đỗ Huy Vu: *Tư liệu điền dã làng Ngọc Than, huyện Quốc Oai, tỉnh Hà Tây*, tr.2-3.

vệ sự ổn định và bền vững của cuộc sống cộng đồng thôn xóm. Ngoài việc tham gia vào xóm, các thành viên còn tham gia vào giáp (phe) ở làng xã.

Giáp là một loại hình tổ chức xã hội đặc biệt ở làng xã. Các thành viên trong từng giáp thống nhất với nhau, cùng tạo ra quy ước riêng của giáp, ghi trong khoán giáp hoặc trong hương ước của làng.

Từ xưa đến nay, việc nghiên cứu tổ chức giáp trong làng Việt cổ truyền phần nào đã phác vạch ra được quá trình xuất hiện, nội dung hoạt động và vai trò, chức năng xã hội đặc thù của giáp trong đời sống làng xã. Song, với các khía cạnh đó hầu như chưa đạt tới sự nhất quán. Trên thực tế đã có nhiều ý kiến, thậm chí trái ngược nhau do xuất phát từ các cách tiếp cận khác nhau, dựa trên những giả thuyết, dự cảm nghiên cứu, từ các nguồn tư liệu chưa đầy đủ hoặc còn phiến diện.

Có ý kiến cho rằng, giáp hoàn toàn không phải là loại hình tổ chức cụm dân cư như kiểu xóm, ngõ. Song, nếu dựa vào tên giáp được gọi theo phương hướng (đông, tây, nam, bắc), hay theo tên địa danh Hán Việt khiến có người nghĩ rằng: giáp được tổ chức theo địa vực dân cư, tương đương kiểu xóm, ngõ, hoặc giáp nằm giữa hai cực giữa huyết thống và địa vực...

Dù hình thức nào thì tổ chức giáp vẫn dựa theo nguyên tắc tự nguyện và dựa theo lớp tuổi. Giáp là tổ chức chỉ dành cho nam giới ở trong làng, không có phụ nữ tham gia tổ chức giáp. Thông thường, cha ở giáp nào thì con ở giáp ấy. Hiện tượng tương đối phổ biến đó khiến dễ đồng nhất giáp với tổ chức thân tộc trong làng xã - tộc (họ).

Vai trò chủ yếu của giáp là "phù sinh tống tử". Giáp đăng cai các lễ tiết chính trong năm - lễ Giao thừa đón năm mới, lễ Nguyên tiêu (rằm tháng Giêng), Kỳ phúc, lễ Hạ điền, Thượng điền, Thường tân (cơm mới), đặc biệt chú trọng đến ngày lễ hội của làng... Giáp với chức năng như một thành viên đắc lực của bộ máy chức dịch, Lý dịch mỗi kỳ sưu thuế...

Nhìn chung, tổ chức giáp ở làng Việt cổ truyền qua lăng kính của các nhà nghiên cứu được hiện lên vừa thực vừa hư ảo. Giáp tưởng như gần cận có thể đối thoại, nhưng dường như giáp xa vời khó hiểu. Giáp - một tổ chức xã hội ẩn tàng nơi làng xã, rất khó hình dung, nắm bắt. Trong nhiều chuyến điền dã về làng, chúng tôi được trực tiếp trò chuyện với những thành viên đã từng thuộc hàng giáp. Qua câu chuyện trao đổi tưởng chừng đơn giản, dễ hiểu, vậy mà khoảng cách vốn đã xa, càng xa thêm. Phần đông ý kiến các nhân chứng khi được hỏi về giáp rất khác nhau, không phác họa được những nét rõ ràng, mạch lạc về giáp. Mỗi người nói về giáp theo cách hiểu riêng của mình. Một sự hồi cố mà ngay bản thân họ cũng không mấy tin tưởng. Quả thật người ta mới chỉ xem giáp giống như thầy bói xem voi ở trong dân gian.

Vậy, giáp thực chất là gì, diện mạo chúng ra sao, hoạt động của giáp đóng vai trò gì trong đời sống làng mạc? Để góp phần làm sáng tỏ những vấn đề đặt ra về giáp, hy vọng hơn một lần nữa trước hết dù phải viện dẫn đến các tài liệu lịch sử bao gồm cả lịch sử làng xã liên quan đến hoạt động của các tổ chức xã hội, trong đó có giáp.

Theo các tài liệu lịch sử cho hay, giáp là thuật ngữ nguyên Hán, vốn du nhập từ Trung Quốc vào nước ta.

"Trong đất Giao Chỉ, ban đầu vốn không chia ra những tên như thành, quách, hương, trấn... Theo sách Nguỵ Việt ngoại ký (Nam Việt ngoại ký) thì Khưu Hoà, Thứ sử nhà Đường bắt đầu đem trong ngoài châu và huyện chia ra như sau:

Huyện gồm có hương nhỏ, hương lớn, xã nhỏ và xã lớn.

Xã nhỏ từ 10 đến 30 hộ.

Xã lớn từ 40 đến 60 hộ.

Hương nhỏ từ 70 đến 150 hộ.

Hương lớn từ 160 đến 540 hộ.

Khoảng niên hiệu Trinh Nguyên (785-804), Đô hộ Triệu Xương bãi bỏ sự chia ra hương lớn và hương nhỏ, mà chỉ gọi chung là hương.

Giữa niên hiệu Hàm Thông (860-870), Cao Biền lại chia đặt 157 hương thuộc.

Giữa niên hiệu Khai Bình (907-910), nhà Lương Tiết độ Khúc Hạo lại đổi hương làm giáp, cộng với số đã có từ trước tất cả là 314 giáp"[1].

Theo sách *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* thì mỗi giáp có một Quản giáp. Chức vụ này còn thấy xuất hiện ở thời Đinh và tiền Lê (thế kỷ X).

Trong suốt thời kỳ nhà Lý, nhà nước hầu như giữ nguyên tổ chức giáp, sang đời Trần, năm 1292 đổi giáp làm hương. Hương là một cấp đơn vị tổ chức hành chính lớn hơn

---

1. Cao Hùng Trưng: *An Nam chí*, bản dịch Viện Sử học, Hà Nội, tr.80-81.

(trùm lên xã). Hương (giáp) nếu đem so sánh thì tương đương với tổng sau này. Dĩ nhiên, phạm vi của hương (giáp) nhỏ hơn huyện (châu), phủ hoặc trấn ở Bắc Hà.

Hương (giáp), một đơn vị mang ý nghĩa hành chính, tổ chức tồn tại đến cuối đời nhà Trần, sang thế kỷ XV - thời Lê sơ, hương (giáp) biến mất? Theo chúng tôi, hương (giáp) biến đổi cho phù hợp trước những đổi thay, phát triển của xã hội Đại Việt có lẽ hợp lý hơn.

Có thể vào thời Lê Thánh Tông (1460-1497), đơn vị hành chính cấp tổng đã thay thế hương. Tổng nhỏ hơn huyện và lớn hơn xã. Một tổng thường gồm từ ba đến năm, sáu xã trực thuộc.

Sang thế kỷ XVI, trong nhiều văn bia của triều Mạc đã thấy ghi: *Đạo, phủ, huyện, tổng, xã.*

Hồng Khánh tự điền bi ký (鴻慶祀田碑記) khắc năm Hưng Trị thứ 2 (1589) (xã Đốc Hành, huyện Tiên Lãng, Hải Phòng). Trên bia ghi tên các tín vãi hội chủ của các xã, tổng thuộc huyện Tân Minh.

Diện mạo tổ chức bộ máy hành chính cấp tổng và hoạt động của chúng ở thời Lê ra sao chưa thấy sử sách ghi rõ. Năm 1618, triều thần dâng khải lên chúa Trịnh Tùng (1570-1623) tố cáo sự lộng hành của bọn quan lại, trong đó gồm "*bọn Cai tổng, Cai xã thì bắt hỏi việc kiện về hộ hôn, điền thổ*"[1].

Chúng tôi nghĩ rằng, chức năng của đơn vị tổng nhằm giúp nhà nước quân chủ cấp trên tăng cường quản lý nhân

---

1. Ngô Sĩ Liên và các sử thần triều Lê: *Đại Việt sử ký toàn thư*, *Sđd*, t.IV, tr.246.

dinh và thu thuế ở làng xã. Để hiểu rõ hơn về đơn vị cấp tổng dưới triều Lê - Mạc, Lê - Trịnh (thế kỷ XVI-XVIII), thiết nghĩ có thể tham khảo thêm bức tranh khá rõ nét về cấp tổng triều Nguyễn sau này ở thế kỷ XIX.

Nếu như đơn vị hương được chuyển đổi thành đơn vị tổng theo giả định trên, thì sự chuyển thể của giáp đã diễn ra sớm hơn ngay từ thời kỳ Lý - Trần (thế kỷ XI-XIV). Nhưng trong các thế kỷ tiếp sau đó (từ thế kỷ XV đến thế kỷ XVIII), giáp với chức danh một tổ chức hành chính hầu như đã được thay thế hoặc thu hẹp dưới dạng một tổ chức xã hội thuộc các làng xã. Trước đây chưa tìm thấy một tài liệu nào nói về giáp dưới góc độ đó. Mãi sau này, sách *Các tổng trấn xã danh bị lãm* (*tên làng xã Việt Nam đầu thế kỷ XIX* (*thuộc các tỉnh từ Nghệ - Tĩnh trở ra*))[1] mới cho hay: hiện thân của giáp còn được ghi danh ở 18 đơn vị trong đó giáp tương đương 16 đơn vị thôn, một xã và một phường thuộc các tổng, huyện, phủ hay trấn ở Bắc Bộ.

Như vậy, trong hàng vạn làng xã ở Bắc Bộ thế kỷ XIX có chưa đầy hai chục đơn vị xã, thôn, phường mà giáp ẩn danh (trong thực tế giáp là đơn vị hành chính có thể nhiều hơn thế). Điều đó cho thấy, giáp với tư cách là một đơn vị hành chính quan phương vẫn chưa biến mất, tuy phạm vi có bị thu hẹp so với thuở ban đầu. Vấn đề này chúng tôi sẽ trở lại vào một dịp khác thích hợp hơn.

---

1. Dương Thị The, Phạm Thị Thoa dịch và biên soạn: *Các tổng trấn xã danh bị lãm (tên làng xã Việt Nam đầu thế kỷ XIX (thuộc các tỉnh từ Nghệ - Tĩnh trở ra)*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1981.

Trên thực tế cho thấy, có thể từ cuối thế kỷ XV, giáp lại tái hiện và tồn tại đến giữa thế kỷ XX trong các làng, xã ở Bắc Bộ. Song, giáp không phải là đơn vị hành chính phổ biến ở cơ sở, mà dưới một dạng thức tổ chức xã hội tự nguyện của quần chúng với các hoạt động rất đa dạng. Giáp đóng vai trò đặc biệt quan trọng ở làng xã. Thông qua các tài liệu lịch sử và nội dung hương ước (các bản giáp khoán) sẽ giúp hiểu rõ thêm về giáp.

Gần đây, khi về khảo sát thực địa ở làng Đông Ngạc thuộc huyện Từ Liêm, ngoại thành Hà Nội, chúng tôi mới có dịp tiếp xúc với nguồn di văn Hán Nôm cực kỳ phong phú của một làng quê văn hiến. Tài liệu gồm gia phả các *đại tôn, vọng tộc* - Phan, Phạm, Đỗ, Nguyễn, Hoàng, Lê, Vũ. Các bản thần phả, ngọc phả, sắc phong của các triều đại Lê - Nguyễn; các bức đại tự (hoành phi), câu đối; xã chí; sổ điền từ thời Gia Long của xã, các xóm và các giáp. Hương ước của xã Đông Ngạc gồm nhiều loại: khoán giáp, khoán xóm, khoán hội và phường lệ từ thời các vua nhà Lê - Nguyễn (thế kỷ XVII-XIX). Bên cạnh đó còn có hơn ba chục tấm bia đá, chuông đồng từ thời Lê Cảnh Hưng đến thời Bảo Đại. Ngoài ra còn có một khối lượng phong phú thơ ca dân gian và ca trù ngợi ca cảnh quan và ngày xuân lễ hội tưng bừng của làng vào tháng Hai âm lịch hằng năm. Trong đó có bài ca trù bằng chữ Nôm, dài 129 câu, rất nổi tiếng của Tiến sĩ Lê Đức Mao (1462-1529) người làng Đông Ngạc sáng tạo ra.

Nhiều tài liệu khảo cứu cho rằng, Lê Đức Mao sáng tạo ra bài ca trù *Đại nghĩ bát giáp thưởng đào giải văn* (代擬八甲賞桃解文) - *Làm hộ tám giáp bài văn thưởng*

cho có đào được giải[1], trước khi ông đậu Tiến sĩ khoa Ất Sửu (1505), lúc đó ông đang sống ở làng Đông Ngạc. Vì vậy, bài ca trần đầy niềm cảm hứng tự hào về ngày hội quê diễn ra ở đình làng. Sau này có lẽ vì lý do cá nhân và cũng vì bị Xã chánh bức bách nên ông đã chuyển cư đến nhập tịch ở xã Dưỡng Hối (nay thuộc huyện Đông Anh, Hà Nội).

Bài thơ ca trù của Lê Đức Mao mang nhiều ý nghĩa quan trọng. Trong đó chữ ca trù được hai lần nhắc tới:

"Thọ bôi kể chục, ca trù điểm trăm,

Mừng nay tiệc ca trù thị yến.

Đây là bài thơ cổ nhất hiện còn trong đó có hai chữ ca trù lần đầu tiên có mặt trong văn học viết"[2] ở nước ta. Cung cấp thêm tư liệu để nghiên cứu lịch sử ca trù, bài thơ có viết về giáo phường - một tổ chức văn nghệ dân gian chuyên hát cửa đình, phục vụ các làng xã vào dịp lễ hội, từ thời kỳ Lê Trung hưng (thế kỷ XVII) đến sau này.

Bài ca trù do Lê Đức Mao sáng tác được sử dụng trong tiệc hát thờ thần cầu phúc đầu xuân hằng năm ở đình làng Đông Ngạc. Điều đó cho thấy, đình làng Đông Ngạc bề thế (không phải ngôi đình hiện nay), được xây dựng khá sớm (vào cuối thế kỷ XV) so với nhiều ngôi đình có

---

1. Xem: Nguyễn Xuân Diện: *Những phát hiện mới về Lê Đức Mao và bài Đại nghĩ bát giáp thưởng đào giải văn*, Thông báo *Hán Nôm học* năm 1998, Viện Nghiên cứu Hán Nôm xuất bản 1999, tr.63- 85; Xem: Hoàng Hoa, Lâm Khang: *Thông tin thêm về các bài văn thưởng đào trong nghi lễ hát cửa đình Đông Ngạc*, bản vi tính, tr.1-11.

2. Nguyễn Xuân Diện: *Những phát hiện mới về Lê Đức Mao và bài Đại nghĩ bát giáp thưởng đào giải văn, Tlđd*, tr.73.

niên đại muộn hơn ở Hà Tây, Bắc Ninh mà đã được nhiều người biết tới.

Song, điều đáng được chú ý hơn là tác giả đã *làm hộ tám giáp bài văn thưởng cho cô đào được giải*. Ở Đông Ngạc bấy giờ đã có tám giáp. Tám giáp cùng tham dự *mở tiệc hát thờ thần Kỳ phúc* ở đình làng. Nhưng tổ chức giáp ra sao, tên gọi của chúng như thế nào, cùng các hoạt động xã hội khác của giáp chưa thấy Lê Đức Mao đề cập đến.

Các văn bia ghi niên đại sớm nhất hiện dựng tại đình và chùa Tư Khánh ở làng Đông Ngạc: *Đông Ngạc xã thuỷ tạo thần tự bi* (東鄂社始造神寺碑) lập năm Dương Hoà thứ 7 (1641); bia phía hữu trong nhà thờ tổ chùa Tư Khánh (vô đề) lập năm Thịnh Đức thứ 5 (1657) đều không cho biết thêm gì về các giáp ở Đông Ngạc.

Sang thế kỷ XVIII, thêm nhiều bia được dựng lên ở đình, chùa và một số nhà thờ đại tôn thuộc Đông Ngạc: *Trùng tu thần tự bi* (重修神祀碑) lập năm Vĩnh Thịnh thứ 5 (1709); *Hậu thần bi ký* (後神碑記) lập năm Cảnh Hưng thứ 2 (1741); *Đông Ngạc xã Phúc Lệ bi* (東鄂社福儷碑) lập năm Cảnh Hưng thứ 32 (1771); *Trùng tu thần từ bi* (重修神祠碑) lập năm Cảnh Hưng thứ 43 (1782).

Đồng thời, làng xã và các giáp trong đó trình ra hàng loạt các bản hương ước, điều lệ, các bản khoán giáp: *Đông Ngạc xã hương ước điều lệ* (東鄂社鄉約條例), lập năm Cảnh Hưng thứ 2 (1741); *Đông Ngạc xã Ngạc nhất giáp lệ bạ* (東鄂社鄂一甲例簿), lập năm đầu thời Cảnh Hưng (1740) và các năm 1743, 1781 và 1786.

Trong *Trùng tu thần tự bi* (重修神寺碑), lập năm Minh Mệnh thứ 17 (1836) dựng ở đình Đông Ngạc, mặt sau bia có ghi việc đóng góp. trùng tu cũng làm sáng tỏ thêm về các giáp ở Đông Ngạc.

Trong *Đông Ngạc xã Phúc Lệ tự điền trùng tu bi ký* (東鄂社福勵祀田重修碑記). lập năm Tự Đức nguyên niên (1848) (Bia ký trùng tu nhà thờ Phúc Lệ và ruộng thờ ở xã Đông Ngạc) do Phạm Gia Chuyên. Đệ Tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân. Triều liệt đại phu. Hàn Lâm viện Thị giảng học sĩ, sung Sử quán biên tu thuật lại. Trong đó có ghi tên triều quan (quan trong triều - người làng), các quan viên đương nhiệm, các vị hương lão. Lý trưởng, Phó Lý, tám ông Giáp trưởng và các thành viên của tám giáp, thuộc bàn nhì và bàn ba, cùng trên dưới toàn xã lập bia. Bia ghi 85 thửa ruộng thuộc các xứ đồng trong xã, tổng cộng 13 mẫu, 7 sào, 8 thước, 9 tấc. Hằng năm, các thành viên trong xã luân phiên cày cấy số ruộng trên, thu hoa lợi để làm lễ thờ thần chu tất.

Nhìn chung, các nguồn tài liệu đáng tin cậy trên cũng mách bảo về tám giáp ở Đông Ngạc bấy giờ. Đó là các giáp: Ngác Nhất, Ngác Nhị, Hoà Nhất, Hoà Nhị, Đông Nhất, Đông Nhị, Đoài Nhất, Đoài Nhị.

Tổng hợp tài liệu Hán Nôm và tài liệu khảo sát thực địa ở làng Đông Ngạc có thể đem lại cách nhìn nhận sát thực hơn về tổ chức giáp ở đó.

Giáp với tư cách là một tổ chức xã hội tự nguyện của nam giới, xuất hiện ở Đông Ngạc vào khoảng cuối thế

kỷ XV, đầu thế kỷ XVI mà bài thơ ca trù của Lê Đức Mao là một dẫn chứng hết sức sinh động, có tính thuyết phục.

Chặng đường lịch sử gần 500 năm đầy thăng trầm, biến động của làng Đông Ngạc cũng cho thấy sự chia tách của giáp ở đây. Thuở ban đầu có thể làng bao gồm bốn giáp: Ngác Nhất, Hoà Nhất, Đông Nhất, Đoài Nhất. Sau từ bốn giáp đó mới tách ra nhân đôi thành tám giáp: Ngác Nhất, Ngác Nhị, Hoà Nhất, Hoà Nhị, Đông Nhất, Đông Nhị, Đoài Nhất, Đoài Nhị. Đến thời vua Minh Mệnh (1820-1840) thấy trong bia ghi việc trùng tu đình có tên giáp Nhạc (giáp của những người tham gia ban nhạc phường bát âm) ở Đông Ngạc. Như vậy, ở Đông Ngạc gồm có chín giáp. Từ điều này có thể nghĩ tới một suy đoán: trong bài ca trù *Làm hộ tám giáp bài văn thưởng cho cô đào được giải* của Lê Đức Mao gồm chín đoạn, trong đó tám giáp ứng vào tám đoạn, còn đoạn dư ra (thứ chín) phải chăng là lời ca của giáp Nhạc? Nếu đúng như vậy, có lẽ giáp Nhạc xuất hiện khá lâu rồi ở làng, chí ít cũng cùng thời với tám giáp nêu trên.

Song, cũng có ý kiến cho rằng, đoạn thứ chín trong bài ca trù ứng vào giáp Văn hội? Điều này cũng cần phải bàn thêm. Vì trong thực tế làng xã ít thấy giáp Văn hội. Giáp chỉ gồm toàn những người có chân trong Hội Tư văn. Hội này là hội của những kẻ sĩ, hội của những người học chữ Nho, có đi thi hoặc không đi thi, đỗ đạt và chưa đỗ đạt. Trong giáp gồm cả những thành viên có chân trong Văn hội - Hội Tư văn, tương đối phổ biến ở những làng khoa bảng như Đông Ngạc. Trong các giáp ở

đây đều ghi danh nhiều thành viên của Văn hội. Tóm lại, có tồn tại giáp Văn hội ở Đông Ngạc và nhiều làng xã khác đương thời hay không còn chờ vào thời gian và tư liệu mới có thể xác minh.

Trường hợp gần tương tự như vậy, bia ký ở Đông Ngạc (đã nêu trên) có ghi đầy đủ họ và tên tám vị thuộc giáp hương lão đóng góp tiền để trùng tu đình. Tổ chức giáp thông thường ở các làng xã thuộc Bắc Bộ gồm nhiều lứa tuổi từ già đến trẻ. Không có giáp dành riêng cho các bô lão trong làng, hoặc giáp của các tráng đinh. Giáp hương lão cần được hiểu theo cách duy danh - các hương lão trong giáp (các giáp). Hương lão cũng là thứ bậc trong làng dành cho những vị đã hội đủ các điều kiện lên hương lão - tuổi từ 60, không vi phạm lệ làng, sống đức độ, đã nộp tiền vọng lão và làm lễ khao lão. Hương lão cũng là danh vị, thứ bậc cao đáng trân trọng trong giáp nhằm phân biệt với lão hạng bình thường - chưa khao vọng.

Cho đến hiện nay, dựa vào các tài liệu cho thấy, từ cuối thế kỷ XV đến đầu thế kỷ XVI, ở Đông Ngạc đã có tám giáp. Đến khoảng giữa thế kỷ XX thì tám giáp này giải thể do biến đổi của cách mạng.

Về tên gọi giáp, trước tiên giáp ở Đông Ngạc được gọi theo tên xóm: Ngác, Hoà Hạng (Vẽ), Đông, Đoài... Sau do sự phát triển nhân đôi của giáp nên tên của giáp lại được gọi theo số thứ tự của xóm đó: Ngạc Nhất, Ngạc Nhị, Hoà Nhất, Hòa Nhị... Hoặc gọi theo tên xóm có định vị phương hướng đăng đối: Đông Nhất, Đông Nhị, Đoài Nhất, Đoài Nhị. Duy có giáp Nhạc, tên được gọi theo nghề nghiệp

chuyên môn. Đó là giáp gồm các nhạc công dân gian thuộc phường bát âm của làng.

Nếu chỉ đơn thuần dựa vào tên giáp (gọi theo xóm) để đoán định rằng: những người ở một xóm sẽ cùng sinh hoạt một giáp (xóm Ngạc - giáp Ngạc Nhất, Ngạc Nhị...). Điều này đúng khi chúng ta có trong tay hai danh sách của xóm - giáp hoàn toàn giống nhau ở chung một thời điểm cụ thể. Theo tài liệu điều tra hồi cố ở thực địa cho biết: người ở xóm nào thì vào giáp xóm đó (hãn hữu có thành viên ở xóm khác; xóm lớn có thể bao gồm từ một đến vài giáp). Người ở xóm Đông thì vào giáp Đông Nhất, Đông Nhị... Như vậy, giáp có địa vực giống như địa vực của xóm. Khi giáp phân đôi, địa vực cũng bị "phân chia". Đối với tổ chức dân cư xóm, ngõ, yếu tố địa vực cộng sinh có một ý nghĩa đặc biệt quan trọng, nhưng đối với giáp - yếu tố địa vực lại mờ nhạt do giáp có chức năng riêng.

Tổ chức giáp ở Đông Ngạc với chức năng tham gia làm nòng cốt trong các kỳ tế lễ, tuần tiết diễn ra tứ quý trong năm của làng. Theo tục lệ làng Đông Ngạc, trong những kỳ lễ hội lớn của làng thì ba hàng: quan viên, hương lão, Thôn trưởng họp bàn để quyết định nội dung cụ thể của lễ hội. Ngày hội có thể gia giảm, tổ chức với quy mô lớn hay vừa tùy theo tình hình năm đó mùa màng phong đăng hay thất bát. Để thực thi lễ hội, ba hàng giao cho bốn giáp đăng cai đôn đốc, tiến hành. Điều đó không có nghĩa ba hàng "khoán trắng" cho giáp đăng cai mà cùng tham gia ở những khâu quan trọng như khi tế thần, làm chủ tế tại đình hoặc làm chủ sự đám rước thần từ đình đến xóm Vạn

và ngược lại; tham gia vào một số trò chơi ngày hội: đánh cờ người, tổ tôm điếm. chấm cỗ thi các giáp; dự cỗ bàn ở đình trung, hoặc cầm chầu khi làng vào đám hát xướng - hát ca trù ở đình.

Tổ chức xã hội cổ truyền ở Đông Ngạc gồm tám giáp. Mỗi giáp bầu ra bốn ông Thôn trưởng chính thức và vài ông thôn trưởng sĩ bổ (ở bàn nhì - Thôn trưởng dự bị) năm sau sẽ gánh vác việc giáp. Các trai đinh từ 16 đến 18 tuổi đóng tiền hương ẩm. Mỗi tuổi là một quan tiền cổ (lệ đóng tiền tuỳ thời mà quy định khác nhau) mới được vào giáp. Các trai đinh trong giáp gọi là "nhưng bàn" - họ là lực lượng chính đảm đương hầu hết mọi việc (trừ tế lễ), với vai trò thứ yếu - trợ tế trong các dịp tuần tiết lễ hội của làng. Bốn giáp đăng cai luân phiên cấy ruộng giáp để sắm lễ vật cho lễ hội, chịu trách nhiệm chính từ khâu chuẩn bị mọi mặt của kỳ lễ hội và cất cử các "nhưng bàn" vào các việc sửa soạn đồ tự khí. các dụng cụ để làm cỗ, bày cỗ; mua sắm lễ vật: lợn, gà, hoa quả, hương, nến, đồ mã...

Giáp ở Đông Ngạc cùng tham gia các lễ tiết, lễ hội diễn ra theo chu kỳ hằng năm: Tết Nguyên đán; Khai hạ đầu xuân; lễ Thượng nguyên diễn ra vào ngày 13 tháng Giêng; lễ thờ thần Cầu phúc; lễ hội làng diễn ra vào các ngày 9, 10, 11-2; lễ Cầu an diễn ra vào ngày 15-4; tiết Đoan dương diễn ra vào ngày 5-5; lễ Hạ điền (xuống đồng) diễn ra vào tháng 6; lễ Thượng điền (lên đồng) diễn ra vào tháng 7; tiết Trung thu diễn ra vào tháng 8; lễ Thường tân (mừng cơm mới) diễn ra vào tháng 9; tiết Trùng thập diễn ra vào ngày 10-10; Chạp tiết diễn ra vào

ngày 2-12; lễ Giao thừa (tất niên - tống cựu nghênh tân - tiễn năm cũ đón năm mới đến).

Ngoài các lễ tiết chung của làng mà giáp tham dự, giáp còn tiến hành nhiều lễ thức riêng cho các thành viên mới nhập giáp, mừng thọ, giỗ hậu, giao hiếu. Các thành viên tham gia tích cực vào việc hiếu của giáp mình.

Thêm một nguồn tài liệu về giáp ở xã Mộ Trạch (nay thuộc xã Tân Hồng, huyện Bình Giang, tỉnh Hải Dương) cho biết: khi quan viên, hương lão của xã Mộ Trạch khởi soạn *Mộ Trạch xã cựu khoán* (慕澤社舊券) vào năm 1665, gồm 30 điều quy ước của xã dân nhằm duy trì và đảm bảo cuộc sống bình yên của cộng đồng, trong đó có đề cập đến các giáp. Các giáp đảm trách việc chuẩn bị và đón rước các tân Tiến sĩ vinh quy về làng; lo lễ vật và tham gia lễ Cầu phúc hằng năm của làng xã. Theo tiền lệ của xã Mộ Trạch, các giáp không được tự tiện chia tách nếu không có lý do chính đáng và chưa có sự xét định của quan viên chức sắc trong làng xã.

Cuối thế kỷ XVII (1691), khoán ước làng tiếp tục được bổ sung bảy điều quy định về lễ rước lão (trọng lão). Các giáp vẫn giữ vai trò chủ chốt trong kỳ rước lão ở làng.

"Hằng năm đến trung tuần tháng Giêng, chọn lấy ngày tốt, các giáp phân bổ cắt cử 60 người đội mũ xanh, mặc áo ngũ sắc và sắm sửa năm lá cờ đỏ to; đến ngày rước thì từ sáng sớm đến tập trung ở cầu Anh Hoàng.

... Ngày rước, các giáp phải sắm sửa xôi, gà, rượu đem cúng trước các tiên linh của bản giáp. Lễ xong đem dâng các hương lão yến ẩm để cho vui vẻ.

Ngày rước, các giáp chiếu bổ theo số người mà thu góp tiền đồng, tiền sử sao cho đủ 10 quan, giao cho đương cai một con lợn, một mâm xôi, một vò rượu đáng giá bốn quan tiền, còn lại sáu quan tiền đem chia cho các giáp. Giáp trưởng phải sắm đủ các mâm cỗ, mỗi mâm đúng ba mạch tiền, tổng cộng 20 mâm, bớt lại hai mâm giao cho đương cai, cần phải mang lợn, xôi, rượu đến lễ ở miếu vũ. Lễ xong, cỗ bàn đem vào trong đình ăn uống chúc mừng.

Buổi sáng sớm hôm rước lão, khi nghe thấy một tiếng phát hiệu, các lão đều phải đến đền thờ thần làm lễ. Lễ xong đợi nghe ba tiếng hiệu lệnh, các giáp mang nghi trượng đến đón rước vào trong đình. Các cụ già 90 tuổi và các vị triều quan thì nghi thức giống nhau để tỏ ý tôn trọng tuổi tác"[1].

Ngày 25 tháng 1 năm Cảnh Hưng thứ 7 (1746), các vị triều quý quan, quan viên, Văn thuộc trên dưới của làng Mộ Trạch cùng nhau lập khoán ước (bổ sung) dưới đây:

"Hội bàn làng ta từ năm Bính Dần (1686) đã chia ra làm bốn giáp, hằng năm lệ có thờ phụng các lễ, quan viên và đinh nam trong các ấp phải nộp tiền giải và tiền suất không được thiếu; người nào thiếu phải lễ tạ thần, góp rượu, lợn đáng giá hai quan tiền sử để nghiêm hương ước"[2].

"Giáp nào mà bị phiêu tán, nay tụ tập quay về, thì việc phụng sự vẫn cho phép; riêng việc lao dịch và tiền đóng

---

1, 2. *Mộ Trạch xã cựu khoán*, tr.15-16, 34.

góp theo số người thì miễn cho một năm; sau này nộp danh bạ lên thì chiếu bổ đóng góp giống như giáp khác".

"... Giáp trưởng: Sinh đồ Vũ Đình Huệ

- Lê Duy Lý
- Nhữ Tài Thức
- Vũ Đức Nhuận"[1].

Năm 1771, do cuộc sống biến động, nảy sinh thêm nhiều sự kiện mới ở làng nước, nên các giáp lại bổ sung thêm bảy điều quy ước:

"*Những người ứng thi khoa Bác cử mà đỗ Tạo sĩ (Tiến sĩ võ), ngày vinh quy làng ta cũng làm lễ đón rước, chúc mừng và đáp lễ giống như đối với Tiến sĩ...*

Mạch đất ở phía sau thôn cần phải bồi đắp, nên nhằm vào lúc mùa màng rỗi rãi mà phân công người đến đốc thúc các giáp lấy người ra đắp tùy theo chỗ nào gần cho tiện; đắp bồi cho tốt như cũ để cho phúc trạch được dồi dào mãi..."[2].

Năm 1772, làng Mộ Trạch đặt ra thêm tám điều trong khoán ước nhằm chấn chỉnh phong hóa, gây nên phong tục thuần hậu:

"*Các quan viên, Văn thuộc, Giáp trưởng, Phiên trưởng của làng ta, hễ có công việc gì nghe thấy tiếng trống đánh liền ba hồi thì đều phải tập trung ở trong đình, theo thứ tự trên dưới mà ngồi, cốt phải đồng tâm hiệp sức mà bàn...*"[3].

1, 2, 3. *Mộ Trạch xã cựu khoán*, tr.36, 27-28, 29.

"Những người đến ngụ cư đã vào hương ẩm trong các giáp, cần phải chiếu theo lệ cũ thi hành, cho phép quan viên nào đó năm trước khất xin bảo lãnh cho người đó, thì nay phải làm đơn trình bày nộp lên, nhận người đó là đệ tử. Nếu như người nào đó không có đơn trình bày thừa nhận, thì các giáp phải vứt bỏ tên ấy đi. Trường hợp giáp nào cố tình che giấu khách hộ, mà người khách đó lại phạm tội, thì tiền phí tổn do cả giáp đó cùng chịu. Trường hợp khách ngụ cư chưa vào hương ẩm thì thầy giáo dạy người đó phải làm đơn nộp lên nhận là đệ tử. Nếu như không có đơn thừa nhận mà người đó phạm tội, thì bắt chủ nhà có vườn đất cho người đó ở nhờ phải nộp tiền phí tổn. Do vậy, mọi người phải làm đơn đầy đủ nộp cho Kinh quan (quan ở Kinh đô), hẹn trong 10 ngày. Thể thức đơn từ thì dựa vào Khán thủ"[1].

Ngày nay, trong vườn bia ở chùa Diên Phúc, làng Mộ Trạch còn thấy một tấm bia không có bệ, bia trơn (không trang trí), gồm hai mặt có tiêu đề *Hậu Phật bi ký* (後佛碑記). Bia cao 0,55 m, rộng 0,37 m, dày 0,06 m. Mặt trước bia ghi số ruộng thờ hậu Phật của xã Mộ Trạch (diện tích các thửa ruộng, ở các xứ đồng của xã); Giáp trưởng hằng năm luân phiên canh tác số ruộng đó, dùng hoa lợi để sửa lễ hậu Phật hằng năm, trị giá tiền... Mặt sau bia ghi lạc khoản, họ và tên, chữ ký của 11 Giáp trưởng, thuộc 11 giáp ở Mộ Trạch đương thời.

---

1. *Mộ Trạch xã cựu khoán*, tr.31-32.

Bảng 4: ***Hậu Phật bi ký*** **lập ngày tốt tháng 2 năm Cảnh Hưng thứ 42 (1781)**

TT	Tên gọi các giáp	Chức danh (Giáp trưởng)	Họ và tên (ký)	Ghi chú thuộc xã Mộ Trạch
1			Vũ Đăng?	Xã trưởng
2	Xuân Thọ	x	Vũ Huy?	
3	Văn Đông	x	Vũ Thế Xương	
4	Văn Chính	x	Vũ Thời Vọng	
5	Nhân Lý	x	Vũ Thời?	
6	Nhân Toàn	x	Vũ Xuân Thảo	
7	Nhân Hậu	x	Vũ Thanh Liệu?	Văn thuộc
8	Nhân Thọ	x	Vũ Trọng Xá?	Văn thuộc
9	Xuân Chính	x	Vũ Xuân Phẫn?	
10	Xuân Đình	x	Vũ Quang?	
11	An Chính Thọ	x	Nhữ?	
12	Bình Chính	x	?	
13				Trên dưới toàn thôn ký

Như vậy, vào năm 1781, ở Mộ Trạch đã có 11 giáp. Ở đó, giáp có tổ chức, mỗi giáp do Giáp trưởng đứng đầu. 11 Giáp trưởng đại diện cho 11 giáp đã tham gia lập bia hậu Phật ở làng.

Theo gia phả họ Vũ ở Mộ Trạch cho biết: đến năm Đinh Sửu niên hiệu Dương Hoà thứ 3 (1637) mới dựng lên đình lớn trông nguy nga (tức là đình bây giờ), hiện nay còn bi ký. Vị thứ trong đình có sáu giáp, Đông Đình là ba giáp: Văn Đông, Chính Phái, Xuân Đình; Tây Đình ba giáp là Nhân Lý, An Tây, Bình Đăng.

Đến thời kỳ trung gian (từ cuối thế kỷ XVIII đến đầu thế kỷ XX) lại chia ra làm 18 giáp. Đông Đình chín giáp là Văn Độ; Văn Đông; Văn Hiến; Văn Chính (bốn giáp này đều là con cháu nhà thờ Truy Viễn, họ Vũ); Chính Phái; Xuân Chính (con cháu Vũ Cán và Vũ Công Đạo); Xuân Đình (con cháu Tiến sĩ Vũ Lân Chỉ); Xuân Đình Chính (con cháu Hạ Hồng Đông phủ); Xuân Đình Thọ (con cháu Tiến sĩ Vũ Công Bình).

Tây Đình chín giáp là: Nhân Lý (con cháu Đồng Tri châu Hoa Thọ); Nhân Toàn (con cháu Lê Trạng nguyên - Lê Nại); Nhân Hậu (con cháu Lộc Quận Công); Nhân Thọ (con cháu Hữu Mịch Vũ Nhật Quyện); An Tây (con cháu Tiến sĩ Như Mậu Tô); An Thọ, Đoan Chính (con cháu Tây Khê Bá); Bình Đăng, Bình Chính (con cháu Thượng thư Vũ Quỳnh).

Theo các bậc cao niên ở làng cho biết, trước Cách mạng Tháng Tám năm 1945, Mộ Trạch gồm có 12 giáp. Các giáp được phân chia như sau: bên đông gồm: Văn Đông, Văn Hiến, Văn Chính, Xuân Thọ, Xuân Chính, Xuân Hoà. Bên tây gồm: Nhân Lý, Nhân Toàn, Nhân Hậu, Nhân Thọ, An Chính, Bình Lạc.

Người vào giáp theo nguyên tắc tự nguyện, cha ở giáp nào thì con vào giáp ấy. Giáp to (nhiều nhân đinh) có thể

gồm từ ba đến bốn chi của một họ. Mỗi giáp có bốn sào ruộng (giáp Nhân Toàn có hai sào). Trưởng mỗi giáp được quyền cày cấy số ruộng đó, thu hoa lợi chi cho các kỳ tế lễ mà giáp tham gia. Việc làng hằng năm lần lượt do sáu giáp đăng cai. Trưởng giáp đốc thúc giáp mình chuẩn bị lễ vật, lợn, xôi, oản, quả, trầu, rượu cho các lễ Nhập tịch cuối năm; Tết Nguyên đán, lễ tế Xuân - Thu, Cầu phúc, Cầu an, lễ Hạ điền (xuống đồng), Thượng điền (cất rửa liềm hái), Thường tân (cơm mới), giỗ Vũ Hồn (tiết Thánh hoá) Thành hoàng làng...

Cụ Vũ Xuân Viên, xưa ở giáp Xuân Chính và cụ Nhữ Đình Nhung, nguyên Giáp trưởng giáp An Tây đều quả quyết rằng, giáp không tham gia vào việc bắt phu, bắt lính ở làng. Người vào giáp ganh đua nhau khi sửa soạn cỗ bàn, tham gia vào các lễ tứ thời bát tiết trong năm; làm việc hiếu, giúp nhau khi tử táng, hoạn nạn...

Từ những tư liệu tản mạn trên về tổ chức giáp trong lịch sử làng Mộ Trạch từ năm 1637 đến năm 1945 có thể giúp chúng ta dựng lên một phác thảo về giáp với mảng màu sắc và đường nét khá rõ.

Rất có thể vào trước thời gian dựng đình năm 1637, ở Mộ Trạch, giáp đã xuất hiện. Sau khi dựng đình xong, vị thứ của sáu giáp ở trong đình đã được xác lập. Đông Đình gồm ba giáp: Văn Đông, Chính Phái, Xuân Đình. Tây Đình gồm ba giáp: Nhân Lý, An Tây, Bình Đăng.

Do tác động của điều kiện lịch sử - xã hội khiến nhiều làng xã trong đó có Mộ Trạch biến đổi mạnh mẽ. Trải qua trên 100 năm, vào thời điểm năm 1746, do dân cư bị phiêu

tán nên Mộ Trạch thấy ghi danh bốn giáp. Bốn ông Giáp trưởng với họ và tên đầy dủ đã tham gia bổ sung khoán ước của làng, liên quan đến giáp.

Trong bia hậu Phật của làng lập năm 1781 có ghi danh 11 giáp cùng 11 vị Giáp trưởng của từng giáp đó. Phải chăng thiếu một giáp không tham dự kỳ gửi hậu này ở làng? Hơn một thế kỷ sau đó (từ cuối thế kỷ XVIII đến đầu thế kỷ XX), theo cách ghi chép của gia phả họ Vũ ở Mộ Trạch cho rằng, đó là thời kỳ "trung gian", ở làng lại chia tách ra làm 18 giáp (như đã nêu). Hương ước (cải lương) làng Mộ Trạch lập năm 1932 khẳng định rõ ràng bấy giờ gồm 12 giáp. Tất cả danh hiệu của 12 giáp đó đều được các nhân chứng xác nhận từ cuộc điều tra hồi cố, nhưng không thấy ghi tên từng giáp.

Như vậy, giáp xuất hiện vào khoảng đầu thế kỷ XVII ở Mộ Trạch. Từ số lượng sáu giáp giảm xuống bốn giáp, tăng lên 11 giáp, 18 giáp, sau chốt là 12 giáp.

Giáp là tổ chức quần chúng tự nguyện của những người đàn ông trong làng.

Theo gia phả họ Vũ thì người trong cùng một chi - họ cũng ở trong cùng một giáp (giáp Xuân Đình, con cháu Tiến sĩ Vũ Lân Chỉ; giáp Xuân Bình Thọ, con cháu Tiến sĩ Vũ Công Bình; giáp Nhân Toàn, con cháu Trạng nguyên Lê Nại; giáp An Tây, con cháu Tiến sĩ Nhữ Mậu Tô).

Những người ở trong cùng một giáp, đồng thời cũng thuộc một chi - họ (tộc). Điều đó không có nghĩa là tổ chức giáp trùng khớp với họ (tộc): mà vẫn có sự khác nhau về nhiệm vụ, chức năng và tính chất của chúng.

Tổ chức họ (tộc) mang tính tự nhiên huyết thống. Tổ chức giáp mang tính chất tự nguyện nhóm họp.

Chức năng và nhiệm vụ xuyên suốt của họ (tộc) là nhằm duy trì mối liên hệ giữa các gia đình thành viên có cùng huyết thống. Đôi khi. ở vào thời điểm nhất định, hoạt động của họ (tộc) cũng được mở rộng ra ở làng xã.

Trong khi đó, chức năng và hoạt động của các giáp ở Mộ Trạch như chúng ta đã thấy: giáp là lực lượng nòng cốt tham gia vào các nghi lễ, mang tính văn hóa truyền thống của làng. Giáp đi đón rước các tân Trạng nguyên, tân Tiến sĩ, Tạo sĩ vinh quy về làng. Giáp lo yến tiệc và rước các vị thượng lão ra đình, tỏ rõ phong tục trọng lão. Giáp tham gia các kỳ lễ tiết trong năm: Tết Nguyên đán, lễ Xuất tịch (8-1), Nhập tịch (9-1). lễ Thánh dản (ngày sinh thánh), tiết Thượng nguyên (23-3). Đoan dương (5-5), Trung nguyên (15-7), Trung thu (15-8). Thường tân (18-9), Chạp tiết, Giao thừa, v.v..

Các Giáp trưởng thay phiên nhau cày cấy ruộng hậu để chi dùng cho lễ hậu thần, hậu Phật hằng năm của làng xã. Giáp thu tiền nộp cheo (tiền lan nhai) của con gái trong giáp khi xuất giá. Giáp tham gia việc hiếu, người trong giáp mất thì các thành viên giáp ấy phải hộ tang.

Sau cuộc cải lương hương chính ở Bắc Kỳ lần thứ nhất năm 1921, hương ước cải lương làng Mộ Trạch đặc biệt đề cao vai trò của giáp. Giáp bị lôi cuốn vào việc thu thuế. Các Giáp trưởng trở thành trợ thủ đắc lực cho Lý trưởng. Tổ chức giáp phần nào bị biến dạng do vượt quá chức năng

và nghĩa vụ truyền thống. Song, hiệu quả thực tế của việc đó đến đâu, phải chờ tư liệu phản hồi mới có thể làm sáng tỏ hơn.

Phần trình bày trên về tổ chức giáp, đặc biệt nhấn mạnh chức năng, hoạt động của giáp ở một số làng khoa bảng tiêu biểu như Đông Ngạc, Mộ Trạch ở những thế kỷ XVII- XIX. Vậy, giáp trong những làng thuần nông nghiệp, khoa cử ít phát đạt, chỉ ở mức trung khoa, tiểu khoa được tổ chức và hoạt động ra sao? Có những khác biệt gì so với các làng nổi tiếng khoa cử?

Có thể tìm thấy nhiều dẫn chứng sinh động trong vô số các làng xã thuần nông nghiệp ở Bắc Bộ về tổ chức và hoạt động của giáp trong thế kỷ XIX hoặc trước đó.

Ngọc Than là một làng cổ, từng trải qua lịch sử hơn 1.000 năm. Nơi đây còn lưu giữ được một số tấm bia đá dựng ở đại đình: *Bản xã khoán ước ký* (本 社 券 約 記) (1672); *Tạo tác hậu thần bi* (造 作 後 神 碑) - Dựng bia hậu thần (1674); *Tạo tác đình mại bi* (造 作 亭 賣 碑) - Dựng bia ghi việc mua đình (1683); bia dựng ở Văn chỉ làng: *Doanh điền khoản tập bi* (營 田 款 緝 碑), tạo năm Tự Đức Tân Mùi (1871)...

Ngọc Than vẫn giữ được một số loại khoán ước, tộc lệ, hương ước của làng: *Nguyễn Đức tộc lệ* (阮 德 族 例) - Lệ họ Nguyễn Đức (1855); *Đỗ Lai tộc lệ* (杜 來 族 例) - Lệ họ Đỗ Lai (1868); *Thượng Khê khảm khoán* (上 溪 坎 券) - Khoán xóm Thượng Khê (1870); *Tây Trù khảm khoán* (西 廚 坎 券) - Khoán xóm Tây Trù (1894); *Ngọc Than đồng ấp khoán*

(玉灘仝邑券) - Khoán ước làng Ngọc Than (1892); *Hương ước của làng Ngọc Than* (1942); *Yên Mỹ giáp khoán* (安美甲券) - Khoán giáp Yên Mỹ (1857-1872); *Văn Phú giáp khoán* (文富甲券) - Khoán giáp Văn Phú (1901-1907); *Hội lão khoán* (會老券) - Khoán Hội Lão (1949)...

Từ những di văn Hán Nôm và quốc ngữ trên cung cấp thêm nhiều thông tin giá trị về lịch sử làng Ngọc Than, trong đó liên quan đến hầu hết các thiết chế tổ chức xã hội của làng: xóm ngõ - họ (tộc) - phe (giáp)...

Về tên gọi của các giáp được ghi ở *Tạo tác đình mại bi* (造作亭賣碑), lập năm Chính Hòa thứ 4 (1683):

"Ty Giáo phường của các xã Cù Sơn, Lạp Thượng, Tiên Lữ, huyện Yên Sơn, phủ Quốc Oai, gồm Kiều Nhân Nhượng, Kiều Nhân Mãi ở đông giáp Thượng; Nguyễn Văn Hoàng, Nguyễn Văn Năng ở đông giáp Hạ; Kiều Văn Chuyên, Kiều Văn Bảo ở tây giáp Thượng; Nguyễn Văn Đài, Nguyễn Văn Bính ở nam giáp Hạ; Kiều Văn Lưu, Kiều Văn Ngọc ở nam giáp Thượng; Nguyễn Văn Chúng, Nguyễn Văn Phú ở tây giáp Hạ; Nguyễn Thế Lộc, Nguyễn Thế Xuyên ở bắc giáp Hạ; cùng với mọi người lớn nhỏ trên dưới của bản huyện, nhân vì việc quan bị thiếu nợ tiền, có một ngôi đình ở xã Ngọc Than của tổ nghiệp, lệ có các việc ca xướng hằng năm, tiền nhà trò và cỗ bàn ngày đêm mang đến lợi, nay bán đứt cho quan viên, hương lão, Xã trưởng, Thôn trưởng của xã Ngọc Than cùng huyện là..."[1].

---

1. Nguyễn Tá Nhí dịch: *Tạo tác đình mại bi*.

Như vậy, tên các giáp thuộc Ty Giáo phường các xã Cù Sơn, Lạp Thượng, Tiên Lữ được đặt theo phương hướng: đông giáp Thượng - đông giáp Hạ; tây giáp Thượng - tây giáp Hạ; nam giáp Thượng - nam giáp Hạ; bắc giáp Hạ.

Cũng theo các tài liệu nêu trên và tài liệu điều tra hồi cố từ thực địa cho hay: cuối thế kỷ XIX, ở làng Ngọc Than có bốn giáp. Mỗi giáp đều được đặt tên chữ riêng và bao gồm thành viên từ một số họ khác nhau:

Giáp Yên Mỹ: gồm các họ Nguyễn Quý, Đỗ Lai, Đỗ Hữu.

Giáp Trung Cương: gồm các họ Đặng, Tào, Vương.

Giáp Văn Phú: gồm các họ Nguyễn Danh, Nguyễn Duy, Đỗ Huy, Đỗ Duy.

Giáp Vĩnh Khang: gồm các họ Bùi, Nguyễn Bá.

Nguyên tắc vào giáp ở Ngọc Than: cha ở giáp nào thì con vào giáp ấy. Theo khoán ước của giáp Yên Mỹ (1857), hằng năm, đến ngày 13 tháng Giêng, trong giáp người nào 18 tuổi đem 44 khẩu trầu đến đình, giao cho người trưởng kíp trực để ghi tên vào sổ giáp (nhập tịch). Cả giáp bầu ra Giáp trưởng để thay mặt giáp điều hành công việc của giáp. Trùm giáp là người cao tuổi nhất trong giáp, còn gọi là Trùm thượng. Khi cỗ bàn, Trùm thượng được xếp ngồi chiếu trên, cỗ biếu được thêm chiếc chân gà để tỏ ý trọng lão.

Giáp cắt Lềnh - một chức việc trong hàng giáp, đến lượt lo đăng cai cỗ bàn của giáp trong ngày lễ. Lềnh được cắt cử theo lượt hằng năm, theo thứ tự từ người cao tuổi

trở xuống. Lềnh mạt hay Lềnh phó là người dự bị Lềnh của năm sau.

Để hỗ trợ thêm các hoạt động ngày lễ hội, giáp còn cử ra Cán trưởng giáp - một chức việc trong hàng giáp chuyên lo việc quét dọn đình, miếu, lo ứng trước tiền mua dầu, đèn, đình liệu (đuốc, nến, pháo) chuẩn bị cho làng vào đám lễ hội hằng năm. Viên Cán trưởng phải phục dịch việc đám vất vả nên được miễn trừ tạp dịch.

Ngoài ra, giáp ở Ngọc Than còn thấy xuất hiện nhân vật Đương cán hoặc Thanh cán - cũng là một chức việc trong hàng giáp, đặc trách việc sửa soạn và bày biện đồ tự khí (đồ thờ), lo nơi ăn uống cho Tư văn giáp.

Giáp ở Ngọc Than là tổ chức tự nguyện của nam giới trong làng, với bảng phân vai (phân việc) khá rõ ràng, cụ thể. Trong thực tế cuộc sống làng xã, chức năng và hoạt động của giáp đã đạt hiệu quả đáng kể. Thông qua *Ngọc Than đồng ấp khoán* (玉灘仝邑券) - Bản hương ước của làng Ngọc Than, giáp với chức năng và nhiệm vụ của mình đã hiện lên tương đối trung thực[1].

Qua hai điều quy ước trong hương ước làng Ngọc Than cho thấy, bốn giáp đảm đương hầu hết các lễ tiết của làng thường diễn ra theo chu kỳ hằng năm: Tết Nguyên dán diễn ra vào ngày mồng 2 và mồng 5 tháng Giêng; ngày Xuân tế (3-2); tiết Thanh minh (3-3); lễ Cầu an (tháng 4); tiết Đoan ngọ (5-5); lễ Cầu phúc (13-5); lễ Hạ điền ngày (1-6);

---

1. Xem: Nguyễn Tá Nhí dịch: *Ngọc Than đồng ấp khoán*.

tiết Trung nguyên (15-7); tiết Trung thu (15-8); Thu tế (13-9); lễ Thường tân (mừng cơm mới); tiết Trùng thập (10-10); lễ Thượng điền (1-11); lễ Tiên thường (12-11); Mộc dục (tắm rửa 13-11); lễ Nhập tịch xướng ca (các ngày 14, 15-11); Chạp tiết (1-12); lễ Giao thừa.

Để điều hành các nghi thức tế lễ trên, theo quy định của lệ làng ghi trong hương ước: "*Tư văn giáp cùng văn, võ, viên chức hoặc đương thứ Chánh, Phó tổng, xứng đáng làm chủ tế...*

Bầu Tư văn giáp, Câu đương bốn người (thời hạn làm việc bốn năm), nhận trách nhiệm kiểm soát mọi lễ vật và phân vai các quan viên tế ở đình"[1].

Trong tất cả các ngày tế lễ trên, giáp giao cho Lễnh đăng cai lo lễ vật, cỗ bàn hiến tế; quà biếu phần (theo lệ làng); cỗ thụ lộc Phật, thánh để quan viên, hương lão và bốn giáp (những người dự tế) cùng nhau ăn uống tại đình. Sau khi xong việc đám, giáp phải lo thu dọn đồ đạc, có trách nhiệm bảo quản đồ thờ, nếu bị mất mát, gẫy hỏng đều phải bồi thường.

Như vậy, vào cuối thế kỷ XIX, giáp ở Ngọc Than đã thể hiện nổi bật chức năng của mình nhằm duy trì tập tục tế lễ của một làng nông nghiệp, mang nặng ảnh hưởng của Nho giáo. Tuy nhiên, trên chiếu hàng giáp ở Ngọc Than ít nhiều còn giữ được tính chất dân chủ khi cỗ bàn hoặc trong đêm xem hát xướng ở cửa đình. Ở đó,

---

1. Nguyễn Tá Nhí dịch: *Ngọc Than đồng ấp khoán*, tr.11-12.

ai vào giáp trước, cao tuổi hơn ngồi trước (ngồi trên); ai vào giáp sau, ít tuổi hơn ngồi sau (ngồi dưới). Làng xã tuy có lúc lộn xộn, nhưng giáp vẫn giữ được tôn ti trật tự của giáp, vì ở giáp đề cao việc trọng xỉ (trọng tuổi tác - trọng lão), không như triều đình trọng tước (trọng người quan tước cao).

Phần trình bày trên cùng những tư liệu lịch sử liên quan cho thấy, giáp là một tổ chức quần chúng tự nguyện nơi làng xã. Giáp xuất hiện vào khoảng thời gian cuối thế kỷ XV, đầu thế kỷ XVI và tồn tại ở các thế kỷ sau đó cho đến trước hoặc sau năm 1945 thì giáp cùng với cơ cấu tổ chức làng xã cổ truyền bị giải thể.

Trong quá trình tồn tại của giáp, nhìn lại thấy giáp thường được đặt tên theo phương hướng (đông, tây, nam, bắc; trung, thượng, hạ); theo số thứ tự (nhất, nhị, tam, tứ...); đặt theo địa danh (thôn, xóm...); hoặc đặt theo tên chữ (Phúc Thọ, An Bình, Xuân Chính, Nam Thịnh...).

Làng xã nào nhân đinh đông đúc, ở đó thường phân chia làm nhiều giáp, tên giáp có thể được đặt theo sự kết hợp giữa phương hướng với số thứ tự (Đông Nhất, Tây Nhị...); phương hướng với tên chữ; hoặc giữa địa danh với số thứ tự; tên chữ với số thứ tự. Dựa theo các nguyên tắc trên, các làng xã có thể chọn cho giáp ở đó tên gọi phù hợp. Một số làng xã đặt tên giáp theo can chi: giáp Ất, giáp Bính, giáp Đinh... Bảng kê tên của giáp dưới đây sẽ làm sáng tỏ thêm về các nguyên tắc đặt tên giáp nêu trên.

Bảng 5: Tên gọi của giáp

TT	Tên tài liệu		Tên giáp đặt theo					Số giáp	Ghi chú
	Bia chùa (quán)	Khoán ước	Phương hướng	Số thứ tự	Địa danh	Tên chữ	Kết hợp		
1	Hưng Khánh (1589) Xã Liêu Hạ, Đường Hào, phủ Thượng Hồng (Hải Dương)			- Nhị, tam - Lục, thất				4	
2	Viên Dương- (1589) Xã Thượng Thuỵ, Đan Phượng (Hà Tây trước đây)		- Đông - Tây - Trung		Thạch Tinh			4	
3	Bia đá do bản thôn tạo lập - (1656) Xã Tiên		- Tây - Bắc - Đông - Nam					4	

TT	Tên tài liệu		Tên giáp đặt theo					Số giáp	Ghi chú
	Bìa chùa (quán)	Khoán ước	Phương hướng	Số thứ tự	Địa danh	Tên chữ	Kết hợp		
	Lữ, Yên Sơn, phủ Quốc Oai (Hà Tây trước đây)								
4		Khoán đồng Đông Lao (1687), xã Đông Lao	- Đông Thượng - Tây Thượng - Đông Trung			- Đông Thọ - Nam Thịnh - Tây Phúc -Tây Thọ - Thọ Vực		8	
5		Hương lệ làng Mậu Lương (1826), xã Kiến Hưng, thị xã Hà Đông	- Bắc				- Đông Nhất - Đông Nhị - Tây Nhất - Tây Nhị	19	(1)+(2) + + +

TT	Tên tài liệu		Tên giáp đặt theo					Số giáp	Ghi chú
	Bìa chùa (quán)	Khoán ước	Phương hướng	Số thứ tự	Địa danh	Tên chữ	Kết hợp		
							- Tây Tam		+
							- Tây Tứ		+
							- Tây Ngũ		+
							- Nam Nhất		+
							- Bắc Giáp		+
							- Trung Nhất		+
							- Trung Nhị		+
							- Ngô Nhất		+
							- Ngô Nhị		+
							Tiến		
							- Ngô Nhị		+
							Hậu		

TT	Tên tài liệu		Tên giáp đặt theo					Số giáp	Ghi chú
	Bia chùa (quán)	Khoán ước	Phương hướng	Số thứ tự	Địa danh	Tên chữ	Kết hợp		
							- Ngô Nhị		+
							- Ngô Tam		+
							- Ngô Tứ		+
							- Ngô Ngũ		+
							- Ngô Lục		+
6	Bia Trùng tu Phúc Lệ và ruộng thờ ở xã Đông Ngạc (1848), Từ Liêm (Hà Nội)						- Ngạc Nhất	8	(3)+(2)
							- Ngạc Nhị		+
							- Hoà Nhất		+
							- Hoà Nhị		(1+(2)
							- Đông Nhất		+
							- Đông Nhị		+

TT	Tên tài liệu		Tên giáp đặt theo					Số giáp	Ghi chú
	Bia chùa (quán)	Khoán ước	Phương hướng	Số thứ tự	Địa danh	Tên chữ	Kết hợp		
							- Đoài Nhất - Đoài Nhị		+ +
7		Khoán giáp Yên Mỹ (1857) làng Ngọc Than (xã Ngọc Mỹ, Quốc Oai, Hà Tây trước đây)				- Yên Mỹ - Vĩnh Khang - Văn Phú - Trung Cương		4	- Tài liệu thực địa ở Ngọc Than
8						- Văn Độ - Văn Đông - Văn Hiến - Văn Chính - Chính Phái - Xuân Chính		18	- Gia phả họ Vũ ở Mộ Trạch (xã Tân Hồng, Bình Giang, Hải Dương)

TT	Tên tài liệu		Tên giáp đặt theo					Số giáp	Ghi chú
	Bia chùa (quán)	Khoán ước	Phương hướng	Số thứ tự	Địa danh	Tên chữ	Kết hợp		
						- Xuân Đinh - Xuân Đinh Chính - Xuân Đinh Thọ - Nhân Lý - Nhân Toản - Nhân Hậu - Nhân Thọ - An Tây - An Thọ - Đoan Chính - Bình Đăng - Bình Chính			

TT	Tên tài liệu		Tên giáp đặt theo					Số giáp	Ghi chú
	Bia chùa (quán)	Khoán ước	Phương hướng	Số thứ tự	Địa danh	Tên chữ	Kết hợp		
9		Khoán ước làng Cổ Ninh (1901), xã Cổ Ninh, tổng Xuân Vũ, Trực Định, phủ Kiến Xương, tỉnh Thái Bình				- Tây Tựu - Trung Thuận - Đông Thành - Bắc Hợp - Nam Hoà - Tự Tâm		6	
10		Hương ước làng Kim Đôi (1907), tổng Đạo Chân, huyện Võ Giàng, tỉnh Bắc Ninh	- Đông - Nam - Trung - Tây					4	

Bảng số liệu trên thể hiện rõ các nguyên tắc đặt tên giáp của làng xã Bắc Bộ trước đây. Song, bảng số liệu cũng cho hay, số lượng giáp trong làng xã thường theo số chẵn 4 - 6 - 8 - 12 - 18, vì tổ chức giáp được mở rộng, phát triển theo kiểu nhân đôi. Tuy nhiên, trong thực tế làng xã đây đó vẫn tồn tại số giáp lẻ (như làng Mậu Lương). Có lẽ số lượng giáp ở làng này, xã kia nhiều ít, chẵn lẻ tuỳ thuộc vào sự phát triển của số nhân đinh và cả cách đặt tên giáp tuỳ thuộc vào lệ làng - hương ước. Số lượng giáp của một xã khách quan cho thấy sự phát triển của tổ chức giáp, song ý nghĩa đó chỉ có giá trị tương đối. Vì ở nhiều nơi trong đó có xã Đông Ngạc, trải qua hơn 400 năm mà số lượng giáp ở đó vẫn duy trì tám giáp. Điều đó không có nghĩa ở Đông Ngạc giáp bất biến, mà giáp luôn vận động và phát triển. Tám giáp ở Đông Ngạc thuở ban đầu và tám giáp sau này có lẽ đã khác xa nhau về số lượng thành viên và nội dung hoạt động của giáp ngày càng được mở rộng hơn.

Cuối thế kỷ XVII, làng Mộ Trạch gồm có bốn giáp. Sau đó một thế kỷ, ở Mộ Trạch phát triển thành 11 giáp. Thế kỷ XIX, ở Mộ Trạch gồm sáu giáp, phát triển nhân lên thành 18 giáp, rồi dừng lại con số 12 cho đến khi giáp biến mất. Sự thăng trầm của giáp gắn liền với số phận nổi chìm của làng nước.

Như vậy, trong các làng xã thế kỷ XIX, giáp với vai trò chính, đảm trách các kỳ tế lễ của làng trong năm, theo chu kỳ tế lễ gắn với nông lịch (âm lịch) và nghi thức

Nho giáo. Hoạt động của giáp ở các làng Đông Ngạc, Mộ Trạch, Ngọc Than tương đối điển hình đã nêu trên. Có thể thấy rằng, vai trò đặc trưng của giáp làm nòng cốt, là nhân vật trung tâm của lễ hội và tuần tiết của làng Việt cổ truyền trước đây. Tuy nhiên, cùng tham gia lễ hội với giáp còn có các tổ chức khác như chức dịch làng xã, đông đảo dân làng thuộc các tổ chức xã hội khác như họ (tộc), Hội Lão, Hội Thiện, v.v. với vai trò hỗ trợ cho kỳ tế lễ, đảm bảo hội làng thành công.

Ngoài ra, giáp đều tham gia vào việc hiếu. Nếu thành viên nào của giáp mất thì cả giáp đều phải có trách nhiệm lo đưa tiễn người xấu số đến nơi an nghỉ cuối cùng, chỉ trừ người già cả, đau yếu, được miễn việc hộ tang. Tùy theo lệ làng từng nơi mà giáp còn tham gia vào các công việc khác của làng như tuần phòng bảo vệ trong các ngày hội làng, lúc mùa màng thời vụ và thường nhật. Những tráng đinh, tuần phiên đó chính là thành viên của các giáp trong làng xã. Ở làng Mậu Lương, giáp được giao trông coi thủy lợi thuộc nội đồng. Các giáp chia nhau giữ đê khuyến nông đảm bảo đủ nước để dân làng cày cấy thuận lợi. Nếu như giáp nào đó trông coi không cẩn thận, bị đồng ruộng khô cạn thì phải chịu phạt tiền theo quy định của lệ làng.

Tùy theo lệ làng, ở một số nơi như thôn Lộc Dư, xã Hoành Phúc (tỉnh Hà Tây trước đây), bốn giáp thay phiên nhau đảm nhiệm việc đăng lính, thời hạn phục vụ

sáu năm. Nghĩa vụ và quyền lợi của người đi lính được quy định rõ ràng. Giáp là người quản lý và kiểm tra việc đó. Cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX, ở xã Kim Đôi, giáp tham gia vào việc thu tiền sưu dịch. Nhân vật Giáp trưởng trở thành cộng sự tích cực đối với bộ máy chức dịch làng xã.

Nhìn chung càng về sau này, đầu thế kỷ XX, khi thực dân Pháp đặt xong ách thống trị ở Bắc Kỳ thì các tổ chức xã hội cổ truyền ở làng xã (không riêng gì giáp) ngày càng có xu thế bị hành chính hóa nhằm phục vụ lợi ích tối đa cho chính quyền thực dân nửa phong kiến hiện thời. Tuy vậy, cốt lõi của tổ chức giáp truyền thống vẫn được dân làng duy trì mà trong đó các thành viên Tư văn giáp giữ vai trò hết sức quan trọng. Tư văn giáp là những người học chữ Nho, họ vừa là thành viên của giáp vừa có chân trong Hội Tư văn ở làng xã. Trong nội dung nhiều bản hương ước ở thế kỷ XIX cũng phản ánh rất rõ về Hội Tư văn - hội của những kẻ sĩ dân gian ở làng quê.

Sự ra đời của Hội Tư văn là kết quả sự phát triển và tiếp thu Nho giáo cả về tư tưởng, văn hóa của các làng xã người Việt mấy thế kỷ trước. Khi đó, trong các làng xã hình thành nên một số đông người học chữ Nho, sau đó là các thế hệ kế tiếp nhau theo Nho học; do nhu cầu tự nhiên của cuộc sống đã làm nảy sinh Hội Tư văn.

Ở thế kỷ XVI, trong một số làng xã đã thấy xuất hiện Hội Tư văn.

Tiên Hiền từ bi (先 賢 祀 碑) - Bia đền Tiên Hiền dựng năm Sùng Khang thứ 9 (1574) (xã Ninh Duy, tổng Ninh Duy, huyện Tiên Minh, tỉnh Kiến An, Hải Phòng), trong đó thuật lại việc Tư văn huyện Tân Minh ghi tên 12 tổng với số danh sách đầy đủ các thành viên Hội Tư văn hàng tổng trong huyện.

"Tổng Xuân Cát..., (gồm 29 người): Văn trưởng Vũ Duy Hiển (Hội trưởng Hội Tư văn), Nguyễn Phúc Hoa, Văn trưởng Vũ Minh Quang, Quách Dụng Ninh, Bùi Gia Đoan, Nguyễn Khang Thái...

Tổng Động hàm (Đồng Xá - TG). *(gồm chín người): Văn trưởng Trịnh Đại Trung, Vũ Duy Nhất..., Trịnh Đại Bản.*

Tổng An Cương (Am Úc - TG). *(gồm 43 người): Nguyễn Lý Giả, Nguyễn Thế Quang..., Phạm Văn Điểm..., Nguyễn Đới...*

Tổng Kim Đới, (gồm 26 người): Văn trưởng Phạm Phúc Tinh, Phạm Phúc Sinh..., Nguyễn Văn Tinh, Hoàng Giáp.

Tổng Văn Thị, (gồm 32 người): Văn trưởng Nguyễn Kim Luỹ, Nguyễn Đình Liêu..., Nguyễn Cảnh Thuần, Nguyễn Cảnh Chân.

Tổng Lật Khê, (gồm 31 người): Văn trưởng Tô Chí Cốc, Nguyễn Sư Đại, Cao Văn Sơn..., Phạm Ngữ, Nguyễn Âm.

Tổng Kính Thanh, (gồm 14 người): Văn trưởng Nguyễn Gia Khánh, Cao Thạc, Nguyễn Văn Đồn..., Lương Đình Đoan...

Tổng Yên Tử Hạ, (gồm một người): Văn trưởng Nhữ Duy Hiền.

Tổng Tân Duy, (gồm 21 người): Văn trưởng Lê Như Thức, Hoàng Khắc Nhân, Vũ Quang Bật, Hoàng Đức Lâm...

Tổng Cẩm Khê, (gồm ba người): Văn trưởng Chu..., Duy, Đoàn Đại Thành, Chu Lương...

Tổng Tự Tân (Tân - TG), *(gồm hai người): Văn trưởng Phan Thiện Gián, Phan Hưng Long.*

Tổng Xuân Úc, (gồm một người): Hoàng Địch..."[1].

Như vậy, theo *Bia đền Tiên Hiền* thì trong Hội Tư văn huyện Tiên Minh ghi tên 12 tổng với 212 người đại diện tham gia, trong đó có 11 người làm Văn trưởng - Hội trưởng Hội Tư văn hàng tổng. Điều đó cho thấy, đến cuối thế kỷ XVI, Hội Tư văn đã là tên gọi phổ biến ở trong tổng hoặc làng xã; nhưng ở một số làng hội còn được gọi bằng tên khác: Văn thuộc (ở Mộ Trạch); Văn hội ở Đông Ngạc và nhiều nơi khác; Tư văn giáp ở Ngọc Than; Sĩ hội ở thôn Tường Xá, xã Nam Kim, huyện Thanh Chương, tỉnh Nghệ An. Đó là tên gọi hội những người học chữ Nho ở các thế kỷ trước. Đến thế kỷ XIX, các làng xã đều gọi là Hội Tư văn. Đó là cách gọi tương đối phổ biến hơn cả.

Gốc gác của những người tham gia Hội Tư văn đều học chữ Nho. Họ tập hợp nhau lại cùng sinh hoạt, giống như

---

1. Đinh Khắc Thuân sưu tầm và tuyển dịch: *Tư liệu tuyển tập văn bia thời Mạc*, Hà Nội, 1990, tr.138-140.

ngày nay người ta tập trung cùng hoạt động ở một câu lạc bộ chuyên ngành. Tôn chỉ, mục đích của Hội Tư văn là trọng đạo học, đề cao các bậc thánh hiền - Khổng Tử và 72 học trò thành đạt của Ngài, cùng những bậc tiên hiền đậu đạt ở làng quê.

Với tôn chỉ, mục đích cao cả trên, Hội Tư văn đề ra những tiêu chuẩn xét nhận và thu nạp thành viên riêng. Trước hết, việc kết nạp thành viên nhằm vào những người đã học chữ Nho: Nho sinh, Sinh đồ, Giám sinh, thi đỗ hoặc không thi đỗ. Với tiêu chuẩn xét chọn như vậy, chắc chắn ở một làng nông nghiệp bình thường như Đông Lao, Ngọc Than, Đồng Lư khi Nho học chưa phát triển, vì vậy, số thành viên Hội Tư văn sẽ rất ít.

Trong các làng khoa bảng như Đông Ngạc, Kim Đôi, Mộ Trạch, Tam Sơn... tình hình khá hơn, số lượng hội viên Hội Tư văn đông hơn các làng thuần nông trên.

Các tài liệu lịch sử trong đó gồm nhiều loại liên quan trực tiếp đến làng xã đã chỉ ra rằng: buổi khai sinh, Hội Tư văn tập hợp các thành viên gồm Nho sinh, Sinh đồ khi mà Nho học thịnh đạt. Sau này, lúc Nho học suy kém, ít người theo học, khiến Hội Tư văn các làng xã phải hạ thấp, mở rộng tiêu chuẩn để thu nạp thành viên, thông qua quá trình điều chỉnh và bổ sung khoán Hội Tư văn và hương ước làng. *Mộ Trạch xã cựu khoán* trước thế kỷ XIX với sự hiện diện của các thành phần Văn thuộc (thành viên Hội Tư văn) cho thấy một dẫn chứng cụ thể, sinh động về quá trình trên.

Bảng 6: **Thành phần Văn thuộc**
(Hội Tư văn xã Mộ Trạch)[1]

TT	Năm bổ sung khoán ước	Số lượng thành viên Văn thuộc tham gia bổ sung khoán ước									Ghi chú
		Nho sinh (Trúng thức)	Sinh đồ	Giám sinh	Chiêu văn quán	Con quan viên	Cháu quan viên	Nhiêu nam	Các thành phần khác	Tổng số	
1	1665									11	Không rõ thành phần
2	1679	13	1	2						16	
3	1709	47	13	5						65	Trong đó 17 Nho sinh trúng thức
4	1728	20	14	4	2	24	4	3	1 Thủ hợp, 1 Phó Thủ hợp	73	5 Nho sinh trúng thức

1. Xem: Nguyễn Tá Nhí dịch: *Mộ Trạch xã cựu khoán*, bản Hán Nôm.

TT	Năm bổ sung khoán ước	Số lượng thành viên Văn thuộc tham gia bổ sung khoán ước									Ghi chú
		Nho sinh (Trúng thức)	Sinh đồ	Giám sinh	Chiêu văn quán	Con quan viên	Cháu quan viên	Nhiêu nam	Các thành phần khác	Tổng số	
5	1746	2	1			2	2	3	1 Thủ hợp, 1 Xã chính, 1 Xã sử, 4 Giáp trưởng, 1 Lương y, 1 Phó Cai hợp	19	- Gồm 1 Nho sinh trúng thức; - 1 Giáp trưởng Sinh đồ

Qua bảng số liệu trên cho thấy, từ năm 1665 đến năm 1746 (trong vòng 81 năm), làng Mộ Trạch vẫn kiên trì tiêu chuẩn Nho học đối với việc thu nạp thành viên vào Hội Tư văn. Có điều tiêu chuẩn Nho học đã được mở rộng (hạ thấp) đối với thành viên của Hội từ những năm 30 của thế kỷ XVIII về sau này. Do tình hình hàng loạt các làng xã ở đồng bằng Bắc Bộ phiêu tán, thiên tai, do nạn tranh chiếm ruộng đất của cường hào địa chủ; chính sách xã hội nặng nề về thuế khoá, binh dịch; khởi nghĩa nông dân lan tràn khắp nơi, cuộc sống của dân làng bị đe

dọa nghiêm trọng, ảnh hưởng đến việc học hành lúc bấy giờ. Mộ Trạch cũng như nhiều làng quê lúc đó đã phải mở rộng thêm nhiều thành phần vào Hội Tư văn: gồm con quan viên, cháu quan viên, một số tạp chức Thủ hợp, Phó Thủ hợp, Cai hợp, cùng Xã chính (Xã trưởng), Xã sử, Lương y và bốn Giáp trưởng, nhiêu nam, miễn tạp dịch. Các thành viên này đều biết chữ Hán vì tất cả họ đều ký tên vào bản *Mộ Trạch xã cựu khoán*, được bổ sung vào các năm 1728, 1746.

Sang thế kỷ XIX, trong tình hình biến đổi chung của làng - nước, nhưng các làng xã Mộ Trạch, Đông Ngạc, Kim Đôi... vẫn bảo lưu tiêu chuẩn tiên quyết đối với thành viên Hội Tư văn phải là người học chữ Nho, biết chữ Hán Nôm (trình độ cao thấp có thể châm chước). Nếu thành viên học trường khoá chính quy, qua các kỳ thi đỗ đạt, đạt được bằng cấp đều được khoản đãi theo hương ước - lệ làng. Làng xã bao giờ cũng khích lệ xu hướng đó và được Hội Tư văn rất đề cao.

Ngoài tiêu chuẩn gần như bức thiết trên, nhiều bia ký và các tài liệu khoán ước, hương ước, xã chí còn cho hay, thành viên từ 18 tuổi trở lên có thể gia nhập Hội Tư văn. Lễ thức nhập Hội thường đơn giản gồm những lễ vật hậu bạc tùy theo từng làng và từng thời điểm khác nhau. Ngày mà anh ta ghi tên vào sổ Hội Tư văn thường chuẩn bị một cơi trầu; số khẩu trầu tùy theo số lượng thành viên của Hội; hay sửa soạn một lễ mọn gà, xôi, rượu mang tới trình Hội trưởng hoặc Câu đương, yết lễ tại đình hoặc Văn chỉ. Lễ xong, lễ vật đem chia biếu quan viên làng, trong Hội

(trầu cau, hoa quả); còn lại những người dự lễ cùng nhau ăn uống tại đình, hoặc Văn chỉ..

Sau lễ trình báo nhập sổ Hội để trở thành thành viên chính thức, phải trải qua kỳ vọng Hội Tư văn. Lễ vọng Hội cũng tùy theo từng làng mà đặt ra nặng nhẹ khác nhau. Đa phần các làng đều đưa ra quy định về số tiền vọng Hội từ một đến ba quan, có nơi từ 10 đến 30, 40 quan. Không nộp tiền vọng thì không được coi là hội viên Hội Tư văn. Số tiền vọng theo quy định, sau lễ ghi tên vào Hội, có thể nộp tiền vọng cho Hội để làm công quỹ chi dùng cho các hoạt động của Hội. Hội thu tiền vọng mỗi năm hai kỳ vào đầu năm và cuối năm, nếu nộp chậm tiền vọng thì phải nộp gia tăng tùy theo quy định của mỗi làng. Lệ nộp tiền vọng Hội Tư văn là nét khá phổ biến trong các làng xã châu thổ Bắc Bộ. Tuy nhiên, cũng có những làng không quy định lệ nộp tiền vọng Hội Tư văn mà thay vào đó là chuẩn bị lễ vật để khao vọng Hội. Lễ vật theo quy định của làng, phải chuẩn bị mấy chục đấu gạo nếp, một con lợn to, hoặc một con bò, trầu, rượu để đãng cai của Hội - Câu đương làm cỗ tế thần Thành hoàng ở đình, tế tiên hiền ở Văn chỉ. Sau khi chia biếu phần (theo lệ làng), còn lại Văn hội cùng nhau đánh chén tại đình hoặc ở tư gia. Ở một số làng khác quy định, người vào Hội phải tự sửa cỗ lễ vọng Hội theo đúng lệ làng đặt ra. Lễ khao vọng Hội tuy mang tính tự nguyện cao, nhưng ở nhiều hoàn cảnh cũng gây tốn kém, vất vả cho người mới nhập Hội. Thật khó có thể làm khác được vì lệ làng, vì lẽ sống ở làng quê là như vậy!

Một tiêu chuẩn khác không kém phần quan trọng là thành viên của Hội trong thời gian sống ở làng không can án (mắc trọng tội phản nghịch, giết người, cướp của, trốn thuế, trốn lính...); không vi phạm lệ làng (bất hảo, bất hiếu, trốn tránh việc làng). Tóm lại, phải là một người bình thường, như mọi người bình đẳng trước lệ làng - phép nước.

Trong thực tế lịch sử ở nhiều làng quê, tiêu chuẩn vào Hội Tư văn được mở rộng tối đa. Trong những trường hợp đó, người vào Hội là một vinh dự lớn, giống như họ nhận được phần thưởng cao quý mà làng xã dâng tặng. *Ngọc Than đồng ấp khoán* quy định: ai làm Lý trưởng, Phó Lý, mãn hạn, có thành tích với làng - nước (làng xã bình yên, không tham ô tư túi từ một, hai quan trở lên, không để thiếu thuế, thiếu lính) thì cho dự Hội Tư văn; tiền vọng Hội cũng được châm chước miễn giảm.

Những người làng đi lính mãn khoá, hoàn thành nhiệm vụ trở về cũng được nhận đặc cách trên của Hội Tư văn nhằm khích lệ những người có công trong quân ngũ, làm gương cho người sau noi theo.

Ở làng, nếu tuần đinh nào có công dũng cảm đánh cướp bảo vệ tính mạng và tài sản của dân làng thì cũng được nhận đặc cách của Hội Tư văn. Chẳng may nếu người đó bị cướp đánh chết thì con trai, hoặc cháu trai của anh ta được dự Hội Tư văn; người đó được tham gia vào các kỳ tế lễ hằng năm của Hội ở đình làng, hay Văn chỉ. Cũng cần lưu ý thêm rằng, bình thường đối với dân ngụ cư sau ba đời mới được vào hương ẩm (vào làng), mới cho ghi tên vào giáp và Hội Tư văn. Nhưng với thành tích dũng cảm

chống cướp nên không phân biệt là dân chính cư hay ngụ cư đều nhận được đặc cách của Hội Tư văn.

Để đạt tới các tiêu chuẩn trên, đủ điều kiện vào Hội Tư văn là cả quá trình phấn đấu gian khổ, quyết liệt đối với lớp tuổi trẻ đương thời trong các làng xã người Việt ở đồng bằng Bắc Bộ.

Vào cuối thế kỷ XIX, có thể do làng xã bị bọn chức dịch lũng đoạn, quan dịch nặng nề, thiếu tiền chi tiêu đóng góp khiến ở nhiều làng xã dựa theo nhà nước (nhà nước bán quan tước thu tiền), bán danh vị lấy tiền. Bán từ chức Lý trưởng, Tiên chỉ đến các hư danh, hư hàm: Hàn - Bá hộ, Nhiêu và Tư văn. Người mua bỏ ra một khoản tiền nhất định theo lệ làng, nghiễm nhiên là thành viên của Hội Tư văn. Giá tiền mua Tư văn cũng phân biệt theo thứ hạng trong làng. Đối với quan viên thường phải mua giá cao từ 30, 40 đến 100 quan (vì họ có của hơn bạch đinh). Bạch đinh mua với giá từ một đến bốn quan; có nơi hoàn toàn ngược lại, bạch đinh chân trắng phải mua Tư văn tới 200 quan[1]... Thế mới biết có lúc Tư văn cao giá, đắt hàng - đắt giá nhất so với việc mua bán danh vị của các hội khác ở làng xã.

Như vậy, thông qua một số tiêu chuẩn nêu trên cho thấy điều kiện để xét nhận thành viên Hội Tư văn. Vậy, Hội Tư văn được tổ chức ra sao, qua nội dung của các bản hương ước dưới đây sẽ cung cấp thêm những thông tin bổ ích.

---

1. Xem: Nguyễn Tá Nhí dịch: *Ngọc Than đồng ấp khoán*, tr.17.

Từ việc phân tích các nguồn tài liệu, có người đã chia ra một số loại hình làng xã: làng nghề thủ công - làng văn (làng văn hiến, nhiều người đỗ đạt), hoặc làng thuần nông nghiệp và làng khoa bảng (làng văn hiến). Tính chất của loại hình làng xã sẽ ảnh hưởng ít nhiều đến cách thức tổ chức và hoạt động của các tổ chức xã hội ở làng xã, trong đó cả Hội Tư văn và các tổ chức khác.

Theo cách phân định trên thì các làng Đông Ngạc, Kim Đôi, Mộ Trạch, Tam Sơn thuộc loại hình làng khoa bảng (làng văn hiến). Ở các làng này, khoa bảng sớm phát triển, đặc biệt từ sau thế kỷ XV trở đi. Cũng do sớm tiếp thu ảnh hưởng của khoa cử Nho học nên các làng xã đó sớm hình thành các tổ chức xã hội giáp (phe), Hội Tư văn với sự phân biệt đẳng cấp, thứ bậc tương đối rõ nét. Có lẽ tổ chức giáp nhóm họp nam giới hình thành đầu tiên ở trong các làng xã. Hoạt động chủ yếu của giáp (như đã trình bày) nhằm thực hiện các lễ tiết chung về tín ngưỡng dân gian liên quan đến Nho giáo - nông nghiệp. Khi Nho học phát triển, lôi cuốn nhiều người học chữ Nho, đó là thành viên trong các giáp ở làng. Chính các thành viên Nho học là hạt nhân lập nên Hội Tư văn. Ở nhiều làng đều thấy gọi hình thức đó là Tư văn giáp - một hình thức tổ chức kép (lồng ghép) trong giáp có Tư văn. Tư văn giáp từ khi ra đời vào thế kỷ XVI đã tồn tại cho đến thế kỷ XIX, giữa thế kỷ XX. Mặc dù trên chặng đường dài nhiều thăng trầm, Tư văn giáp vẫn tồn tại trong các làng xã. Các thành viên Hội Tư văn đồng thời cũng là thành viên của các giáp. Song, riêng ở những làng khoa cử phát đạt như Mộ Trạch, Đông Ngạc, Kim Đôi, Tam Sơn, tổ chức

và hoạt động Hội Tư văn sớm mang tính độc lập cao. Đối với những làng thuần nông nghiệp như Ngọc Than, Phú Mỹ. Đồng Lư, Đông Lao..., Hội Tư văn xuất hiện muộn hơn ở các thế kỷ XIX- XX.

Xét về hình thức, Hội Tư văn không chia lẻ như các giáp. Một làng, một xã có thể gồm nhiều giáp (đã nêu), trong khi đó một làng xã cụ thể chỉ có duy nhất một Hội Tư văn. Đứng đầu Hội Tư văn do Văn trưởng hay Hội trưởng Hội Tư văn, do Hội bầu chọn. Đương nhiên, Hội trưởng phải là người biết chữ Hán. Tùy theo lệ làng mà đòi hỏi mức độ bằng cấp. Hội trưởng phải là người có uy tín, có làng quy định tuổi đời từ 35 trở lên. Ở một số làng quy định Hội trưởng phải là bậc hương lão tuổi từ 60 trở lên. Thời hạn làm Hội trưởng có thể từ một đến bốn năm. Hội trưởng chịu trách nhiệm điều khiển các hoạt động của Hội. Giúp việc đắc lực cho Hội trưởng Hội Tư văn từ cuối thời Lê đến đầu thời Nguyễn (từ thế kỷ XVIII đến đầu thế kỷ XIX) là Điển văn, do Hội cử ra. Điển văn lo giữ các giấy tờ, sổ sách của Hội, nhiệm vụ chính là lo văn tế trong các dịp lễ Xuân - Thu, Kỳ an, Kỳ phúc và lễ hội làng hằng năm. Điển văn có thể tham gia soạn văn tế, hoặc giao cho viên Tả văn lo soạn.

Xuân diên tự điển (春筵祀典) là một thí dụ điển hình, thực chất là một bài văn tế dài, do Điển văn làng Mộ Trạch soạn. Trong đó ghi vắn tắt chức tước, họ tên, tự hiệu của các bậc tiên hiền (các bậc học chữ Nho đỗ đạt có danh vọng cao, hoặc thấp ở làng; các thế hệ nối tiếp nhau đã qua). Bài văn này được các vị độc chúc văn (tế văn) đọc vào dịp lễ hội

làng vào ngày mồng 8 tháng Giêng hằng năm. Ở các làng Kim Đôi, Đông Ngạc, bài văn tế tiên hiền, tiên liệt ghi tên người đỗ đạt quá dài, phải đọc (xướng) hàng giờ mới xong khi tế ở lễ hội làng tại đình trung.

Do vai trò và đặc thù của Hội Tư văn nên tổ chức nhân sự của Hội gọn nhẹ, đơn giản, gồm Hội trưởng - Điển văn - Tả văn. Khi xem xét vai trò và hoạt động của Hội thông qua hương ước hay khoán ước riêng của Hội sẽ thấy rõ thêm.

Trong quá trình tổ chức, hoạt động, Hội Tư văn đều xây dựng Văn chỉ hoặc Văn từ một ngôi nhà ba hoặc năm gian lợp ngói (tuỳ làng, có nơi chỉ xây bàn thờ và tường bao, không lợp mái) để làm trụ sở sinh hoạt của Hội - làm nơi tế thờ Khổng Tử cùng các bậc tiên hiền, tiên liệt ở làng trong nhị kỳ tế lễ Xuân - Thu hằng năm; vừa làm nơi cỗ bàn ăn uống của Hội sau khi tế lễ. Văn chỉ thường có bia tiên hiền (cổ suý Nho học). Văn chỉ lúc đầu được xây dựng ở các làng xã. Đến cuối thế kỷ XVIII, đầu thế kỷ XIX, ở huyện cũng xây dựng Văn chỉ. Từ sau cải cách hành chính của Minh Mạng năm 1831, Văn chỉ mở rộng tới cấp tỉnh - được gọi là Văn miếu. Ở đó cũng dựng bia tiên hiền để khuyến khích Nho học.

Từ nội dung hương ước đã phản ánh nổi bật vai trò chủ tế của Hội Tư văn. Trừ những nơi có triều quan làm chủ tế ở đình làng, còn lại hầu như Hội Tư văn đều đảm nhiệm vai trò đó. Đương nhiên, chủ tế phải là người hiểu chữ nghĩa, có hiếu hạnh, phu phụ (chồng vợ song toàn), không vướng bụi (không có đại tang).

Do hiểu lễ nghĩa Nho giáo nên chủ tế đảm trách từ việc xét duyệt nội dung các kỳ tế Xuân - Thu, Cầu an, Cầu phúc, hội làng và các lễ tiết khác theo nông lịch trong một năm, đồng thời trực tiếp điều khiển hành lễ đúng theo khuôn phép Nho giáo và tập quán truyền thống của làng xã ghi trong hương ước. Không có học, kém hiểu biết không thể đảm đương nổi vai trò làm chủ tế trong những dịp đại lễ hội ở làng xã: hoặc liên làng khi giao hiếu, kết chạ. Vai trò của chủ tế giống như vai trò của người tổng đạo diễn - cầm trịch cho những đám tế lễ diễn ra theo đúng kịch bản cổ truyền nơi làng quê. Sự sáng tạo cùng khả năng của người chủ tế góp phần "thiêng hoá" những lễ thức cầu thần, tăng thêm vẻ tôn nghiêm và thăng hoa đời sống tâm linh của dân làng mỗi dịp hội hè hằng năm.

Các thành viên của Hội Tư văn (chỉ trừ người đại tang hay đi vắng) đều được tham dự vào tế lễ tại đình, hoặc ở Văn chỉ.

Hội Tư Văn chỉ tham dự những tế lễ Nho giáo - tế Xuân - Thu sau ngày Đinh tháng 2 và tháng 8, lễ Cầu an, Cầu phúc và lễ hội làng trong năm. Các lễ tiết liên quan đến nông lịch của cư dân nông nghiệp với lễ phẩm theo mùa do giáp hoặc hương lão đảm nhiệm. Cũng tùy theo làng mà Hội Tư văn cũng được tham gia lễ hội nông nghiệp. Người dự tế phải ăn mặc áo mũ, hia, ủng chỉnh tề.

Thành viên Hội Tư văn thường được mời dự lễ hiếu, hỷ ở làng. Sự hiện diện của Hội Tư văn vừa làm hãnh diện cho gia chủ, vừa là thành viên giám sát các lễ thức diễn ra theo đúng tập quán truyền thống.

Thường sau khi tế lễ hoàn tất là dịp cỗ bàn. Các thành viên Hội Tư văn, các giáp và các quan viên, chức sắc làng cùng nhau thụ lộc thánh, cùng ăn cỗ, uống rượu vui mừng, mong điều dân làng cầu ước sẽ ứng nghiệm: dân sống yên lành, mùa màng bội thu.

Sau cỗ bàn là lệ chia biếu phần, tùy theo từng làng mà cỗ biếu khác nhau. Riêng phần biếu của chủ tế bao giờ cũng hơn so với các thành viên trong Hội Tư văn.

Ngoài việc tham dự tế lễ, Hội Tư văn ở nhiều làng có thành viên tham gia vào bộ máy quản lý làng xã, giữ chức Xã trưởng, Lý trưởng, Khán thủ, Trương tuần; hoặc cầm trịch việc hội họp đình trung, hương ẩm; tham gia vào việc khuyến học ở làng. Ở một số làng, Hội Tư văn tham dự Hội đồng sát hạch học trò kỳ thi đầu năm, trước khi sĩ tử tham gia thi Hương. Tư văn là những thành viên tích cực nhất cổ vũ và gìn giữ học phong ở làng xã.

Như vậy, qua nội dung hương ước, Hội Tư văn hiện ra khá trung thực, rõ nét diện mạo cùng vai trò, chức năng của Hội trong đời sống làng xã.

Hội Tư văn là nơi tụ hội những trí thức Nho học ở làng quê. Những Nho sĩ dân gian này không xuất thế - ra làm quan mà ở lại làng quê; hoặc trong số họ có người đã *hết quan hoàn dân* về trí sĩ. Lẽ xuất xử của họ không giống như phần đông những kẻ sĩ *học quan* - đỗ đạt (hoặc gia nhập quan trường, phụng sự vương triều, mong vinh thân phù gia). Những kẻ sĩ thành viên Hội Tư văn gắn bó với cuộc sống làng quê, gần gũi dân làng. Họ đem chút ít kiến thức Nho học để phụng sự đời sống văn hóa tâm linh vốn

được lưu truyền ở làng. Lễ hội cầu thần linh thiêng, nhộn nhịp diễn ra ở đình làng hằng năm, không thể thiếu vắng Hội Tư văn. Có thể coi Hội Tư văn là cột trụ, là chỗ dựa của đời sống tâm linh ít nhiều chịu ảnh hưởng của Nho giáo và ảnh hưởng sâu đậm của tín ngưỡng dân gian nông nghiệp. Nếu thiếu vắng Hội Tư văn thì thật khó hình dung nổi gương mặt văn hóa tinh thần trong các làng xã châu thổ Bắc Bộ thế kỷ XIX trở về trước sẽ ra sao? Hội Tư văn với những hoạt động cụ thể ở làng (đã nêu) chính là tấm gương phản chiếu quá trình ảnh hưởng và tiếp thu Nho giáo của các làng xã đương thời. Cũng do có học chữ Nho, chữ Hán Nôm, học đạo Nho nên nhiều thành viên Hội Tư văn đã đủ tiêu chuẩn đầu tiên (biết chữ) tham gia vào bộ máy chức dịch làng xã. Họ được bầu làm Xã trưởng, Lý trưởng, Phó Lý, Trương tuần, Khán thủ. Xã trưởng, Lý trưởng là cầu nối giữa xã dân và nhà nước cấp trên. Nhờ vào sự học và kinh nghiệm lão luyện mà các chức dịch điều hành được guồng máy làng xã vốn chứa trong lòng nó nhiều tổ chức xã hội phức tạp và điều hòa được các quan hệ từ nhiều phía với các lợi ích khác nhau.

Tóm lại, trong xã hội làng xã cổ truyền không thể thiếu vai trò của Nho sĩ - trí thức - Hội Tư văn, một tổ chức xã hội khá quy củ và có mặt ở hầu khắp các làng quê với vai trò nổi trội trong đời sống tâm linh, văn hóa nêu trên.

Ngoài Hội Tư văn, qua nội dung hương ước cho thấy thấp thoáng về Hội Tư võ - Hội Hương binh hay Binh hội ở một số làng xã thế kỷ XIX.

Hương binh bi ký (鄉兵碑記), dựng ở Vũ chỉ xã Bách Lộc, huyện Thạch Thất (tỉnh Hà Tây trước đây) cho biết, Hội Hương binh - Hội Tư võ của bản xã dựng nên Vũ chỉ ở phía bắc đình làng vào thời Tự Đức (1848-1883). Năm Đồng Khánh thứ nhất (1886) cho xây tường đá bao quanh Vũ chỉ. Nguyễn Đình Hội, người bản xã soạn và viết chữ. Năm 1890, các ông Nguyễn Bá Kỷ, Khuất Đáng Tàng, quyền Suất đội Nguyễn Duy Diên, v.v. và mọi người cho dựng bia ghi lại những quy ước về đóng góp, thăm hỏi, biếu tặng của Hội Hương binh.

Hội Tư võ tập hợp những người cựu chiến binh, những người lính đã giải ngũ sau một quãng thời gian phục vụ trong quân ngũ, nay đã trở về làng; bất kể họ là lính trơn hay đã thăng hàm Đội trưởng, Ngũ trưởng... đều được vào Hội Hương binh. Những người lính đảo ngũ bỏ nhiệm vụ không được mời tham gia Hội. Ở bất cứ làng xã nào, trong mọi thời kỳ của chế độ quân chủ đều có cựu binh hoặc cựu chiến binh, song không phải đều được nhóm họp trong tổ chức Hội Hương binh. Ở rất nhiều làng chưa thấy tài liệu nào đề cập tới Hội Hương binh. Khi người lính trở về làng thường sinh hoạt ở giáp cũ trước lúc anh ta ra đi. Hoặc nếu Hội Tư văn mở rộng, anh ta có thể được mời tham gia. Hội Hương binh cũng là một hình thức tổ chức xã hội tự nguyện nơi làng xã. Song, tổ chức có phần lỏng lẻo, những cựu binh có thể tham gia hay không tham gia Hội Hương binh. Đứng đầu Hội Hương binh là viên Hội trưởng, do cả Hội cử ra để điều hành chung công việc của Hội. Thời hạn làm Hội trưởng

kéo dài từ một đến hai năm, tùy theo từng làng xã quy định. Hội Hương binh cũng xây dựng Vũ chỉ - một ngôi nhà giống như Văn chỉ của Hội Tư văn: làm nơi hội họp, ăn uống khi hữu sự. Tuy vậy, không phải nơi nào có Hội Hương binh là nơi đó đều có Vũ chỉ. Hương binh cũng tham gia vào những dịp tế lễ ở đình làng với tư cách là thành viên của các giáp hay thành viên trong các tộc họ.

Trong số những cựu chiến binh ở làng xã, nhiều người đã từng tham gia trận mạc vào sinh ra tử, lập được chiến công hiển hách, nên dân làng rất tin tưởng khi họ có chân trong đội tuần đinh, giữ chức Trưởng phiên, Trương tuần (Trưởng tuần). Hội Hương binh được coi là nòng cốt trong việc tuần phòng bảo vệ làng xã. Dĩ nhiên, ngoại trừ nhiều thành viên của Hội do thành tích phục vụ trong quân ngũ đã được miễn trừ tuần phu, tạp dịch chung thân. Sinh hoạt hay nhiệm vụ chính của Hội Hương binh mang tính chất của hội từ thiện. Hội gắn bó với nhau không chỉ để nhớ lại những kỷ niệm quân ngũ về những tháng ngày gian khổ và vinh quang, mà điều quan trọng là sự sẻ chia cuộc sống đầy vơi của những tháng ngày còn lại nơi quê nhà. Đối với Hương binh cũng được dân làng nể trọng, biểu hiện từ cách xưng hô đến việc chia biếu phần, miễn giảm tạp dịch và vị trí chỗ ngồi xứng đáng ở đình trung. Hương binh - hưu binh, vai trò của Hội dù sao cũng hạn chế. Song, sự góp mặt của Hội khiến bức tranh xã hội làng quê thêm phong phú sắc màu. Nếu như các tổ chức giáp, Hội Tư văn, Hội Tư võ mang tính quần chúng đơn thuần thì ở làng xã, thông qua nội dung hương ước còn phản ánh

về một số hội nghề nghiệp: Y hội, Ngư hội (hội phường đánh cá) và hội chuyên môn như phường dệt hay phường nhạc ở hầu khắp các làng xã Bắc Bộ.

Do nhu cầu đời sống của cư dân nông nghiệp trong các làng xã đã làm nảy sinh nền âm nhạc dân gian khá sớm. Các nhạc công dân gian được tập hợp lại trong phường bát âm. Phường do các nhạc công, chơi tám loại nhạc cụ khác nhau: nhị, sáo, trống, mõ, cách, phách, đàn, lục lạc. Phường bát âm hoạt động mang tính chất bán chuyên nghiệp. Thường nhật các thành viên phường bát âm làm ruộng vườn sinh sống. Khi làng xã vào đám lễ hội cầu thần, tế Xuân - Thu, Cầu an, Cầu phúc, lễ Tất niên, mừng năm mới, có nhu cầu âm nhạc, phường bát âm sẵn sàng phục vụ. Đặc biệt, trong những đêm lễ hội làng xã có tổ chức xướng ca, phường bát âm đóng vai trò hết sức quan trọng. Phường bát âm, các đào kép hát với các tích trò, hát ca trù được các quan viên làng phụ họa khiến đêm hội đậm đà, hát vui tới sáng. Ở những làng nhu cầu thưởng thức văn nghệ cao thường mời gánh hát, hoặc giáo phường ở nơi khác đến biểu diễn, phục vụ dân làng trong vài ba đêm hội. Giáo phường thường diễn các tích trò, hát ca trù ở cửa đình nên còn gọi là hát cửa đình. Hình thức hát cửa đình ra đời sớm, ít ra sau khi làng xây xong đình mới có chỗ cửa đình để hát và diễn trò. Hát cửa đình là hình thức nghệ thuật tổng hợp, gồm ca múa, thơ, nhạc. Một hình thức nghệ thuật ca múa nhạc dân gian thượng thặng nhất được trình diễn vào dịp lễ hội, mừng xuân hằng năm của làng xã. Sự góp mặt của các ca nhi và âm nhạc của giáo

phường làm tăng thêm phần trang nghiêm và nhộn nhịp của đêm hội làng.

Giáo phường là một tổ chức hoạt động nghệ thuật âm nhạc của phường bát âm và các nghệ sĩ ca hát dân gian (đào kép). Thực chất, giáo phường là một đoàn nghệ thuật dân gian bán chuyên nghiệp của các làng xã. Không loại trừ những giáo phường nổi tiếng, đã chuyển hoạt động nghệ thuật ca hát thành chuyên nghiệp. Giáo phường cấp huyện hoặc cấp cao hơn thuộc Ty Giáo phường thì ở đó tính chất hoạt động ca hát nghệ thuật chuyên nghiệp là hiển nhiên. Giáo phường xuất hiện ở làng xã vào khoảng giữa thế kỷ XV. Theo như ghi chép trong thần phả *Sự tích tổ sư giáo phường* ở Lỗ Khê (xã Liên Hà, Đông Anh, ngoại thành Hà Nội)[1], giáo phường là một loại hình tổ chức xã hội mang tính chuyên môn, nghề nghiệp thuộc nghệ thuật biểu diễn dân gian của chung một làng xã hoặc của một huyện, trấn (tỉnh) cụ thể. Trong lịch sử làng xã ở thế kỷ XIX, đây đó xuất hiện gánh hát riêng, hoặc giáo phường riêng của một cá nhân lập ra. Ông Trùm phường - người đứng đầu phường phải lo toan, tính toán các hoạt động nghệ thuật của phường vừa để tồn tại, vừa phát triển lên được, còn lại là các thành viên, gồm các đào nương và kép - nhạc công của phường. Mỗi diễn viên của phường phải rèn tập sao cho đàn ngọt, hát hay.

---

1. Xem: Sở Văn hóa thông tin thành phố Hà Nội, Hội Văn nghệ thành phố Hà Nội: *Hát cửa đình Lỗ Khê*, Hà Nội, 1980, tr.49-50.

Nơi biểu diễn nghệ thuật ca trù của giáo phường là cửa đình. Một giáo phường có thể toàn quyền sở hữu, sử dụng một hoặc vài cửa đình ở tại bản xã hoặc các xã khác trong huyện. nếu giáo phường đó có đủ tiền mua. Cũng có thể bán quyền lợi hát cửa đình cho xã sở tại hay các giáo phường khác theo thỏa thuận đôi bên, có làm khế ước mua bán theo đúng quy định của nhà nước.

Vào những dịp lễ hội, giáo phường ca hát, diễn trò phục vụ thần Thành hoàng và dân làng. Đối với những giáo phường mà trình độ biểu diễn nghệ thuật cao, có tiếng tăm thường được nhiều nơi mời biểu diễn, tiền thù lao làng xã trả cho giáo phường theo như giao ước. Đó là giáo phường Lỗ Khê thuộc Đông Anh, ngoại thành Hà Nội, giáo phường ở phủ Vĩnh Tường, Phúc Yên và huyện Quốc Oai, Thạch Thất, thuộc Sơn Tây, Nam Sách thuộc Hải Dương...

Ở thế kỷ XIX, nhiều giáo phường vì quan dịch nặng nề, thiếu tiền đóng góp cho nhà nước đã phải bán quyền lợi hát cửa đình hoặc tự giải thể giáo phường, các thành viên quay về với nghề nông vốn có. Các kép, nhạc công lại là thành viên của phường bát âm. Làng xã tồn tại thì phường bát âm vẫn còn - ngay cả bây giờ. Phường bát âm tham gia vào lễ hội của làng, ngoài ra còn được các tư gia mời phục vụ đám hiếu. Một nội dung quan trọng của phường bát âm là chơi nhạc hiếu - nhạc đám ma. Tục ngữ đã đúc kết: "*Sống dầu đèn, chết kèn trống*". Đám tang ở làng không thể thiếu kèn, trống, không thể thiếu vắng phường nhạc hiếu. Phường nhạc hiếu ở nhiều làng gọi là phường kèn.

Phường kèn phục vụ nhà đám từ khi người chết được khâm liệm đến khi chôn cất xong.

Nhạc hiếu xưa với những làn điệu: "*Nam ai, Nam xuân, Lưu thuỷ, Ngũ đối, Con nhạn lạc đàn, Điếu quân, Mã đáo vô nhân, Kim tiền, Lưu thuỷ*"[1], giải nỗi bi thương trống vắng, khiến đám hiếu bớt nặng nề lúc đưa tiễn người thân về nơi thiên cổ. Nhạc hiếu nơi làng quê góp thêm những âm thanh đa cảm, phong phú trong nền âm nhạc cổ truyền Việt Nam.

Từ những sân khấu riêng - hát cửa đình của giáo phường, đến chiếu nhạc khi tế thờ thần ở đình trung, chiếu phường kèn trong đám hiếu, các nghệ sĩ - đào kép dân gian đã có những đóng góp xứng đáng vào nền nghệ thuật dân gian truyền thống nơi làng xã ở Bắc Bộ.

Như vậy, trong nội dung của hương ước (vừa giới thiệu trên) đã đề cập tới cơ cấu tổ chức hành chính - bộ máy quản lý làng xã (các chức dịch - Lý dịch) mà đứng đầu là viên Xã trưởng, Lý trưởng và các loại hình tổ chức xã hội như: xóm, tộc (họ), giáp (phe), Hội Tư văn, Hội Tư võ, giáo phường - phường bát âm trong nhiều làng xã. Các loại hình tổ chức đó đều giống nhau về nguyên tắc tổ chức và một số chức năng hoạt động. Song, trong thực tế hoạt động của các tổ chức xã hội đã diễn ra hết sức sinh động, chức năng được mở rộng và thậm chí thêm những nhiệm vụ khác biệt. Nội dung hương ước còn phản ánh các hoạt động văn

---

1. Lý Khắc Cung: *Chuyện về nhạc hiếu xưa*, Báo *Quân đội nhân dân*, số 8-1999, tr.7-9.

hóa - xã hội của các tổ chức trên rất phong phú, biểu hiện ở những quy ước về các việc trong làng xã dưới đây.

II- QUY ƯỚC VỀ CÁC HOẠT ĐỘNG VĂN HÓA - XÃ HỘI (CÁC VIỆC TRONG LÀNG XÃ)

Các hoạt động văn hóa - xã hội của tổ chức hành chính và các tổ chức xã hội trong làng xã gọi nôm na là việc làng. Cuộc sống sôi động ở làng gồm rất nhiều việc. Các việc đó tùy theo từng làng xã mà được quy định với mức độ khác nhau trong hương ước.

1. Việc thuế, phu, lính

Như chúng ta đã biết, ở mỗi làng xã trước đây đều có sổ đinh, sổ điền, dựa vào đó để phân bổ sưu thuế và suất lính phục vụ nhà nước. Có lẽ do vậy mà trong rất nhiều bản hương ước thế kỷ XIX và trước đấy rất ít khi đề cập đến nghĩa vụ công ích ở làng xã nêu trên, nếu có chăng cũng rất sơ lược.

Khi nhà nước cấp trên định một mức thu sưu thuế đối với làng xã thường thông báo chỉ tiêu và thời hạn thu nạp. Sau khi tiếp nhận được thông báo này, Xã trưởng, Lý trưởng mời các chức dịch, hương lão họp tại đình để phân bổ việc đóng góp sưu thuế của cả làng xã. Họp xong, danh sách nộp sưu thuế được niêm yết tại đình, hoặc tại điếm tuần các xóm. Các ông Xã sử, Phó Lý, Trương tuần giúp việc Xã trưởng, Lý trưởng đốc thúc ráo riết dân đinh đóng nạp. Những năm được mùa, việc thu sưu thuế tương đối

dễ dàng. Năm mất mùa đói kém đối với những gia đình nghèo - bạch đinh. việc đóng nộp sưu thuế thực là tai họa. Họ phải trốn tránh vì không biết lấy gì để nộp. Nếu không trốn thoát thì bị gông trói, đòn roi ở đình, tan đàn xẻ nghé. Nhà nước có thể nới tay đối với những gia cảnh cùng khốn - cho nợ thuế hoặc nộp chậm vào vụ sau hoặc năm tới. Nhưng Lý dịch có nơi không tha, vẫn bắt nộp bằng được vì họ thường "phụ thu lạm bổ" (thu thêm để bù vào khoản thiếu hụt đã tiêu trước). Nhà nước tuy cũng ngăn cấm nạn Lý dịch hà lạm, ức hiếp dân mỗi kỳ sưu thuế, song cũng chỉ giảm bớt được phần nào.

Đối tượng trực tiếp phải nộp sưu thuế trong các làng xã là những dinh tráng tuổi từ 18 trở lên. Trừ các bậc lão làng tuổi từ 50 đến 60 trở lên; các chức dịch - Xã trưởng, Lý trưởng, Xã sử. Phó Lý, Xã khán làm việc mẫn cán từ 12 đến 18 năm đã từ dịch (về nghỉ); các cựu binh mãn hạn về làng; các thí sinh, khoá sinh, Nho sinh đang theo học ở trường; những kẻ tàn tật; những người có công với dân làng (đã nêu) đánh đuổi cướp đều được miễn giảm. Đến cuối thế kỷ XIX, do thực dân Pháp đã áp đặt ách nô dịch trên toàn cõi nước ta, tình hình xã hội bất ổn định, nên việc thu sưu thuế cũng gặp nhiều khó khăn. Nếu chỉ trông cậy vào đội ngũ Lý dịch khó mà thu đủ sưu thuế. Qua hương ước một số làng xã cho thấy, các Giáp trưởng, Trùm giáp, đương cai giáp đã bị cuốn vào những kỳ thu sưu thuế. Có lẽ do đạt được hiệu quả nên càng về sau việc làm đó được mở rộng, phổ biến trong nhiều làng xã. Cũng chính qua hương ước mà thấy được việc binh - nghĩa vụ đi lính -

các quyền lợi mà người đi lính được hưởng lúc tại ngũ và sau khi xuất ngũ trở về làng.

Bình thường, ngoài việc nộp sưu thuế (thuế ruộng công, thuế thân), đi phu, lao dịch, các làng xã phải cất cử đủ số người đi lính hằng năm, phục vụ nhà nước.

Đối tượng chọn lính thường được làng xã nhằm vào các gia đình có đông con, dư nhân lực, dễ chọn được người nhanh nhẹn, khỏe mạnh. Những gia đình giàu có muốn cử người đi thay phải trình báo trước Xã trưởng, Lý trưởng xem xét và thu một khoản tiền thế lính theo lệ làng (cũng có khi theo thoả thuận riêng giữa đôi bên). Trường hợp người nghèo khó phải đăng lính gặp lúc gia biến - bố mẹ già đau yếu không ai chăm sóc thì phải đệ đơn trình Xã trưởng, Lý trưởng và quan trên để cử người khác đi thay... Đây đó ở một số làng xã, việc chọn lính giao cho các giáp đảm nhiệm, như vậy sẽ cử được đúng người và ít khi người đó bỏ trốn.

Thời hạn đăng lính theo quy định của nhà nước từ bốn đến sáu năm. Nếu ai phục vụ trong quân ngũ từ 12 đến 18 năm, được thăng chức Đội trưởng, Ngũ trưởng hoặc có công trong chiến trận, khi về làng đều được ưu đãi.

Trong thời gian tại ngũ, tùy theo hoàn cảnh từng làng, theo lệ làng mà cấp lương nuôi lính khác nhau. Làng nào nhiều ruộng công, đất bãi có thể cấp cho mỗi suất lính một mẫu ruộng, hoặc từ ba đến sáu mẫu đất bãi cày cấy, thu hoa lợi; làm lương ăn, áo mặc. Nơi ít cấp cho mỗi suất lính từ một đến ba sào ruộng. Số ruộng lính ở làng đương nhiên được giảm thuế để khuyến khích người đi lính gian

khổ. Khi những người lính mãn hạn trở về thì phải hoàn lại số ruộng đó cho làng để làm ruộng công. Lệ làng ngăn cấm những cựu binh, cậy công thần mà chiếm số ruộng đó làm của riêng.

Ở những làng xã ruộng đất ít thường dành ra từ ba đến bốn quan cấp lương tháng cho một suất lính. Tiền mua sắm quần áo làng xã cấp theo định kỳ từng năm hoặc vài năm một lần. Số tiền đó có thể trích từ ruộng lính (ruộng không cấp cho lính, mà để cấy thu hoa lợi) hoặc tiền bổ đầu dinh đóng góp hằng năm. Có thể do chế độ phụ cấp lính của nhà nước ở thế kỷ XIX quá ít ỏi nên các làng xã đã phải gánh thêm khoản tiền đóng góp nuôi lính.

Trong thời hạn phục vụ nhà nước, nếu kẻ nào đào tẩu, trốn nhiệm vụ về làng, Xã trưởng, Lý trưởng có trách nhiệm bắt đưa trở lại quân ngũ. Nếu kẻ đó ngang bướng lại trốn tiếp, bắt được, làng xã đòi bồi hoàn lệ phí và tiền lương trợ cấp trong thời gian tại ngũ, nếu kẻ đó không trả, thì bắt những người thân thuộc như cha mẹ, vợ con phải trả thay. Nếu không có người thân thì xử phạt theo lệ làng. Anh ta sẽ không được ghi tên trong sổ hương ẩm, sẽ không được vào làng, thân phận không khác gì so với kẻ ngụ cư.

Trong trường hợp như vậy, làng xã phải khẩn trương cử người khác thay thế. Nếu viên Xã trưởng, Lý trưởng đương nhiệm không tìm được người nào thay vào đó phải liên đới chịu trách nhiệm về việc để thiếu lính. Nếu việc đó tái diễn nhiều lần, sau này khi từ dịch, viên Xã trưởng, Lý trưởng đó sẽ không được hưởng ưu đãi như đã ghi trong hương ước.

Đối với những người lính sau bốn năm hoặc sáu năm hoàn thành nghĩa vụ trở về đem giấy tờ và trầu cau trình báo với Xã trưởng, Lý trưởng, họ sẽ được hưởng các quyền lợi theo lệ làng.

Riêng đối với những người lính phục vụ lâu năm trong quân ngũ từ 12 đến 18 năm hoặc lâu hơn, có nhiều chiến công trong chiến trận, được thăng chức (như đã nêu), khi giải ngũ làng xã có lễ mừng. Vị thứ đình trung của họ - ngồi theo hàng võ nhưng ngang hàng với đương thứ Xã trưởng, Lý trưởng, hoặc Nho sinh, khoá sinh; được biếu phần theo quy định của hương ước. Họ được miễn thuế thân và tạp dịch suốt đời; các khoản tiền đóng góp lễ hội cũng được làng xã miễn giảm. Thông thường, những cựu binh đó đều tham gia Hội Tư võ ở làng xã. Nơi nào chưa có Hội Tư võ, họ được mời tham dự Hội Tư văn. Nhìn chung, họ cũng có vị thế và luôn được dân làng kính trọng. Ngoài những quy ước ngắn gọn về nghĩa vụ công ích đối với dân làng, trong hương ước còn ghi rất nhiều việc khác về cưới cheo, tuần phòng, tang ma, v.v.. Mỗi việc đều có những quy ước trình tự, rõ ràng, tùy theo hoàn cảnh cụ thể và tục lệ của mỗi làng mà có những quy ước vừa giống nhau, vừa mang nét riêng. Chẳng hạn, những quy ước về việc cưới cheo cũng là một trong những việc hệ trọng ở làng xã.

2. Việc cheo cưới

Việc trai lớn lấy vợ, gái lớn gả chồng mãi mãi là chuyện muôn thuở, đó là quy luật của cuộc sống. Ngày

cưới ghi dấu mốc son và là ngày đại lễ hội của một đời người. Song, xung quanh việc cưới hỏi không phải ở đâu và bao giờ cũng diễn ra giống nhau. Ở mỗi thời đại, mỗi xứ sở đều có phong tục riêng, văn hóa riêng. Các làng xã châu thổ Bắc Bộ thế kỷ XIX trở về trước, việc cưới xin ít nhiều mô phỏng theo nghi lễ của Trung Hoa. Đại thể gồm sáu lễ: nạp thái, vấn danh, nạp cát, nạp tệ, thỉnh kỳ, thân nghinh. Theo đó, mỗi nghi lễ có thể được tiến hành cầu kỳ hoặc lược bớt đơn giản. Lễ vật của mỗi nghi thức đó có thể hậu, bạc (nhiều, ít) tuỳ ở thời thế, và tuỳ ở hai bên thông gia - hai họ dâu, rể. Đối với những gia đình nhà trai (chú rể) khá giả nếu như "*lục lễ bất bị trinh nữ bất hành*" - bên nhà trai không chuẩn bị đủ sáu lễ thì người trinh nữ (cô dâu) sẽ không đi về nhà chồng. Đối với những gia đình nhà trai nghèo khó thì bên nhà gái có thể châm chước, giảm bớt nghi lễ, chỉ cần lễ dạm ngõ, lễ ăn hỏi và lễ đón dâu. Trong các lễ này, lễ vật cũng kiệm ước do đôi bên đã có sự thông cảm lẫn nhau.

Xung quanh nghi lễ cưới hỏi, nhiều làng xã đã đưa vào nội dung hương ước. Xu thế chung nhằm khuyến cáo dân làng không nên đua nhau bày vẽ đám cưới xa hoa, tốn kém, lãng phí tiền của. Đối với nhà giàu đã vậy, nhà nghèo ganh đua tiếng hơn, cưới to, để sau đó con cái, dâu rể nai lưng kéo cày trả nợ. Cưới hỏi cốt sao vừa đảm bảo đúng nghi lễ, tập quán mà đôi bên cô dâu, chú rể, hai họ và các quan viên làng đều chung vui là điều tốt đẹp. Việc "môn đăng hộ đối" tuy không đặt ra trong hương ước, nhưng thực tế vẫn diễn ra. Hương ước ủng

hộ việc hôn nhân chính đáng - trai chưa vợ, gái chưa chồng yêu đương và thuận tình lấy nhau (ngay cả trong trường hợp bố mẹ hỏi vợ cho con, nhưng phải được cô dâu - nhà gái ưng thuận). Ai cản trở việc hôn nhân chính đáng coi như vi phạm lệ làng. Làng xã trong thời đại quân chủ tôn trọng quyền tự do yêu đương nam nữ và hôn nhân của họ, nếu như không vi phạm phép tắc chung. Chẳng hạn, khi làng xã phát hiện đôi trai gái cùng nội tộc lấy nhau, dứt khoát cuộc hôn lễ đó phải đình bãi, vì họ không chỉ vi phạm điều cấm của hương ước (lệ làng) mà còn xâm phạm tới phép nước. Nếu họ vẫn cố tình lấy nhau, mắc vào tội loạn luân. Đương nhiên, họ bị dẫn độ đến quan trên phân xử. Búa rìu pháp luật sẽ không tha. Trường hợp như vậy thường ít xảy ra. Hoặc nếu có thì họ phải trốn biệt làng đến sống ở một nơi khác.

Để đảm bảo cuộc sống hạnh phúc lứa đôi sau này, nhiều làng xã quy định cụ thể tuổi kết hôn. Đối với con gái tuổi từ 15 đến 16 trở lên, con trai từ 18 tuổi trở lên. Sự chênh lệch tuổi tác xa giữa vợ và chồng (chồng bé vợ lớn, vợ hơn chồng từ 6 đến 10, 12 tuổi) về sau dễ khiến chồng thay đổi. Chồng chê vợ già hay kiếm vợ bé, làm phức tạp thêm cuộc sống gia đình, xã hội. Tuy làng xã có quy ước cấm tảo hôn, nhưng ở một số nơi xem thường, con gái 13 tuổi đã lấy chồng, con trai 15, 16 tuổi cưới vợ, sinh ra nòi giống hèn kém, bố mẹ non yếu mọi mặt; lỡ mất cơ hội để vươn lên. Tảo hôn là một hủ tục trong làng xã, biểu hiện mặt hạn chế của hôn nhân xưa.

Các làng xã trước đây thường quy định mùa cưới vào tháng 1, 2, tức là vào mùa xuân; tháng 9, 10, tức là vào cuối mùa thu, đầu mùa đông. Vào thời gian đó, thời tiết thuận hoà, thời vụ thư giãn, giữa mùa lễ hội làng, đám cưới hết sức thuận lợi.

Đám cưới nào cũng phải chọn ngày lành tháng tốt để đôi lứa kết duyên trăm năm bền vững. Nhưng kiêng cưới vào ngày sinh của chồng hoặc vợ; hoặc đang có đại tang (bố, mẹ, ông bà hai bên vừa mất).

Lễ cưới tùy theo lệ làng mà sửa mâm trầu cau, xôi, gà, thủ lợn, bánh trưng, bánh dày, rượu để cúng tế gia tiên khi cô dâu về nhà chồng. Ở một số làng còn quy định y phục "*áo xanh nhạt như màu lá chuối non (cho cô dâu); áo màu hồng cho chú rể*" để tôn thêm vẻ lộng lẫy của cô dâu, chú rể trong ngày hôn lễ.

Để cuộc hôn lễ trọn vẹn, ngoài sáu lễ trên còn có lệ lan nhai - lệ nộp cheo cho làng. Nguồn gốc của lệ nộp cheo có lẽ bắt nguồn từ tục "chăng dây, đóng cổng" khi đón rước dâu. Trên đường rước dâu về nhà chồng, thanh thiếu niên thường bày ra trò chăng dây, hoặc đóng cổng làng, cổng xóm (trên đường đám rước dâu đi qua) để xin dăm ba mạch tiền lẻ, gọi là xin khước lấy may. Đối với cô dâu, chú rể thì đó là thử thách "tượng trưng" trên con đường đến với hôn nhân hạnh phúc. Nếu hiểu theo nghĩa đen thì đó là chút tiền "mãi lộ" trên con đường đến với cuộc sống lứa đôi. Thuở ban đầu, tục lan nhai hoàn toàn mang ý nghĩa tượng trưng trong sáng, càng về sau, lệ lan nhai càng bị dung tục hóa. Nhiều làng trở thành tệ nạn "chăng dây, đóng cổng" sách nhiễu quá lắm đối với chú rể. Có lẽ mượn

ý nghĩa trên mà các làng xã đặt ra lệ cheo - lệ lan nhai đối với nhà có con gái đi lấy chồng. Vào khoảng giữa thế kỷ XVII, trong hương ước đã quy định về lệ nộp cheo. Đến thế kỷ XIX, lệ cheo đã trở thành phổ biến với những quy định rõ ràng, chi tiết.

Khi người con gái xuất giá, trước hay sau ngày cưới vài hôm, nhất thiết phải nộp cheo cho làng (nộp cho Xã trưởng. Lý trưởng hoặc Câu đương, Thủ khoán. Giáp trưởng).

Thuở nguyên sơ, khi cheo chưa thành lệ mà mang đậm tính tự nhiên trong sáng. Khi người con gái - cô dâu về nhà chồng, gia đình vui mừng thường bày cỗ bàn mời bà con trong họ ngoài làng tới dự, tiện thể mời tuần phiên (những tráng đinh thay nhau tuần phòng bảo vệ làng xóm đêm ngày) một cỗ hoặc biếu thêm vài mạch tiền lẻ để trầu thuốc. Sau dần, cheo thành lệ, được dân làng chấp nhận và coi là lẽ đương nhiên:

"Nuôi lợn thì phải băm bèo,
Lấy chồng thì phải nộp cheo cho làng".

Hoặc nếu ai đó:

"Có cưới mà chẳng có cheo,
Dẫu rằng có giết mười heo cũng hoài".

Lễ cheo ngày càng nặng nề, khoản đóng góp tiền hay lễ vật cho làng, thực ra là đóng góp cho chức dịch. Mỗi làng lại tự đặt ra cho mình lệ cheo riêng. Lệ nộp được phân biệt thành hai loại: cheo nội và cheo ngoại.

Người con gái lấy chồng là người cùng làng vẫn phải nộp cheo, gọi là cheo nội. Nếu lấy chồng người làng khác cũng phải nộp cheo, gọi là cheo ngoại.

Cheo nội thường thu nhẹ hơn cheo ngoại về mức đóng góp tiền của, thường mức thu cheo ngoại cao gấp đôi cheo nội, đó là mức thu phổ biến trong các làng xã thế kỷ XIX. Ngoại lệ có làng xã thu cheo ngoại cao gấp bội phần so với cheo nội. Trong thực tế, lệ cheo cụ thể thu nặng hay nhẹ, nhiều hay ít, đương sự có thể nộp bằng tiền hay lễ vật, hiện vật đều do lệ làng và tuỳ vào hoàn cảnh xã hội bấy giờ.

Trong *Hương lệ làng Mậu Lương* (nay thuộc xã Kiến Hưng, quận Hà Đông) lập năm Minh Mệnh thứ 7 (1826), có quy định: "*Lệ cưới xin nộp tiền lan nhai: Theo lệ cũ người nào có con gái gả chồng trong làng thì nộp tiền lan nhai các khoản gồm: bản giáp hai quan, viên mục một quan, hương lão ba mạch, quý viên ba mạch, bản điếm ba mạch. Nếu như gả chồng cho người ở làng khác thì chiếu lệ mà thu nhiều thêm: bản giáp ba quan, viên mục hai quan, hương lão năm mạch, quý viên năm mạch. Còn các khoản rượu, thịt thì miễn tất cả. Nay chiếu tuân theo để định, tuỳ hạng giàu nghèo mà thu. Còn như sính lễ thì cũng chiếu theo thể định không được bắt viết văn khế hoặc cầm cố ruộng nương*"[1].

Ngọc Than đồng ấp khoán quy định: "*Người con trai ngoài xã lấy con gái bản xã phải lo hai con gà trống béo, 20 đấu xôi trắng, rượu hai vò, mỗi vò giá một quan tiền và trầu cau trình Lý dịch yết lễ. Lễ xong giao Lý dịch một nửa*

---

1. Nguyễn Tá Nhí dịch và giới thiệu: *Hương ước cổ Hà Tây*, *Sđd*, tr.80.

(lễ vật) để mời viên chức cùng Giáp trưởng có con gái đó ăn uống. Lệ nộp tiền lan nhai (nộp cheo) theo như khoán hương học"[1].

Sự phân biệt cheo nội, cheo ngoại với mức thu khác nhau (thường thu cheo ngoại gấp đôi cheo nội) chủ yếu để khuyến khích hôn nhân hướng nội đối với trai gái làng; củng cố tính bền vững của cộng đồng làng xã. Chẳng thế mà làng Hồi Quan, xã Tương Giang, huyện Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh, khi con gái lấy chồng chỉ thu cheo ngoại, miễn thu cheo nội, âu cũng là để khích lệ trai, gái làng:

"*Trâu ta ăn cỏ đồng ta*".

Hay

"*Ta về ta tắm ao ta,*
Dù trong dù đục ao nhà vẫn hơn".

Dân làng xưa ít ai để thiếu lệ cheo. Tiền cheo là để trả một phần rất nhỏ ân tình đối với làng xóm, quê hương. Ngoài ý nghĩa sâu xa đó, nhiều làng xã không khỏi bị chức dịch lợi dụng khai thác lệ làng - lệ cheo để cầu lợi riêng. Tài liệu hương ước cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX cho biết, lệ cheo, trong đó cheo ngoại ở nhiều làng xã mức thu tăng gấp bội. Ở thôn An Định, Tây La Nội, Hà Đông, cheo ngoại thu 30 quan tiền kẽm tương đương giá hai con trâu to. Nhiều làng xã không những thu bằng tiền mặt mà còn bắt đóng cả hiện vật hoặc gạch Bát Tràng, hay mâm đồng..., gây quản ngại đối với gia đình chú rể trước lễ thành hôn.

---

1. Nguyễn Tá Nhí dịch: *Ngọc Than đồng ấp khoán*, tr.20.

Nộp cheo có nghĩa là đôi tân hôn đã chính thức công bố với dân làng - có cưới, có cheo đàng hoàng và được dân làng thừa nhận. Cho nên, nộp cheo còn có ý nghĩa pháp lý thay cho giấy giá thú sau này, để ràng buộc vợ chồng theo luật tục. Mối ràng buộc đó tưởng chừng đơn giản, lỏng lẻo, hôn nhân dễ tan vỡ, vậy mà khá bền vững. Hầu như các cặp vợ chồng đều yêu thương, gắn bó với nhau đến trọn đời, cũng có trường hợp ly dị nhưng hãn hữu[1].

Như vậy, hôn nhân là việc hỷ - việc vui mừng rất hệ trọng trong chu trình một đời người, rất được dân làng quan tâm. Làng xã là nơi những người nông dân gắn bó mật thiết với nhau, từng được coi là nơi "chôn rau, cắt rốn". Bởi thế, nó càng có ý nghĩa đối với mỗi người từ khi là đứa trẻ cất tiếng khóc chào đời đến lúc lớn lên tham gia các hoạt động ở làng... Cùng với vòng quay của cuộc sống họ lần lượt đưa tiễn nhau về nơi chín suối. Theo quan niệm của dân làng "nghĩa tử là nghĩa tận", nên việc hiếu rất được chú trọng ghi trong hương ước.

3. Việc hiếu

Khi nhà ai có người chết, trước tiên tang chủ phải cử người mang theo một cơi trầu đến thông báo với ông Giáp trưởng, Thôn trưởng hoặc chức dịch, xin trợ tang. Tùy theo yêu cầu và hoàn cảnh của tang chủ mà giáp hay thôn cắt cử số người trợ tang. Họ là những tráng đinh khỏe mạnh,

---

1. Xem: Vũ Duy Mền: *Lệ lan nhai ở làng Việt xưa*, Báo *Dân tộc và thời đại*, số 14-2000, tr.9.

chuyên việc khiêng vác trong đám tang - mà dân làng gọi là đô tùy. Ở một số làng định ra ba mức trợ tang. Nếu tang chủ đóng cho chức dịch từ 60 đến 100 quan tiền sẽ cử từ 40 đến 60 đô tùy trợ tang; nộp từ 30 đến 50 quan sẽ cử từ 20 đến 30 người; hay thấp nhất nộp từ 20 đến 30 quan, sẽ được cử từ 10 đến 15 đô tùy đến trợ tang. Việc định ra mức trợ tang mới chỉ xuất hiện ở một số làng xã vào cuối thế kỷ XIX. Đó không phải là một hiện tượng phổ biến mà là hình thức "bán tang" thu lợi về tay chức dịch.

Hương ước quy định đối với người chết vì bệnh truyền nhiễm không được để trong nhà quá một ngày; các trường hợp khác không để quá ba ngày, tránh gây ô nhiễm.

Người của giáp nào chết thì giáp đó đến viếng từ hai đến năm quan tiền. Người đến viếng có thể đi theo tổ chức của mình - xóm ngõ; giáp, tộc (họ) hay Hội Tư văn, Hội Tư võ. Cá nhân có thể đến viếng riêng. Tiền phúng viếng đám tang tuỳ tâm, hương ước không quy định.

Nhiều đám tang bày cỗ linh đình mời những người đến phúng viếng ăn uống. Một người chết mà muôn người say, tiếng là báo hiếu ông bà, cha mẹ, thực chất là trả nợ miệng, gây nên tiếng xấu làm bại hoại phong tục. Để chấn chỉnh tệ tục đó, hương ước nhiều làng quy định cỗ mời đám hiếu tuỳ tâm, không được bắt ép hoặc sách nhiễu tang chủ.

Khi đám tang cử hành nhất nhất đều phải theo hiệu lệnh của ông chấp lệnh (hay Thủ lệnh), giữ đúng nghi thức, đảm bảo đám hiếu trang nghiêm. Nếu người chết là thành viên của giáp thì tất cả mọi người trong giáp (trừ

người đau ốm, đang có tang) đều phải đi đưa tang. Ai vì lý do riêng không đi được đều phải có lời cáo trước, thể hiện trách nhiệm và sự chia biệt đối với người quá cố.

Trên đường đưa tang, tang chủ phải chuẩn bị trầu nước mời đô tùy và những người đi đưa. Lệ làng không khuyến khích việc bày cỗ mời đô tùy ăn uống dọc đường làm kéo dài thời gian, ảnh hưởng đến tang chủ và mọi người.

Sau khi chôn cất xong, những người đô tùy phải thu dọn các đồ tang gồm đòn khiêng, kiệu rước, hương án, cờ, trống... đem trả lại tang chủ. Nếu người nào vứt bỏ đồ tang đều phải bồi thường, tên người đó sẽ bị truất xuống hàng dưới trong sổ hương ẩm, các đám tang sau không được mời anh ta.

Đám tang xong xuôi, tang chủ có muốn mời cơm rượu hay biếu tiền đô tùy hay không là tùy tâm. Lệ làng cấm đô tùy và những người trợ tang khác sách nhiễu tang chủ.

Đối với những gia đình giàu có, muốn bày đặt mời thầy chùa làm một tuần tế vong linh người đã khuất, làng xã không cấm đoán nhưng gia chủ không nên vì hành lễ mà làm kinh động đến xóm làng.

Theo tục lệ, trong lễ ba ngày - lễ Thành phục, tang chủ thường phải sửa soạn cỗ bàn cúng người vừa mất; vừa tạ ân và mời bà con trong nội tộc, cùng xóm ngõ, những đô tùy, các quan khách xa gần đã giúp đám tang trọn vẹn, cùng chung hưởng. Về nghi lễ này cũng như cả quá trình cử hành đám tang, hương ước luôn khuyến cáo dân làng tùy theo khả năng kinh tế mà thực hành giản kiệm.

Không nên vì tiếng ganh đua, cố sức mà gây tổn hại, mang công mắc nợ, làm khánh kiệt gia sản.

Trường hợp có người muốn ký táng (chôn nhờ) ở đất làng, trước tiên tang chủ phải biện lễ kính báo Xã trưởng, Lý trưởng hoặc đương cai xin ký táng. Nếu chôn ở đất công thì tang chủ phải nộp tiền theo lệ làng từ hai đến ba quan. Xã trưởng, Lý trưởng hay đương cai thu giữ số tiền đó dùng vào việc công. Nếu chôn ở đất ruộng tư, tang chủ vẫn phải trình báo chức dịch và nộp lệ phí cho làng. Còn việc trả tiền thuê chỗ, giữa hai bên chủ tang và chủ ruộng tự thoả thuận với nhau. Khi việc mai táng đã xong xuôi cấm người khác xâm táng vào chỗ đó.

Xét thấy hiếu, hỷ tuy là việc của cá nhân - việc của mỗi gia đình, song nhất thiết đều phải tuân thủ những quy định trong hương ước, nhằm duy trì thuần phong mỹ tục, đảm bảo cuộc sống yên ổn trong làng xã. Các việc khác như hương ẩm và vị thứ đình trung, khao vọng mừng đậu đạt, thành quan, lên lão... ở làng cũng rất được coi trọng và ghi khá cụ thể ở nội dung hương ước.

4. Việc hương ẩm và vị thứ đình trung

Ở làng xã trước đây, hằng năm thường tổ chức tế lễ cầu thần Thành hoàng làng, giỗ hậu thần, hậu Phật, hậu hiền (đã nêu). Trong các ngày lễ đó, đặc biệt vào kỳ hội làng mùa xuân hay mùa thu, dân làng thường chuẩn bị cỗ bàn thịnh soạn để tế thần. Sau lễ tế thần chu tất, mọi người từ già đến trẻ cùng nhau chung hưởng lộc thần, lộc thánh. Cỗ bàn như thế gọi là hương ẩm. Người dự hương ẩm được phân ra

chiếu trên, chiếu dưới, bàn nhất, bàn nhì, bàn ba, bàn tư. Chỗ ngồi khác nhau, cỗ cũng có khác, phần biếu cũng hơn kém, nhiều ít khác nhau. Chiếu nhất dành cho cụ thượng - người cao tuổi nhất làng hoặc dành cho Tiến sĩ một mình một cỗ; phần biếu là riêng chiếc thủ lợn hay cả một mâm xôi. Bàn ba, bàn tư, sáu người một cỗ; phần biếu phẩm là oản hoặc phong trầu đạm bạc. Xem ra cỗ bàn hương ẩm không có sự bình đẳng, mà có sự phân biệt vị thứ và trật tự đẳng cấp rõ ràng. Vậy ai được ngồi mâm trên - chiếu trên; còn ai nào phải ngồi mâm dưới - chiếu dưới? Đằng sau hương ẩm là thân phận chìm nổi của bao người bon chen danh vọng, bằng mọi cách và bằng nhiều mánh khóe để giành giật chức quyền, được vinh dự ngồi chiếu nhất hay bàn nhị. Nhưng sau quyền lợi cỗ bàn còn có trách nhiệm xã hội đối với làng - nước của các thành viên dự hương ẩm. Thường tam hàng: quan viên - hương lão - Tư văn giáp có quyền bàn bạc và quyết định việc làng. Các hàng thứ tư trở xuống đều phải thực thi việc làng, việc nước vất vả, từ việc phu phen, tạp dịch đến việc làm cỗ tế thần, khiêng trống, cầm cờ khi làng vào đám.

Như vậy, hương ẩm không chỉ là cỗ bàn đơn thuần, mà thực chất là bức tranh dẳng cấp, trong đó, các nhân vật với những nghĩa vụ và quyền lợi rất khác nhau đối với làng - nước. Vào hương ẩm có nghĩa là vào làng, trở thành thành viên chính thức của làng, dân chính cư chứ không phải dân ngụ cư.

Mỗi làng đều có sổ ghi tên những người đã vào hương ẩm, gọi là sổ hương ẩm. Sổ hương ẩm do Thủ khoán hay

Hương bạ. Khán thủ cất giữ. Nhà ai sinh con trai. khi đầy tuổi tôi thì sửa một cơi trầu đến trình báo Xã trưởng. Lý trưởng hay Thôn trưởng xin ghi họ tên đứa trẻ vào sổ hương ẩm. Việc ghi tên để giữ chỗ, đứa trẻ chưa phải đóng góp và tham gia việc gì ở làng. Đến năm 18 tuổi, anh ta phải sửa một lễ theo quy định của lệ làng gồm trầu, rượu hoặc gà, xôi trình Xã trưởng, Lý trưởng hay Thôn trưởng và làm lễ yết thần tại đình, miếu. Đó là lễ nhập hương ẩm hay còn được gọi là lễ thành đinh.

Ở một số làng còn đặt ra lệ vọng hương ẩm. Trước lễ trên anh ta phải nộp cho làng một số quan tiền nhất định gọi là tiền vọng hương ẩm. Bấy giờ anh ta mới có tên chính thức trong sổ hương ẩm, mới được công nhận là dân chính cư. Nhưng vì lý do nào đó, hoặc anh ta đi xa mới về, vào hương ẩm muộn, tùy theo lệ làng mà thu thêm mỗi năm muộn từ một đến hai quan tiền làm công quỹ cho làng.

Đối với dân ngụ cư muốn vào hương ẩm, trở thành chính cư đều phải trải qua ba đời thử thách. Đời ông, cha và anh ta không vi phạm lệ làng, phép nước, được dân làng xét nhận là người lương thiện mới được dự vào hương ẩm. Riêng *Mộ Trạch xã cựu khoán* quy định: người ngụ cư muốn vào hương ẩm đều phải làm đơn, do Khán thủ hướng dẫn và phải được một người làng (chính cư) hoặc một ông thầy đứng ra giới thiệu, bảo lãnh.

Trường hợp người ngụ cư có công đánh đuổi cướp, làng xã thưởng cho vào hương ẩm, không tính đến thời gian đã đủ ba đời hay chưa. Nếu người đó chẳng may bị cướp đánh chết thì con anh ta sẽ được dự vào hương ẩm.

Nếu ai đó theo về sống ở quê mẹ hay quê vợ sau một thời gian không vi phạm lệ làng cũng được dự hương ẩm.

Người vào hương ẩm sẽ được làng chia phần ruộng công, được dự hương ẩm ở đình trung những dịp tế lễ, đại hội. Về chỗ ngồi hương ẩm, ai vào hương ẩm trước ngồi trên, vào sau ngồi dưới. Nếu là chức sắc, khoa cử ngồi vượt hàng không theo quy định đó. Sau cỗ bàn mọi người nhận được phần biếu theo vị thứ mâm bàn của mình. Có lẽ đó là quyền lợi cơ bản của những người vào hương ẩm, đằng sau đó là nghĩa vụ công ích của họ đối với làng - nước.

Khi đã thành đinh chỉ trừ những người tàn tật còn đều phải chịu nghĩa vụ đối với nhà nước quân chủ về việc nộp thuế, đi phu và đi lính. Kẻ nào trốn tránh nghĩa vụ nhà nước không những bị xử trị theo pháp luật mà còn bị xử theo hương ước - lệ làng. Chẳng hạn, kẻ nào trốn lính, thực khó có thể được vào lại hương ẩm. Anh ta sẽ không được dự tế lễ ở đình, miếu, không được hưởng huệ lộc - không được cùng ăn cỗ với mọi người. Anh ta bị cô lập giữa thế giới làng mạc tưng bừng, hân hoan trong những ngày lễ hội. Kẻ nào đi làm trộm cướp mà dân làng bắt được quả tang thì tên kẻ đó bị gạch bỏ trong sổ hương ẩm, nếu tiếp tục tái phạm thì bị đuổi khỏi làng.

Những người dự hương ẩm tùy theo tuổi tác và vị thứ mà tham gia vào việc làng. Những tráng đinh tuổi từ 18 đến 40 là lực lượng nòng cốt tham gia đội tuần đinh bảo vệ làng xã. Họ đều là thành viên của các giáp trong làng lần lượt làm Lềnh (hóa) đăng cai cỗ bàn của giáp và của làng hằng năm. Nhìn chung, tráng đinh là những người có vị

thế thấp trong làng. Họ chịu nhiều thiệt thòi, phải gánh vác việc làng, việc nước nặng nề, trong khi dược hưởng quyền lợi không tương xứng. Nhiều người do vậy gắng công học tập, hoặc lao động tích luỹ để vươn lên thay đổi thân phận và địa vị của mình. Trong thang bậc xã hội nơi làng xã, khi mà các làng xã người Việt dưới ảnh hưởng của chế độ quân chủ bị phân hoá sâu sắc ở thế kỷ XIX thì bức tranh vị thứ, đẳng cấp càng rõ nét. Bức tranh đẳng cấp (vị thứ) nổi bật nhất mỗi khi làng xã vào đám tế thần, hội làng ở đình trung, lúc hương ẩm (nêu trên), hay trong đêm xem hát xướng ở cửa đình. Theo quy định của hương ước, ai nấy ngồi đúng vị thứ của mình, không được gây lộn xộn, mất trật tự.

Trật tự của làng xã hay vị thứ đình trung được quy định dựa trên nguyên tắc truyền thống trọng xỉ (trọng tuổi tác); hoặc trọng tước (trọng chức tước mà triều đình phong tặng).

Trọng tuổi tác - trọng người cao tuổi từ lâu đã trở thành tập quán trong làng xã. Các cụ được ngồi mâm trên, chiếu trên, được mừng thượng thọ, được khoản đãi, miễn phu dịch, đóng góp... Sang thế kỷ XIX, tập quán đó chỉ được lưu lại trong tộc (họ), xóm, giáp. Trên chiếu hàng giáp ít nhiều còn thấy sự bình đẳng, ai vào giáp trước, nhiều tuổi hơn thì ngồi trên; ai vào sau, ít tuổi hơn ngồi dưới. Thỉnh thoảng chiếu nhất dành cho cụ thượng thọ nhất làng 90, 100 tuổi (nếu có), còn tuyệt đại đa số chiếu nhất dành cho vị đại quan hoặc người có học vị cao nhất ở làng như Trạng nguyên, Tiến sĩ, Hương cống - Cử nhân,

Sinh đổ - Tú tài. Khi mà chế độ quân chủ can thiệp sâu sắc đến làng xã thì ở đó nguyên lý trọng tước đã lấn át nguyên lý trọng xỉ. Vị thứ đình trung với các chức vị, chức sắc, phẩm hàm giống như một phần hình ảnh thu nhỏ của triều đình. Các vị dự phẩm hàm cao nhất hay đỗ đại khoa văn, võ, đương nhiên vị thứ chỗ ngồi được xếp trên nhất. Theo đó, vị thứ, chức tước thấp hơn ngồi dưới. Trừ gian giữa đình để tế lễ, chỗ ngồi thường được sắp xếp theo hai gian bên tả, hữu của đình.

Vị thứ đình trung ở làng Đông Ngạc chia làm 10 hàng (mỗi bên năm hàng). Trong đó, hai hàng trên gồm: quan viên, hương lão. Thôn trưởng; tám hàng còn lại là chỗ ngồi của tám giáp.

Ở đại đình làng Ngọc Than, vị thứ cũng được phân chia hai bên tả, hữu. Mỗi bên bảy chiếu theo thứ tự chức phẩm, tuổi tác mà ngồi. Ngoài ra, chỗ ngồi còn được bố trí ở gian tế đường bên trái và bên phải của đình theo quy định của hương ước[1]. Vị thứ đẳng cấp ở đình ở các làng Kim Đôi, Mộ Trạch và nhiều làng xã khác cũng tương tự. Tuy nhiên, việc phân chia, định vị cụ thể còn tuỳ thuộc vào hiện tình của mỗi làng xã.

Chỗ ngồi ở đình trung chỉ dành cho nam giới khi họ tham gia tế lễ cầu thần, lúc dự hương ẩm. Chỉ khi nào xem hát ca trù hay diễn trò ở cửa đình thì phụ nữ mới được ngồi dự. *Mộ Trạch xã cựu khoán* quy định: nữ giới phải ngồi riêng theo thứ bậc của các ông chồng. Riêng con

---

1. Xem: Nguyễn Tá Nhí dịch: *Ngọc Than đồng ấp khoán*, tr.7-9.

gái chưa lấy chồng được ngồi với mẹ. Những trai đinh, bạch đinh phải đứng ngoài sân đình.

Vị thứ đình trung là bức tranh chân thực về sự phân biệt thứ bậc, đẳng cấp xã hội quân chủ trong làng xã, là hiện thân về trật tự làng xã. Có lẽ chính nhờ trật tự đó được tôn trọng, duy trì mà giữ được tính ổn định tương đối của làng xã. Đi kèm với vị thứ đình trung là phần biếu (cỗ biếu), lệ mừng - những phần thưởng vật chất rất cụ thể mà làng xã dành cho họ theo quy định của hương ước.

Cuộc sống ở làng quê thường bày đặt ra rất nhiều lệ mừng: mừng sinh con trai, mừng trẻ đầy tuổi tôi, mừng đám cưới, mừng nhà mới, v.v.. Nhưng tựu chung lại có ba việc đại sự thường được dân làng đặt lệ mừng, trọng thị. Đó là việc lên lão, đỗ đạt khoa cử và thành quan. Để trở thành quan viên, chức sắc làng, có quyền được ngồi mâm trên, chiếu trên, sau khi hội đủ các điều kiện do lệ làng đặt ra, họ đều phải trải qua kỳ khao vọng. Vì "vô vọng bất thành quan" - không khao vọng không thành quan. Việc khao vọng dường như không thể thiếu trong lệ làng - hương ước.

5. Việc khao vọng và mừng thọ, đỗ đạt - thành quan

Khao vọng tùy theo quy ước của từng làng xã mà mức độ chi ra tiền của khác nhau. Thường trong lúc chờ đợi dân làng chính thức công nhận các chức vị như Xã trưởng, Lý trưởng, Thôn trưởng, Tư văn..., người ta phải nộp cho làng xã khoản tiền, gọi là tiền vọng. Số tiền vọng này nhiều ít căn cứ theo chức vị mà người đó vọng. Tiền vọng

phải nộp từ một, hai quan đến vài chục quan. Ở những làng nhiều quan như Đông Ngạc, Mộ Trạch, tiền vọng triều quan (vọng quan chức triều đình) cũng được đặt ra trong hương ước đối với những quan lại vẫn thường xuyên liên hệ gắn bó với quê hương. Những người đi làm quan xa, ít có điều kiện về làng không phải theo lệ đó. Tiền vọng do chức dịch thu trong một kỳ hoặc hai kỳ, làm tiền công quỹ chi dùng vào dịp hội hè, tế lễ. Số ít làng xã quy định tiền vọng có thể nộp thay bằng hiện vật, lễ vật. Nộp tiền vọng là hiển nhiên đối với những ai đang vọng chức vị. Tuy vậy, làng xã cũng có xét giảm hoặc miễn tiền vọng cho một số đối tượng có công đánh đuổi trộm cướp, chức dịch mẫn cán trong thời hạn đương nhiệm, các bô lão tuổi 70 trở lên, các Nho sinh, khoá sinh chuyên tâm học tập, thi đỗ tam trường, tứ trường, binh lính mãn hạn phục vụ trở về làng xã.

Sau khi đã nộp tiền vọng, các vị tân quan, tân chức sắc, những người mới đỗ đạt khoa trường, các vị lên lão đều phải làm lễ khao làng mới được dân làng chính thức công nhận. Khao thực chất là lễ ăn mừng của người thành đạt, người bước vào cõi thọ, trong đó có sự tham gia và chứng kiến của dân làng.

Lễ ăn khao to hay nhỏ, giết trâu, giết bò, hoặc lễ xôi, gà, rượu tuỳ vào chức vị mà lệ làng đặt ra. Lễ ăn khao chức Thượng thư, Thị lang, Án sát, hay tân Tiến sĩ tiêu tốn hàng trăm quan tiền. Hoặc khao lão (lên lão) cũng hết trăm mâm cỗ rất tốn kém, vất vả con cháu để được vinh danh. Những người có điều kiện kinh tế và cũng vì lẽ danh dự đều không

bỏ qua lệ khao làng. Riêng đối với những người ở vào hoàn cảnh khó khăn, kinh tế eo hẹp, khao chức vị thấp như Giáp trưởng, Tư văn hội hoặc vào lão - thượng thọ, làng xã có thể châm chước giảm nhẹ tối đa. Cỗ khao chỉ là mâm lễ xôi gà, trầu rượu dâng lên thần ở đình, thánh ở Văn chỉ, sau đem đồng dân xóm, giáp cùng hưởng thụ.

Một số làng cần tiền để chi dùng vào việc công như sửa sang đình, miếu, đường sá hoặc chi vào quan dịch do thiếu hụt đã thu tiền thế khao (khoản tiền thu thay cho lễ khao làng). Tiền thế khao phải nộp nhiều hay ít phụ thuộc vào lệ làng, với quy định mức thu cao thấp khác nhau giữa các chức vị, chức sắc. Nhìn chung, tiền thế khao thấp hơn so với làm cỗ khao làng, giảm nhẹ được một phần đóng góp cho người khao, bớt được việc ẩm thực xa phí, phiền nhiễu, lợi cho chức dịch làng xã, có thêm khoản tiền để chi tiêu vào việc làng. Cuối thế kỷ XIX, nhiều làng xã ở châu thổ Bắc Bộ đều đã thu tiền thế khao.

Khao vọng là hình thức biểu hiện của văn hóa ẩm thực, là tập quán hương ẩm thông dụng trong các làng xã. Đặc biệt đối với những người thành quan, đỗ đạt đi xa về làng, làm khao vọng cũng là một cách trình làng - công bố với dân làng rằng, họ không thuộc loại "áo gấm đi đêm". Trong thực tế, lệ khao vọng không hoàn toàn mang ý nghĩa như vậy. Có lúc, có nơi, khao vọng đã bị chức dịch áp đặt, lũng đoạn, biến thành lệ xôi thịt, đóng góp rất nặng nề.

Khao vọng do lệ làng đặt ra, sau mỗi kỳ khao vọng, thang bậc xã hội của người làm khao lại được chuyển dịch

lên cao hơn. Thường thì nhân khi khao vọng hoặc sau khi khao vọng, dân làng thường mừng tặng đối các vị lên lão - bước vào cõi thọ, đỗ đạt hoặc lên quan.

Lệ mừng lão, mừng thọ cũng là nét phổ biến trong nội dung các hương ước. Già lão là biểu hiện tự nhiên của chu trình một đời người. Không ai có thể trẻ mãi, rồi cũng phải bước vào tuổi lên lão. Trong thực tế, các làng xã quy định tuổi lên lão khác nhau. Ở làng Ngọc Than, nếu là chức sắc 45 tuổi; đối với thường dân 50 tuổi được lên lão. Nhiều lệ làng quy định đàn ông 53, 55, 57, 60 tuổi mới được lên lão. Song, mức quy định phổ biến là đàn ông 50, 55, 60 tuổi được vào lão (gia lão), lên lão, "*xuất lão vô sự*". Khi lên lão đều được miễn giảm phu phen, tạp dịch, miễn giảm việc đóng thuế cho nhà nước. Theo quy định chung, 60 tuổi thuộc vào hạng lão nhiêu được miễn hoàn toàn việc thuế, phu phen, tạp dịch. Các cụ thọ 70 tuổi, thượng thọ 80, 90, 100 tuổi cũng được miễn các nghĩa vụ như lão nhiêu. Để vào lão hoặc lên các bậc lão, các cụ đều phải nộp tiền vọng hay khao lão theo quy định của hương ước làng. Qua các kỳ khao vọng, dân làng xét xem các cụ thượng có làm điều gì trái với hương ước và trái phép nước lúc đó mới công nhận lão nhiêu, hương lão mới mừng lão, mừng thượng thọ theo như lệ làng đặt ra. Lệ làng mừng lão, mừng thượng thọ thực chất là đáp lại lễ khao của các cụ ở làng, đồng thời thể hiện phong tục truyền thống trọng lão - "*Kính già già để tuổi cho*", là nét hay trong hương ước, là tập quán tốt đẹp ở làng xã Bắc Bộ.

Làng xã mừng người lên lão từ năm đến sáu mạch, hoặc từ một đến hai quan. Xã nào nhiều ruộng công thì mừng biếu lão từ một đến hai sào ruộng. Các cụ thượng thọ từ 70, 80 đến 100 tuổi lệ mừng từ ba đến 10 quan tiền. Nếu có ruộng thì biếu tặng từ bốn năm sào đến một mẫu ruộng để dưỡng tuổi già. Hoặc cũng có làng mừng cụ đại thọ 100 tuổi một tấm áo the, một chiếc quần lĩnh. Trường hợp tứ đại đồng đường, ngũ đại đồng đường, làng xã biếu tặng từ năm đến 10 quan tiền. Ngày lễ trọng lão, các giáp cắt cử trai đinh sửa soạn kiệu, võng rước các cụ ra đình dự lễ, xong việc lại rước các cụ về nhà. Sau khi dự hương ẩm, các cụ đều nhận được phần biếu theo quy định của lệ làng.

Lệ mừng thọ - trọng lão là nét đẹp cổ truyền của làng xã. Bởi vì sự kính trọng đó dựa trên cơ sở đạo lý truyền thống nhớ ơn bậc sinh thành, nuôi dưỡng. Trong xã hội quân chủ, khi mà khoa học - kỹ thuật chưa phát triển thì vốn sống và kinh nghiệm hiểu biết nghề nông rất phong phú của người già trở thành vô giá đối với lớp hậu sinh. Cũng phải thấy rằng, đương thời cha mẹ già cả chưa hẳn là gánh nặng đối với con cháu. Vì dù sao các cụ ít nhiều đều có ruộng vườn, gia sản, không đến nỗi bị tước đoạt trắng tay, nhờ vào đó mà sống đến khi chiều tà, xế bóng. Phong tục của ta "trẻ cậy cha, già cậy con". Lúc trái nắng trở trời, ông bà, cha mẹ cũng phải trông cậy vào sự săn sóc của con cháu. Lệ mừng lão - kính lão cũng là một phần trách nhiệm của dân làng, con cháu đối với người già. Nhưng khi chế độ quân chủ thâm nhập sâu vào các làng xã đã làm đảo lộn nhiều nguyên lý, trong đó nguyên lý

trọng tước - trọng quan chức đã lấn át nguyên lý trọng xỉ - trọng lão. Lệ mừng những người đỗ đạt khoa trường - lệ trọng học - khuyến học đều là những dẫn chứng sinh động trong nội dung hương ước.

Để khuyến khích việc học, *Mộ Trạch xã cựu khoán* quy định: "*Phàm những đinh nam trai tráng ở làng ta đến tuổi đều phải đóng góp sưu dịch, nay thấy cần phải có sự phân biệt. Hằng năm, mùa xuân sau ngày lễ ra đám, họ phải tìm thầy học chữ, ai nấy chăm chỉ học tập để thông hiểu thi phú, trừ số tiền đóng góp ra, còn các việc sưu dịch thì châm chước tha cho để tỏ ý khuyến khích*"[1].

Ở nhiều làng cũng đặt ra lệ khuyến học tương tự. Thí sinh còn được giảm hay nộp chậm tiền vọng hương ẩm; hoặc hoãn việc đi lính nếu anh ta đang bận việc học tập. Làng xã đặt ra ruộng học điền, dành ra từ bốn, năm sào đến một mẫu lấy hoa lợi mời thầy giáo dạy chữ; hoặc tặng mỗi người đi học một sào ruộng để lấy hoa lợi ăn học. Số ít làng xã cấp tiền ăn học, mỗi tháng từ một đến ba quan hay giấy bút cho người đi học ở xa. Những làng có truyền thống khoa bảng thường hay tổ chức khảo hạch sĩ tử trước các kỳ thi Hương. Ai thi kết quả cao thì nhận được phần thưởng của làng xã. Qua đó họ được ôn luyện và thử sức trước mùa thi. Như vậy, làng xã đã đặt ra nhiều biện pháp nhằm khuyến khích và cổ vũ học phong, động viên lớp lớp hậu sinh gắng vượt lên tranh chiếm bảng vàng, bia đá nơi trường ốc.

---

1. *Mộ Trạch xã cựu khoán*, tr.29.

Trong lệ mừng những người đỗ đạt cao, *Mộ Trạch xã cựu khoán* quy định rất rõ: đối với người đỗ đại khoa, tân Trạng nguyên, tân Tiến sĩ, Tạo sĩ vinh quy, làng xã cử từ 30 đến 60 người mang nghi trượng đầy đủ cờ trống, lọng, tàn, tán... đến tận phủ lỵ để rước vị tân khoa về làng. Ở một số làng xã khác, lệ mừng các vị đại khoa từ 10 đến 50 quan tiền, một đôi câu đối bằng gấm lụa thêu trị giá 30 quan tiền. Nếu làng xã nhiều ruộng công thì biếu tặng vị đại khoa từ một đến hai mẫu hoặc năm, sáu mẫu đất bãi.

Đối với người đỗ Hương cống - Cử nhân, nghi thức đón rước giảm hơn so với đón Tiến sĩ. Làng xã cử người mang theo nghi trượng đến tận huyện dường để đón rước ông Cử về làng. Lệ mừng từ sáu đến 30 quan tiền, một đôi câu đối trị giá 15, 20 quan tiền, nếu có ruộng thì biếu tặng từ tám sào đến một mẫu, hoặc một mẫu đất bãi.

Người đỗ Sinh đồ - Tú tài được đón rước ngay tại đầu xã, nghi thức đơn giản. Lệ mừng ông Đồ - ông Tú từ hai, ba đến 10 quan tiền, một đôi câu đối trị giá 10 quan tiền. Nếu có ruộng thì biếu tặng ông Đồ - ông Tú từ ba đến năm sào để thưởng công dèn sách nhiều năm.

Người nào thi đỗ nhất, nhị trường, làng xã mừng hai, ba quan tiền, không tổ chức đón rước...

Lễ mừng cũng chính là để khuyến khích việc học, trọng học ở các làng xã. Đối với những người đỗ đại khoa, tên tuổi của họ đều được ghi ở bảng vàng, khắc vào bia đá dựng ở Văn miếu Thăng Long, Huế và Văn miếu các tỉnh. Ở làng xã, sau khi các vị đỗ đại, trung khoa, tiểu

khoa qua đời, tên tuổi của họ đều được ghi trong bài văn tế tiên hiền. Mỗi dịp vào đám hội làng, hay tế Xuân - Thu, Kỳ phúc ở Văn chỉ, bài văn tế tiên hiền lại được đọc lên, nêu tên tuổi, khoa cử cùng công lao, sự nghiệp của các vị để các thế hệ hậu học tiếp bước noi theo với niềm tự hào, tôn vinh. Tên tuổi của họ sống mãi cùng năm tháng, quê hương.

Đối với người dự triều quan, hoặc nhận chức từ Tri huyện trở lên, hương ước làng xã quy định mừng từ 10, 12 quan đến 30 quan. Nơi nào nhiều ruộng, làng xã biếu tặng từ một đến hai mẫu ruộng. Hoặc nếu không mừng tiền, biếu ruộng thì làng xã giết trâu, bò mở tiệc mừng vị tân quan. Mãn tiệc, vị tân quan được nhận phần biếu là một nửa đầu trâu, đầu bò; nếu giết lợn thì biếu chiếc thủ lợn cùng cả mâm xôi. Để khao mừng vị tân quan, ở một số làng cho mời đào kép hát ca trù ở cửa đình mua vui. Vị tân quan được mời ngồi chiếu trên cùng với dân làng thưởng thức ca trù, trò diễn đến tàn canh. Nhìn chung, các làng xã rất chú ý đến lệ mừng quan - mừng người làng thành đạt trong trốn quan trường, làm vẻ vang cho gia đình và họ hàng - làng - nước.

Lệ mừng lên lão, khoa cử đỗ đạt, thăng quan ghi trong hương ước chứng tỏ các làng xã rất chú ý tôn vinh những người thành đạt, làm rạng danh cho quê hương và cổ vũ lớp cháu con gắng sức noi theo. Bên cạnh đó, để giữ cho cuộc sống bình yên, trong hương ước đều đề cập đến việc tuần phòng chống trộm cướp bảo vệ làng xã.

6. Việc tuần phòng

Do điều kiện địa lý và điều kiện lịch sử - xã hội đã hình thành nên hàng ngàn làng xã, được phân bố trên địa bàn rộng lớn khắp vùng châu thổ Bắc Bộ. Mỗi khi giặc tới xâm phạm, quân đội triều đình ở xa ít khi tới ứng cứu kịp thời, các làng xã phải đứng lên chiến đấu tự bảo vệ mình.

Các làng xã trong cách bố trí xây dựng khu cư trú giống như những *pháo đài*. Xung quanh thôn (làng) là hàng rào tre - luỹ tre xanh. Ở một số làng bố trí ngoài luỹ tre là hào, rãnh nước sâu. Ra vào làng phải qua các cổng đông - tây hoặc nam - bắc, cổng làng được xây kiên cố, trên có thể đặt vọng gác để quan sát từ xa. Cánh cổng được làm bằng gỗ tứ thiết, ban ngày mở ra, đêm đóng lại, tuần đinh thay nhau canh gác.

Trong làng chia làm nhiều xóm, mỗi xóm đều bố trí một điếm xóm - điếm tuần. Làng nào có đê chạy qua có thêm điếm canh đê. Có thể coi điếm là trụ sở của đội tuần, là nơi để các vũ khí thô sơ như giáo mác, gậy, trống, tù và - các dụng cụ cứu hoả, câu liêm, gầu nước... Đó là những thứ cấp thiết phục vụ đội tuần khi hữu sự. Điếm cũng là nơi để tuần đinh nghỉ ngơi, tránh mưa nắng, thay phiên nhau khi tuần đêm. Khi có cướp vào làng hay đám cháy, đê vỡ, người trực tuần phải đánh trống hay thổi tù và theo hiệu lệnh, báo dân làng tới ứng cứu ngay, không được chậm trễ.

Để chống trộm cướp, giữ trật tự trị an, làng xã đã tổ chức phiên tuần. Tùy theo địa bàn rộng hay hẹp, số nhân đinh nhiều hay ít mà tổ chức từ hai đến ba phiên tuần,

mỗi phiên từ 10 đến vài chục người. Tham gia phiên tuần là những tráng đinh (đinh phiên - tuần tráng) tuổi từ 18 đến 40, 45 và những cựu binh (đã nêu). Mỗi phiên cử ra một phiên trưởng, còn gọi là Trương phiên (Trưởng phiên) - Trương tuần (Trưởng đội tuần). Ở một số làng xã, tuần phiên do Xã khán chỉ huy. Theo lệ làng, Trương phiên phải là người đứng đắn, có trách nhiệm và mẫn cán trong công việc. Thời gian hoạt động của phiên tuần thường kéo dài một năm. Chậm nhất vào đầu tháng Hai năm mới, phiên tuần cũ phải bàn giao nhiệm vụ cho phiên tuần mới. Các tráng đinh lần lượt thay nhau tham gia đội tuần bảo vệ xóm làng.

Nhiệm vụ của tuần phiên là bảo vệ tính mạng và tài sản của dân làng ở ngoài đồng cũng như ở trong làng, cả ngày lẫn đêm (đặc biệt vào ban đêm).

Từ giữa thế kỷ XIX trở đi, nhiều làng xã chú ý tăng cường trang bị thêm phương tiện, khuyến khích vật chất, đề cao trách nhiệm, phân chia phiên tuần thành nội tuần và ngoại tuần. Nội tuần đảm trách việc tuần phòng, giữ gìn tài sản ở trong làng. Nếu tuần phiên lơ là việc canh phòng để xảy ra mất trâu, bò, tài vật ban đêm, chiếu theo giá trị tuần phiên phải bồi hoàn cho gia chủ. Nếu xảy ra mất trộm tài sản vào ban ngày, tuần phiên không phải chịu trách nhiệm.

Ngoại tuần chịu trách nhiệm tuần phòng ngoài cánh đồng, lo bảo vệ đường đê, mương nước, ngăn chặn việc tháo nước bắt cá, đơm đó bừa bãi, đảm bảo đủ nước tưới tiêu theo thời vụ. Ngoại tuần phải trông nom bảo vệ lúa,

hoa màu trên đồng ruộng từ khi còn non đến khi thu hoạch. Để trâu, bò phá lúa, hoa màu, nếu không bắt được chủ sự thì tuần phiên phải bồi thường cho gia chủ theo quy định của lệ làng.

Hương ước quy định trách nhiệm (nghĩa vụ) và quyền lợi của tuần phiên rất chi tiết, rõ ràng: trong một năm nếu không xảy ra vụ trộm cắp nào, làng xóm sống hòa thuận thì phiên tuần năm đó được thưởng từ bảy đến 10 quan tiền, các thành viên trong phiên chia nhau. Nhưng nếu để xảy ra trộm cắp, làng xóm lộn xộn mất trật tự thì cả phiên tuần (đội tuần) bị phạt từ năm đến 10 quan tiền.

Làng xã đều có quy định mức thù lao (trả công) tuần phiên. Mỗi người trong làng (trừ hạng chức sắc, già lão) đều phải đóng năm, sáu văn, gia đình nào nuôi trâu đóng ba mạch, nuôi bò đóng hai mạch cho tuần phiên. Đến vụ thu hoạch lúa, tuần phiên thu lúa sương (lúa trả công tuần phiên) một sào hai lượm lúa (một lượm tương đương bốn nắm lúa). Đám cưới, đám hiếu ở làng, tuần phiên được biếu từ một đến hai quan tiền trầu thuốc hoặc mời ăn cỗ, nhận phần biếu. Cũng có làng dành riêng ra vài sào ruộng để tuần phiên cày cấy thu hoa lợi chia nhau.

Tuần dinh nào mưu trí bắt được một tên trộm được làng xã thưởng từ ba đến 10 quan tiền. Tùy theo hảo tâm mà gia chủ có thể tặng thêm cho tuần dinh có công đó.

Trường hợp tuần phiên bắt sống được một tên cướp hoặc đánh chết một tên cướp khi chúng vào làng đều được làng xã trọng thưởng (ghi trong hương ước) từ 50 đến 100 quan, cho người đó vào Hội Tư văn, vào làng làm dân

chính cư, nếu là dân ngụ cư sống chưa đủ ba đời ở làng. Nếu người đó bị thương nhẹ thì cấp năm quan, bị thương nặng cấp từ 10 đến 30 quan tiền để mua thuốc chữa trị. Chẳng may người đó bị cướp đánh chết thì cấp tiền tuất để mai táng. Cho một người con trai, nếu không có con trai thì cho người cháu anh ta một suất nhiêu - miễn phu phen, tạp dịch suốt đời, châm chước cho vào Hội Tư văn, được tham dự tế ở đình.

Hiệu quả hoạt động thực tiễn của tuần phiên thể hiện khá rõ nét tính tự trị và tự quản làng xã. Tuần phiên đã góp phần đảm bảo trật tự xã hội ở làng xã. Hội làng, hương ẩm vẫn diễn ra theo đúng quy ước. Kỳ tế lễ thần tôn nghiêm, đám rước ngoạn mục, hội vui tưng bừng nhộn nhịp, cỗ bàn theo đúng vị thứ. Tuần phiên đảm bảo an toàn tính mạng và tài sản của dân làng, họ là lực lượng nòng cốt chống lại trộm cướp khi chúng tấn công vào làng. Ở những làng có lệ tuần riêng, Trưởng phiên là người cầm nắm khoán ước và cùng với phiên tuần theo dõi việc thực thi khoán ước ở làng. Khách quan tuần phiên trở thành công cụ đắc lực của bộ máy chức dịch làng xã. Khi một ai đó xâm phạm phép nước (trốn lính, thiếu thuế) hay vi phạm lệ làng (ăn trộm, ăn cắp bị bắt quả tang...). Xã trưởng, Lý trưởng đều phải viện đến phiên tuần ra tay bắt những kẻ vi phạm luật lệ đó giải đến quan xử trị, hoặc bắt ra đình phạt đánh roi, bắt bồi thường tiền hay can ngăn, hoà giải những đám đánh cãi nhau bất mục, bất hiếu ở làng xóm, v.v.. Tuần phiên cũng là chỗ dựa để ngăn ngừa tệ cờ bạc, nạn rượu

chè bê tha, trai gái yêu đương bất chính được ghi trong hương ước.

7. Việc cấm cờ bạc, rượu chè quá chén, trai gái yêu đương bất chính

Các làng xã vào dịp đón Tết mừng xuân mới, hay ngày vào đám lễ hội thường bày trò cờ bạc để góp vui. Đánh xóc đĩa, chơi bài tổ tôm, đánh cờ người, chọi gà mang tính chất thể thao giải trí, song cũng phân thắng bại, được thua, dễ gây nên nạn cá cược. Người thắng cuộc sẽ nhận được phần thưởng của làng. Những trò chơi này đã thu hút khá nhiều người tham gia. Ở nhiều làng sau Tết, hết tháng Giêng, tháng hai, hội làng đã giã bạn mà trò cờ bạc vẫn tiếp diễn. Nhiều người vì cờ bạc mà bỏ bê công việc, do thua bạc mà khuynh gia bại sản, làm tan nát cửa nhà, phương hại đến thuần phong mỹ tục ở làng quê.

Vì thế, trong nhiều hương ước quy định: sau Tết, vào ngày mồng 7 tháng Giêng hoặc sau khi tan hội làng, đóng cửa đình là cấm hết các trò cờ bạc. Kẻ nào gá bạc (chứa bạc), đánh bạc nếu bắt được quả tang, hoặc biết mà không báo khi phát giác đều bị phạt theo lệ làng. Ngoài việc phạt tiền từ một đến ba quan, nếu con bạc là quan viên sẽ bị gạch tên không được tham dự vào hàng quan viên. Nếu là Giám sinh, Sinh đồ, Nho sinh đánh bạc sẽ gạch tên trong sổ Tư văn, không cho tham gia Hội Tư văn. Trai đinh đánh bạc sẽ không cho dự hương ẩm, hoặc bị xoá tên trong sổ hương ẩm. Nếu kẻ nào vẫn

cố tình đánh bạc bất chấp lệ làng sẽ bị bắt giải nộp quan trừng trị. Qua hương ước cho thấy, làng xã đề ra nhiều biện pháp để ngăn ngừa tệ cờ bạc, rượu chè quá chén, giảm được phần nào tệ tục đó.

Nhiều bản hương ước đều có chung quy định giữ cho làng xã hoà mục, trên thuận dưới hoà. Người dự hương ẩm ở đình trung phải ngồi đúng vị thứ (bàn, mâm) của mình, không được tranh chỗ gây lộn xộn, ăn uống phải từ tốn. Kẻ nào mượn cớ uống rượu say quá chén, ăn nói càn quấy, bất chấp người trên kẻ dưới sẽ bị phạt theo lệ làng, kẻ đó phải nộp tiền hoặc sửa một mâm cỗ để tạ lỗi, tên bị truất xuống bàn dưới trong sổ hương ẩm. Nghiêm cấm những kẻ nát rượu đi chửi rong khắp làng gây mất trật tự, hại đến phong hóa.

Việc ngăn ngừa trai gái yêu đương bất chính rất được làng xã quan tâm chú ý và ghi trong hương ước. Bởi vì, việc trai gái yêu nhau, lấy nhau thành vợ thành chồng là gốc của nhân luân (theo quan niệm Nho gia), do đó, yêu đương, cưới hỏi phải đường hoàng, chính đáng.

Chỗ ngồi của trai gái ở đình trung trong đêm xem hát phải có sự phân biệt - nam một bên, nữ một bên. "Ngày sóc, vọng - (mồng 1 và ngày 15) hằng tháng, trai gái từ 15 đến 40 tuổi không được đến chùa lễ bái, sợ sinh ra sự du đãng"[1].

Trai làng trêu ghẹo gái làng có người phát giác thì phạt người con trai theo lệ làng. Trường hợp trai gái thông

---

1. Lê Cảnh Cư dịch: *Khoán ước làng Cổ Ninh*, khoản 10.

dâm có thai trước khi cưới, hai người không có họ với nhau (không đồng tộc) thì nộp phạt tiền theo lệ làng, sau mới được cưới nhau. Hoặc trai gái thông dâm bị bắt quả tang đều bị phạt tiền theo quy định của lệ làng từ một đến 15 quan mỗi người. Nếu họ không có tiền thì bắt người thân nộp thay. Nếu không có người thân thì bị đánh 30 roi để trừng trị việc coi thường lệ làng. Ở một số làng bắt phạt nhà gái ba quan tiền vì tội không dạy bảo con cái đến nơi đến chốn. Kẻ nào đi đêm vào nhà đàn bà góa, bị phát giác cũng bị xử trị theo lệ làng. Số ít nơi lệ làng hà khắc bắt người con gái chửa hoang đi rao làng, bố mẹ cũng bị phạt vạ phải làm cỗ khao cả làng, sạt nghiệp.

Nhìn chung, hương ước với những biện pháp hữu hiệu đã góp phần ngăn ngừa thói hư tục xấu, hạn chế được tệ nạn cờ bạc tràn lan, tệ nát rượu và trai gái yêu đương bất chính, giữ cho phong hoá làng quê ngay ngắn, tốt đẹp hơn.

8. Việc ngụ cư

Việc ngụ cư, những người mới chuyển cư đến ở làng (không phải là dân chính cư) cũng thường được đề cập trong hương ước.

Để phân biệt dân chính cư và ngụ cư chủ yếu dựa vào sổ hương ẩm. Ai đã vào hương ẩm, có tên trong sổ hương ẩm là dân chính cư. Người dự hương ẩm được chia phần ruộng công của làng, được tham gia tế lễ ở đình, dự cỗ bàn và được chia biếu phần. Về nghĩa vụ, họ phải chịu đóng thuế và đi phu, đi lính... Chỗ ở của dân chính cư thuộc các xóm ở trong làng.

Dân ngụ cư ở ngoài làng, họ chưa có tên trong sổ hương ẩm, nên chưa được dự hương ẩm. Do đó, họ không được hưởng quyền lợi: không được chia ruộng công, chưa phải chịu nghĩa vụ chính thức đối với nhà nước. Tuy nhiên, họ cũng phải chịu tạp dịch ở làng. Dân ngụ cư không được dự tế ở đình trung, nhưng họ phải phục dịch ở đó, tham gia việc dọn dẹp sân bãi, bắc rạp hoặc khiêng vác cờ, phướn, trống, chiêng trong đám rước thần khi làng vào đám. Trong các việc làng, dân ngụ cư tham gia giống như một vai phụ. Từ vai phụ muốn trở thành vai chính, dân ngụ cư phải trải qua nhiều thử thách với những quy định khắt khe của lệ làng.

Theo quy ước thông thường của các làng xã châu thổ Bắc Bộ, "tam đại thành tổ" (ba đời thành tổ), tức là người ngụ cư đến sống ở làng phải trải qua ba đời: đời ông nội, đời cha và đời chính anh ta đều không phạm pháp, tôn trọng lệ làng, là người lương thiện, mới được xét cho dự hương ẩm. Theo *Mộ Trạch xã cựu khoán* đã dẫn: người ngụ cư phải có người làng giới thiệu, đảm bảo mới được vào hương ẩm, trở thành dân chính cư. Đương nhiên, họ phải nộp tiền vọng, làm lễ khao theo quy định của lệ làng mới được chính thức ghi tên vào sổ hương ẩm. Nếu muốn rút ngắn thời gian ngụ cư để sớm trở thành chính cư người đó phải có công đánh bắt cướp (đã nêu trên) hoặc họ có đủ tiền mua khi làng xã cần tiền, bán danh vị. Đối với dân ngụ cư để có được những diễm phúc đó quả không dễ dàng. Có những kẻ phải bỏ mạng khi chống đánh cướp, để cho con họ vào hương ẩm, được nhập tịch vào làng. Hoặc

không phải lúc nào làng xã cũng bán danh vị và người ngụ cư nào cũng đủ tiền để mua.

Riêng làng Đông Ngạc đặt ra lệ: người ngụ cư phải sống ở đó trải bảy đời, qua bao thử thách của lệ làng mới được công nhận là dân chính cư. Trong sách *Đông Ngạc tập biên* giải thích nguyên lệ đó như sau:

"Những người trong các lệnh tộc, gọi là Thượng vũ. Còn những người đến sau ngụ ở làng ta đời thứ nhất phải chồng đống nhập tiệc (đóng tiền vào làng), xong rồi mới được vọng tòng tam vọng (vọng theo đời thứ ba). Đời thứ hai được vọng chánh tam vọng. Đời thứ ba được vọng tòng nhị vọng (vọng theo đời thứ hai). Đời thứ tư được vọng chánh nhị vọng. Đời thứ năm được vọng tòng nhất vọng (vọng theo đời thứ nhất). Đời thứ sáu được vọng chánh nhất vọng. Đời thứ bảy được vọng tòng Thượng vũ lệ. Rồi các đời sau cứ vọng tòng Thượng vũ lệ mãi. Nên có câu "Thất đại thành tổ" là thế"[1].

Lệ làng với sự phân biệt ngụ cư, chính cư là bức tranh đẳng cấp thời quân chủ điển hình trong các làng xã. Bởi vì cùng sống trên mảnh đất làng mà thân phận chính cư, ngụ cư rất khác nhau. Dân chính cư tham gia trong nhiều tổ chức xã hội: xóm, giáp, Hội Tư văn, Hội Tư võ... Họ là chủ thể trong các hoạt động văn hóa - xã hội: hội hè, tế lễ, hương ẩm... ở làng. Họ được hưởng nhiều quyền lợi theo

---

1. Dĩ Thủy Phạm Văn Thuyết: *Đông Ngạc tập biên*, Sài Gòn, 1963, tr.183.

quy định của lệ làng. Dù ở thang bậc nào họ cũng luôn luôn được làng xã quan tâm chú ý hơn dân ngụ cư.

Trong khi đó, dân ngụ cư ở làng đến ba đời vẫn có thể bị coi là dân ở nhờ (kẻ ngoại đạo), nếu chưa hội đủ những điều kiện, thử thách do lệ làng đặt ra. Ngụ cư phải phục dịch làng khi hữu sự, nhưng không được dự tế lễ, hương ẩm và không được chia biếu phần ở đình trung. Khi ngụ cư chưa có tên trong sổ hương ẩm, tức là chưa vào làng thì ruộng công không được chia, già lão cũng không được vào hàng hương lão, đến khi chết phải chôn nhờ - ký táng. Ngụ cư coi như kẻ sống nhờ, thân phận tuy khá hơn mõ làng (đạc phu), nhưng cũng tương tự con hầu, người ở của làng. Họ bị lép vế và chịu thua thiệt đủ điều. Chỉ khi nào họ trở thành dân chính cư thì mới thay đổi được thân phận. Con đường để trở thành chính cư đã được các làng xã vạch sẵn, hoặc phải sống kiên nhẫn, chờ đợi ba đời kế tiếp trôi qua hoặc phải trở thành giàu có lắm tiền, nhiều thóc mua luôn danh vị.

Hương ước với những điều quy định khe khắt và bất bình đẳng đối với dân ngụ cư, có thể coi đó là bạc tục - một tập quán xấu của các làng xã. Căn nguyên của tệ tục này do ảnh hưởng của chế độ đẳng cấp Nho giáo và tập quán thủ cựu của làng xã. Ảnh hưởng của nó khá nặng nề và dai dẳng trong các thế kỷ XVIII-XIX cho đến giữa thế kỷ XX. Trong làng xã cổ truyền, việc ngụ cư luôn được chú ý cùng vô số những việc khác ở làng như giữ gìn vệ sinh, bảo vệ môi trường, việc tu sửa đình miếu, đường sá, cầu cống ghi trong hương ước.

9. Việc giữ vệ sinh, bảo vệ môi trường

Làng xã là nơi sống tập trung của cộng đồng dân cư từ vài trăm đến hàng ngàn người. Do đó, việc đảm bảo giữ gìn vệ sinh chung rất quan trọng, ảnh hưởng trực tiếp tới sức khỏe của dân làng. Hương ước quy định cấm cho trâu, bò uống nước hoặc tắm ở giếng làng, giữ cho nguồn nước ăn sạch sẽ. Những nhà ở ven đường làng hay dọc theo xóm ngõ không được làm nhà vệ sinh (nhà xí) kề sát đường, gây ô uế. Một số làng xã sau lễ Khai hạ mồng 7 tháng Giêng hằng năm, tập trung trai tráng khai cừ, khai rãnh, tát nước ao tù nhơ bẩn trong và quanh làng làm trong sạch môi trường, ngăn ngừa tật bệnh, giữ gìn sức khỏe cho cộng đồng.

Việc bảo vệ môi trường cây xanh vừa đảm bảo cảnh quan vừa giữ gìn an ninh cho làng. Các quy ước về việc bảo vệ cây cối xung quanh đình, chùa, trong các xóm, ngõ, trên đường làng, luỹ tre bao quanh làng được đặt ra rất nghiêm ngặt. Kẻ nào tự ý chặt cây cối ở đình, miếu, trên đường làng hay chặt phá luỹ tre đều bị phạt theo tội vi phạm lệ làng, phải bồi thường tiền hoặc bị đánh đòn. Những cây khô cần thay thế để trồng cây mới đều phải trình báo Trương tuần hay chức dịch xem xét đúng sự thực mới được chặt bỏ. Giữ gìn cây xanh là trách nhiệm của mọi người trong làng. Nếu ai lơ là để trâu, bò phá hoại cây cối đều bị phạt tiền, cảnh cáo. Lệ làng cấm thả trâu bò vào khu vực đình, chùa, giữ cho nơi thờ cúng tôn nghiêm, thanh sạch.

Hằng năm, nếu đình, chùa, miếu hay Văn chỉ bị hư hỏng, dột nát, dân làng trích tiền từ ruộng tự điền (ruộng thờ) cùng với khoản đóng góp bổ theo đầu người để sửa chữa. Đình Mộ Trạch hay đình Đông Ngạc trong những lần trùng tu đều trông đợi vào hảo tâm của những tấm lòng từ thiện. Năm 1635, Phạm Thọ Lý cung hiến toàn bộ đất để dựng lại đình Đông Ngạc. Ngôi đình này được trùng tu nhiều lần. Vào năm 1719, ngôi đình được tu tạo bề thế khang trang. Theo *Trùng tu thần tự bi ký* (重修神祀碑記), trong lần trùng tu này có công đóng góp số tiền chi toàn bộ công thợ của Phạm Công Hoàn và tiền mua gỗ quý dựng khung đình của Phạm Công Dung, cùng toàn thể công sức của dân làng. Đình Đông Ngạc ngày nay hầu như vẫn giữ được nguyên vẹn kiểu dáng kiến trúc của lần trùng tu đó. Giá trị của ngôi đình đã được khẳng định trong việc Nhà nước xếp hạng và cấp bằng công nhận di tích lịch sử, văn hóa, kiến trúc năm 1994.

Việc giữ gìn và tu tạo đình, chùa, miếu, Văn chỉ là mối quan tâm thường xuyên của làng xã, vì đó là nơi thờ thần, Phật, thánh của làng. Thờ thần, Phật, thánh phải thành tâm tôn kính mới mong được ứng nghiệm, ban phúc.

Đình còn là nơi diễn ra các hoạt động văn hóa, lễ hội, ẩm thực, do vậy, giữ gìn, tu tạo cho đình khang trang, sạch đẹp luôn luôn là việc làm bức thiết đối với mỗi làng xã.

Trong hương ước còn quy định việc giữ gìn đường làng, ngõ xóm, cầu cống là trách nhiệm chung của mọi người. Đường đi qua xóm ngõ nào lầy lội, sạt lở thì xóm ngõ đó

phải huy động người tới sửa chữa cho ngay ngắn, bằng phẳng. Nếu sạt lở nặng, làng xã huy động thêm tuần đinh tới trợ giúp. Những người tham gia đắp sửa đường được tính vào lao động công ích hằng năm, đồng thời được trừ bớt việc tạp dịch ở làng. Ở nhiều nơi, đường làng được xây lát gạch nghiêng, việc đi lại rất thuận tiện. Tiền xây dựng đường làng trích từ công quỹ - tiền đóng góp của dân, hoặc tiền thu từ lệ nộp cheo. Người con gái đi lấy chồng phải nộp một số tiền cho làng, làng lấy tiền đó mua gạch lát đường hoặc người con gái đó nộp một số gạch theo quy định của lệ làng.

Lệ làng cấm các gia đình ở bên cạnh đường làng, ngõ xóm không được đào khoét cống rãnh, gây sạt lở hoặc làm lầy lội đường đi. Những gia đình xẻ đường tát ao cuối năm, xong việc phải đắp lại đường như cũ. Cấm các tư gia không được xây dựng bừa bãi, lấn chiếm đường đi, kẻ nào ngang ngược làm càn, bất chấp lệ làng đều bị phạt tiền. công trình đó sẽ bị tuần phiên dỡ bỏ ngay.

Làng xã nào có cầu cống bắc qua ngòi lạch, mương máng nếu bị hư hỏng, tuần phiên báo Xã trưởng, Lý trưởng xem xét và điều động dân phu kịp thời sửa chữa. Tiền sửa chữa hết bao nhiêu trừ vào quỹ làng, nếu chưa đủ thì thu thêm, bổ theo nhân đinh. Việc bồi đắp cầu cống chắc chắn, vừa đảm bảo giao thông dễ dàng, vừa đảm bảo chủ động nguồn nước cho sản xuất nông nghiệp. Bởi vậy. cá nhân nào vì tư lợi mà làm hỏng cầu cống đều phải chịu phạt thích đáng, theo quy định của hương ước.

10. Việc mua bán danh vị

Một điều rất lý thú được ghi trong hương ước một số làng, đó là việc mua bán danh vị (chức vị). Đã có kẻ bán, tất có người mua. Làng xã đứng ra bán danh vị, một số người đã bỏ tiền ra mua danh vị.

Khởi nguyên của việc mua bán này không hẳn do sáng kiến của làng xã khi thiếu tiền và cần tiền chi tiêu việc công, mà trong các thế kỷ XVII-XIX, nhà nước quân chủ khi khủng hoảng, kinh tế suy kém, quan lại tham nhũng, quốc khố trống rỗng, có lúc đã tuyên bố bán quan tước từ chức Tri huyện trở lên để lấy tiền bù đắp phần nào vào chỗ chi tiêu thiếu hụt. Ở thời hậu Lê cuối thế kỷ XVIII, hiện tượng Sinh đồ ba quan - mua bán bằng cấp (chỉ cần bỏ ra ba quan là mua được danh Sinh đồ) khá phổ biến đương thời. Đồng tiền có thể đổi trắng thay đen, làm đảo lộn những thang bậc và giá trị xã hội truyền thống. Nhà nước bán quan chức lấy tiền, làng xã cũng a dua học theo bán danh vị thu tiền. Cho đến cuối thế kỷ XIX, ở làng xã có chức vị gì đều có thể mua bán chức vị ấy, từ chức Chánh tổng, Tuần tổng, Tiên chỉ, Thứ chỉ, Lý trưởng, Phó Lý đến Trương tuần, Xã nhiêu, Tư văn giáp, hương ẩm, hương lão, hương sắc và chức chủ tế. Mỗi chức vị tương đương với một giá tiền khác nhau, trị giá từ 10, 15 quan đến 500, 600 quan (tương đương trị giá từ 10 con trâu to). *Khoán ước làng Cổ Ninh*, tổng Xuân Vũ, huyện Trực Định, phủ Kiến Xương, tỉnh Thái Bình, lập năm Thành Thái thứ 10 (1898), khoản 18

có quy định: "*Phàm những khi cần làm việc công mà bản xã không có tiền chi dùng, những ai trong xã tình nguyện bỏ ra 12 quan (tiền) được công nhận là Xã nhiêu, tăng lên 20 quan được làm Xã sử, 40 quan được công nhận là hương mục, 200 quan được làm hương sắc, đến 600 quan tôn làm Thứ chỉ, còn ngôi thứ ở chốn đình trung thì cũng theo như những người được bầu cũ mà ngồi*".

Ngọc Than đồng ấp khoán quy định: "*Nếu bạch đinh đến 18 tuổi muốn tình nguyện vào Hội Tư văn phải xuất tiền 200 quan, giao cho Tư văn giáp làm tiền công; còn cỗ bàn vẫn phải theo như lệ đã định... Từ xưa đến nay và về sau trong bốn giáp ai mua (chức) chủ tế thì (đối với) viên chức nộp tiền 20 quan; kỳ cựu 15 quan; có chân Tư văn 10 quan; hạng bạch đinh bốn quan, giao Lý dịch biên nhận làm tiền công của Tư văn giáp*".

Việc mua bán danh vị trong làng xã diễn ra công khai. Làng xã thông báo trước giá cả từng chức vị. Các cá nhân nào đủ tiền đều có thể mua danh vị mà họ lựa chọn. Sau khi việc mua bán xong, để được dân làng biết đến, công nhận chức vị mua, các vị Lý mua, Nhiêu mua... nhất thiết phải làm lễ khao làng. Lễ khao được giảm bớt, chi phí chỉ bằng 1/2 lễ khao thực chức.

Những người mua danh, quyền lợi thực chất được hưởng danh, dân làng cũng gọi bằng ông Lý, ông Xã... Các ông mua danh không có thực quyền. Có chăng họ được miễn việc đi tuần, không phải tham gia vào việc đám nặng nhọc, chỉ việc đi sau đám rước với chiếc quạt trên tay phe phẩy ra oai.

Chỗ ngồi của những ông mua chức cùng hàng với thí sinh, khoá sinh, đương thứ Trương phiên, binh dinh, võ thí sĩ. Ngũ trưởng; ở bên tả hoặc bên hữu của gian tế đường tại đình trung. Các vị đó cũng được chia biếu phần theo quy định của lệ làng.

Nhìn chung, phần đông những người mua danh ở làng nhằm giải quyết khâu oai - mua lấy danh tiếng, trong khi quyền lợi vật chất không được là bao. Phải chăng đó cũng là một cách nhanh nhất, ngắn nhất để chuyển đổi thân phận thăng tiến trong thang bậc xã hội ở làng. Một cách *tiến thân* theo lối riêng, làm cho sắc màu cuộc sống làng quê thêm đa dạng, sinh động.

Việc làng xã bán hư danh không hạn chế, về sau này mở rộng đến mua bán cả phẩm tước suông làm lẫn lộn giữa thực và hư, tác động xấu đến xã hội. Những kẻ nhờ có tiền mà mua được hư danh, rồi từ hư danh chuyển thành thực danh - thực chức không mấy khó khăn. Chốn quan trường bị đồng tiền chi phối, lũng đoạn. Việc mua quan, bán tước trở thành một thói tục ma mãnh, thoắt ẩn, thoắt hiện trong xã hội và ở làng xã. Có thể xem đó như một bạc tục (tục xấu) từng hiện hữu nơi quê mùa. Các làng xã vẫn tồn tại như một thế giới riêng, có vẻ như đóng kín, nhưng lại rất rộng mở trong giao lưu, quan hệ với các làng xã xung quanh. Tục giao hiếu kết chạ (kết làm anh em) giữa làng này với làng kia cũng được ghi trong hương ước.

11. Việc giao hiếu kết chạ

Tục giao hiếu kết chạ đã có từ lâu đời. Sang đến thế kỷ XIX, không phải các làng xã đều kết làm anh em với

nhau, mà chỉ diễn ra tại một số làng ở đó có chung kỵ niệm giúp nhau đánh đuổi cướp, hoặc cùng thờ chung một vị thần Thành hoàng, hay kết chạ trong giao lưu lễ hội văn hóa giữa hai làng xã kề cận.

Làng Kim Đôi thuộc tổng Đạo Chân, huyện Võ Giàng, tỉnh Bắc Ninh có lệ giao hảo với xã Đại Liễn Thượng thuộc tổng Đại Liễn, cùng huyện. Lý do kết giao do hai bên "*trâu cùng thả, mả cùng đê*": dân hai làng sống liền kề nhau, chung một dải đê sông Cầu và cùng chung một cánh đồng. Thành hoàng xã Đại Liễn Thượng là Bố Cái đại vương, dân làng kiêng tên thần nên kiêng gọi tên *Bố*. Làng Kim Đôi thờ ba vị thần làm Thành hoàng làng - Trương Hát và hai vị Nhân thần họ Nguyễn - Nguyễn Nhân Gia và Nguyễn Năng Nhượng. Rõ ràng, hai bên không thờ chung thần Thành hoàng nhưng vẫn định lệ giao hảo với nhau.

Cứ ba năm một lần, các quan viên làng Kim Đôi nhằm ngày tốt - ngày Đinh (ngày 16-2), tập hợp từ các trai đinh cho đến những người 40 tuổi tổ chức rước từ đình Kim Đôi dọc theo đường đê sông Cầu xuống xã Đại Liễn Thượng. Đám rước gồm long đình, chiêng, trống, cờ, tán trông rất ngoạn mục. Dân xã Đại Liễn Thượng nghênh đón đám rước của Kim Đôi tại đình làng Đại Liễn Thượng. Hai bên làm lễ tế thần Thành hoàng tại đó. Tế xong cử người đọc bản giao ước, mọi người cùng nghe để hiểu rõ xuất xứ và ý nghĩa của lệ giao hảo đó. Tế lễ xong xuôi mọi người cùng mời nhau ăn uống tại đình. Tất cả các nhu phí của buổi rước hôm ấy, riêng đối với làng Kim Đôi tùy thời mà quân bổ thu theo

suất đã ghi trong sổ hương ẩm. Còn những phí tổn trong việc nghênh tiếp của xã Đại Liễn Thượng do xã đó lo liệu. Tan tiệc, quan viên và dân xã Đại Liễn Thượng đưa tiễn đoàn rước của Kim Đôi quay về làng; lễ rước giao hảo diễn ra vừa trọn một ngày. Đợi đến kỳ sau, đám rước của xã Đại Liễn Thượng lên đình Kim Đôi lại được nghênh tiếp và đưa tiễn theo đúng lệ. Lệ giao hảo đã diễn ra nhiều đời, thắt chặt thêm tình thân ái giữa dân làng đôi bên Kim Đôi và Đại Liễn Thượng, củng cố tính cộng đồng - liên làng vững chắc; vượt qua những thử thách khắc nghiệt của đời sống, duy trì sự tồn tại và phát triển của cả hai làng.

Sở dĩ có sự gắn kết giữa các làng, bởi lẽ bên cạnh những hoạt động văn hóa - xã hội vừa nêu trên, các làng xã đều có việc thờ thần và tế lễ hằng năm được ghi rõ trong hương ước.

III- VIỆC THỜ THẦN VÀ TẾ LỄ HẰNG NĂM

1. Việc thờ thần Thành hoàng

Trong hầu khắp các làng xã đều thờ thần Thành hoàng. Tục thờ thần Thành hoàng bắt nguồn từ Trung Quốc. Đó là vị thần làm chủ của một thành, hoặc tỉnh thành hay huyện thành. Ở Trung Quốc, tục thờ thần Thành hoàng chủ yếu ở cấp huyện. Tục này truyền sang nước ta từ lâu, chưa xác định cụ thể vào thời kỳ nào. Đến thời Lý - Trần (thế kỷ XI-XIV), rải rác ở một số làng xã đã có tục thờ thần.

Thần Thành hoàng làng là ông thần bản mệnh, có thể che chở ban phúc cho cả dân làng nên được thờ phụng rất nghiêm cẩn.

Mỗi làng xã có thể chọn thờ từ một, hai đến năm, bảy vị thần. Thần Thành hoàng có thể là Thiên thần như các vị thần Đại Sơn, Đại Xuyên (núi cao, sông lớn): Tản Viên, Sông Nhị, Sông Lô... Các vị thánh tứ bất tử: Tản Viên, Thánh Gióng, Chử Đồng Tử, Liễu Hạnh. Các bậc Nhân thần có công với dân với nước như: Hai Bà Trưng, Lê Chân, Lý Bí, Phạm Tu, Ngô Quyền, Đinh Tiên Hoàng, Lê Đại Hành, Lý Thường Kiệt, Trần Hưng Đạo, Chu Văn An... Những người có công mở làng và đóng góp xây dựng làng: Vũ Hồn (làng Mộ Trạch); Nguyễn Nhân Gia, Nguyễn Năng Nhượng (làng Kim Đôi); Lê Khôi (làng Đông Ngạc); Lý Bí, Phạm Tu (làng Ngọc Than)... Việc thờ thần có liên quan, gắn bó với lịch sử mỗi làng. Mỗi làng vì những lý do khác nhau mà rước thờ Thành hoàng cũng khác nhau. Có nhiều nơi cùng thờ thánh Tản Viên, thánh Tam Giang (Trương Hống - Trương Hát), đức Thánh Trần (Trần Hưng Đạo) hoặc thờ mẫu Liễu Hạnh. Ở rất nhiều làng xã vừa thờ Thiên thần vừa thờ Nhân thần làm Thành hoàng. Trong hàng ngàn vạn làng xã thì có hàng trăm thần được thờ tự ở đó. Lý lịch của bách thần, trong đó Nhân thần tương đối rõ ràng, Thiên thần hư ảo, tuy cũng được nhuộm thêm sắc màu huyền thoại của Đạo giáo, khiến bách thần thêm linh dị, quyền năng, pháp thuật vô biên; có phép hô phong hoán vũ, trừ tai, giáng họa, *cầu nguyện có thể linh ứng*. Tùy theo công trạng thần phù giúp dân đến mức độ

nào khi các làng xã khai báo. Bộ Lễ trong triều xem xét và cấp sắc phong tặng thần theo ba loại: Thượng đẳng phúc thần. Trung đẳng phúc thần. Hạ đẳng phúc thần. Qua mỗi triều đại. sau mỗi lần khai báo. nếu các vị thần gia tăng công trạng giúp dân đều được ban cấp sắc phong nâng vị thứ cho thần.

Các vị thần Thành hoàng làng khởi thuỷ được thờ ở miếu. Theo bia ký cho biết, miếu đã xuất hiện vào thời Trần. Miếu thường là ngôi nhà ngói ba gian trung bình, hoặc hẹp. Ở một số nơi thờ Thành hoàng ở nghè. Quy mô kiến trúc của nghè tương đương với ngôi miếu. Từ thời kỳ Lê Trung hưng (thế kỷ XVII) về sau này, dân làng mới chuyển việc thờ Thành hoàng vào trong đình. Đình thường được xây dựng ở vị trí thuận tiện, có khi ở giữa làng nên còn gọi là đình trung. Đình trung là nơi diễn ra rất nhiều các hoạt động văn hóa - xã hội của cộng đồng. Khi thần Thành hoàng được thờ chính thức hoặc thờ vọng tại đình trung, có nghĩa là nghi lễ thờ thần đã được mở rộng thành lễ hội hay đại lễ hội, theo chu kỳ ba năm hay năm năm một lần. Tham gia lễ hội không chỉ dân làng, mà nhiều lễ hội lớn thu hút đông đảo khách thập phương.

Lễ hội làng thường được tổ chức vào mùa xuân hoặc mùa thu. Đó là thời điểm nông nhàn giữa hai mùa vụ trong năm. Tháng Giêng. tháng hai chờ ải, để đợi đến tháng tư xuống đồng bắt đầu cấy vụ mùa. Tháng chín, tháng mười cũng là lúc mùa màng vừa xong, nhà nông được nghỉ ngơi, lễ hội bắt đầu thực đúng lúc và hợp lý.

Lễ hội-bao gồm hai phần: phần lễ và phần hội.

Phần lễ tiến hành các nghi thức tế thần Thành hoàng làng một cách trang nghiêm theo đúng tục lệ của làng. Như đã trình bày, Hội Tư văn giao cho ông Điển văn lo viết văn tế, các giáp đăng cai phải lo chuẩn bị lễ vật đầy đủ. Trước kỳ lễ hội, trong ba bàn: quan viên, hương lão, Thôn trưởng hay Tư văn giáp phải bầu ra viên chủ tế. Nếu có triều quan về làng tham dự thì mời triều quan làm chủ tế. Nếu không có triều quan phải bầu chủ tế. Viên chủ tế phải là người có bằng cấp Tú tài trở lên, hoặc trong hàng hương lão mà phu phụ song toàn, không vướng bụi. Chủ tế điều hành buổi tế lễ. Các giáp trong làng phải cắt cử người bồi tế - phụ tế, lo giữ trật tự buổi lễ.

Thường trước khi làm lễ chính tế tại đình, chủ tế cử người của các giáp rước văn - rước văn tế, hay đồ vàng mã từ miếu hoặc từ chùa vào đình. Sau khi làm lễ xong thì tổ chức rước nước. Trai đinh các giáp phải chia nhau khiêng rước kiệu, chiêng, trống, mang vác các đồ nghi trượng, cờ, tán, lọng, bát bửu từ đình ra giếng chùa, giếng làng hoặc ra bến sông lấy nước rồi rước về đình làm lễ Mộc dục - tắm rửa tượng thần. Nhiều làng tổ chức đám rước hoành tráng, ngoạn mục, vui nhộn với sự tham gia của các vũ nữ trẻ đẹp, hay trai giả gái múa điệu *sênh tiền* hay *con đĩ đánh bồng*, mà vẫn giữ được vẻ trang nghiêm. Sau khi làm lễ an vị, rước thần hồi cung, nghi lễ bấy giờ hoàn tất, dân làng chuyển sang phần hội, tổ chức các trò vui chơi, văn nghệ giải trí.

Phần hội thể hiện rõ nhất tài năng và sức sáng tạo của nhân dân các làng xã. Quanh sân đình là nơi diễn

ra nhiều cuộc đua tài giữa các xới vật, giữa các tay chơi cờ tướng, các xới chọi gà, vật cầu, trò kéo co, bịt mắt bắt dê, bắt vịt, đua thuyền - nếu làng ở ven sông nước... Hội vui thu hút hàng ngàn người tham gia. Ai đến xem hội đều có thể chơi hội theo khả năng của riêng mình. Đêm đến cửa đình chật ních người xem tuồng diễn các tích trò hay, nghe hát ca trù, các đào kép từ giáo phường nơi khác tới góp vui hội làng vài đêm. Cung đàn, tiếng hát làm rộn ràng đêm hội mùa xuân, khiến ngây ngất lòng người đi hội.

Sau những nghi thức tế thần long trọng và trò vui ngày hội là cỗ bàn. Chén rượu đầy với chút men nồng trên bàn tiệc dễ khiến chủ - khách cảm thấy ngây ngất ngày hội thăng hoa. Lễ hội thờ thần Thành hoàng làng thực sự làm tăng thêm niềm cộng cảm, gắn kết cộng đồng giữa những người cùng làng nước, quê hương với nhau.

Ngoài việc thờ thần Thành hoàng, nhiều làng xã ở những thế kỷ XVII-XIX đều thịnh hành tục thờ hậu thần, hậu Phật, hậu hiền như đã giới thiệu về nguồn gốc và ý nghĩa các tục thờ đó ở trên.

2. Việc thờ hậu[1]

Các vị được thờ hậu thường lúc sống đều tự nguyện hiến gia sản, tiền của, ruộng đất để làng xã có điều kiện tu

---

1. Xem thêm: Nguyễn Ngọc Quỳnh: *Tục cúng hậu và lập bia hậu ở nước ta trong lịch sử, Tlđd*; Trần Thị Kim Anh: *Bia hậu ở Việt Nam, Tlđd.*

tạo đình, miếu, tô tượng, đúc chuông, sửa sang đường sá, cầu cống hay đặt quỹ khuyến học ở làng. Gặp khi quan dịch nặng nề, với số tiền hậu đó có thể cứu nguy cho chức dịch hay dân làng sở tại... Có lẽ do công ích của những người làm việc thiện đó mà làng xã đặt ra quy ước về việc thờ hậu thần, đem khắc vào bia đá, hoặc ghi trong sách đồng, khoán ước.

Để nhớ tới công lao của các vị hậu thần, hằng năm đến ngày giỗ hậu, đương cai phải chuẩn bị hương hoa, lễ vật đầy đủ, tinh khiết dâng cúng thần, không được coi thường khinh suất. Hậu thần được thờ lâu dài, mãi mãi tại đình, miếu, cũng có nơi hậu thần, hậu Phật được thờ ở chùa. Hậu hiền được thờ cúng riêng ở Văn chỉ. Sau này, khi mà Văn chỉ bị phá huỷ, việc tế thờ các vị hậu hiền được tiến hành tại đình làng.

Hằng năm, Hội Tư văn thường làm lễ tế các vị tiên hiền vào hai kỳ: tháng hai (mùa xuân) và tháng tám (mùa thu). Vào dịp đó, nhất thiết trong bài tế văn đọc tại Văn chỉ đều phải nhắc đến tên tuổi, học vị, chức danh, sự nghiệp (vắn tắt) của các bậc tiên hiền, tiên liệt, nhằm cổ vũ học phong Nho học đối với các thế hệ hậu học ở làng.

Việc thờ hậu thần vừa thể hiện sự ảnh hưởng và mở rộng của tục thờ cúng tổ tiên, vừa chứng tỏ sự phong phú với sắc thái riêng trong tục thờ đa thần của người Việt ở các làng xã châu thổ Bắc Bộ.

Việc tế lễ thờ thần Thành hoàng và hậu thần hằng năm được dân các làng xã rất coi trọng. Nghi lễ tế thờ trang nghiêm, thể hiện tấm lòng thành kính và biết ơn của dân

làng đối với thần linh, với mục đích cầu mong chư thần trừ tai, ban phúc cho mọi người sống yên ổn, thịnh vượng.

Tuy nhiên, nghi thức tế lễ chư thần hằng năm không chỉ gói gọn như vậy, mà dưới ảnh hưởng của tam giáo (Nho, Phật, Đạo) cùng với tín ngưỡng nông nghiệp đã làm nảy sinh rất nhiều lễ tiết khác nhau, diễn ra khắp tứ quý trong một năm.

3. Việc thờ tam giáo và tín ngưỡng nông nghiệp

Nhiều làng xã làm lễ Khai hạ tại đình, mở đầu năm mới vào ngày mồng 7 tháng Giêng. Lễ tiết này được tiến hành đơn giản, gọn nhẹ, với xôi, gà, oản, quả, hương hoa dâng lên chư thần, cầu một năm mới dân khang, vật thịnh.

Lễ Thượng nguyên được tiến hành vào trung tuần tháng hai.

Lễ Thanh minh - tảo mộ diễn ra vào mồng 3-3.

Mồng 1-4 diễn ra lễ Hạ điền (xuống đồng). Làng xã chọn một cụ già phúc hậu, vợ chồng còn khỏe mạnh, đông con nhiều cháu xuống ruộng cắm cây mạ đầu tiên lấy khước. Sau đó, mọi người cùng xuống đồng cấy lúa mùa.

Tiết Đoan ngọ hay Đoan dương diễn ra vào mồng 5-5, với tục ăn hoa quả, rượu nếp vào buổi sớm để triết (trừ) sâu bọ, bảo vệ sức khỏe.

Mồng 1-6 diễn ra lễ Hạ điền, nghi lễ giống như ngày mồng 1-4. Đối với những làng gieo trồng lúa và hoa màu vụ thu ngắn ngày thường làm lễ Hạ điền muộn vào tháng 6.

Mồng 2-7, lễ Thượng điền (lên đồng), mừng vụ chiêm đã thu hoạch gọn gàng.

Lễ rằm tháng 7 (15-7) còn gọi là lễ Trung nguyên. gắn với lễ hội Vu lan của nhà Phật. Ngày này được coi là xá tội vong nhân; lễ đốt vàng mã, quần áo, xe ngựa giấy, cúng cháo cho những oan hồn lang thang khất thực.

Rằm tháng 8 (15-8) diễn ra lễ Trung thu, Tết của trẻ em.

Lễ Thường tân (mừng cơm mới) diễn ra vào ngày 18-9.

Mồng 1-10, lễ Thượng điền (cất rửa liềm hái), mừng vụ mùa đã hoàn tất.

Chạp tiết, lễ vào đầu tháng 12.

Lễ Giao thừa, "tống cựu nghinh tân" - tiễn năm cũ, đón mừng năm mới đến.

Cơ sở kinh tế để làng xã tiến hành các nghi thức thờ thần chủ yếu dựa vào tự điền (ruộng thờ - ruộng cày cấy lấy hoa lợi để làm lễ tế thờ thần). Nguồn gốc tự điền một phần được trích từ số ruộng công làng xã. Tùy theo tình hình ruộng đất của từng làng xã mà để ra số tự điền nhiều hoặc ít. Có nơi, tự điền chiếm diện tích vài mẫu, nơi nhiều vài chục mẫu Bắc Bộ. Ruộng thờ không chỉ duy nhất một loại hình - ruộng thờ chung của làng xã mà gồm nhiều loại khác nhau. Từng loại tự điền có nguồn gốc do thừa tự, hoặc do mua bán, đóng góp mà nên.

Ruộng đình, ruộng chùa nếu diện tích rộng lớn, chiếm vài chục mẫu, các giáp ở trong làng phải lo cày cấy, cai quản, thu lấy hoa lợi để dùng vào việc công khi làng vào đám lễ hội và các tiết thờ thần trong năm.

Nếu diện tích ruộng, vườn, ao vài sào thì giao cho các ông Thủ từ hay Câu đương trông nom, lấy hoa lợi bán để

mua đèn hương, phụ thêm vào các kỳ tế lễ thờ thần, Phật ở đình, chùa.

Ruộng của các tộc (họ) do Tộc trưởng quản lý. Hằng năm, người trong cùng họ thay phiên nhau cày cấy lấy hoa lợi chi dùng việc họ và thờ cúng tổ tiên.

Ruộng của giáp (phe) trong làng do Giáp trưởng hoặc đương cai luân phiên cày cấy, thu hoa lợi để sửa soạn lễ vật tế thờ, hương ẩm.

Các loại ruộng hậu thần, hậu Phật do làng xã, cũng có làng giao các giáp quản lý và lo giỗ hậu thần, hậu Phật hằng năm.

Ruộng của Hội Tư văn do Hội trưởng cất cử các thành viên trong Hội thay nhau trông nom cày cấy, lo chuẩn bị lễ vật trong hai kỳ tế chính: Xuân - Thu và dùng vào việc sửa sang Văn chỉ của Hội.

Nhìn chung, ruộng thờ tự trên danh nghĩa vẫn thuộc quyền sở hữu của nhà nước. Nhưng trên thực tế, quyền sử dụng ruộng đất đều thuộc làng xã và các thiết chế xã hội - tộc (họ), giáp (phe), Hội Tư văn... So với ruộng công và ruộng tư ở làng, mức thuế đối với tự điền có phần được giảm nhẹ, hoặc miễn thu. Chính điều đó tạo cơ sở để các làng xã có điều kiện tiến hành các nghi lễ tế thần, mà ít nhiều đều chịu ảnh hưởng quy thức Nho giáo. Như vậy, về mặt đời sống tâm linh, vô hình chung dân các làng xã đã rơi vào quỹ đạo quân chủ một cách hữu thức, ảnh hưởng sâu sắc đến đời sống và hoạt động văn hóa - xã hội của họ.

Song, trên thực tế cho thấy, ruộng thờ tự không phải "nhất thành bất biến", ổn định lâu dài mà chúng thường biến động do chịu ảnh hưởng của những biến cố xã hội như chiến tranh, thiên tai; do những thay đổi từ cơ sở nội tại, do mua bán, sang nhượng quyền sử dụng ruộng đất tạo nên.

Khi diện tích ruộng thờ tự bị thu hẹp, hoặc bị mất đi vĩnh viễn, để duy trì việc thờ cúng phải trông cậy vào sự đóng góp của các thành viên trong các thiết chế xã hội ở làng xã. Nguyên tắc đóng góp dựa theo danh số ghi trong sổ hương ẩm, sổ giáp, sổ họ mà quân bổ theo đầu người. Hoặc mọi người có thể tuỳ tâm đóng góp, hỗ trợ thêm khi mà làng xã, tộc (họ) đã có tự điền, nhưng chưa đủ chi phí trong các kỳ lễ tiết.

Cho đến thế kỷ XIX, trong lịch sử làng xã, tự điền vẫn giữ một vai trò kinh tế quan trọng, là cơ sở để duy trì việc thờ thần và tiến hành các kỳ lễ tiết trong năm. Việc thờ thần cùng tín ngưỡng dân gian trong các làng xã hết sức phong phú và phức tạp. Từ những điều trình bày trên, thông qua việc tìm hiểu lễ tiết thờ thần, Phật hằng năm ở làng Ngọc Than[1] đã cung cấp thêm những dẫn chứng sinh động về việc thờ thần, Phật với các lễ tiết diễn ra trong năm tại ngôi đình, chùa, Văn chỉ sở tại.

---

1. Xem thêm: Vũ Duy Mền (Chủ biên), Hoàng Minh Lợi: *Hương ước làng xã Bắc Bộ với luật làng Kanto Nhật Bản (thế kỷ (XVII-XIX)*, *Sđd; La Khê xã văn hội giáp ước lệ; Liêu Xuyên ấp đình lệ.*

Lễ tiết thờ thần, Phật ở làng Ngọc Than phản ánh đời sống tín ngưỡng dân gian cực kỳ phong phú. Hằng năm, dân làng tiến hành 60 lễ tiết khác nhau, trong 60 ngày (chiếm hai tháng trong một năm). Các lễ tiết chủ yếu thường tập trung vào tháng Giêng, dịp đầu năm (10 ngày với 12 lễ tiết) và vào cuối năm các tháng 11 (bảy ngày 11 lễ tiết), tháng 12 (năm ngày với 24 lễ tiết). Các lễ tiết đó thu hút hầu hết dân làng tham gia. Mỗi người tùy theo vị thứ và nghề nghiệp của mình mà tham dự vào các lễ tiết trên. Mỗi loại lễ tiết đều có những quy định chung và riêng ở lễ vật, văn tế, nghi lễ cùng mục đích cúng tế. Các lễ tiết đó đều do các tổ chức xã hội ở làng tiến hành. Tộc (họ) làm lễ Thanh minh vào mồng 3-3 tại nhà thờ tổ (nhà thờ họ). Hội Lão làm lễ sóc vọng (tuần rằm), mồng một hằng tháng tại chùa Vĩnh Khánh. 32 trong số 60 lễ tiết - chiếm khoảng 70% lễ tiết hằng năm được dân làng tiến hành tại đại đình Ngọc Than. Riêng vào các dịp đại tế - lễ hội của làng, những người tham gia hành lễ được sắp xếp theo quy định của hương ước.

Như vậy, những quy ước về nghi thức thờ thần và tế lễ trong năm ở Ngọc Than phản ánh tín ngưỡng dân gian nông nghiệp chịu ảnh hưởng sâu đậm của Nho giáo và Phật giáo.

Nghi lễ tế thờ thần Thành hoàng làng - Lý Bí, Phạm Tu trong dịp lễ hội làng diễn ra từ ngày 10 đến ngày 15-11 là một minh chứng khá rõ về việc chịu ảnh hưởng của Nho giáo. Dân làng mượn nghi thức Nho giáo để tế lễ rước thần Thành hoàng. Điều đó thể hiện từ việc mua sắm, bày biện

đồ tế khí, áo mũ đến việc viết văn tế, việc cung thỉnh triều đình cấp sắc phong thứ bậc (thượng, trung, hạ) cho thần. Vị thứ của mọi người trong lễ hội, hương ẩm ở đình trung gần giống như một buổi thiết triều. Qua sơ đồ ngày tế (lễ hội) cho thấy, trật tự đẳng cấp quân chủ phơi bày rõ nét. Quan viên văn võ, chức sắc, hương lão đứng hàng trên vào tế trước, ngồi mâm trên; tráng hạng theo thứ tự tuổi tác ai hơn tuổi đứng trước, vào tế trước, ngồi mâm trên, ít tuổi hơn vào tế sau, ngồi mâm dưới. Rất nhiều lễ tiết khác trong năm chịu ảnh hưởng sâu sắc của Nho giáo như: tế Xuân vào tháng 2, tiết Thanh minh vào tháng 3, tế Kỳ an vào tháng 4, tiết Đoan ngọ, Kỳ phúc vào tháng 5, Thu tế vào tháng 8, tế Trùng thập vào tháng 10...

Các ngày lễ ở chùa của Hội Lão, rằm tháng Giêng, lễ hội Vu lan vào tháng 7, ngày sóc vọng hằng tháng trong một năm đều chịu ảnh hưởng của Phật giáo.

Các lễ tiết liên quan đến nghề nông (tín ngưỡng nông nghiệp): tiết Khai hạ tháng Giêng, lễ Hạ điền xuống đồng vào đầu tháng 6 - tế Thần nông; lễ mừng cơm mới diễn ra vào tháng 9 và lễ Thượng điền (lên đồng) diễn ra vào đầu tháng 11, tế Hoàng trùng, Thiên thời dịch khí, Dịch yên tai, Nhương thử (đuổi chuột), bảo vệ mùa màng...

Như vậy, từ việc thờ Thành hoàng làng, thờ Phật, thờ hậu thần, hậu hiền với vô số các lễ tiết, lễ vật liên quan đến nông nghiệp diễn ra trong năm, về mặt khách quan đã tạo nên đời sống tâm linh đa dạng, phong phú, tăng thêm mối liên kết vốn bền chặt của đời sống cộng đồng

dân cư ở làng Ngọc Than. Đời sống tâm linh ở làng Ngọc Than có lẽ là hình ảnh tương đối phổ biến trong các làng xã vùng Bắc Bộ thế kỷ XIX.

Tuy nhiên, giữa các làng cũng có sự khác nhau về việc thờ thần Thành hoàng, từ đó liên quan đến tục kiêng hèm, tránh gọi tên thần, kiêng dùng thứ này, thứ kia làm lễ vật cúng thần. Xung quanh nghi lễ tế, thờ, rước thần về cơ bản giống nhau, cũng có sự khác nhau chút ít, nhưng không đến mức xa lạ. Đối với riêng mỗi làng xã đều nhất quán trong việc thờ tự, từ việc thờ thần Thành hoàng ở đình, miếu đến việc thờ hậu Phật, hậu hiền ở chùa và Văn chỉ. Việc quy định ngày, tháng để tế lễ hoặc cúng thần tùy ở mỗi làng xã. Các nghi lễ tế thờ, việc mua sắm vàng mã, lễ vật đều có những quy định chung, nhưng tùy theo tục lệ mỗi làng mà thêm bớt cốt sao giữ được vẻ tôn nghiêm, thành kính đối với chư thần.

Ở rất nhiều làng xã tuy không đề cập trong hương ước nhưng đều không cho phép bất cứ cá nhân hay tập thể nào sống ở làng tự tiện lập hội thờ thần riêng. Làng xã cấm ngặt việc thờ nhảm, làm phương hại đến đời sống tâm linh của cộng đồng. Vì "*đất có thổ công, sông có hà bá*", làng nào cũng đều thờ thần Thành hoàng làng ấy; "*chuông làng nào làng ấy đánh, thánh làng nào làng ấy thờ*". Cho nên, trong bản khoán ước làng Cổ Ninh ở khoản thứ 14 đã nêu rất rõ ràng về điều cấm đó:

Làng đã có đình, đền, Văn chỉ để thờ thần, chùa để thờ Phật, cho nên cấm thờ (dâm tự) bậy bạ. Cấm ngặt việc bói

toán, đồng cốt và việc lập đàn tràng để cầu thần chữa bệnh. Những kẻ nào cố tình vi phạm điều cấm sẽ bị phạt từ ba quan đến 10 quan (nếu vi phạm lệ làng lần thứ ba). Nếu kẻ đó cứ cố tình vi phạm lệ cấm thì bắt giải nộp quan trên xử tội. Trong làng, nếu kẻ nào lập hội thờ cúng riêng với nhau, bị phát giác thì chủ hội bị phạt ba quan, người trong hội mỗi người bị phạt một quan, thưởng cho người tố giác năm quan. Những người cư trú trong khu vực đó biết mà không tố cáo đều bị phạt Trưởng khu ba quan, mỗi người trong khu ba mạch, thưởng cho người có công phát giác 10 quan. Nếu những người trong hội thờ cúng riêng tự nhận việc làm là trái lẽ, tự thú thì đều được miễn phạt[1].

Như vậy, quy ước của làng Cổ Ninh có lẽ không phải là một biệt lệ. Việc thờ thần đặc biệt được dân làng coi trọng. Song, xung quanh việc thờ thần đa dạng, nhưng rất phức tạp. Chính từ những sinh hoạt tế lễ thờ thần đã đóng vai trò rất quan trọng củng cố khối cộng đồng làng xã, khối cộng đồng dân tộc thêm bền chặt, trụ vững được trước những thử thách khắc nghiệt của trường kỳ lịch sử. Cũng từ trong quá trình đó, để duy trì sự tồn tại và phát triển các làng xã đều đã tạo ra cơ sở kinh tế riêng cho mình. Những hoạt động kinh tế nông nghiệp làm nền tảng cùng với tiểu thủ công nghiệp, buôn bán nhỏ (tiểu thương) cũng được phản ánh trong nội dung hương ước (tuy rất mờ nhạt).

---

1. Xem: Lê Cảnh Cư dịch: *Khoán ước làng Cổ Ninh*, tr.12-13.

IV- QUY ƯỚC LIÊN QUAN ĐẾN SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP VÀ HOẠT ĐỘNG CỦA MỘT SỐ PHƯỜNG HỘI THỦ CÔNG

1. Quy ước liên quan đến nông nghiệp

Thông qua nội dung của một số hương ước ở đồng bằng Bắc Bộ có thể thấy được phần nào cách ứng xử của chủ thể làng xã đối với nghề nông và hiệu quả tất yếu đem lại.

Khi đề cập đến nghề nông, ngoài yếu tố con người (chủ thể). còn bao gồm nhiều yếu tố khác như: đất, nước, các biện pháp canh tác. kỹ thuật thâm canh, quảng canh hoặc kinh nghiệm đã được tổng kết: *nước, phân, cần, giống*. Song, trong hương ước không bao quát được tất cả, mà chỉ gồm một số quy ước về ruộng đất, về thủy lợi (nước) và việc bảo vệ đồng ruộng, mùa màng, thành quả của nghề nông. Dưới dây là những quy ước về ruộng đất - đối tác của nghề nông.

Vấn dề ruộng đất ở làng xã rất phức tạp và nhạy cảm. Trên danh nghĩa, toàn bộ ruộng đất trong nước đều thuộc quyền sở hữu của nhà nước mà người đứng đầu cao nhất là nhà vua. Các triều đại trước dây từ thời Lý - Trần - tiền Lê - Mạc - Lê - Trịnh - Nguyễn đều lập sổ điền để quản lý ruộng đất và thu tô thuế. Cứ ba năm hoặc sáu năm một lần, nhà nước cử quan lại về các làng xã đo lại ruộng đất, lập sổ điền mới để kịp thời điều chỉnh mức tô thuế. Các làng xã đều phải làm sổ điền (đã nêu). Diện tích ruộng đất trong đó chính xác đến mức nào chưa thể biết được. Chỉ thấy các chính quyền quân chủ từng đưa ra một số điều

luật nhằm trừng phạt tội *lậu điền* (che giấu ruộng đất) xảy ra ở nơi này hoặc nơi kia. Ngoài sổ điền. ở làng xã trước kia đều có hương ước. Không phải hương ước nào cũng có những quy định về ruộng đất, hoặc liên quan đến việc sử dụng ruộng đất. Trong những quy ước mà chúng tôi tiếp xúc có một số bản đề cập đến ruộng công - quan điền với mục đích sử dụng chúng, cách thức phân chia. đối tượng được phân chia. quyền hạn người được chia, thời hạn phân chia. Đối với đất bãi do dân làng khai thác, việc sử dụng, phân chia rộng rãi hơn so với ruộng đất công. Tuy nhiên, việc phân chia và sử dụng ruộng đất đều dựa theo lệ làng thành văn ghi trong hương ước.

Khoán ước xã Dương Liễu, huyện Đan Phượng, phủ Quốc Oai lập bổ sung vào ngày 18-10 năm Chính Hòa thứ 12 (1691), trong đó có 12/15 điều quy ước về ruộng đất công:

"*Người nào đó trong bản xã sau khi đã nhận số ruộng công đó về cày cấy (không rõ mỗi người được nhận mấy sào ruộng?) nhưng lại dây dưa không chịu nộp thuế và gánh vác việc quan dịch thì Xã Thôn trưởng sẽ tịch thu gia tài của người đó để nộp thay, không được tùy tiện bán ruộng công...*" (Điều 5).

"*Nếu có người nào đó trong bản xã trước đây đã ra ở xã khác rồi, nay thấy bản xã chia đất mà lại xin về chịu nộp quan dịch, thì bắt nộp cho bản xã một quan hai mạch tiền cổ; nếu như người ở tứ xứ đến xin nhập tịch cày cấy ruộng công, thì bắt nộp cho bản xã hai quan bốn mạch. Không miễn thứ ai*" (Điều 8).

"Trong bản xã người nào đến 17 tuổi thì được chia ruộng ở các xứ sở, đến 18 tuổi thì phải gánh chịu thuế khoá sưu dịch y như các hạng đinh tráng. Nếu như người nào đó chưa được chia ruộng, thì đến năm 19 tuổi mới phải gánh chịu các việc sưu sai" (Điều 12).

"Số ruộng đất công các xứ của bản xã, trước đây đem cầm bán cho người bản xã gồm bao nhiêu sào thước đó, nay bản xã phải nhận lấy và hoàn trả lại tiền, để tiện việc phân chia. Chủ mua không được cố chấp giữ lấy, nếu người nào vi phạm sẽ bị xử phạt ba quan tiền cổ. Không tha" (Điều 3).

Theo *Phú Cốc xã khoán ước bạ ký*, chép năm Chính Hòa thứ 18 (1697), sao lại năm Đồng Khánh thứ 2 (1887), quy định:

"Ruộng quan phân chia cày cấy, nộp thuế chi dùng việc cần thiết hằng năm. Nếu bản xã có việc quan cấp bách phải bán ruộng, thì từ thượng lão, quan viên, hương sắc, Thôn trưởng đến thứ dân lớn bé đều được mua để cày cấy. Nếu người nào lạm canh từ một sào trở lên... bắt phạt lợn rượu đáng giá ba quan cổ tiền..."[1].

Trong *Hoè Thị thôn điều lệ* (huyện Thượng Phúc, phủ Thường Tín, tỉnh Hà Tây trước đây) lập ngày 15-3 năm Cảnh Hưng thứ 25 (1764), trong đó quy định:

"Từ trước đến nay, cứ đến ngày tháng ba hằng năm, bản thôn có lệ phân chia ruộng quan theo thứ hạng. Việc đó làm phí tổn tiền của dân và những người không chăm

---

1. Hoàng Cẩm Thúy dịch, Trần Duy Vôn hiệu đính: *Hương ước và ngọc phả*, tr.2.

lo cày cấy thường bỏ đất hoang không trồng trọt. Vì vậy tới nay lớn bé toàn thôn họp trong đình lập tờ quy định: cứ ba năm mới bắt đầu chia lại ruộng quan một lần y như trong lệnh. Khẩu phần của người nào không cày cấy, bỏ ruộng hoang, đợi đến lúc lập từ nội mới sẽ cấp, khẩu phần cũ không được cấp chỗ khác"[1].

Hoặc trong *Hoành Phúc xã, Lộc Dư thôn hương lệ* (Hà Đông) lập tháng Giêng năm Tự Đức thứ 11 (1858). quy định cấm bán ruộng công:

"*Ruộng công và lệ xôi là những việc quan trọng. Nếu người nào coi thường đem cầm bán đi, đấy là tệ nạn những nhiễu riêng biệt. Từ nay về sau, đích xác có việc quan trọng (như việc tu sửa đình, miếu) mà dân tình khó khăn, không tu bổ được, thì phải thông báo cho trên dưới, tất cả cùng ngồi bàn bạc, hoặc bán lệ xôi, hoặc cầm ruộng công... nếu người nào dựa vào quyền Hào trưởng của mình... ngầm đem cầm bán. Sự việc phát giác, trên dưới họp bàn phạt 12 quan tiền để ngăn ngừa tệ nạn*"[2].

Đối với ruộng đất bãi do một số làng xã tự khai thác, việc quản lý và sử dụng hoàn toàn dựa theo lệ làng được ghi trong khoán ước, hương ước.

Ngày 18-10 năm Chính Hòa thứ 12 (1691). các quan viên. hương lão. Xã trưởng. Thôn trưởng trên dưới xã Dương Liễu, huyện Đan Phượng, phủ Quốc Oai (tỉnh Hà Tây trước đây) cùng nhau họp bàn, sửa lại khoán ước cũ, bổ sung thêm một số quy ước mới:

1, 2. Hoàng Cẩm Thúy dịch, Trần Duy Vôn hiệu đính: *Hương ước và ngọc phả*, tr.3, 2.

"Bản xã có số đất bãi bồi ở ngoài đê... cần phải nhận đo đạc lại cho kỹ xem có bao nhiêu mẫu, sào, thước rồi chiếu theo thứ hạng mà chia đều thành từng phần. Nếu như có người nào đó không tuân theo luật định của bản xã, lại cố tình ngang trái cày cấy, thì bản xã sẽ bắt phạt 10 quan tiền cổ... "(Điều 2).

"Số ruộng công đất bãi cả bản xã, cứ hạn sáu năm làm một kỳ (phân chia) không được dây dưa. Nay quy định rõ, nếu như người nào đó chống lại cản trở thì bản xã bắt phạt 10 quan tiền cổ" (Điều 13).

"Số ruộng đất ở bãi ngoài của bản xã đem biếu quan tại triều bốn sào, còn từ hạng quan viên trở xuống, ai khao vọng hai kỳ thì biếu hai sào, khao vọng một kỳ thì biếu một sào. Tuần phiên chức dịch cũng biếu mỗi người một sào. Còn Xã trưởng thì chỉ biếu mỗi người một sào bằng tiền, không được biếu đất, để phù hợp với lệ cũ" (Điều 15).

Nửa thế kỷ sau, hương ước xã Dương Liễu có nhiều chỗ phiền phức đáng nên sửa lại. Vì vậy, ngày 21 tháng Giêng năm Vĩnh Hựu thứ 5 (1739). quan viên, Xã Thôn trưởng, trên dưới toàn xã đã bổ sung hương ước cho phù hợp với 3/17 điều liên quan đến ruộng đất:

"Đất bãi sông của bản xã đã chia đều cho thuê ghi trong sổ sách, ai tranh chấp bừa bãi sẽ bắt phạt 300 quan tiền cổ" (quá nặng) (Điều 4).

"Ruộng đất bãi đã ghi vào sổ sách, nếu như có ai muốn nhượng đổi, thì chỉ cho đôi bên thoả thuận với nhau, cấm không sửa chữa sổ sách để ngăn ngừa tệ tham nhũng. Ai không tuân theo thi bắt phạt ba quan tiền cổ. Không tha" (Điều 5).

Bia *Tự Đức Nhâm Tý* (1852) dựng ở chùa Bồng Lai, xã Hồng Hà, huyện Đan Phượng (tỉnh Hà Tây trước đây), khắc chín điều khá chi tiết về việc sử dụng ruộng đất công (quan điền) và đất bãi ở làng vào các mục đích khác nhau:

"- *Về ruộng cấp cho việc học (học điền) thi ruộng công để một mẫu, đất bãi một mẫu mời thầy dạy tư, lấy số ruộng đó để nuôi thầy.*

- Văn giai Tiến sĩ thì được (biếu) sáu mẫu đất bãi, hai mẫu ruộng công; đỗ Cử nhân thì ba mẫu ruộng bãi, một mẫu ruộng công; đỗ Tú tài thì được một mẫu đất bãi, sáu sào ruộng công.

- Võ giai, nếu được hàm từ tam phẩm đến nhất phẩm lệ biếu sau hạng văn khoa một bậc.

- Quan điền và vùng ao dầm ở xứ Đầm Nà để cho Hội Tư văn dùng vào việc tế tự Xuân - Thu (tự điền).

- Ông già bà cả trong xã, nếu tuổi 70 trở lên vị chi mỗi người một sào đất bãi, từ 80 tuổi được hai sào, từ 90 tuổi được sáu sào, người 100 tuổi thì được một mẫu để dưỡng tuổi già.

- Mỗi người trong ấp được một sào.

- Tộc họ nào trong xã có tổ phụ sinh từ 50 người con cháu gánh vác công việc thì biếu Tộc trưởng một sào đất bãi để làm ruộng hương hỏa".

Như vậy, ngoài số ruộng đất công (quan điền), đất bãi ở làng xã còn tồn tại một số loại hình ruộng (tư) khác như đã ghi trên bia *Tự Đức Nhâm Tý*: huệ điền - gồm ruộng học - nuôi thầy dạy, biếu người đậu đạt; ruộng kính lão - biếu lão thượng thọ; ruộng Tộc trưởng - làm ruộng hương

hỏa: tự điền - ruộng Hội Tư văn, lấy hoa lợi để tế Xuân - Thu hằng năm. Hoặc ruộng hậu - ghi trong *Khoán đồng Đông Lao* (1687) (phủ Hoài Đức, tỉnh Hà Tây trước đây)..., ruộng lính trong *Đồng Lư khoán ước* (1743) (xã Đồng Quang, phủ Quốc Oai, tỉnh Hà Tây trước đây), *Khoán ước xã Ngọc Than* (1867), *Khoán ước thôn Phú Mỹ* (xã Ngọc Than, phủ Quốc Oai)...

Qua một số quy ước về ruộng đất nêu trên cho thấy, khi quy định về ruộng đất hay liên quan đến ruộng đất công (quan điền), làng xã chỉ đưa ra những quy định mang tính nguyên tắc chung, có tham chiếu lệnh cũ (luật pháp của nhà nước) về thời hạn phân chia ruộng đất ba năm một lần (thời Lê), sáu năm một lần (thời Nguyễn). Về sự phân chia khẩu phần ruộng đất theo thứ bậc cao thấp khác nhau. Về đối tượng được chia ruộng đất - nhân đinh (nam giới) theo tuổi từ 17, 18 đến trước tuổi xuất lão (lên lão) 50 hoặc 55 tuổi. Mục đích phân chia ruộng đất là để nhân đinh có ruộng cày cấy sinh sống và nộp tô thuế, phu dịch cho nhà nước. Với cách ứng xử như vậy đã tránh cho làng xã những phiền phức không đáng có. Nhà nước vẫn thể hiện được quyền sở hữu đối với ruộng đất ở làng xã. Trong khi đó, làng xã dù có "bướng bỉnh" đến mấy vẫn phải lệ thuộc vào nhà nước. Tuy nhiên, sự lệ thuộc của làng xã rất tương đối.

Trên thực tế, việc phân chia ruộng đất công (quan điền) cụ thể như thế nào lại tuỳ thuộc vào lệ làng. Lệ làng vừa bất thành văn (truyền khẩu), vừa thành văn (hương ước). Thời gian trôi qua khiến lệ làng không còn đầy đủ,

hoặc đã biến mất nên rất khó hình dung, giải thích sự thể một cách rõ ràng, minh bạch. Chỉ biết rằng, đối với loại ruộng đất tư của làng xã có thể gồm một số diện tích ruộng đất công được phép trích ra sử dụng vào việc làng và đất bãi do dân làng tự khai phá thì việc phân chia sử dụng theo lệ làng như đã ghi trong hương ước xã Dương Liễu, xã Hồng Hà nêu trên. Như vậy, lệ làng luôn luôn tồn tại song hành cùng với luật pháp nhà nước. Tuy nhiên, đối với công việc đê điều, thủy lợi liên quan đến việc sử dụng nguồn nước trong nông nghiệp cũng được làng xã quan tâm ghi trong hương ước.

Việc bảo vệ đê điều, các công trình thủy lợi mương, ngòi giữ được nguồn nước, sử dụng nước hợp lý cho đồng ruộng là trách nhiệm của tất cả mọi người trong làng xã. Nhưng để tránh việc "cha chung không ai khóc", các làng xã đều có quy định cụ thể trong hương ước: ai là người có trách nhiệm trông coi nước đảm bảo cho sản xuất nông nghiệp?

Khoán ước xã Đồng Lư, Quốc Oai, lập ngày 23-6 năm Cảnh Thịnh thứ 3 (1795) quy định:

"*Từ năm Nhâm Tuất về sau, mùa đông, mùa hạ, các đê phòng do Thôn trưởng bốn giáp chia nhau và phải giữ gìn cẩn thận, chu đáo. Nếu giáp nào không giữ gìn được tốt để đìa ải khô ráo, bản xã bắt phạt 12 quan, đánh mỗi người ba roi và truất xuống mâm thứ bốn không được lên bàn ba*".

Ở Đồng Lư còn lưu lại biên bản để ngày 23-6 năm Cảnh Thịnh thứ 3 (1795), phạt hai giáp về tội không trông coi nước cẩn thận để đồng ruộng khô cạn: "... *hai*

giáp đến ngôi thứ bàn thượng không giữ được như khoán ước đã cam kết... để nước khô mạ giống khó mọc. Bản xã chiếu theo khoán cũ bắt phạt: Nguyễn Đức Mận, Vương Thế Phái, Nguyễn Đình Đạo, Nguyễn Văn Đán, Nguyễn Quang Trạch, Nguyễn Hữu Kính, tất cả rượu thịt cộng cổ tiền bảy quan đều chia nhau mà chịu. Còn phạt đánh ở điếm từng người. Sau này, năm nào còn giữ đê, đìa để nước khô mạ không mọc được, đến khi gieo lại bắt phạt như lần trước".

Cũng ở Đồng Lư, trong khoán ước bổ sung ngày 9-9 năm Minh Mệnh thứ 10 (1829) ghi rõ:

"Tuần phiên từ mâm thứ tư trở xuống, theo lượt cứ mỗi năm cử 16 người làm tuần phiên. Phải theo Xã tuần, Khán thủ tuần phòng trong xóm làng, ngoài đồng ruộng, bờ bãi, đất núi, đìa khuyến nông, đê điều. Các đoạn tuần hành chấp phóng (tháo mở nước), nhiệm vụ đều ở những người ấy. Hằng năm đến tháng Giêng đổi tuần, trả khoán, giao cho phiên khác...

Công việc của tuần phòng là: đìa khuyến nông, ruộng lúa mùa thu, mùa hạ, đê điều các đoạn tuỳ nghi chấp phóng. Nếu đìa, đê nát tệ, cả xã phải chia nhau đắp; hoặc khuyết liệt đâu thì tuần phiên cùng người Thủ đê đắp".

Tuần phiên được làng xã chu cấp như sau:

"Trong làng xóm, mỗi đầu nhà nộp cổ tiền 36 đồng, gạo một đấu, lấy đấy làm lương (ăn). Đến mùa lúa chín, gặt cho sương túc (lúa phiên) mỗi sào (tuần thu) một lượm, ruộng xâm canh (người xã khác cấy trên đồng làng mình) thì mỗi sào (thu) hai lượm".

Hương lệ làng Mậu Lương, xã Trung Thanh Oai, tổng Thượng Thanh Oai, huyện Thanh Oai, phủ Ứng Hoà (Hà Tây trước đây) lập ngày 27 tháng Giêng năm Bính Tuất niên hiệu Minh Mệnh thứ 7 (1826) gồm 15 điều (đã sửa đổi), quy định việc chia giữ đê khuyến nông:

Đường giáp ruộng đê quai ở các xứ ruộng trọng, đồng xấu, đồng song, mả cao... trong bản thôn giao cho 19 giáp: Đông Nhất, Đông Nhị, Tây Nhất, Tây Nhị, Tây Nam, Tây Tứ, Tây Ngũ, Nam Nhất, Bắc Giáp, Trung Nhất, Trung Nhị, Ngô Nhất, Ngô Nhị Tiền, Ngô Nhị Hậu, Ngô Nhị, Ngô Tam, Ngô Tứ, Ngô Ngũ, Ngô Lục cùng trông coi giữ nước, tháo nước. Người khác không ai được tự tiện đắp bờ giữ nước hoặc tháo nước.

Bản *Tuần lệ* do hương lão, kỳ lý, kỳ mục cùng mọi người trong xã Sơn Lộ, tổng Tiền Lứa, huyện An Sơn, phủ Quốc Oai (nay là xã Cộng Hoà, huyện Hoài Đức, thành phố Hà Nội) soạn thảo vào năm Tự Đức thứ 21 (1868) và bổ sung vào năm Tự Đức thứ 32 (1879) chia tuần phòng làm hai đội: nội tuần gồm 13 điều, chịu trách nhiệm tuần phòng trong làng xóm; ngoại tuần gồm 38 điều, tuần phòng ngoài đồng diền, đặc trách việc giữ gìn dê vệ nông thủy lợi (26/38 điều). Với 24 đoạn dê vệ nông thuộc các xứ đồng khác nhau của bản xã được quy định đắp dài, rộng, cao bao nhiêu thước đảm bảo giữ được nước, tuần có trách nhiệm trông coi.

"*Đê Cửa Chiền, một đoạn đê vệ nông xứ Cửa Chiền, đầu giáp với vườn dòng họ Sĩ, đuôi tới đê Muội; trâu, bò*

nhiều khi qua lại nên đắp ngang một trượng hai thước, dựng hòn đá ở trung tâm làm căn cứ.

Đê đồng Cửa Thượng, đầu giáp với đê Muội, đuôi giáp với cầu Đồng Gia; đê này ngăn việc qua lại đáng đắp ngang bảy thước và dựng đá hòn..."[1].

Việc trông giữ các đê điều thủy lợi, tưới tiêu nước phục vụ sản xuất nông nghiệp là nhiệm vụ thường nhật của các làng xã mà trách nhiệm thường được giao cho tuần đinh, hoặc giao cho các giáp trông coi việc thủy lợi. Thành viên hàng giáp chính là các trai đinh - tuần đinh của làng xã. Việc đắp đê điều thủy lợi, đảm bảo nước tưới tiêu cho đồng ruộng không chỉ là mối quan tâm của một làng xã đơn lẻ mà có khi liên quan đến cả tổng, huyện gồm rất nhiều làng xã cùng phải liên kết tham gia.

Trường hợp nhân dân 19 xã thuộc hai huyện ở tỉnh Hà Tây trước đây là Mỹ Lương (Chương Mỹ) và Yên Sơn (Quốc Oai) cùng nhau xây dựng đê Thập Cửu từ ngày 5-7 năm Gia Long thứ 6 (1807) đến năm Gia Long thứ 10 (1811) thì hoàn thành. Đê Thập Cửu dài 50 km, cống đê dài 2,3 m, rộng 3,1 m và sâu khoảng 1,7 m. Đê chạy qua địa phận các xã: Yên Nội, Đồng Lư, Thạch Thán, Phú Mỹ, Văn Khê, Thế Thọ, Cấn Xá, Tân Trượng, Dương Cốc (Vân Cốc), Đông Trữ, Đại An, Nghĩa Lộ, Nghĩa Hiếu, Hoàng Thạch, Thổ Ngoã, Yên Lộ, Tiên Kiều, Đinh Tú, Lương Sơn.

Đê Thập Cửu để tiêu nước, lấy nước từ sông Đáy và sông Tích (bắt nguồn từ sông Hồng) vào đồng ruộng các

---

1. Nguyễn Huy Thức sưu tầm và dịch: *Tuần lệ*, tr.14.

xã trên. Sau khi làm xong đê, 19 xã trên cùng lập ra bản khoán ước chung để bảo vệ, giữ gìn đê, nhằm đảm bảo việc tưới tiêu cho đồng ruộng, trong đó gồm những quy định rất cụ thể[1].

Như vậy, những quy ước về thủy lợi cho thấy đó là công việc chung mà cả làng xã đều phải quan tâm. Vì nước là yếu tố hàng đầu đối với nghề nông - sản xuất nông nghiệp. Thực tế cho thấy, nơi nào đảm bảo đủ nước tưới tiêu cho đồng ruộng thì mùa màng bội thu, nơi nào để đồng ruộng khô cạn hay úng ngập thì thất bát.

Đơn vị sản xuất là từng gia đình tiểu nông, nhưng công việc thủy lợi đã mở rộng liên kết không chỉ một làng xã mà là liên làng xã, liên vùng (đê Thập Cửu); là mối quan tâm của cả làng xã và Nhà nước.

Từ liên kết trong hoạt động nông nghiệp tất dẫn đến giao lưu, liên kết văn hóa - xã hội giữa các làng xã. Sự cố kết cộng đồng trong hoạt động thủy lợi, hoạt động sản xuất nông nghiệp là cơ sở cho sự cố kết cộng đồng làng xã trong các hoạt động xã hội như hội hè đình đám, thờ thần, giao hiếu kết chạ; hoặc cùng nhau liên kết đánh cướp, chống giặc bảo vệ làng quê, đất nước.

Tuy hoạt động thủy lợi có ý nghĩa sống còn đối với cộng đồng làng xã, song không phải bất cứ bản hương ước nào cũng quan tâm thích đáng đến vấn đề này.

---

1. Xem thêm: Vũ Duy Mền (Chủ biên), Hoàng Minh Lợi: *Hương ước làng xã Bắc Bộ Việt Nam với luật làng Kanto Nhật Bản (thế kỷ XVII-XIX)*, *Sđd*; *Nhân Ái văn hội khoán*; *Phú Ân thôn hương ước từ*.

Chẳng hạn, bản *Mộ Trạch xã cựu khoán* được lập từ năm 1665, sau 22 lần sửa đổi, bổ sung, đến năm 1797, hương ước gồm 105 điều, nhưng trong đó chỉ có hai điều đề cập về thủy lợi (quá ít). Trong *Ngọc Than đồng ấp khoán*, lập năm 1892 gồm 61 điều, không có điều nào quy định về thủy lợi. Trong *Đông Ngạc tục lệ* (hương ước làng Đông Ngạc, huyện Từ Liêm, Hà Nội) với hàng trăm quy ước, nhưng rất ít điều đề cập đến thủy lợi. Nhiều hương ước hầu như không chú ý đến thủy lợi, một khâu quan trọng của nghề nông. Tuy nhiên, đối với việc bảo vệ mùa màng và tài sản dân làng đều được các làng xã đặc biệt quan tâm.

Quyền lợi và trách nhiệm bảo vệ đồng ruộng, mùa màng trước hết thuộc về tất cả các thành viên trong làng. Điều đó ghi rõ ở khoán ước, hương ước của làng xã. Ví dụ, trong *Vĩnh Lại khoán lệ* quy định:

"Việc nhà nông là cái gốc lớn. Người nào tự thả trâu, bò, không kể lớn nhỏ dẫm đạp làm hỏng lúa má, quy định phạt một mạch tiền cổ. Đồng thời chiểu theo số hoa màu bị hỏng mà bồi thường cho người chủ một cách đầy đủ" (Điều 9).

"... lúa má, hoa quả trong vườn, ngoài ruộng, người nào sinh lòng tham ăn trộm một vật nào đó mà bắt được quả tang thì sẽ bị truất tên trong sổ hương ẩm xuống 10 tên, phạt một con lợn giá 10 quan hai mạch. Nếu còn tái phạm thì đuổi ra ngoài hương ẩm, bị coi là người ngoài xã. Người mà bắt được kẻ gian thì được thưởng sáu mạch tiền cổ. Nếu người ngụ cư phạm tội thì bắt đánh, rồi đuổi đi nơi khác. Còn người trong bản xã là chủ nhà chứa kẻ gian đó, theo lệ phạt một con lợn, giá một quan hai mạch tiền cổ để cảnh cáo những kẻ tham nhũng và làm phong tục

của dân được đúng đắn. Miễn cho người bắt được mười năm canh gác" (Điều 10).

Song, đảm trách trực tiếp việc đó là các phiên tuần, như trên đã trình bày, nhiệm vụ của phiên tuần là bảo vệ tính mạng, tài sản dân làng, trong đó có việc trông nom đê điều, thủy lợi, đảm bảo điều hoà nước trên ruộng và đương nhiên cả việc trông nom bảo vệ lúa, hoa màu từ khi trồng cấy đến khi thu hoạch. Làng xã nào cũng có tuần phiên, chia nhau tuần phòng xóm làng, đồng ruộng cả ban ngày và ban đêm, đặc biệt vào ban đêm, khi vào mùa thu hoạch lúa. Như ở xã Sơn Lộ, chia đội tuần làm hai: nội tuần và ngoại tuần. Nội tuần đảm trách tuần phòng trong làng xóm. Ngoại tuần tuần phòng ngoài đồng điền. Trách nhiệm của nội tuần, ngoại tuần rất rõ ràng: những quy định được ghi trong khoán ước, hương ước của hầu hết các làng xã như: *Mộ Trạch xã cựu khoán, Hương ước thôn Dương Liễu* (1754, 1760, 1800), *Vĩnh Lại khoán lệ* (1807), *Kiều Trì tam phiên khoán* (1832, 1859)... ở làng Ngọc Than trước kia có khoán tuần riêng (nay đã mất).

Trong các khoán ước, hương ước trên quy định trách nhiệm bảo vệ đồng ruộng trước hết thuộc về tuần phiên. Nếu tuần phiên không trông coi để trâu, bò, lợn, gà, vịt phá hoại ruộng lúa thì chiếu theo số thiệt hại tuần phiên phải đền cho gia chủ.

"*Trường hợp tuần phiên bắt được trâu, bò phá hoại lúa thì người có trâu, bò phải đền cho gia chủ. Lợn, gà, vịt phá hoại ruộng lúa, hoa màu thì tuần phiên có quyền đánh chết. Nếu ai đến nhận thì mỗi con phải đền cho chủ ruộng*

bốn văn; nếu người có trâu, bò cố tình không đền thì bắt giải đến làng giải quyết"[1].

Khi đến mùa thu hoạch lúa và hoa màu đại trà, chủ ruộng phải báo với tuần phiên. Nhưng nếu ai thu hoạch vào đêm và muốn để lúa, hoa màu qua đêm đều phải báo tuần phiên biết để bảo vệ, tránh thói gian manh. Nếu ban đêm, lúa nhà ai bị cắt trộm thì tuần phiên phải đền cho nhà đó.

Tuần phiên bắt được kẻ trộm lúa, hoa màu nếu là người làng thì bắt phạt theo lệ làng, nếu là người làng khác, làng xử hoặc giải lên quan trên.

Hương ước quy định dựa theo số lượng trâu, bò, số diện tích ruộng thu mỗi gia đình một số tiền, lúa để trả công làm việc cả năm vất vả và lấy lương ăn cho tuần phiên.

Theo *Khoán ước thôn Dương Liễu* (1754-1760):

"*Ruộng ở các xứ trong đồng, cứ (thu) mỗi sào sáu xu* (tiền - TG). *Đến mùa tháng 5 có hoa màu chín thì tăng sáu xu.*

Ruộng ở các xứ bãi ngoài mỗi sào 12 xu" (Điều 4).

Đối với ruộng xâm canh: "*Các thửa ruộng trong đồng của bản xã nếu như có người ở các huyện khác đến cày cấy thì cho phép tuần phiên thu mỗi vụ đông, hè mỗi sào hai lượm lúa...*" (Điều 1).

Tóm lại, nhờ quy định của lệ làng - hương ước vừa đề cao quyền lợi (thưởng), vừa trừng phạt nghiêm khắc đối với kẻ phá hoại đồng ruộng, trộm cắp lúa và hoa màu, vì

---

1. Nguyễn Huy Thức sưu tầm và dịch: *Tuần lệ*, Điều 16.

thế đã hạn chế được tệ nạn phá hoại sản xuất nông nghiệp, bảo vệ được thành quả lao động của dân làng. Song, điều quan trọng ở chỗ: hương ước quy định rõ trách nhiệm chuyên biệt của tuần phiên trong việc bảo vệ làng xóm, ruộng đồng: nếu ruộng bị phá hoại, mùa màng bị trộm cắp thì trách nhiệm trước hết thuộc về tuần phiên. Mất bao nhiêu lúa, hoa màu, tuần phiên phải đền cho gia chủ bấy nhiêu, bị phạt thêm tiền theo lệ làng. Tuần phiên làm việc có thù lao thu từ lúa, hoặc từ các gia đình có trâu, bò và đóng góp của mỗi nhà trong năm. Nếu làm tốt công việc, tuần phiên được thưởng theo lệ làng.

Với cơ chế hoạt động của làng xã ghi trong hương ước thể hiện trách nhiệm thưởng, phạt rõ ràng đối với tuần phiên. Vì thế đã khuyến khích được dân làng và tuần phiên phát huy cao độ tinh thần tự quản, tự trị, luôn giữ cho làng quê yên ả, mùa màng trọn vẹn.

Từ những điều trên có thể cho thấy rằng: qua nội dung hương ước ở khu vực, trong đó có những quy ước liên quan đến nghề nông - nghề gốc của làng Việt cổ truyền. Song, những quy ước đó chưa chú ý đến việc khai thác, sử dụng ruộng đất phục vụ nông nghiệp sao cho hiệu quả, mà chỉ chú ý đến khía cạnh chính sách xã hội nhiều hơn như phân chia ruộng đất theo thứ bậc để thu tô thuế nhà nước và mục đích dân sinh.

Công việc trị thủy, thủy lợi rất được các làng xã quan tâm, coi trọng. Từ trong thực tiễn lịch sử đã cho bài học: nơi nào đảm bảo được việc tưới tiêu nước trên đồng ruộng thì thường mùa màng bội thu, nơi nào không làm tốt khâu

thủy lợi, thu hoạch bấp bênh. Nhưng trong rất nhiều hương ước hầu như không đề cập đến đê điều thủy lợi.

Ngoài ra, là những quy ước liên quan đến tự điển và bảo vệ mùa màng liên quan trực tiếp đến thành quả sản xuất nông nghiệp. Về mặt này thể hiện sự tự quản, tự trị thành công của làng xã... Tuy nhiên, trong nội dung hương ước đây đó xuất hiện quy ước về hoạt động của một số phường hội thủ công ở làng xã, dẫu rằng rất sơ lược.

2. Quy ước về phường hội thủ công

Phường Long Đằng (phường làm nghề song mây) ở xã Đông Ngạc, tổng Xuân Tảo, huyện Từ Liêm, Hà Đông (nay thuộc huyện Từ Liêm, ngoại thành Hà Nội) đã lập ra bản *Long Đằng phường lệ*.

Ngày 13-10 năm Tự Đức thứ 27 (1874), cả phường hội cùng nhau họp sửa lại lệ cũ, gồm 28 điều: về việc tế lễ thánh sư, cỗ bàn, lệ nhập phường, việc hiếu, hỷ... Sau đó một năm, toàn phường Long Đằng lại hội bàn bổ sung 17 điều về việc tế lễ và mua bán song mây:

"Bản phường mua bán lấy hoà làm quý; mua được song mây thì phân đều cho mỗi người mỗi suất. Nếu người nào giàu cậy mình có nhiều tiền tranh lấy hai phần mà người nghèo chỉ được một phần để dẫn đến xảy ra ẩu đả tranh tụng, thì toàn phường phạt kẻ giàu đó tiền ba quan, một phong trầu cau 10 khẩu để nghiêm lệ phường"[1].

---

1. *Đông Ngạc xã Long Đằng phường lệ*, tr.10.

Tiếp sau là những ghi chép của phường Long Đằng về thực trạng miếu đường, về bản kê các đồ tự khí, các nghi tiết tế lễ, gồm cáo tế văn - chính tế văn; sổ chi tiêu của phường; tờ giao ước của 17 cặp vợ chồng gửi hậu ở phường (cúng ruộng và tiền cho phường để được *sống tết, chết giỗ*).

Có thể coi, *Long Đằng phường lệ* là một biệt lệ, góp thêm tư liệu để nghiên cứu hoạt động của phường hội thủ công chưa mấy phổ biến trong các làng xã Bắc Bộ thế kỷ XIX.

Nhìn chung, đại đa số hương ước đề cập rất sơ lược đến hoạt động kinh tế nông nghiệp - loại hình kinh tế chủ yếu và là cơ sở của làng Việt cổ truyền. Có chăng hương ước mới chỉ đề cập đến một, hai khâu trong sản xuất nông nghiệp, đó là trị thủy, thủy lợi và việc bảo vệ mùa màng. Tình hình ruộng đất, lao động, các biện pháp thâm canh - kỹ thuật nông nghiệp... hoàn toàn vắng bóng trong hương ước. Ít chú ý đến kinh tế nông nghiệp, đó là đặc điểm chung nổi bật của hương ước các làng xã ở châu thổ Bắc Bộ. Có lẽ đó là nét rất đáng chú ý đối với hương ước.

Về nguyên nhân dẫn đến tình trạng đó rất phức tạp. Dù biện minh bằng cách nào cũng vẫn không gạt bỏ được thực tế lịch sử nền kinh tế nông nghiệp quá khứ rất ít biến đổi, phát triển chậm chạp, lạc hậu, manh mún, năng suất thấp, chưa nâng được mức sống dân quê phồn vinh mà luôn luôn trong tình trạng nghèo đói, bấp bênh. Phải chăng, ngay từ hương ước (lệ làng), tuy coi nghề nông là

gốc - *dĩ nông vi bản*, nhưng không chú ý đúng mức tới nghề nông. Thói quen với cuộc sống tự cấp, tự túc đã làm triệt tiêu động lực mạnh mẽ và sự sáng tạo trong sản xuất và sự phát triển kinh tế. Mặt khác, cùng với các cơ tầng xã hội đè nặng thêm khiến các làng xã vẫn trì trệ, đại đa số những người nông dân không thoát ra khỏi làng để vươn lên, phát triển.

Như vậy, qua những phần trình bày trên cho thấy, nội dung hương ước đã đề cập đến nhiều vấn đề khác nhau, phản ánh hoạt động chung (phổ biến) của nhiều làng về các hoạt động của các thiết chế tổ chức hành chính, xã hội - bộ máy chức dịch, tộc (họ), xóm, giáp, Hội Tư văn, Hội Tư võ.... việc thờ thần Thành hoàng, tế lễ.... đến việc đê điều thủy lợi, bảo vệ mùa màng liên quan đến sản xuất nông nghiệp ở làng xã. Cũng chính từ những quy ước đó mà nhận ra được đặc điểm chung và nét riêng của mỗi làng xã. Những vấn đề về thưởng và phạt mà ít nhiều đã dẫn ở trên cũng là phần rất quan trọng, đề cao tính chất pháp chế (với các mức độ khác nhau) trong nội dung của hương ước thuộc các làng xã khu vực.

V- QUY ƯỚC VỀ THƯỞNG VÀ PHẠT

1. Việc thưởng

Trong hương ước của mỗi làng đều có những quy định về thưởng đối với người có công, tùy theo công lao đóng góp lớn hay nhỏ, nhiều hay ít mà làng định ra các hình thức và mức tặng thưởng khác nhau. Tùy theo quy định

của từng làng mà trong hương ước đã phản ánh nhiều hình thức thưởng rất phong phú.

Thưởng tiền là hình thức thông dụng nhất, phổ biến nhất thường thấy ghi trong các bản hương ước. Các hoạt động trong đời sống thường nhật của dân làng liên quan đến các lễ tiết, hội hè, hương ẩm; việc bảo vệ an ninh, trật tự xóm làng..., ở mỗi việc như thế đều có quy định về việc thưởng tiền để động viên, khích lệ dân làng tôn trọng lệ làng, đề cao mỹ tục. Mức độ thưởng tiền cũng được đặt ra từ ít đến nhiều theo như quy định trong hương ước.

Chẳng hạn, vào dịp tế thần, các giáp trong làng thường tổ chức thi làm bánh dày, đồ xôi và cỗ thờ cúng thần; ban kiểm soát lễ vật (ban giám khảo) sẽ chọn ra bánh, xôi, cỗ của giáp nào ngon, tinh khiết sẽ được thưởng từ một đến ba mạch.

Mức độ tiền thưởng thường được áp dụng phổ biến trong các hương ước là dưới năm quan (từ một, hai, hoặc từ ba đến năm quan). Người nào bắt được kẻ trộm, tố giác kẻ ăn trộm, kẻ chứa đồ trộm cắp, kẻ chặt phá cây cối ở đình, miếu, tắm trâu, bò ở ao, giếng làng, chứa cờ bạc, đào phá mương nước, thả gia súc phá hoại mùa màng, v.v. đều nhận được mức thưởng nêu trên.

Trường hợp thưởng 10 quan cho người nào có công tố giác kẻ tự lập ra hội thờ cúng riêng, không theo tập tục của làng xã như trong *Khoán ước làng Cổ Ninh*.

Hãn hữu làng xã trích từ 30 đến 100 quan để thưởng cho người nào dũng cảm, có công bắt sống hoặc đánh chết một tên cướp khi chúng vào làng. Nếu người đó chưa đủ

điều kiện vào Hội Tư văn (chưa qua trường lớp. hay chưa thi đỗ) đều được châm chước cho dự Hội. Hoặc nếu là dân ngụ cư. tuy chưa trải qua ba đời sống ở làng. anh ta vẫn được cho vào làng, vào hương ẩm. làm dân chính dinh. được hưởng nghĩa vụ và quyền lợi như người làng bình thường (đã nêu).

Nếu như gặp bọn cướp thế mạnh hơn đánh người đó bị thương, làng xã sẽ cấp tiền để mua thuốc chữa trị. Chẳng may người đó bị cướp đánh chết thì làng xã sẽ cấp tiền tuất 100 quan. làm lễ mai táng chu tất. Sau đó. làng xã sẽ thưởng cho một người con trai (nếu không có con trai. thì cháu trai) hay một người anh em thân thuộc một suất nhiêu (miễn phu phen tạp dịch suốt đời - đã nêu trên). Tên người đã khuất đó được ghi và thờ ở miếu nghĩa dũng để nêu gương cho mọi người và hậu thế.

Đương nhiên, những cá nhân nào có công với dân làng, tuỳ vào thành tích và tùy theo quy ước mà được nhận một trong những phần thưởng nêu trên. Theo quy định trong hương ước. tập thể nào trong làng (xóm. ngõ. giáp. đội tuần...) mà có công đều được thưởng. Xóm nào hằng năm bồi đắp đường xóm cao ráo, giữ gìn sạch sẽ thì được làng xã thưởng từ năm đến 10 quan tiền. Hoặc dội tuần đinh nào hoàn thành nhiệm vụ trong năm, không để xảy ra mất mát. mất đoàn kết trong thôn xóm thì cả dội được thưởng từ năm đến bảy quan.

Ngoài hình thức thưởng tiền. hương ước ở nhiều làng xã còn quy định thưởng bằng hiện vật hay thưởng danh vị. Tuần đinh có công tuần phòng bảo vệ làng xóm, đồng

ruộng có thể được chuyển vị thế từ bàn ba, bàn tư lên bàn nhị (chỗ ngồi hương ẩm ở đình trung). Hoặc tráng đinh nào có công chống trộm cướp cũng được thăng bàn (chuyển từ bàn ba, bàn tư lên bàn nhị hoặc được miễn 10 năm canh gác). Việc chuyển chỗ ngồi trong hương ẩm từ thấp lên cao vừa tăng thêm quyền lợi vật chất được hưởng, vừa thể hiện sự thăng tiến của người đó trong thang bậc xã hội ở làng xã, vào Hội Tư văn, vào hương ẩm - vào làng nêu trên cũng là biểu hiện sinh động của hình thức thưởng danh vị gắn với quyền lợi cho người có công lao cụ thể đối với làng xã.

Ở một số nơi sử dụng ruộng đất làm phần thưởng cho Lý dịch mãn khoá khi họ hoàn thành tốt nhiệm vụ. Nếu Lý trưởng sau 12 năm làm việc không tham nhũng và để lại điều tiếng xấu gì thì được làng xã thưởng từ một đến năm sào ruộng. Việc miễn tạp dịch chung thân cũng là phần thưởng xứng đáng đối với viên Lý trưởng dã từ dịch đó.

Như vậy, những hình thức thưởng ghi trong hương ước nhìn chung giá trị kinh tế không cao (giá trị một phần thưởng trung bình từ một đến vài quan). Nhưng "*mười đồng tiền công không bằng một đồng tiền thưởng*", do đó đã khích lệ, thúc đẩy dân làng làm nhiều việc thiện vì cuộc sống bền vững của cộng đồng. Nếu thưởng để nêu gương tốt thì phạt ghi trong hương ước là để ngăn chặn những hành vi xấu, phương hại đến lợi ích của cộng đồng làng xã. Hình thức phạt cũng được làng xã quy định dưới nhiều hình thức khác nhau.

2. Việc phạt

Hình thức phạt tiền tương đối phổ biến, thường thấy trong hương ước. Hình thức phạt tiền chiếm tỷ lệ cao so với các hình thức phạt khác trong hương ước.

Mức độ phạt tiền nhẹ nhất từ một đến ba mạch đối với kẻ nào để trâu. bò tắm ở ao làng, giếng làng; nấu cỗ không tinh khiết (xôi không trắng, lẫn sạn); nuôi trâu, lợn gầy dùng vào lễ hiến sinh, ăn trộm hoa quả ban ngày bị bắt quả tang: đánh chửi nhau lúc đêm khuya làm huyên náo xóm làng; uống rượu quá chén, nói năng bừa bãi trong lúc hương ẩm: khách trú qua đêm không báo; chậm trễ cứu hoả. để kẻ khác mai táng trộm trên đất bản xã, v.v..

Hương ước quy định mức phạt từ một đến ba quan tương đối phổ biến. tương ứng với rất nhiều hành vi của các cá nhân vi phạm lệ làng. Quan viên ăn trộm, hoặc kẻ tàng chứa đồ trộm cắp; người tự ý tha kẻ trộm, tuần phiên là kẻ trộm; phiên tuần bỏ bê nhiệm vụ canh gác, kẻ giấu giếm ruộng đất không chịu nộp thuế, lạm canh ruộng công một sào trở lên, kiện vượt cấp - bỏ qua làng xã, trốn tránh việc tham gia đội tuần và việc tế lễ ở đình, yêu sách cỗ bàn trong đám hiếu; bất hiếu với cha mẹ, ông bà; bất mục đối với quan viên, làng xóm, đánh bạc, để đê sụt lở, đồng lúa khô cạn...

Trai gái thông dâm bị làng phạt từ 10 đến 30 quan mỗi người. Nếu họ không có tiền nộp phạt thì bắt thân nhân (cha mẹ) nộp thay (đã dẫn). Ở một số làng, ngoài việc phạt tiền còn phạt đánh 30 roi hoặc dẫn người con gái

chửa hoang đi rao quanh xóm làng. Sau khi nộp phạt, nếu đôi trai gái (chưa vợ, chưa chồng) đó thuận tình lấy nhau thì được phép cưới hỏi. Người phụ nữ đã có chồng mà thông gian, được xem phạm vào tội *thất xuất* (không con, dâm dật, không thờ cha mẹ chồng, lắm điều, trộm cắp, ghen tuông, có ác tật)[1], là một trong bảy tội mà người vợ phạm phải, người chồng có quyền bỏ người vợ đó. Hương ước quy định phạt rất nặng tội thông dâm nhằm bớt thói trăng hoa, giữ phong tục thuần phác, giữ cho chồng vợ hạnh phúc trăm năm...

Mức phạt về kinh tế cao nhất đến 300 quan, nếu kẻ nào đem bán ruộng công của làng xã. Đối với dân thường khó làm nổi việc đó. Chỉ Xã trưởng hay Lý dịch có quyền và lạm quyền đem bán ruộng công lấy tiền cho vào túi riêng. Bình thường số ruộng công đó phải đem chia cho dân làng theo thứ hạng để họ cày cấy sinh sống và nộp tô thuế cho nhà nước.

Hình thức phạt tiền, đánh vào kinh tế vừa gọn nhẹ vừa hiệu quả cao nhất so với nhiều hình thức phạt khác ghi trong hương ước như: phạt bằng hiện vật, xóa bỏ tên hay danh vị...

Hương ước nhiều làng quy định: nếu kẻ nào coi thường việc tế lễ thần, hia mũ không chỉnh tề, đùa cợt khi tế lễ đều bị phạt sửa một cỗ gà, xôi, trầu rượu để tạ lỗi thần linh. Sau lễ tạ, cỗ đó để quan viên, hương lão cùng hưởng.

---

1. Xem: Phan Huy Chú: *Lịch triều hiến chương loại chí, Sđd.* t.II, tr.63.

Hoặc tuần phiên nào canh phòng sơ suất để mất tài sản: trâu, bò, lợn, gà, hoa quả... của dân làng đều phải bồi thường giá tiền tương đương hiện vật đã mất. Kẻ trộm lấy mất một con trâu thì tuần phiên phải đền cho gia chủ từ 10 đến 30 quan (tùy theo thời giá). Tuần phiên bắt được trâu, bò phá hoại hoa màu thì người chủ gia súc phải bồi thường giá trị ruộng hoa màu đó cho chủ ruộng. Kẻ nào đào đường tát nước, đào bờ mương bắt cá làm ruộng đồng khô cạn đều bị phạt theo quy định của hương ước - phạt tiền từ một đến ba quan, vừa phải bồi đắp đường như cũ. Nếu như kẻ đó ương bướng chống lại lệ làng, không chịu nộp phạt thì bị làng phạt - không cho ngồi mâm trên, giáng xuống mâm dưới (phạt danh vị).

Hình thức phạt xóa danh vị cũng thường được áp dụng ở làng xã. Trường hợp người nào đó cố tình đi ăn trộm đến lần thứ ba làng xã bắt được thì tên bị gạch khỏi sổ hương ẩm. Nếu là dân ngụ cư thì bị đánh đòn và đuổi khỏi làng, đồng thời bắt giải nộp quan trên xử trí. Quan viên ăn trộm, phát giác bị phạt tiền và bãi miễn chức vụ, bị gạch tên quan viên, về già không được vào hương lão - (quan viên, chức dịch thường tham ô, tham nhũng, ít khi phạm tội ăn trộm trắng trợn), không được tham dự Hội Tư văn. Thành viên Hội Tư văn can tội trộm cắp bị phạt theo quy định của hương ước, tên bị treo không được ghi trong văn tế tiên hiền đọc ở lễ hội đình làng, hay tế Xuân - Thu nhị kỳ tại Văn chỉ sau khi người đó qua đời. Đối với dân làng, hình thức phạt xóa danh vị có tác dụng răn đe cũng rất hiệu quả.

Ngoài những hình thức phạt nêu trên, tục lệ xã Tuy Lai (Chương Mỹ, Hà Tây trước đây) quy định: ai tự ý bầu bán Hội Tư văn, không tuân theo quy ước của Hội Tư văn, cả hội xin thần linh chu diệt kẻ đó; gạch bỏ tên trong Hội Tư văn, không cho đến làm lễ ở đình hay Văn chỉ; không cho cùng ngồi ăn uống với mọi người; không ai đếm xỉa đến quan hệ; tên không được ghi vào văn tế phối hưởng sau này. Kẻ phạm vào hương ước tuy sống mà bị trừng phạt, coi như đã chết.

Các cá nhân vi phạm hương ước - lệ làng đều phải chịu một trong các hình phạt nêu trên. Không những thế, hình phạt còn dành cho những tập thể nhỏ trong cộng đồng làng xã.

Nếu xóm nào để đường ngõ lầy lội không chịu tu bổ thì xóm đó bị làng phạt 30 quan tiền. Nếu Xã trưởng, Lý dịch không tích cực đốc thúc việc đó, hoặc việc bồi đắp các gò đống ở ngoài đồng qua loa; hoặc để xảy ra việc chặt cây cối bừa bãi ở đình, miếu thì bị phạt 30 quan, sung vào quỹ của làng xã. Đội tuần phòng trễ nải để xảy ra mất trộm tài sản của dân, ngoài việc phải bồi thường thiệt hại cho gia chủ, cả đội tuần bị phạt năm quan (từ Trưởng phiên cho đến các thành viên). Hoặc khi làng xã vào đám hằng năm mà giáp Đông, giáp Đoài đăng cai lễ hội không được chu tất: các đồ nghi trượng không sửa soạn đầy đủ, thiếu nghiêm chỉnh (nhiều thứ cờ, tán rách...), cỗ bàn chưa được tinh khiết, việc tuần phòng ban đêm trễ nải để mất trộm đồ thờ..., đều bị làng trách phạt.

Trường hợp giữa các làng xã trong khu vực có quy ước với nhau về việc chống cướp hay bảo vệ đê điều, thủy lợi (đê Thập Cửu ở tỉnh Hà Tây trước đây), nếu xã nào chậm trễ không ứng cứu kịp thời đều phải phạt vạ (đã dẫn).

Như vậy, việc đặt ra những quy ước về thưởng, phạt trong hương ước là điều rất cần thiết, nhằm nêu cao tính pháp chế của hương ước. Các điều quy ước do chính dân làng thoả thuận đặt ra phản ánh quyền lợi và nghĩa vụ (trách nhiệm) của dân làng với nhau và với nhà nước. Song, tính khả thi của hương ước sẽ rất hạn chế nếu chỉ dựa vào tính tự giác, tinh thần tự quản của các thành viên mà cần phải có những quy ước mang tính pháp chế nêu trên.

Các hình thức thưởng chính là để động viên, khuyến khích dân làng tôn trọng hương ước, làm đúng quy ước; làm việc tốt được nêu gương, để bảo vệ sự bình yên của xóm làng. Trong thực tế, các hình thức thưởng đã khích lệ được nhiều nghĩa cử cao đẹp, bảo vệ cộng đồng làng xóm.

Các hình thức phạt có tác dụng ngăn ngừa nhiều hành vi xấu phương hại đến tài sản, tính mạng và an ninh làng xã, hạn chế bớt một số tệ nạn xã hội: cờ bạc, trộm cắp, trai gái yêu đương bất chính; thói hống hách, cửa quyền của chức dịch; thói càn quấy của một số kẻ bất hảo trong làng. Có thể coi các hình thức phạt giống như một rào cản để các thành viên không vượt lệ làng, tôn trọng hương ước.

Song, qua các hình thức thưởng, phạt cũng phản ánh khách quan tính pháp chế trong hương ước chưa cao, còn hạn chế. Giá trị kinh tế và khung hình phạt được áp dụng

đối với kẻ vi phạm hương ước phản ánh mặt bằng kinh tế - xã hội trong làng xã thấp và hạn hẹp.

Mức thưởng thông thường cho người có công với làng xã từ một đến ba mạch (tương đương từ một đến hai kg gạo); nhiều nhất được thưởng 100 quan (tương đương với 10 con trâu) (trường hợp đặc biệt) cho người có công bắt sống tên cướp vào làng, hoặc cho một suất Nhiêu, cho vào làng trước thời hạn...

Mức phạt thông thường trị giá từ một đến hai kg gạo (hiếm thấy kẻ bị làng phạt từ 200 đến 300 quan), bị hạ thấp chỗ ngồi (từ bàn nhị chuyển xuống bàn ba, bàn tư...) - mức phạt nặng nhất hoặc bị gạch tên trong sổ hương ẩm và bị đuổi khỏi làng... Nếu người làng phạm trọng tội, mưu phản chống triều đình hoặc đốt nhà, giết người buộc phải nhờ sự can thiệp của luật pháp nhà nước.

Những quy ước về thưởng và phạt thể hiện tính nghiêm khắc của lệ làng, đề cao chuẩn mực của hương ước trọng các mặt đời sống của làng xã; khuyến cáo dân làng noi theo, giữ gìn thuần phong mỹ tục, chống lại những thói xấu, những tệ nạn vốn tiềm ẩn, gây phương hại đến lợi ích của cuộc sống cộng đồng; củng cố thêm tinh thần cố kết chặt chẽ vốn có của cộng đồng dân cư làng xã.

Hương ước từ lúc xuất hiện vốn đơn giản, sơ lược cho đến khi bao chứa nội dung vô cùng phong phú, đều đã trải qua một quá trình bổ sung và điều chỉnh thường xuyên của các làng xã. Quá trình đó không phải hoàn toàn theo tính tự phát mà mang tính tự giác, chủ động của mỗi làng xã, trước những tác động từ nhiều phía - điều kiện khách

quan, thời thế và điều kiện chủ quan nội tại của mỗi làng xã. Dĩ nhiên còn nhiều nguyên nhân khác nhau chi phối quá trình đó.

VI- QUÁ TRÌNH ĐIỀU CHỈNH VÀ BỔ SUNG HƯƠNG ƯỚC[1]

Để có được nội dung hương ước phong phú như đã trình bày, mỗi làng xã đều trải qua một quá trình tự điều chỉnh và bổ sung hương ước tương đối liên tục, trước hết vì quyền lợi của các thành viên trong làng, vì sự ổn định chung của cộng đồng làng - nước. Có nhiều lý do khiến chúng tôi chưa có điều kiện giới thiệu về quá trình điều chỉnh và bổ sung hương ước của tất cả các làng xã trong khu vực, mà bước đầu mới chỉ dẫn ra một số làng tiêu biểu với đôi nét về quá trình hoàn thiện dần những quy ước chung (các loại khoán ước) của dân làng.

Để tiện theo dõi quá trình kéo dài, phức tạp của việc điều chỉnh, bổ sung hương ước (các loại khoán ước ở làng Đông Ngạc và làng Ngọc Than) với nội dung ngày càng phong phú, có thể tạm khuôn chúng vào bảng niên biểu dưới đây. Đôi khi những điều bổ sung khoán ước ở hai làng Đông Ngạc, Ngọc Than thường dài dòng, trong trường hợp đó, trong bảng chỉ nêu tóm tắt các điều quy ước. Lẽ dĩ nhiên, hương ước trong biểu kê dưới đây là chỗ dựa chủ yếu, từ đó giúp lý giải một cách không đầy đủ

---

1. Xem: Vũ Duy Mền: *Tìm lại làng Việt xưa*, *Sđd*, tr.348-382.

quá trình điều chỉnh, bổ sung, phát triển hương ước ở hai làng Đông Ngạc, Ngọc Than. Ngoài ra, những tài liệu khác là những viện dẫn rất cần thiết góp vào việc lý giải quá trình trên.

Bảng 7: **Niên biểu về quá trình điều chỉnh, bổ sung hương ước**

TT	Ngày tháng năm (triều vua)	Hương ước (Các loại khoán ước)	Số điều	Nội dung hương ước bổ sung	(Tóm tắt)
				Hoạt động kinh tế	Hoạt động văn hóa - xã hội
1	Cảnh Hưng (1783)	Hoa Ngạc xã tế lễ nghi tiết bạ	83		Các điều lệ về nghi tiết trong năm: - Lệ vọng Thôn trưởng, vọng khôi (đỗ đạt), vọng lão, nhập hương ẩm, lệ làm Xã trưởng, Khán thủ, lệ lan nhai, xướng ca, tế lễ, lệ phú gia, canh phòng, Tư văn tế, v.v.. - Lệ hương lão từ 60 tuổi trở lên, cấu thấn, lệ Thôn trưởng, các tiết tế lễ hằng năm.
2	Minh Mệnh (8-1-1831)	Lê tộc phả điều lệ (Đông Ngạc)	4	Lệ cày cấy ruộng giỗ (kỵ điền) của họ Lê	- Lệ mừng trong họ. - Lệ Tang điếu. - Lệ nộp tiến lan nhai đối với người có con gái lấy chồng ở trong và ngoài làng.

TT	Ngày tháng năm (triều vua)	Hương ước (Các loại khoán ước)	Số điều	Nội dung hương ước bổ sung	(Tóm tắt)
				Hoạt động kinh tế	Hoạt động văn hóa - xã hội
3	- Minh Mệnh (2-1839) - Thiệu Trị (20-1-1845) - Thiệu Trị (4-3-1846)	Đông Ngạc văn hội giáp tế lễ nghi tiết + +	1 1 3		- Lệ tế thần. - Nghi tiết tế lễ hậu thần quan. - Nghi tiết tế thần, tế tiên hiền, tế hậu thần.
4	- Tự Đức (1-6-1862)	- Đông Ngạc xã hương lão giáp lệ bạ	50	- Lệ chia ruộng điền giáp lão. - Lệ phân ao cho giáp lão.	- Lệ Chính đán, Thượng nguyên, Nhập tịch xướng ca, Xuân tế tháng 2, lệ Kỳ an tháng 4, lệ lực dịch hằng năm, lan nhai, mừng lão, tiến triều, thăng quan, tang điếu, khuyến học, v.v..
5	- Tự Đức (13-10-1874)	- Đông Ngạc xã Long Đằng phường lệ	28	- Lệ trinh phường mua được song mây.	- Lệ bản phường kính lễ trong năm, lệ hiếu, lan nhai, nhập phường, lệ thủ dịch (người giữ sổ sách của phường); nhập quan viên, Thôn trưởng, lão nhiêu, lệ hậu phường, vị thứ ở phường, v.v..
	- Tự Đức (13-10-1875)	+	17	- Lệ định giá song mây hằng tháng	- Lệ phạt kẻ trái quy ước của phường, lệ cấm hỏa, lệ thưởng phạt đối với Thủ dịch...

TT	Ngày tháng năm (triều vua)	Hương ước (Các loại khoán ước)	Số điều	Nội dung hương ước bổ sung	(Tóm tắt)
				Hoạt động kinh tế	Hoạt động văn hóa - xã hội
	Thành Thái (9-3-1889)	+	1	- Phạt kẻ tăng giá, chiếm đoạt song mây của phường. - Lệ chia đều song mây... - Lệ đóng góp quản bổ toàn phường các khoản chi tiêu tu sửa miếu đường.	
	Thành Thái (15-1-1892)	+	1	- Lệ quân bổ tiến làm lễ ba kỳ trong năm.	
	Thành Thái (13-10-1892)	+	1	- Lệ giao Thủ từ canh tác ruộng phường để chi các tiết tế tổ phường.	
6	- Cuối thế kỷ XIX	- Đông Ngạc xã	Hàng trăm	- Bổ tiến tô, dung, điệu lệ.	- Lệ Chính đán, tiết Khai hạ, mừng lão, viết văn tế, lệ cai

TT	Ngày tháng năm (triều vua)	Hương ước (Các loại khoán ước)	Số điều	Nội dung hương ước bổ sung	(Tóm tắt)
				Hoạt động kinh tế	Hoạt động văn hóa - xã hội
	đầu thế kỷ XX	tục lệ	điều * quy ước về hầu hết các hoạt động của xã Đông Ngạc	- Lệ ruộng công, ruộng tư.	tám giáp, cấp gạo, Thôn trưởng tám giáp sắm đồ vật. Tiết Đoan dương, Hạ điền, Thượng điền, lệ tống hoàng trùng, tiết Trung thu, Trùng thập (10-10), Chạp tiết, lệ ngày 25 tháng chạp... Lệ tuần đinh, hương ẩm, qua đò, lan nhai, tang điếu, bái ky, ký táng... Lệ mừng triều quan, lệ vọng (chính cư), tuần phòng trộm cướp... Lệ bầu Xã khán, phòng hoả, biên án, lệ hội họp đinh trung.
7	- Tự Đức (27-6-1855)	- Nguyễn Đức tộc lập giao từ (xã Ngọc Than)	3	- Quy định việc sử dụng một mẫu ruộng họ để nộp quan thuế và chi dùng vào tiết Thanh minh (3-3), rằm tháng 8 hằng năm.	- Lệ lan nhai đối với con gái trong họ đi lấy chồng. - Lệ biếu và cỗ bàn trong tiết Thanh minh.
8	- Tự Đức	- Yên Mỹ giáp khoán			- Lệ Nhập tịch, nộp tiền khi thăng Trùm giáp, lễ tiên lão

TT	Ngày tháng năm (triều vua)	Hương ước (Các loại khoán ước)	Số điều	Nội dung hương ước bổ sung	(Tóm tắt)
				Hoạt động kinh tế	Hoạt động văn hóa - xã hội
	(16-1-1857)	(xã Ngọc Than)	28		tịch, hậu lão tịch, lan nhai, Nhập tịch xướng ca... Lệ bấu cai tế, biếu cai tế, mua trâu tế thần, lệ phụng nghinh, thờ thần, lệ hiếu, lệ binh hương...
9	- Tự Đức (10-3-1869)	- Thượng Khê khảm khoán (xã Ngọc Than)	15	- Lệ cấy ruộng hậu-5 sào 12 thước (Đỗ Huy Cận hiến số ruộng đó). - Đất công của xóm là nơi dựng ngôi điếm xóm ba gian. - Thu thêm hai tiến đối với ruộng xứ Đia Vàng.	- Lệ giao thừa, biếu người giữ khoán xóm, lan nhai, tang điếu, cấm lấn đường sá... Ngôi thứ ở xóm, giữ vệ sinh chung...
	- Tự Đức (3-5-1869)	+	9		- Lễ tuần trong xóm, đóng góp tiền gạo cho tuần phiên, trách nhiệm tuần phiên... Quy định lấy mõ làm hiệu lệnh của xóm, việc hiếu phạt ba quan sáu tiền đối với kẻ không tuân theo lệ xóm.

TT	Ngày tháng năm (triều vua)	Hương ước (Các loại khoán ước)	Số điều	Nội dung hương ước bổ sung	(Tóm tắt)
				Hoạt động kinh tế	Hoạt động văn hóa - xã hội
10	Thành Thái (27-12-1892)	- Ngọc Than đồng ấp khoán.	61 Hầu hết các hoạt động của làng Ngọc Than	- Giao ao công cho Thủ từ trông coi. - Giao ao công của Tư văn giáp cho Câu đương trông coi . - Giao cho người cẩn thận giữ tiến, thóc công của xã (có biên nhận rõ ràng).	- Lệ thờ phụng, hương ẩm tại đình, vị thứ đình trung, lệ biếu phần, bầu Chủ tế, Thủ từ, Tư văn giáp, Câu đương, lệ vọng Tư văn, vị thứ ở giáp, lệ ghi sổ giáp, lệ từ dịch (thôi không làm lý dịch), lệ tuần phòng, mua bán chức chủ tế, mừng đỗ đạt, việc hiếu... Miễn tạp dịch, sửa đắp đường sá, cầu cống, lệ lan nhai, ngăn ngừa trộm cướp, gian dâm. Lệ vào Tư văn giáp, vào lão, cấm trai gái cùng họ, đang có tang lấy nhau...

Qua bảng số liệu trên cho thấy, ngay từ cuối thế kỷ XVIII, hương ước xã Đông Ngạc đã bao chứa nội dung rất phong phú, gồm 83 điều quy ước về các nghi tiết và tế lễ hằng năm của xã dân.

Sang đến thế kỷ XIX, do sự phát triển của làng xã, nhiều tổ chức xã hội ở trong làng như xóm, tộc (họ), giáp, Hội Tư văn, phường thủ công... đều có nhu cầu lập khoán

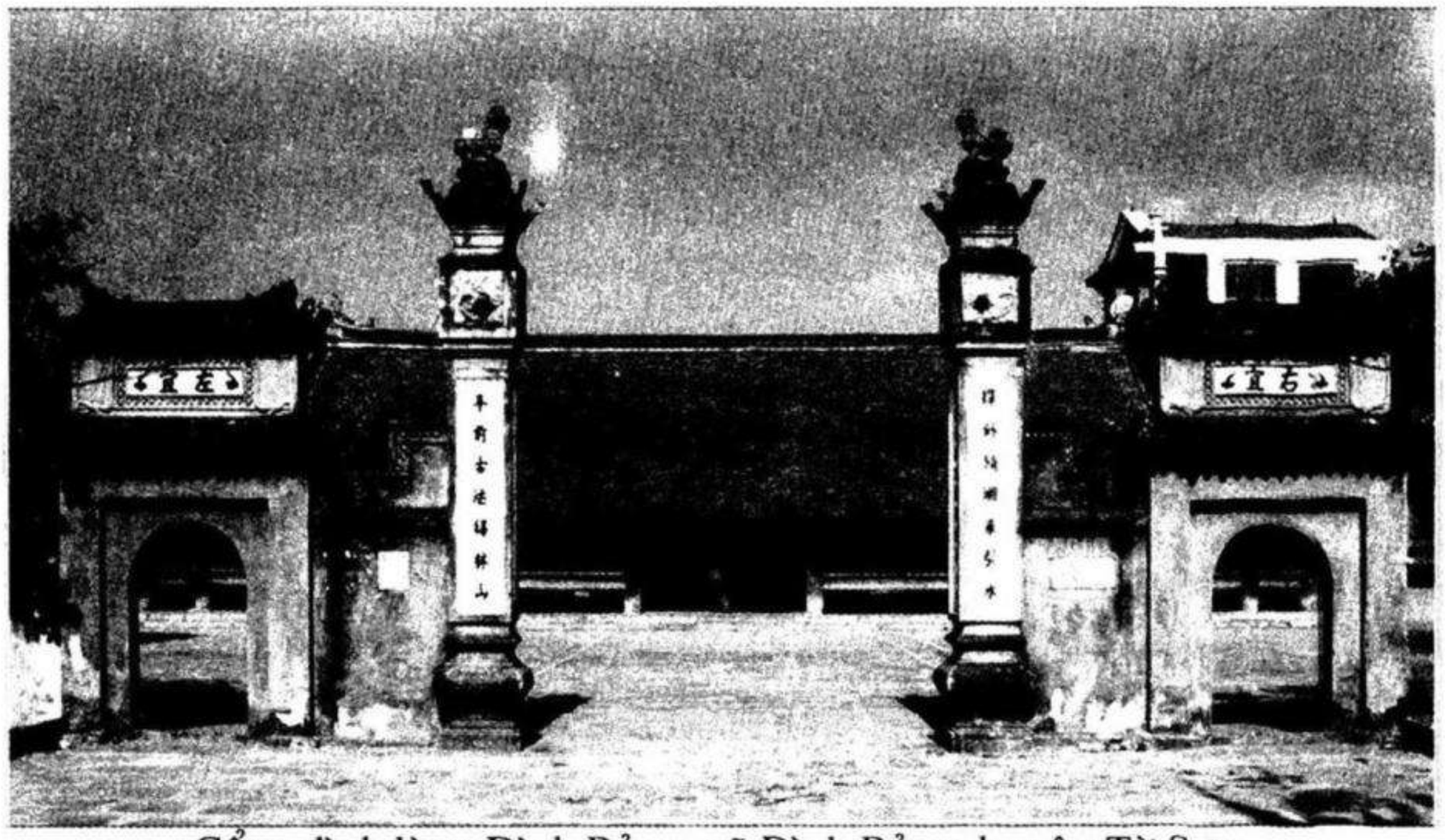
ước riêng. Do vậy, khoán ước của các tổ chức trên lần lượt xuất hiện với những quy ước riêng phù hợp với yêu cầu của từng loại tổ chức đó. Qua thời gian, chúng đều được bổ sung, điều chỉnh kịp thời để đáp ứng đòi hỏi của thực tế. Mặc dù hiện nay tuy không còn đầy đủ các loại khoán ước của Đông Ngạc, nhưng các tài liệu còn lại cho biết: trong thời Minh Mệnh (1820-1840), Thiệu Trị (1841-1847), giáp Văn hội hai lần bổ sung khoán ước về nghi tiết tế thờ thần. Từ thời Tự Đức (1848-1883) đến Thành Thái (1889-1907), phường Long Đằng đã bốn lần sửa đổi bổ sung khoán ước nhằm đảm bảo duy trì hoạt động của phường nghề song mây.

Chính những lần bổ sung các loại khoán ước thuộc các tổ chức quần chúng đã làm hoàn thiện hơn hương ước của làng xã. Vào thời điểm cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX với *Đông Ngạc xã tục lệ* đã là tập đại thành các quy ước (hương ước) về hầu hết các hoạt động của xã Đông Ngạc.

Mặt khác, do tác động của thời thế và do nhu cầu của đời sống thực tại, tình hình ở Ngọc Than cũng diễn ra gần tương tự như ở Đông Ngạc. Bấy giờ, giáp có khoán giáp: *Yên Mỹ giáp khoán*; xóm có khoán xóm: *Thượng Khê khảm khoán*, *Hạ Khê khảm khoán*... Trong năm 1869, thôn Thượng Khê đã hai lần bổ sung khoán xóm. Đáng chú ý ở lần bổ sung thứ hai gồm chín điều quy định về việc tuần xóm. Vì bấy giờ ở Ngọc Than chưa đặt ra lệ tuần phòng làng xóm. Đến cuối thế kỷ XIX, làng Ngọc Than mới lập nên bản hương ước *Ngọc Than đồng ấp khoán* khá quy củ, trong đó quy định việc tuần phòng nghiêm ngặt và nhiều mặt hoạt động của dân làng.

Như vậy, việc điều chỉnh, bổ sung hương ước thường xuyên là nhu cầu bức thiết, sống còn của từng làng xã trước những biến đổi và tác động mạnh mẽ của xã hội, đảm bảo sự tồn tại, phát triển của làng xã, trong đó bao gồm quyền lợi của các thành viên thuộc các tổ chức xã hội ở làng. Dĩ nhiên bao gồm cả quyền thực hiện ba nghĩa vụ lớn đối với nhà nước quân chủ; giữ được sự dung hoà trong mối quan hệ làng - nước.

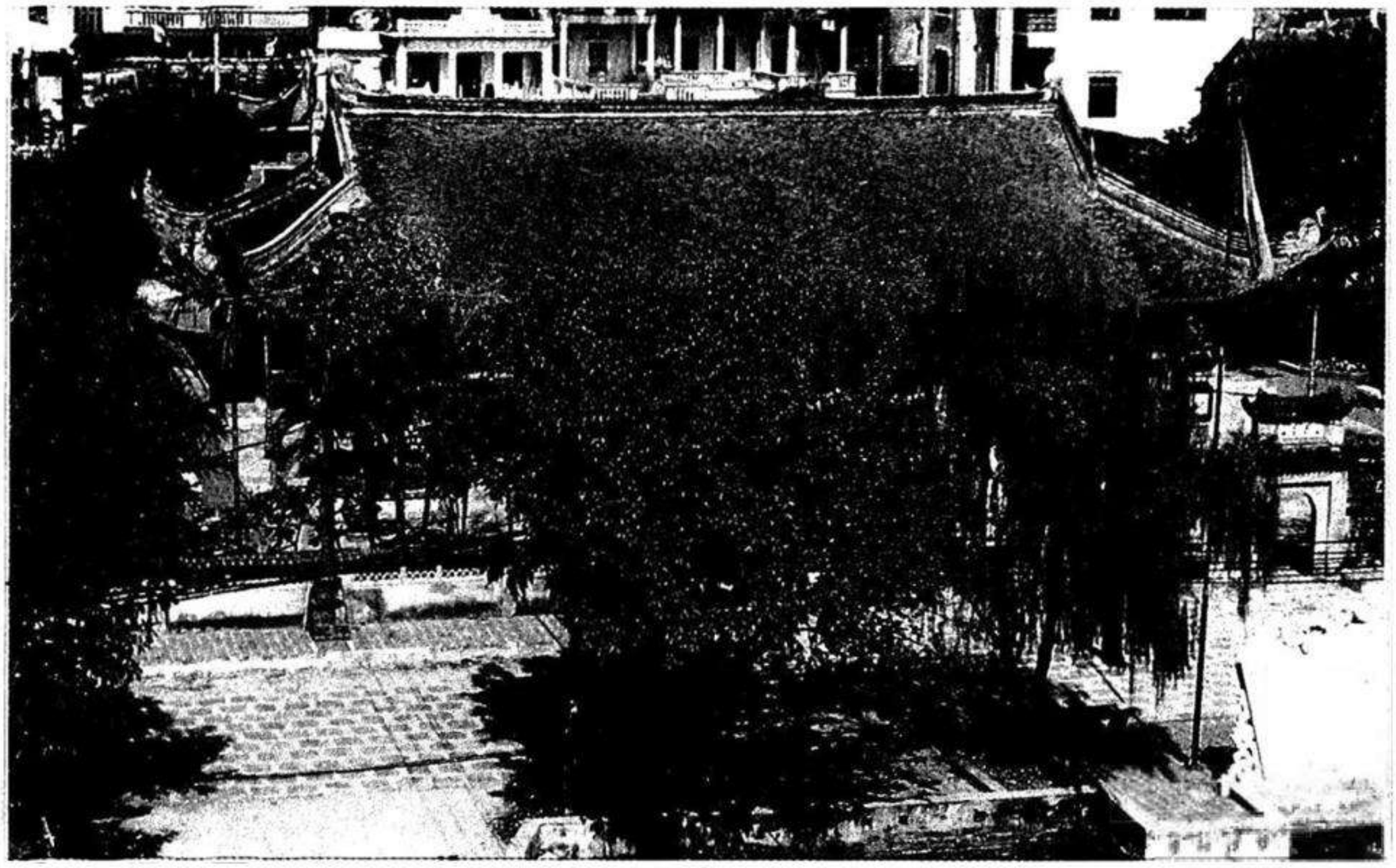
Điều chỉnh hương ước thể hiện rõ bản tính năng động của làng xã người Việt ở châu thổ Bắc Bộ. Trong quá trình tồn tại và phát triển, hương ước không tránh khỏi ảnh hưởng của đạo lý Nho gia. Trên thực tế, hương ước đã đóng một vai trò vô cùng quan trọng trong đời sống cộng đồng làng xã của người Việt.



Cổng đình làng Đình Bảng, xã Đình Bảng, huyện Từ Sơn,
tỉnh Bắc Ninh



Đình làng Đình Bảng, xã Đình Bảng, huyện Từ Sơn,
tỉnh Bắc Ninh



Làng Đình Bảng ngày nay



Văn chỉ làng Ngọc Quan, xã Lâm Thao,
huyện Lương Tài, tỉnh Bắc Ninh



Tượng hai nàng hầu ở nhà thờ họ Vũ ở làng Mộ Trạch,
xã Tân Hồng, huyện Bình Giang, tỉnh Hải Dương



Đoàn cán bộ Viện Sử học đi điền dã tại Phủ Giày, huyện Vụ Bản, tỉnh Nam Định, đầu xuân Mậu Tý (2008). Từ phải sang trái: PGS, TS. Tạ Thị Thúy, PGS, TS. Nguyễn Minh Tường, TS. Đinh Quang Hải, PGS, TS. Vũ Duy Mền, Nghiên cứu viên chính Nguyễn Hữu Đạo, Nghiên cứu viên chính Phạm Ái Phương, TS. Nguyễn Hữu Tâm



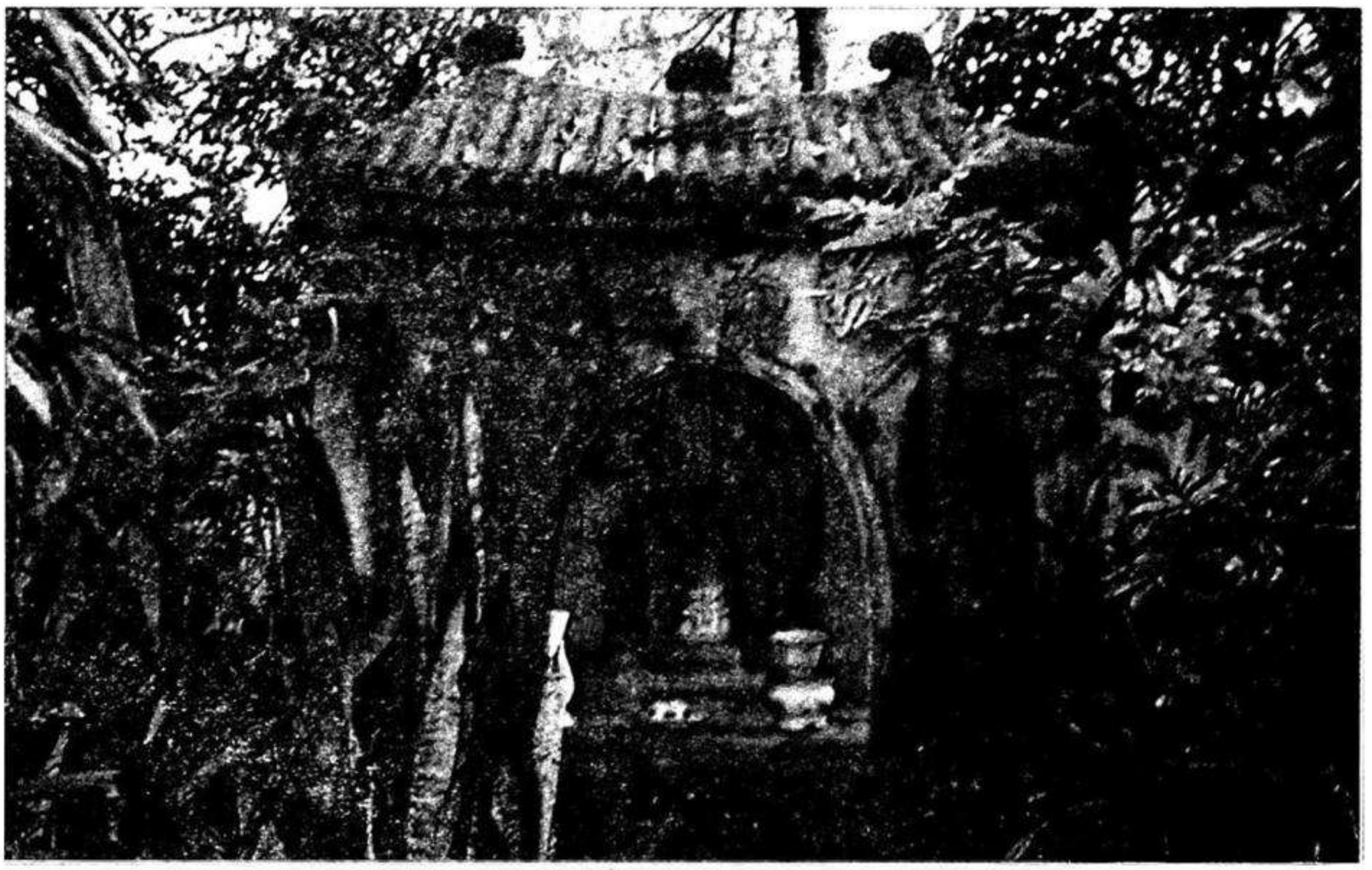
Rập bia ở làng Đa Căng, xã Vạn Hòa, huyện Nông Cống, tỉnh Thanh Hóa. Từ phải qua trái: TS. Vũ Duy Mền



Tượng nữ sĩ Hồ Xuân Hương bên ngoài nhà thờ họ Hồ, làng Quỳnh Đôi, xã Quỳnh Đôi, huyện Quỳnh Lưu, tỉnh Nghệ An



Chùa Sùng Quang, làng Ngọc Quan



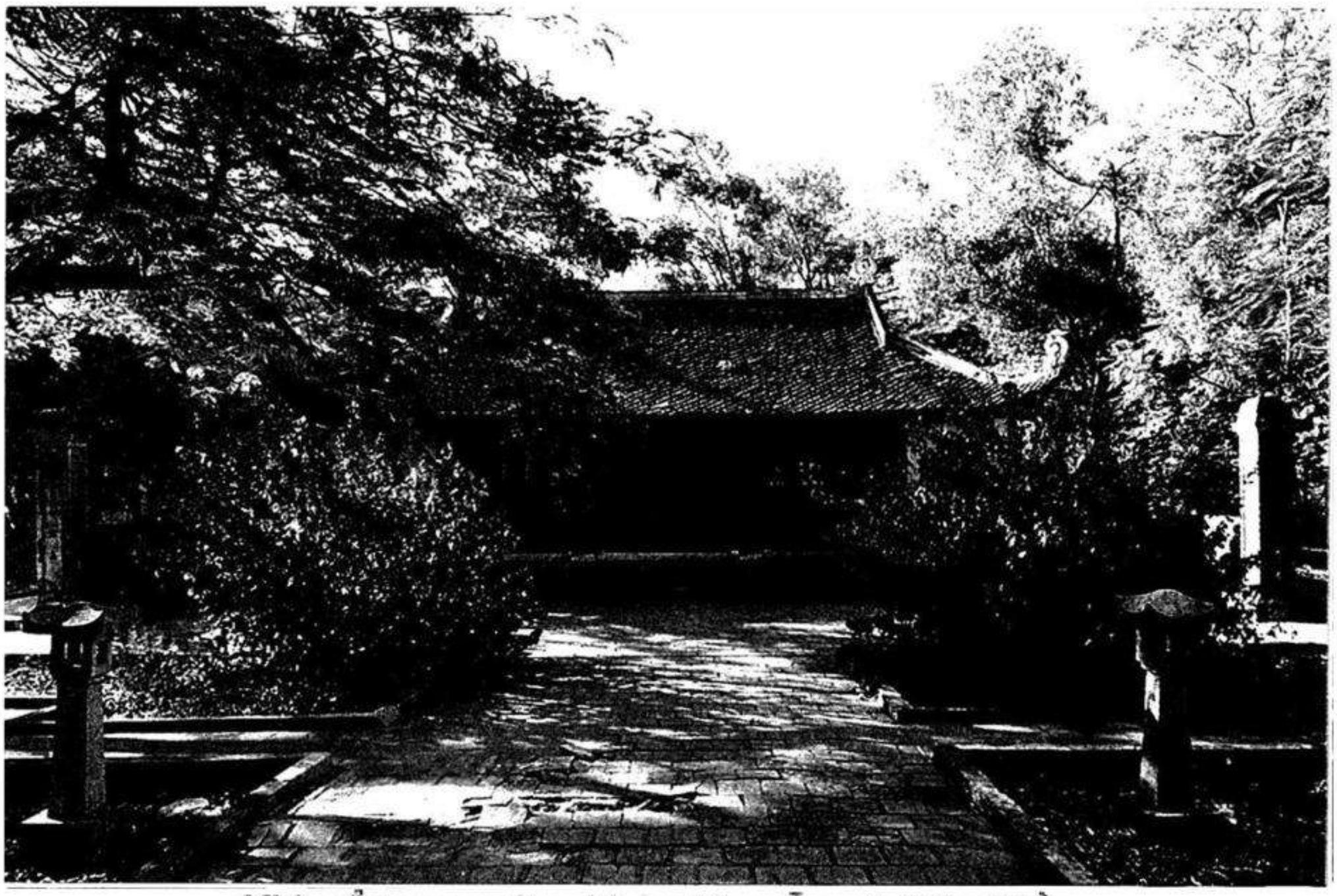
Miếu thờ Trang Ý phu nhân (Vũ Thị Diễm)
của TS. Vũ Miên (1718-1782) tại làng Ngọc Quan



Tượng nàng hầu ở miếu thờ Trang Ý phu nhân
của TS. Vũ Miên, làng Ngọc Quan



Nhà thờ họ Võ Tá, làng Hà Hoàng, xã Thạch Hạ,
huyện Thạch Hà, tỉnh Hà Tĩnh



Nhà cổ trong vườn nhà họ Nguyễn, xã Tiên Điền,
huyện Nghi Xuân, tỉnh Hà Tĩnh



Cổng vườn nhà họ Nguyễn, xã Tiên Điền, huyện Nghi Xuân, tỉnh Hà Tĩnh

Chương III

ẢNH HƯỞNG CỦA ĐẠO LÝ NHO GIA VÀ VAI TRÒ CỦA HƯƠNG ƯỚC ĐỐI VỚI ĐỜI SỐNG CỘNG ĐỒNG LÀNG XÃ

I- ẢNH HƯỞNG CỦA ĐẠO LÝ NHO GIA ĐỐI VỚI HƯƠNG ƯỚC

Mỗi làng xã cổ truyền hầu như đều có bản hương ước - lệ làng thành văn. Đó là những quy ước về các mặt thuộc đời sống cộng đồng, do dân làng tự thỏa thuận đặt ra và cùng nhau thi hành nhằm đảm bảo quyền tự quản, tự trị của làng xã.

Hương ước thuộc loại hình văn hóa phi vật thể của làng xã. Do hương ước được viết bằng chữ Hán Nôm, nên chúng cũng là một bộ phận quan trọng của văn hóa Hán Nôm. Có người cho rằng, văn hóa làng xã và văn hóa Hán Nôm là nội dung chủ yếu của văn hóa cổ truyền Việt Nam. Vì vậy, càng không thể phủ nhận giá trị của hương ước trong hệ thống các giá trị chung của làng xã cổ truyền. Sự ra đời của hương ước gắn liền với sự hình thành và phát triển của mỗi làng xã. Hương ước còn là sản phẩm của văn

hóa Nho giáo. Thực tế hương ước của nhiều làng xã đã chịu sự ảnh hưởng sâu sắc của đạo lý Nho gia trên nhiều mặt khác nhau.

1. Giáo lý kinh điển Nho gia

Những ai từng đọc sách Nho đều nhận ra rằng, một trong những tư tưởng hành xử chủ đạo của Nho gia là "tu, tề, trị, bình" (tu thân. tề gia. trị quốc, bình thiên hạ). Trong việc trị quốc không thể không đề cập đến làng xã. Vì quốc - nước là họp các làng mà thành. Làng có yên (trật tự), nước mới yên để phát triển cường thịnh. Dân có giàu, nước mới mạnh. Vì thế, từ thuở xa xưa, các hoàng đế Trung Hoa đã rất chú ý đến việc trị hương đảng (làng). Nhà nước quân chủ phổ biến đạo lý Nho gia về "tam cương", "ngũ thường" đến tận làng xã, hướng người dân theo giáo hóa phong kiến, đồng thời đặt ra luật pháp để ngăn chặn và trừng phạt tính tự quản, tự trị quá mức của làng xã. Mặt khác, dựa vào tư tưởng Nho gia và phong tục, tập quán ở làng một số Nho gia đã lập ra hương ước (bản quy ước của thôn - làng) nhằm phổ biến giáo hóa của triều đình làm giàu phong tục, vừa khống chế làng xã theo quỹ đạo quân chủ.

Theo *Từ Hải*, dẫn *Tống sử* cho biết: "Lã Đại Phường truyện nói rằng, anh em Đại Trung, Đại Phường, Đại Lâm cùng ở với nhau và cùng mài giũa học vấn; cùng luận đạo khảo lễ: quan, hôn, tang, tế - gốc đều ở cổ, trong đó có liên quan đến lễ nhạc. Từ đó đưa đến Lã thị thích làm hương ước".

Theo *Lam Điền Lã thị hương ước* (藍田呂氏鄉約) in trong *Triều Tiên thời đại xã hội sử nghiên cứu sử liệu tùng thư* (朝鮮時代社會史研究史科叢書), quyển I - *Hương ước* (鄉約) của hai tác giả người Hàn Quốc là Kim Nhân Kiệt (金仁杰) và Hàn Tướng Quyền (韓相權), sách do Bảo Cảnh văn hóa xã phát hành tháng 10-1986 tại Seoul cho biết rõ thêm về tác giả, địa danh và nội dung của *Lam Điền Lã thị hương ước*:

Lam Điền (thuộc) huyện Tần, có tiếng (ở) phủ Kinh Triệu, Trưởng họ Lã là Đại Trung, tự Tiến Bá; các em là Đại Phường, tự Vi Trong, Đại Ước tự là Hòa, Đại Lâm tự là Hưng cùng nhau lập hương ước. Trong đó (đức nghiệp tương khuyến) - đức nghiệp cùng khuyến khích nhau. (Quá thất tương quy) - điều lầm lỗi nên đưa vào khuôn phép. (Lễ tục tương giao) - lễ tục cùng nhau trao đổi. (Hoạn nạn tương tuất) - hoạn nạn nên thương yêu nhau.

Từ đó *Lam Điền Lã thị hương ước* trở thành bản hương ước mẫu - kinh điển được áp dụng ở nhiều thôn (làng) thời Bắc Tống ở Trung Quốc.

Sang thời Nam Tống, Chu Tử dựa vào *Lam Điền Lã thị hương ước* bổ sung hoàn chỉnh thêm thành bản: *Chu Tử tăng quyên Lã thị hương ước ngạn giải* (朱子增損呂氏鄉約諺解) tiếp tục phổ biến trong nước và truyền bá ra cả nước ngoài.

Theo kết quả nghiên cứu của học giả Trung Quốc[1] thì việc xướng suất hương ước là một hiện tượng văn hóa

---

1. Xem: Tào Quốc Khánh: *Đặc điểm phổ biến của việc thi hành hương ước đời Minh*, TS. Nguyễn Hữu Tâm dịch từ nguyên bản Trung văn, Tạp chí *Nghiên cứu văn hóa Trung Quốc*, số 1-1997.

quan trọng ở Trung Quốc. Do ảnh hưởng của lý học Trình - Chu, hương ước được bắt đầu từ anh em họ Lã đất Lam Điền vào thời Bắc Tống, *Lam Điền Lã thị hương ước* trở thành khuôn mẫu cho đời sau.

Giải Tấn là người sớm nhất ở thời Minh kiến nghị làm hương ước. Ông muốn tìm lễ giáo trị gia của cổ nhân, phép tắc làm hòa mục lân bang, như hương ước của họ Lã đất Lam Điền xưa, nay lấy quy phạm của gia đình họ Trịnh đất Nghĩa Môn bố cáo thiên hạ. Nhưng Minh Thái Tổ (1368-1398) chưa đồng ý thu nhận. Đến thời Minh Thành Tổ (1403-1424) lấy hương ước của họ Lã đất Lam Điền xếp vào loại tính lý thành thư, ban phát trong thiên hạ, khiến nó được truyền tụng ra. Song, Thành Tổ chỉ coi trọng những điều quy định trong hương ước mà ít hứng thú tính chất tự trị của dân chúng chứa đựng trong đó. Vì thế, hương ước bấy giờ mới chỉ dừng lại ở trên giấy tờ hoặc truyền khẩu, chưa được thi hành.

Vương Nguyên là người đầu tiên thực thi hương ước ở thời Minh. Ông đỗ Tiến sĩ năm Vĩnh Lạc thứ 2 (1404), khi nhậm chức tại phủ Triều Châu đã sai khắc *Lam Điền Lã thị hương ước*, chọn dân làm ước chính, ước phó, ước sĩ, giảng giải những điều trong đó. Năm Chính Thống thứ 3 (1442), Vương Nguyên đã thoái quan về ở nơi rừng núi, lại phổ biến hương ước ở trong thôn ấp.

Sau những năm thuộc niên hiệu Chính Đức (1506-1521), nền thống trị của triều Minh lâm vào khủng hoảng sâu sắc, toàn diện. Một số Nho sinh, quan lại đọc nhiều sách kinh điển tận lực với phương châm tu, tề, trị, bình,

đã nô nức phổ biến hương ước trong thôn làng, nhiệm sở. Họ coi việc tiến hành hương ước làm kế sách hay và bức thiết để cứu nước, yên dân. Trong thời gian này, hương ước của họ Cừu ở Lộ Châu và *Nam Cống hương ước* (南貢鄉約) của Vương Thủ Nhân có ảnh hưởng lớn nhất. Hương ước của họ Cừu có thể coi là đại diện cho loại hương ước do dân chúng tiến hành. Hương ước của họ Vương lại mở ra một thế cục toàn thịnh cho loại hương ước do quan phủ đốc thúc, thi hành vào trung hậu kỳ đời Minh.

Nam Cống hương ước là một loại hương ước kiểu mới. Trong đó, ông Dịch Thừa Vương Dương Minh (Vương Thủ Nhân) tham chước *Lam Điền Lã thị hương ước* kết hợp với quy ước của dân vùng Sơn Cốc, Nam Cống; sau tháng 10 năm Chính Đức thứ 13 (1518), ban hành tại Nam Cống. Họ Vương chỉ rõ: cái thiện, cái ác của dân tục há chẳng phải do tích tụ thói quen mà thành ư? Từ nay trở đi, phàm là những dân cùng làng đều phải nên có hiếu với cha mẹ, kính trọng bậc huynh trưởng, dạy dỗ con cháu, hòa thuận với xóm làng, tương trợ nhau những lúc tang ma, bệnh tật, thương xót nhau những khi hoạn nạn, khuyên nhủ nhau làm việc thiện, răn nhau tránh điều ác, đừng kiện tụng, thôi đánh nhau, giảng giải điều tín, tu sửa hòa mục cốt để dân chúng lương thiện, cùng xây dựng thành phong tục nhân hậu. Tổng cộng có 16 điều khoản, quy định những người làm việc của hương ước được cử ra do sự lựa chọn của các thành viên... Ước trưởng (Trưởng hương ước) cùng với các thành viên (dân chúng) được quyền hòa giải tranh chấp kiện tụng của dân. Ước trưởng trong cuộc họp trưng

cầu ý kiến chung của dân chúng để biểu dương việc tốt, uốn nắn việc sai. Sau nhiều lần đôn đốc của Vương Thủ Nhân, phép hương ước này được mở rộng ở các địa phương như: Nam Cống, Long Nham, Phúc Kiến, Cát An, Giang Tây... Việc xướng suất và coi trọng hương ước của Vương Thủ Nhân đã có tầm ảnh hưởng và sức kêu gọi quan trọng đối với các sĩ phu sau này.

Vào đời Gia Tĩnh (1522-1566) và Vạn Lịch (1573-1620) thi hành hương ước, dưới sự chỉ đạo tinh thần chung là khuyến thiện, trừ ác, mở rộng giáo hóa làm giàu phong tục.

Các địa phương trong toàn quốc bấy giờ còn sản sinh ra một số hương ước chuyên môn, được xây dựng nhằm mục đích cụ thể nào đó. Chẳng hạn, như hương ước bảo vệ rừng, hương ước cấm giết trâu, hương ước chống trộm và hương ước chống giặc Nhật.

Phải khẳng định rằng: những vấn đề mà hương ước đời Minh chủ trương như tu thân, tề gia, hòa mục láng giềng, cùng nhau gánh vác công ích, đoàn kết chống giặc bên ngoài xâm nhập, đều đáng ghi nhận.

Sang đời Thanh (1644-1911), hương ước vẫn được thịnh hành. Điều đó cho thấy rõ sức sống và ảnh hưởng của nó đối với đương thời. Phép làm hương ước còn được lưu truyền sang Triều Tiên.

Lam Điền Lã thị hương ước và *Chu Tử tăng quyên Lã thị hương ước ngạn giải* được truyền sang Triều Tiên khá sớm. Dựa vào các bản hương ước kinh điển đó, các sĩ phu ở Triều Tiên đã lập ra bản *Quang Châu hương ước*

điều mục vào năm 1451[1] để thi hành. Các bản hương ước sau này ở Triều Tiên đều chịu ảnh hưởng của *Lam Điền Lã thị hương ước* và bản hương ước đã được Chu Tử "ngạn giải" (giải thích rõ thêm). Họ đã sáng tạo đặt ra những quy ước - hương ước nội dung vô cùng phong phú, phù hợp với điều kiện cụ thể của từng cộng đồng xã hội thuộc các đơn vị hành chính từ phủ, châu (huyện), quận, diện (tương đương với vài ba xã, bằng một tổng của Việt Nam), lý (làng xã), phường, động, ấp của Triều Tiên trước đây.

Hương ước cùng hỗ trợ cho luật pháp của nhà nước nhằm đảm bảo cuộc sống yên ổn của người dân thuộc địa hạt trong nước mà vẫn giữ được những nét văn hóa truyền thống đặc sắc. *Lam Điền Lã thị hương ước* cũng được lưu truyền sang Việt Nam.

Về quan, hôn, tang, tế (lễ trưởng thành, hôn lễ, tang lễ và tế lễ thần) của *Lam Điền Lã thị hương ước* được ghi trong lời mở đầu *Hương lệ xã Thượng Cát,* lập năm 1854[2], hoặc *Hương ước làng Phú Vân* (Yên Thành, Nghệ An) lập năm 1854: "*thôn làng đương nhiên phải có điều ước. Lam Điền Lã thị có bốn điều ước...* (đã dẫn trên). *Sau Chu Văn Công bổ sung thêm và truyền đến ngày nay; không nơi nào là không lấy đó làm nền tảng để xây dựng nền lễ giáo của mình*"[3].

---

1. Xem: Phạm Thị Thùy Vinh: *Quang Châu hương ước điều mục - bản hương ước cổ nhất của Triều Tiên, Tlđd*, tr.61-67.

2. Đinh Khắc Thuân: *Tục lệ cổ truyền làng xã Việt Nam*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2006, tr.66.

3. Ninh Viết Giao (Chủ biên): *Hương ước Nghệ An*, Nxb. Chính trị quốc gia. Hà Nội, 1998, tr.164.

Hương ước thôn Cẩm Trướng, xã Ngọc Cẩm, tổng Hải Quật, huyện Yên Định, phủ Thiệu Hóa, tỉnh Thanh Hóa lập năm Tự Đức thứ 30 (1877), dẫn *Lam Điền Lã thị hương ước* và giải nghĩa rõ thêm: "*(đức độ sự nghiệp là để khuyến khích nhau, lễ nghi tục lệ là để giao đãi nhau), cái nghĩa của việc uống rượu trong hương ẩm là để đem điều (nhường người tôn quý, kính trọng bạn bè) ra tiếp đãi nhau... Lễ giáo trong nhà, nghi thức cư xử trong làng xóm cũng có tôn ti trật tự. Bậc tiền bối đặt ra các điều mục về khánh điếu cũng đều là sự thượng thăng khi cư xử với làng, những giao ước về phép tắc khi ăn ở trong xóm. Có người thích thể theo cái nghĩa đó, nhân theo tục lệ đó mà quảng bá ra, nên đã đem những điều đó khắc lên vàng đá, ghi vào sách vở để soi mãi về sau...*"[1].

Hương ước xã Phù Lưu Thượng, tổng Phù Lưu, huyện Can Lộc, tỉnh Hà Tĩnh lập năm 1854, trong lời dẫn có ghi: "*Người xưa dạy rằng - muốn hành đạo ở thiên hạ, ắt khởi đầu từ hương đảng, sách Lễ ký có các thiên hương sạ, hương ẩm tửu đều là dễ phân biệt trưởng ấu, định ra tôn ti rõ ràng, để phong tục nhân luân được đầy đặn vậy. Cho nên Phu Tử ta (Khổng Tử) quan sát hương đảng mà biết vương đạo để đổi thay, tin chắc có điều đó...*"[2].

---

1. Viện Nghiên cứu Văn hóa dân gian: *Hương ước Thanh Hóa*, Nxb. Khoa học xã hội. Hà Nội, 2000, tr.128.

2. Võ Quang Trọng, Phạm Quỳnh Phương sưu tầm: *Hương ước Hà Tĩnh*, Sở Văn hóa thông tin tỉnh Hà Tĩnh, 1996, tr.39-40.

Điều 29 của *Quỳnh Đôi hương lệ* trong *Quỳnh Đôi cổ kim sự tích hương biên* đã dẫn sách *Luận ngữ: "Làng có phong tục nhân hậu là làng tốt. Làng ta từ khi có đến giờ, phong tục theo nền nếp nhân hậu, con trai, con gái chăm lo nghề nghiệp mình, nếu không chăm lo bổn phận và không theo phong tục làng thì cũng có ngày lụy đến thân..."*[1].

Hoặc trong *Điều lệ xã Nhân Canh*, tổng Hà Trung, huyện Kỳ Anh, tỉnh Hà Tĩnh lập năm 1861, bổ sung năm 1869 (thời vua Tự Đức), được sao lại năm 1942, trong sổ Hội Tư văn ghi rõ "*... kinh sách của thánh nhân (Khổng Tử) không ai không đọc, tùy theo mức độ nông sâu tường lược mà có thu hoạch là cao nhất, còn việc nổi rõ tiếng tăm vang lừng sự nghiệp chỉ là thứ yếu. Nhờ thế mà mọi người có được lòng hiếu thảo, đối với người trên thì kính yêu tôn trọng, đối với con trẻ thì trìu mến thân thương, đối với làng xóm thì thuận hòa thắm thiết không mất đi cái lẽ thường tình tự nhiên. Người dân có được những đức tính tốt đẹp ấy đều nhờ vào những điều dạy bảo của thánh nhân để lại cả*"[2].

Khoán lệ thôn Trà Lôi, xã Yên Phú, huyện Yên Mỹ, (tỉnh Hưng Yên) lập năm 1737 và *Khoán ước xã Quang Hiển*, huyện Yên Mô, tỉnh Ninh Bình lập năm 1877 đều dẫn những lời nói trong kinh truyện - những điều thánh hiền di huấn để làm mẫu mực cho hậu thế.

---

1. Ninh Viết Giao (Chủ biên): *Hương ước Nghệ An, Sđd*, tr.84.
2. Võ Quang Trọng, Phạm Quỳnh Phương sưu tầm: *Hương ước Hà Tĩnh, Sđd*, tr.70.

Đặc biệt, trong bài ký khoán ước của Hội Tư văn thôn Nhân Ái, xã Vân Canh, huyện Hoài Đức, tỉnh Hà Tây trước đây soạn năm Vĩnh Thịnh thứ 11 (1715) cho biết: *"Vào ngày 16 (ngày tốt), tháng Giêng đầu Xuân năm Vĩnh Thịnh thứ 11 (1715) toàn thể Hội Tư văn trên dưới của thôn hội họp bàn nhau rằng: Tiên thánh đời xa, tiên triết là thầy, mà lẽ trời là ở lòng người cả, đều không thể để mai một được. Huống hồ bọn chúng ta là những người được bơi lội trong Hàn Mặc, và tắm gội trong nguồn đạo (Nho), nhà thì nhà họ Khổng, họ Mạnh mà họ Trình họ Chu, tất nhiên sẽ hấp thụ được một nền chân Nho, đạo đức, nhân nghĩa đều quy về nơi Thánh vực, mà lại không biết để tôn sùng thì lòng chúng ta làm sao mà yên được..."*[1].

Trong lời bạt khi tái lập điều ước ở xã Hòa Tranh (nay thuộc huyện Ứng Hòa, thành phố Hà Nội). lập năm 1699 khẳng định rằng: *"Các điều trên đây, toàn thể quan viên lão trùm, Xã Thôn trưởng đều đã tham khảo cân nhắc kỹ lưỡng nhằm ban bố cho ai nấy trong hương thôn được biết để vươn tới điều thiện, tránh xa điều ác, cùng với các bậc hiền nhân quân tử quay về phong tục tốt đẹp của thi, thư, lễ nghĩa. Từ đó mà gợi mở đường khoa mục, tạo dựng nên sự nghiệp. Bậc vua sáng như Nghiêu, Thuấn đời thịnh trị như Đường, Ngu hẳn cũng nhờ đó mà có nơi gửi gắm vậy, vạn đời thực không suy chuyển..."*[2].

Những điều trình bày trên cho thấy, giáo lý kinh điển Nho gia bao gồm kinh sách của thánh nhân (Khổng Tử),

---

1, 2. Đinh Khắc Thuân: *Tục lệ cổ truyền làng xã Việt Nam*. *Sđd*, tr.201, 288.

Lễ ký, *Chu lễ*, *Luận ngữ*, *Truyện*, *Lam Điền Lã thị hương ước*. *Chu Tử tăng quyên Lã thị hương ước ngạn giải* đã trở thành nền tảng giáo lý để các nhà Nho Việt Nam xây dựng nên các bản hương ước thực thi ở các làng xã. Không những thế, đạo lý Nho gia đã ảnh hưởng sâu sắc đến nội dung của hương ước làng xã Việt Nam.

2. Đạo lý Nho gia

Trong một số bản hương ước có quy định về hiếu đễ, một phần quan trọng của đạo tam cương (quan hệ vua - tôi, cha - con, chồng - vợ), là giường cột của đạo Nho.

Hiếu đễ ở làng xóm quy định trách nhiệm của người làm cha mẹ đối với gia đình; con cái đối với cha mẹ, ông bà; vợ chồng đối với nhau; anh em và làng xóm đối với nhau. Cốt sao trong các mối quan hệ đó vừa giữ được đúng lễ (trên dưới), vừa giữ được tình hòa thuận trong gia đình và hòa mục đối với hàng xóm láng giềng. "*Hòa thả bình*" (hòa thuận và bình an), có lẽ đó là ước vọng chung của dân làng. Vì thế, những điều quy ước về hiếu đễ rất được coi trọng trong hương ước. *Hương ước xã Như Áng*, tổng Tuần La, huyện Ngọc Sơn, phủ Tĩnh Gia, tỉnh Thanh Hóa lập năm Minh Mệnh thứ 5 (1824), quy định: "*Bản xã lấy tục lệ tốt làm đầu, người nào bất hiếu* (có cha mẹ bỏ bễ không cung kính, phụng dưỡng và chửi bới cha mẹ), *bất uyên* (chỉ những người vợ có lỗi lăng nhục, bất kính đối với cha mẹ chồng), *bất mục* (điều bất mục không hay ở cửu tộc), *bất thuận* (chỉ những người không thuận theo hàng xóm), *hiện trạng đúng tinh thực, bản xã định tội tùy theo mức độ*

nặng nhẹ, ghi vào trong khoán ước... để dạy cái tội không hiểu biết"[1].

Điều 64 trong *Quỳnh Đôi hương lệ* (Quỳnh Lưu, Nghệ An) quy định: "*Người ta lấy luân lý làm trọng, nghĩa là làm cha tính nết hiền lành, làm con thờ cha mẹ cho có hiếu. Làm anh thì ở với em cho thuận hòa, làm em thì ở với anh cho cung kính. Chồng nói thì vợ nghe, làm người thì cư xử là thế. Nếu mà không được thế thì chẳng khác loài cầm thú...*".

Hoặc điều 89 quy định: "*Người trong lân lý (một làng) với nhau nên lấy sự hòa mục mà xử trí với nhau. Nếu người nào mà lấy sức mạnh mà lăng mạ người yếu, lấy thế giàu ức hiếp kẻ nghèo, người đê tiện lấn lướt người quý đến rồi chửi nhau, đánh xé nhau làm hại mất thể thống phong hóa làng, phải trọng phạt*".

Điều 14 trong *Hương ước thôn Hữu Lễ*, xã Mục Sơn, thuộc Thanh Hóa ghi rõ: "*Người nào chồng vợ bất hòa hợp, anh em bất hòa chửi rủa mày tao, phạt tiền ba quan. Nếu là do người đàn bà gây ra, thêm: trói vào một đoạn gậy ngắn, đặt ở ngã ba đường một ngày để trừ bỏ thói ngang ngạnh*".

Điều 65 trong *Quỳnh Đôi hương lệ* quy định: "*Lấy vợ lấy chồng phải cho đoan chính, không được lấy nhau một cách cẩu thả, làm thói dâm phong, nếu có kẻ không ngăn được lòng dục vọng của mình mà thầm vụng với nhau đến nỗi chửa hoang thì làng bắt tội nặng. Còn như trai*

---

1. Viện Nghiên cứu Văn hóa dân gian: *Hương ước Thanh Hóc*, *Sđd*, tr.41.

gái ve vãn nhau, tiếng xấu đồn khắp. Chỉ cần người phát giác là bắt phạt một con trâu đáng giá 10 quan, lại đem ra đập cho xấu, làm tờ trừng tội để về sau cho chừa. Còn như ông nào là khoa hoạn có tên trong sổ Hội (Tư văn) thì gạch tên đi".

Hương ước làng Thiện Kỵ, xã Hoàng Mai, huyện Quỳnh Lưu, Nghệ An, lập năm Thiệu Trị thứ 4 (1844), trong đó Điều 7 quy định: "*Phụ nữ hoang dâm bị phát giác: nếu là con gái chưa chồng thì phạt tiền 20 quan và cạo đầu, cha mẹ cũng bị phạt ba quan. Sau khi đẻ con được 100 ngày, người con gái hoang dâm đó còn bị phạt 30 roi. Người đàn ông thông dâm cũng bị phạt ba quan tiền và 50 roi. Ngoài ra, còn phải bảo dưỡng người con gái cho đến khi sinh con và phải nhận nuôi đứa con. Người con gái hoang thai trở về nhà cha mẹ đẻ. Phụ nữ góa chồng phạm hoang dâm phạt 14 quan tiền. Tiền dâm hậu thú thì phải phạt bốn quan. Trai gái đều bị đánh 30 roi. Cha mẹ đôi bên đều bị phạt tiền ba quan. Trường hợp loạn luân, hay tái phạm thì hình phạt sẽ nặng hơn*"[1].

Hương ước xã Mỹ Phong, huyện Nông Cống, Thanh Hóa lập năm Thành Thái thứ 13 (1901), trong đó quy định phạt rất nặng tội phụ nữ gian dâm: "*Người phụ nữ phạm tội gian dâm bị phạt 12 quan tiền, trói giải đi bêu các ngõ, đánh 10 roi, không được cùng ngồi, cùng đi, cùng chuyện trò với người khác, phạt người nhà ba quan tiền...*"[2].

---

1. Ninh Viết Giao (Chủ biên): *Hương ước Nghệ An, Sđd*, tr.132.
2. Viện Nghiên cứu Văn hóa dân gian: *Hương ước Thanh Hóa, Sđd*, tr.173.

Những điều dẫn trên trong một số hương ước nhằm giữ vững luân thường ở làng xã, thể hiện sự khắt khe của lệ làng. Sự nghiêm khắc của hương ước - lệ làng không kém mấy so với luật pháp quân chủ, nhằm ngăn chặn và răn đe những kẻ sống phá cách, coi thường chuẩn mực đạo đức Nho giáo, phá vỡ hạnh phúc và các quan hệ ruột thịt trong gia đình, làng xóm. Song, chính những quy định về hiếu đễ trong hương ước đã tạo tiền đề pháp lý và đạo đức truyền thống cho việc hôn nhân, xây dựng gia đình hạt nhân khá bền vững ở làng xã xưa, nhằm thực hiện tư tưởng Nho gia - tu, tề, trị, bình, được nhập từ bên ngoài vào nước ta.

Tuy nhiên, mặt trái của những quy định về luân thường ghi trong hương ước nhằm đề cao chế độ phụ quyền - trọng nam khinh nữ. Người phụ nữ hầu như không được tham dự việc làng ở đình trung. Công việc ở đó chủ yếu của đàn ông - nam giới. Nếu làng mở hội ở đình thì phụ nữ cũng được đến xem hội hoặc xem hát ở cửa đình. Nếu người phụ nữ có chuyện trăng hoa dẫn đến hoang thai sẽ bị phạt nặng như đã nêu trên. Trong khi giới mày râu - chức sắc được quyền "năm thê bảy thiếp", nếu có trêu ghẹo phái nữ, hoặc vượt rào chung chăn gối chẳng may bị phát giác cũng chỉ bị phạt tiền mức thấp hơn so với phụ nữ. Đó chính là một bạc tục (tục xấu) - kết quả của sự ảnh hưởng đạo lý Nho gia trong hương ước xưa.

Ngoài việc đề cao đạo đức hiếu đễ, luân thường trong hương ước, đạo lý Nho gia còn ảnh hưởng đến nhiều mặt thuộc đời sống làng xã, thể hiện khá rõ nét ở tư tưởng dân chủ Nho gia trong hương ước.

3. Dân chủ Nho gia

Như đã trình bày, trong các làng xã người Việt trước khi chịu ảnh hưởng của đạo lý Nho gia từng hiện hữu tập quán trọng xỉ - đề cao những người nhiều tuổi, thượng thọ - "*kính lão đắc thọ*". Nhưng khi đạo lý Nho gia thâm nhập ngày càng sâu vào làng xã (từ thời Lê Thánh Tông - nửa sau thế kỷ XV) đã dần dần hình thành tục trọng tước - coi trọng những người có quan tước - chức tước. Từ thế kỷ XVII trở đi, trong các làng xã, tục trọng tước đã lấn át tục trọng xỉ. Mặc dù tục trọng xỉ, trọng lão vẫn được bảo lưu. nhưng phải nhường vị trí hàng đầu cho tục trọng tước. Điều đó phản ánh rất rõ trong hương ước của các làng xã. Tính chất dân chủ Nho gia được biểu hiện khá đầy dủ và tập trung trong việc quy định vị thứ đình trung khi làng vào đám lễ hội, hương ẩm, hay bàn việc làng hằng năm (đã nêu trên).

Vị thứ - chỗ ngồi của người tham dự việc làng ở đình trung đảm bảo trật tự quân chủ, vừa nhằm ưu tiên trọng tước, vừa trọng xỉ. Rất nhiều bản hương ước, tiêu biểu như ở Mộ Trạch (Bình Giang, Hải Dương), Kim Đôi (Quế Võ, Bắc Ninh), Đông Ngạc (Từ Liêm, Hà Nội) quy định:

Gian giữa đình là chỗ ngồi của triều quan nhất, nhị phẩm hoặc Trạng nguyên, Bảng nhãn, Thám hoa, Tiến sĩ. Kế đến các cụ đại thọ - thượng thọ tuổi 100 hoặc 90, 80, 70, 60.

Gian bên tả đình là chỗ ngồi của các vị quan văn hàm Chánh tam, tứ phẩm trở xuống đến Hương cống,

Cử nhân, Sinh đồ, Tú tài, Giám sinh, Khóa sinh, các cụ hàng lão 50, 60 tuổi trở lên, thứ đến chức dịch làng xã - Cai tổng, Chánh tổng, Xã trưởng, Lý trưởng, Phó Lý, Khán thủ, Trương tuần; dân đinh (nam giới) theo thứ tự tuổi tác.

Gian bên hữu là chỗ ngồi của các võ quan hàm từ tam phẩm, tứ phẩm trở xuống đến các chức ngũ trưởng, Cai hợp, Thủ hợp, Chánh phó suất đội, cựu binh, các vị được tặng hàm bát, cửu phẩm võ giai (hàng võ). Thứ đến các lão làng tuổi từ 50 đến 60 trở lên cùng ngồi. Nếu còn chỗ thì bố trí cho trai đinh ngồi theo thứ tự tuổi tác, ai nhiều hơn tuổi ngồi trên, ít tuổi hơn ngồi dưới.

Rất nhiều làng có đình ba gian, năm gian vẫn chật hẹp, không có đủ chỗ ngồi cho dân đinh, họ phải đứng ngoài đình để tham dự lễ tế. Thường tráng đinh phải phục dịch làng khi vào đám lễ hội. Họ phải tham gia vào việc chuẩn bị lễ hội như: dọn cỏ, làm vệ sinh sân đình, lau chùi đồ thờ tự trong đình, tham gia mua sắm (giáp đăng cai) lễ vật hương hoa, quả, lợn, gà, rượu, gạo...

Khi lễ hội diễn ra, tráng đinh tham gia phụ tế (giúp các chức sắc và các cụ hành lễ). Khi tiến hành đám rước thần quanh làng hoặc từ đình đến miếu, đình đến bến sông và ngược lại, tráng đinh (từ 18 đến 37 tuổi) đảm trách việc khiêng rước kiệu thánh (thần), hương án, mang vác cờ thần, tàn, tán, lọng, các đồ bát bửu, mang chiêng, khiêng trống (các công việc nặng nhọc trong đám rước). Tráng đinh còn đảm trách giữ gìn trật tự, trị an trong

những ngày diễn ra lễ hội ở làng. Họ phải thay nhau tuần phòng bảo vệ của cải và tính mạng của dân làng: kịp thời ngăn chặn những kẻ có hành vi côn đồ gây gổ đánh nhau, phá đám lễ hội... Các quan viên, chức sắc cùng các bô lão trong đó giữ vai trò chủ tế, điều khiển cuộc tế thần (thánh) và chỉ huy đám rước; còn lại đều mũ cao áo dài lần lượt vào lễ, sau đó đi theo đám rước.

Thường sau phần lễ đến phần hội. Các quan viên, chức sắc và các trưởng lão (lão thượng thọ) tham gia phần hội, cầm chịch cho các trò chơi dân gian mang tính thể thao, hay nghệ thuật. Họ chấm giải cho những cuộc đua thuyền trên sông, bắt vịt trên ao, đánh cờ người hay chọi gà, kéo co, vật cầu. Hoặc cầm chầu (trống chầu) cho hát văn hay hát ca trù, ả đào ở sân đình trong những đêm hội làng tưng bừng vào mùa xuân hay mùa thu. Tráng đinh và đại đa số dân làng là những người tham gia chính trong ngày hội, những cuộc thi thể thao, các trò vui dân gian. Trong những đêm hội có ca xướng cũng có thể là "cây nhà lá vườn" - đội chèo, đội tuồng của làng góp vui, cùng dự thi; nhưng có thể làng mời giáo phường nơi khác đến biểu diễn, khiến đêm hội ca xướng ở làng quê tưng bừng, nhộn nhịp, muôn màu muôn vẻ.

Thường trong những ngày hội làng bao giờ cũng đi liền với cỗ bàn hương ẩm ở đình trung (đã dẫn trên). Hương ước một số làng quy định: quan nhất phẩm hoặc Tiến sĩ một mình một cỗ (một mâm). Nếu không có vị nào quan tước cao thì ưu tiên cụ đại thọ - cao tuổi nhất trong

làng một mình một cỗ. Thứ đến các quan tam, tứ phẩm cứ hai người một cỗ; ngũ, lục phẩm bốn người một cỗ; thất, bát, cửu phẩm sáu người một cỗ...

Các cụ đại thọ 90 hoặc 80 tuổi cứ hai người một cỗ; 60, 70 tuổi bốn cụ một cỗ; các cụ mới lên lão 50, 55 tuổi sáu cụ một cỗ.

Các tráng đinh theo thứ tự tuổi tác từ 50 trở xuống và theo vị thứ bàn nhất, nhị, tam, tứ... cứ sáu người một cỗ.

Ai không ngồi đúng vị thứ của mình khi hương ẩm, theo quy định coi như vi phạm lệ làng - hương ước, sẽ bị phạt tiền hay trầu, rượu để tạ làng; hoặc bị hạ vị thứ mâm, bàn tùy theo mức độ vi phạm; có thể hạ từ bàn nhất xuống bàn nhị hoặc bàn tư. Mức độ nặng hơn kẻ vi phạm có thể bị truất quyền dự hương ẩm trong một năm hoặc vài năm... Thậm chí họ bị cấm dự đình trung một thời gian theo quy định của hương ước.

Theo quy định trong hương ước, đi liền với vị thứ hương ẩm là quy định phần biếu. Người được ngồi mâm nhất thường được nhận phần biếu tùy theo lệ làng mỗi nơi, có thể là một thủ lợn hay thủ bò, hoặc thủ lợn kèm mâm xôi. Chiếc cổ lợn hay cổ bò có thể được chia làm hai hoặc bốn phần để biếu các quan viên hoặc phụ lão, nếu có triều quan (người làm quan ở triều đình tham dự việc làng) thì biếu triều quan, nếu không có triều quan thì biếu Chánh tổng, hay Xã trưởng, Lý trưởng và các cụ thượng thọ. Cũng có nơi không biếu cổ lợn, cổ bò thì biếu các vị miếng thịt thăn; Xã khán (Khán thủ) được biếu thêm chiếc chẩn gà. Đại đa số các tráng đinh tham dự

hương ẩm được biếu đĩa xôi hay phẩm oản, hoặc phong trầu hay hoa quả.

Phần biếu xét về giá trị kinh tế tuy chênh lệch không lớn lắm nhưng thể hiện sự kính trọng đối với những người có chức tước, đỗ đạt cao - danh giá nhất làng. Vì thế, tục ngữ có câu: "*Một miếng giữa làng hơn một sàng xó bếp*", nhằm đề cao, khích lệ trai tráng trong làng gắng công dùi mài đèn sách học chữ Nho vươn lên chiếm bảng vàng, bia đá, làm quan cao chức trọng; tuy không "*sống ở làng mà sang ở nước*", làm danh giá cho gia đình, dòng họ, làng xóm và đất nước.

Tuy nhiên, vị thứ đình trung đã tiêm nhiễm vào đầu óc người dân, gây ra không ít những trở ngại trong đời sống cộng đồng. Người ta tranh nhau ngôi thứ vừa làm mất tình thân hữu, tình xóm giềng, vừa mất sản nghiệp. Vì đoạt "*được chỗ ngồi, trôi chỗ ở*", khiến cuộc sống cá nhân, gia đình, vợ con dở khóc dở cười. Địa vị còn khiến người ta đố kỵ, hẹp hòi, ngăn trở nhau, không tạo nên một hợp lực mạnh mẽ để xây dựng cuộc sống cộng đồng làng xã tốt đẹp hơn... Dù sao đó cũng là biểu hiện thái quá của tục xôi thịt, một bạc tục - tục xấu ở làng xã xưa còn ghi trong hương ước.

Với vị thứ đình trung thể hiện trong hương ước nêu trên cho thấy một hình ảnh khá rõ nét về dân chủ đẳng cấp quân chủ được thu nhỏ ở làng quê xưa. Vị thứ đình trung gần giống như một buổi thiết triều, chia ra hai bên tả văn, hữu võ theo thứ bậc cao thấp khác nhau. Điều đó

cho thấy thiết chế xã hội theo mô hình đạo lý Nho gia từ trên triều đình đến làng xã là một thể thống nhất. Chính sự thống nhất mô hình này đã tạo ra một trật tự, nền nếp, giữ được sự ổn định của thể chế dân chủ ở làng xã thông qua hương ước. Sự ảnh hưởng của đạo lý Nho gia quá sâu sắc, tạo nên được mặt tích cực như đã thấy nhưng cũng chứa đựng trong đó cả bạc tục, tạo ra sự trì trệ, bảo thủ, làm cản trở sự phát triển của cộng đồng xã hội.

Như vậy, việc các làng xã cổ truyền chịu ảnh hưởng và tiếp thu những giáo lý kinh điển Nho gia đã tạo nền tảng để hình thành nên hương ước. Trong đó bao trùm lên cả tính mục đích và nội dung của hương ước. Thông qua hương ước nhằm xây dựng phong tục thuần hậu ở làng xã. Cũng qua đó để nhà nước quân chủ phổ biến giáo lý phong kiến, làm giàu phong tục, khống chế các làng xã theo quỹ đạo quân chủ. Tuy vậy, đã có nơi, có lúc "*phép vua thua tục dân*". Hương ước là biểu tượng của làng xã cần được tiếp tục nghiên cứu không những ở đồng bằng Bắc Bộ, mà mở rộng ra các khu vực khác như Trung Bộ và Nam Bộ, giúp chúng ta hiểu biết đầy đủ hơn về hương ước.

Qua việc trình bày những vấn đề trên cho thấy, cho đến thế kỷ XIX, hương ước trong một số làng ở đồng bằng Bắc Bộ đã hàm chứa nội dung rất phong phú. Mặc dù hương ước là "bộ luật" chưa hoàn chỉnh, nhưng lại rất cần thiết và giữ một vai trò rất quan trọng đối với cộng đồng làng xã. Sự cần thiết đó được nhiều làng xã khẳng định như một tuyên ngôn ghi ngay ở phần mở đầu của

bản hương ước: "*Triều đình có luật thì hương thôn có điều ước riêng để giữ nghiêm thói tục phong hóa làng xã được tốt đẹp*".

II- HƯƠNG ƯỚC - "BỘ LUẬT" RIÊNG CỦA LÀNG XÃ

Hương ước với vai trò là "bộ luật" riêng của làng xã, trong đó bao gồm các quy ước về hoạt động của các loại tổ chức xã hội trong làng xã mà các thành viên của chúng đều tham gia. Các quy ước đó rất tỉ mỉ, cụ thể, từ việc nhỏ đến việc lớn, từ việc riêng của xóm, giáp... đến việc chung của cả làng xã. Chẳng hạn, hương ước ghi rõ khi cỗ bàn hương ẩm, chỗ ngồi bàn trên, bàn dưới có sự phân biệt. Ở Đại Mỗ, Đông Ngạc, Kim Đôi, Mộ Trạch, Ngọc Than, Tây Mỗ, v.v., chiếu nhất dành cho Tiến sĩ, hoặc những người có phẩm tước cao nhất làng. Nơi nào không có đại khoa hoặc quan chức cấp tước cao thì chiếu nhất dành cho cụ thượng thọ nhất làng. Người ngồi chiếu nhất được hưởng một mình một cỗ, cỗ sang, nhiều món ngon; phần biếu bao giờ cũng nhiều hơn người khác ở chiếu dưới - mâm dưới.

Riêng đối với mõ làng (tích nhân - đạc phu - người hầu chung của cả làng) cũng được một mình một cỗ, nhưng phải ngồi chiếu thấp nhất ở dưới đất. Có nơi lệ định cỗ của mõ là cỗ *thừa dư* (sau khi dân làng ăn xong, còn thừa thì dành cho mõ). Cỗ của mõ làng không có rượu, mõ ăn không hết có quyền gói đem về nhà. Thường thì mõ phải làm cỗ hầu làng khi cỗ bàn, hương ẩm ở đình trung. Mõ phải tuân theo hương ước nêu trên, không được tùy tiện,

cẩu thả, thậm chí khi bày cỗ không được quên một đĩa có mấy miếng thịt gà hay thịt lợn. Điều ấy đôi khi rất hệ trọng, liên quan đến vai vế, vị thứ khác nhau của mỗi người trong cùng làng xã.

Vị thứ hương ẩm của mỗi làng như thế nào thì vị thứ đình trung khi hội hè, tế lễ, hát xướng cũng gần tương tự. Dân làng phải biết được *vai vế* hay vị thứ của mình mà đứng, ngồi cho đúng chỗ. Nếu ai cố tình ngồi không đúng vị thứ sẽ bị phạt để nhắc nhở tôn ti trật tự trong làng. Ý thức đó luôn luôn được làng xã đề cao trong hương ước và khuyến khích ngay cả trong cuộc sống hằng ngày.

Nhưng điều quan trọng, hương ước vừa khẳng định lợi ích của từng thành viên, vừa khẳng định lợi ích chung của từng tổ chức xã hội trong làng và của chung cộng đồng làng xã, điều đó có tác dụng cố kết cộng đồng thêm bền vững. Thực ra, ngoài việc quy định quyền lợi của từng cá nhân trong các thiết chế làng xã, hương ước đã đóng vai trò quy định hay vạch ra phương cách giải quyết các mối quan hệ trong làng xã. Trong đó bao gồm mối quan hệ giữa cá thể thành viên và cộng đồng nhỏ - xóm, giáp, tộc, hội... mà anh ta tham gia; quan hệ giữa các tổ chức xã hội với cộng đồng làng; quan hệ giữa làng này với làng khác trong một số lĩnh vực kinh tế, an ninh xã hội nhằm giải quyết các vấn đề về đê điều, thủy lợi, đảm bảo nguồn nước tưới tiêu đồng ruộng, chống trộm cướp, ngăn chặn các tệ nạn xã hội khác. Trong khi đó, quan hệ giữa cộng đồng làng xã với nhà nước chỉ mang tính gián tiếp thông qua hương ước.

Trong phần nội dung hương ước mà chúng ta đã biết, khi một thành viên tham gia vào các hoạt động chung của một tổ chức nào đó trong làng thì mối quan hệ ấy đều được thể hiện ở chỗ quy định rõ trách nhiệm của anh ta đối với cộng đồng làng xã và quyền lợi mà anh ta được hưởng. Giữa nghĩa vụ và quyền lợi của mỗi cá nhân trong làng khác nhau tùy theo địa vị xã hội mà họ có được. Trách nhiệm và quyền lợi của Xã trưởng, Lý trưởng tất khác bạch đinh. Xã trưởng hay Lý trưởng có trách nhiệm trước nhà nước cấp trên về địa hạt xã mình, giữ sao cho xã dân yên ổn. Họ có thể thay mặt toàn xã đệ trình lên cấp trên giải quyết những vụ việc có liên quan đến lợi ích chung của cả xã (việc tranh chấp đất đai, xin giảm sưu, thuế những năm mất mùa, đói kém, v.v.). Xã trưởng, Lý trưởng nếu làm việc mẫn cán, không ức hiếp dân, không mắc sai phạm lớn, đủ niên hạn từ sáu đến 10 năm sẽ được nhà nước phong tặng bát phẩm hay tòng cửu phẩm, làng xã ưu đãi xếp vào hàng cựu (Xã cựu, Lý cựu và miễn tạp dịch chung thân). Cũng có làng biếu ruộng hay tiền cho họ để thưởng công lao.

Nếu Xã trưởng, Lý trưởng kém phần trách nhiệm với xã dân, với việc công để thiếu thuế, thiếu lính, tham nhũng, trộm cướp hoành hành tất bị đồng dân phế thải, truất làm thứ dân, không được hưởng những quyền lợi như trên.

Trường hợp chức dịch và xã dân vi phạm luật pháp nhà nước, vượt ra ngoài quyền hạn của xã ghi trong hương

ước thì dệ chuyển chính quyền cấp trên giải quyết theo luật pháp hiện hành.

Đối với dân xã - hạng tráng đinh có nghĩa vụ thay phiên nhau tham gia đội tuần đinh của làng, thời hạn thường một năm, nếu quay vòng hết lượt thì lại đến phiên người đó. Trách nhiệm của tuần đinh như đã ghi trong hương ước là bảo vệ trật tự trị an xóm làng và đồng ruộng. Những làng đông dân cư thường chia ra làm nội tuần và ngoại tuần. Nghĩa vụ và quyền lợi của tuần đinh đều ghi trong hương ước. Tuần đinh có công lao đối với làng xóm, ví như bắt được trộm cướp, hoàn thành tốt nhiệm vụ trong năm thì mỗi cá nhân và cả đội tuần đều được làng xã thưởng tiền, kèm theo các quyền lợi vật chất khác. Nhưng nếu tuần đinh không hoàn thành nhiệm vụ, tùy theo mức độ mà bị làng xã phạt tiền hoặc các hình thức khác như: đánh đòn, xoá tên trong sổ hương ẩm, v.v.. Trường hợp nặng nhất kẻ đó bị đuổi khỏi làng.

Việc quy định quyền lợi và nghĩa vụ của Xã trưởng, Lý trưởng (chức dịch) và tuần đinh trong hương ước là những dẫn chứng về cách giải quyết các mối quan hệ giữa cá thể với cộng đồng làng xã. Việc quy định trách nhiệm và quyền lợi chính là tăng cường mối ràng buộc cá thể với cộng đồng, tăng cường tính cộng đồng làng xã.

Nhờ có hương ước với những quy định chi tiết về các hoạt động của các tổ chức xã hội trong làng xã, khiến chúng vận hành bình thường không vướng mắc. Mỗi tổ

chức thành viên trong làng vừa có quy ước chung, vừa có những hoạt động riêng. Nhiều hoạt động thu hút hầu hết các thành viên của các tổ chức trong làng tham gia, đóng góp: việc chống thiên tai, giặc, cướp nhằm bảo vệ mùa màng và giữ yên xóm làng; việc xây dựng làng xóm, đình, miếu, chùa, quán; việc hội làng vào mùa xuân hay mùa thu thường niên với nghi thức bài bản, tế lễ nghiêm ngặt, đám rước ngoạn mục; việc hương ẩm ở đình làng; việc kết chạ (giao hiếu) giữa làng này với làng khác trong vùng.

Ở mỗi làng trước đây đều có hương ước với nhiều loại khoán ước, trong đó quy định về các hoạt động của các tổ chức xã hội khác nhau ở làng xã.

Quy ước về các hoạt động của nhiều dòng họ trong làng: việc luân phiên cày cấy ruộng họ để chi dùng việc họ, việc biên chép gia phả, xây dựng tu bổ từ đường, thanh minh tảo mộ, giỗ tổ... Tất cả các hoạt động của họ nhằm duy trì chế độ tông tộc và quan hệ của những bà con cùng huyết thống. Vai trò dòng họ đặc biệt quan trọng trong đời sống xã hội làng. Trong thực tế, những họ có máu mặt hoặc họ đàn anh thường nắm quyền bính ở làng xã. Hoặc những họ có nhiều người quan cao chức trọng hay lấn át các họ khác và chi phối các hoạt động ở làng xã. Cũng có nơi, họ nào đông nhân đinh nhất cũng là họ chiếm ưu thế ở làng.

Khoán ước - quy ước của các xóm trong làng cũng mang nhiều nét riêng. Lệ vào xóm tuy đơn giản nhưng

nếu ai muốn vào xóm cũng phải tuân thủ. Lệ quy định: người muốn vào xóm chỉ cần đem một cơi trầu đến trình ông Trưởng xóm để ghi tên vào xóm. Khi hội họp đình trung, làng xã trọng tước, ở xóm trọng xỉ - kính trọng những người cao tuổi. Làng có hậu làng, xóm có hậu xóm. Lệ hậu xóm giảm nhẹ hơn nhiều so với hậu làng. Làng có đình trung (nhà văn hóa chung của cả làng); xóm có điếm xóm, đó là nơi sinh hoạt hội họp, bàn bạc công việc của xóm. Xóm quy định mức đóng góp riêng về tiền, gạo để duy trì các hoạt động của xóm. Ví như nhà nào nuôi trâu, bò thì hằng năm phải nộp cho xóm từ ba đến sáu mạch để chi dùng việc xóm...

Các quy ước trong khoán giáp về những hoạt động chung cùng tham gia hội làng. Giáp đặc biệt chú trọng việc tế lễ, việc hiếu. Giáp vừa có những quy ước riêng về các hoạt động của mình: việc làm Lềnh. Hóa (người đăng cai cỗ giáp hằng năm); việc bầu Giáp trưởng, lệ vào giáp, vị thứ hay góc chiếu hàng giáp, việc hậu của giáp, lệ phân chia canh tác ruộng giáp, v.v..

Những quy ước của Hội Tư văn (Văn hội khoán) cũng bao gồm trong đó nhiều hoạt động chung ở làng xã. Một số thành viên Hội Tư văn có chân trong bộ máy chức dịch, đóng vai trò chủ chốt trong các hoạt động của làng khi hội hè, đình đám. Họ có thể điều khiển buổi tế lễ tại đình hoặc cầm trịch cho đám hiếu, hỷ ở tư gia với các quy ước riêng trong đó phản ánh hoạt động khá phong phú của Hội Tư văn. Tiêu chuẩn chung khi xét nhận thành viên vào Hội

Tư văn ở nhiều làng xã đòi hỏi người đó phải học chữ Nho. Việc người đó đỗ đạt đến mức nào còn tuỳ vào học phong của mỗi làng ở những thời kỳ khác nhau. Hằng năm, xuân, thu nhị kỳ. Hội Tư văn làm lễ tế thờ Khổng Tử và tế các vị tiên hiền trong làng xã (những vị từng đỗ đạt Nho học, có phẩm hạnh). Tế Xuân - Thu được Hội tiến hành tại Văn từ. Ở nhiều nơi. tế tiên hiền được tiến hành ngay tại Văn chỉ của làng. Hội Tư văn khuyến khích học đạo thánh hiền. Nhiều làng xã đặt ra ruộng khuyến học, lấy hoa lợi để nuôi thầy dạy và chu cấp cho các học trò nghèo. Ở các làng khoa bảng như Mộ Trạch, Đông Ngạc, Kim Đôi, Tây Mỗ... đều miễn lao dịch cho các học trò đang theo học. Làng Mộ Trạch từng tổ chức thi sát hạch trước kỳ thi Hương của nhà nước. Các làng xã có truyền thống khoa bảng thường đặt ra những mức thưởng khác nhau đối với người đỗ đạt. Các vị tân Trạng nguyên, Tiến sĩ, Hương cống - Cử nhân, Sinh đồ - Tú tài đều được làng xã đón rước trọng vọng trong ngày vinh quy bái tổ, họ được biếu tặng tiền, ruộng đất hay trướng gấm, câu đối thêu đắt giá, nhằm tôn vinh công trạng đối với đương đại và hậu thế. Như vậy, các hoạt động của Hội Tư văn - hội trí thức bình dân đóng vai trò nòng cốt trong các hoạt động xã hội ở làng xã. Điều đó phản ánh khách quan khả năng và vai trò của tầng lớp trí thức bình dân (Nho sĩ) nơi làng xã khu vực thời bấy giờ.

Nhìn chung, hương ước với những quy định cụ thể về các hoạt động của các tổ chức xã hội tộc (họ), xóm (giáp), Hội Tư văn... trong làng xã thể hiện tính chất

chung của cộng đồng về việc bảo vệ và duy trì mọi mặt đời sống của dân làng. Đồng thời, hương ước bao gồm cả những quy ước về các hoạt động riêng của các loại tổ chức đó. Hoạt động của các dòng họ trong làng mang nét khác biệt so với hoạt động của giáp, Hội Tư văn và ngược lại. Tất cả những hoạt động mang tính chất chung hoặc riêng của các tổ chức trên mà trong đó mỗi thành viên tham gia đều nhằm trước hết duy trì đời sống của cộng đồng nhỏ (họ, xóm, giáp...) và cộng đồng làng xã, vừa củng cố thêm tính bền vững, chặt chẽ của cộng đồng làng xã. Mặc dù các thành viên tham gia các tổ chức xã hội khác nhau trong làng nhưng cùng có nghĩa vụ tham gia vào các hoạt động chung, vì lợi ích của toàn thể dân làng và lợi ích của nhà nước.

Sự hiện diện của các tổ chức xã hội trong làng xã phản ánh sự phong phú, sinh động của đời sống làng xã. Các tổ chức đó tuy có tính chất độc lập tương đối, nhưng giữa chúng đều có mối liên hệ với nhau thông qua những hoạt động chung ở làng xã. Xem qua tưởng như cơ cấu làng xã với nhiều tổ chức xã hội như vậy sẽ rời rạc, thiếu sự thống nhất chung. Song, thực tế lại hoàn toàn khác. Chính hương ước cho thấy cơ cấu tổ chức xã hội làng xã rất chặt chẽ. Mỗi tổ chức xã hội trong làng (với quy ước riêng) như một bộ phận của guồng máy. Guồng máy đó luôn luôn hoạt động thống nhất, không rối loạn, cho dù việc tiến lên phía trước có phần chậm chạp. Nhưng trước những biến đổi của hoàn cảnh, làng xã thường xuyên điều chỉnh và bổ

sung hương ước cho phù hợp. Điều đó càng chứng tỏ bộ máy làng xã luôn vận hành rất uyển chuyển, năng động và không sơ cứng. Do vậy, làng xã vẫn tồn tại, phát triển trong hàng ngàn năm qua, dưới tác động của vô vàn điều kiện khắc nghiệt, cả nội tại và ngoại lai. Phải thừa nhận rằng, hương ước với vai trò là "bộ luật" chưa hoàn chỉnh, dã đáp ứng được yêu cầu cuộc sống còn rất hạn hẹp của những người nông dân ở làng xã, bảo vệ được lợi ích của họ. Hương ước đề cao tính pháp chế hơn lệ làng truyền khẩu trước kia, do vậy, đã khuyến khích được tinh thần cộng đồng của đại đa số nông dân làng xã. Mỗi thành viên đều có trách nhiệm hay bổn phận đóng góp đối với tổ chức xã hội mà anh ta sinh hoạt trong đó và trách nhiệm đối với làng xóm, với nhà nước, tuy nhiên có kèm theo quyền lợi mà thành viên được hưởng (nghĩa vụ thường cao hơn quyền lợi). Mặt khác cho thấy, các thành viên tham gia các tổ chức xã hội ở làng mặc nhiên chịu sự kiểm soát hành vi ứng xử của các tổ chức đó. Thường thành viên cùng một lúc tham gia nhiều tổ chức khác nhau (tộc (họ), xóm - giáp...), tất bị kiểm soát từ nhiều phía của các tổ chức đó, vì lợi ích chung của tất cả các thành viên và cộng đồng. Các tổ chức xã hội nơi làng xã giống như sợi dây vô hình giăng mắc nhằm giữ người nông dân ở lại quê hương, khó có thể từ bỏ để đến nơi khác sinh sống dễ chịu hơn.

Hương ước như là một "bộ luật" chưa hoàn chỉnh của mỗi làng xã. Có lẽ đó là vai trò nổi bật nhất của hương ước từ khi chúng xuất hiện ở thế kỷ XVII cho đến thế kỷ XIX

và giữa thế kỷ XX. Trong quá trình đó, hương ước thể hiện khá rõ vai trò tích cực, song cũng bộc lộ mặt hạn chế trong đời sống làng xã.

III- VAI TRÒ TÍCH CỰC VÀ HẠN CHẾ CỦA HƯƠNG ƯỚC

1. Mặt tích cực

Trong khi nghiên cứu hương ước ở làng xã cổ truyền của người Việt đã cho biết thêm rằng, chế độ ruộng công từng là một trong những chỗ dựa cho sự tồn tại của các làng xã. Các thành viên trong làng được nhận phần ruộng công theo định kỳ, thời gian dài hay ngắn tùy theo quy ước của từng làng. Khẩu phần ruộng công của mỗi người, ở mỗi làng nhiều, ít khác nhau tùy thuộc số nhân đinh và diện tích ruộng công ở làng đó. Sau khi nhận khẩu phần ruộng công, các thành viên phải có trách nhiệm đóng thuế, đi phu và đi lính (thực hiện nghĩa vụ công ích). Chính nhờ khẩu phần ruộng công mà người nông dân làng xã duy trì được đời sống. Vì ngoài phần đóng thuế ruộng, sản phẩm thóc lúa còn lại đã giúp họ duy trì cuộc sống nghèo nàn, không mấy khá giả. Tuy nhiên, khẩu phần ruộng công ở một số làng cụ thể hay nhiều làng xã khác không phải bao giờ cũng bất biến, mà luôn luôn biến động hoặc bị thu hẹp diện tích. Chính với khẩu phần ruộng công (thường không nhiều, từ một đến vài sào) đã buộc chặt người nông dân vào làng xã với chút

ít quyền lợi, trong khi phần trách nhiệm đối với làng, nước cao gấp bội. Chế độ ruộng công đã giữ chân người nông dân từ đời này qua đời khác sống trong luỹ tre xanh, khiến họ nhiều phen phải sống chết với làng, ít dám từ bỏ làng mình đi nơi khác. Vì nếu đến làng khác, người nông dân không có ruộng đất để mà canh tác, sinh sống. Hương ước - lệ làng là bức tường vô hình ngăn cản, khiến những người nông dân vào được làng khác cũng rất khó khăn. Với kiếp sống ngụ cư khắc nghiệt, nếu ai từng trải qua đều rất khó quên. Có thể cho rằng, sự tồn tại của chế độ ruộng công đã góp phần duy trì và bảo lưu làng xã cổ truyền của người Việt.

Bên cạnh đó, cơ chế làng xã như đã trình bày: xã dưới danh nghĩa là một đơn vị hành chính cấp cơ sở của nhà nước quân chủ. Vào thời kỳ nhà Nguyễn (thế kỷ XIX), bộ máy hành chính cấp xã được tổ chức khá quy củ. Đứng đầu bộ máy Lý dịch là viên Lý trưởng, giúp việc có một hoặc hai viên Phó lý (nếu xã đông nhân đinh), một viên Xã khán, Xã tuần, hay Trương tuần, viên Thủ bạ giữ sổ sách của làng. Từ giữa thế kỷ XIX, nhiều làng xã bầu đặt thêm chức Tiên chỉ và Thứ chỉ, cũng được chính quyền cấp trên xét nhận. Hai chức việc đó cùng với bộ máy Lý dịch tham gia giải quyết các vụ việc ở làng xã. Có ý kiến cho rằng, sự xuất hiện của chức Tiên chỉ, Thứ chỉ là "sự hồi sinh" của chế độ lão quyền đã tàn lụi trong làng xã thời quá khứ. Đối với đương đại (giữa thế kỷ XIX trở đi) và sau đó, Tiên chỉ, Thứ chỉ là hiện thân quyền lực

của Hội đồng kỳ mục ở các làng xã. Chính vì thế, ở nơi này hay nơi kia, Tiên chỉ, Thứ chỉ đã từng lấn át, chi phối chức dịch trong nhiều công việc ở làng xã.

Trong khi bộ máy Lý dịch khá hoàn hảo, lại được sự hỗ trợ của các tổ chức quần chúng: tộc (họ), xóm, giáp, các hội với cách thức tổ chức riêng lồng ghép, tương hỗ lẫn nhau đã tạo nên một hợp lực tối đa đủ đảm bảo cho sự vận hành tổng thể guồng máy làng xã đạt hiệu quả cao. Với cơ chế tổ chức như vậy khiến các làng xã đã phát huy được tính năng động vốn có, đặc biệt trong việc tự quản, tự trị và duy trì trật tự ở làng xã.

Tóm lại, hương ước cùng với chế độ ruộng công và cơ chế làng xã đã giữ vai trò củng cố chặt chẽ, đồng thời bảo lưu làng xã cổ truyền khu vực suốt quá trình dựng làng - dựng nước, giữ làng - giữ nước cho đến thế kỷ XIX, giữa thế kỷ XX.

Trong quá trình tồn tại và phát triển của mỗi làng xã, chính hương ước đã phát huy vai trò tích cực lưu giữ được những truyền thống tốt đẹp. Nét tiêu biểu, đó là truyền thống đoàn kết, thương yêu, giúp đỡ lẫn nhau của nhân dân các làng xã. Mỗi khi có giặc cướp xâm phạm, già trẻ, trai gái trong làng đều phải hợp sức lại để đánh đuổi chúng, tự bảo vệ lấy làng xóm, quê hương. Nếu một làng không đủ sức chống cướp, thì các làng xã lân cận cùng phải góp sức mà đánh đuổi chúng. Trong khi chống cướp, chẳng may ai đó gặp rủi ro, chết hoặc bị thương đều được làng xã chu cấp (như đã quy

định trong hương ước). Trường hợp xã dân mà gặp tai nạn, trước hết anh em, bà con trong họ và tổ chức xóm, giáp... mà anh ta tham gia sinh hoạt phải có trách nhiệm thăm hỏi, giúp đỡ vật chất và tinh thần cho người đó. Bà con trong làng đối với kẻ bị nạn thường giúp đỡ nhiều, ít tuỳ tâm với tấm lòng sẻ chia "*lá lành đùm lá rách*"; hay "*lúc tối lửa tắt đèn có nhau*".

Truyền thống đoàn kết nơi làng xã thể hiện cả khi dân làng hay liên làng, liên xã cùng nhau chống thiên tai, làm thủy lợi, xây dựng hệ thống đê điều để đảm bảo tưới tiêu nước cho đồng ruộng. Việc xây dựng đê Thập Cửu là một trong những dẫn chứng tiêu biểu về sự liên kết ấy. Truyền thống đoàn kết còn được biểu hiện khá sinh động ở tinh thần, trách nhiệm tuần phòng bảo vệ mùa màng, tài sản của dân làng mà mỗi thành viên ở làng đều góp phần mình vào việc hệ trọng đó. Tráng đinh thì góp sức, những người không có sức thì đóng góp tiền của, khiến việc bảo vệ xóm làng luôn vững chắc như những pháo đài bất khả xâm phạm.

Qua hương ước cho thấy truyền thống đoàn kết đặc biệt mỗi khi dân làng vào đám - mở hội. Làng xã mở lễ hội thường kéo dài từ ba đến bốn ngày. Lễ hội xã Mộ Trạch diễn ra từ ngày 8 đến ngày 10 tháng Giêng. Đông Ngạc mở hội vào các ngày 9, 10, 11-2; làng Kim Đôi mở hội vào các ngày 26, 27, 28-2... Lễ hội làng Triều Khúc (quận Thanh Xuân, Hà Nội) mở vào ngày 8 tháng Giêng, kéo dài một tuần. Chương trình của lễ hội gồm hai phần chính: lễ và

hội, gồm rất nhiều việc, nhiều tiết mục khác nhau, thu hút gần như cả làng xã cùng tham gia. Mỗi người mỗi việc, tùy theo vị thứ và khả năng của người đó. Thường trai trẻ lo chuẩn bị và tham gia lễ hội; đảm trách việc tuần phòng giữ gìn an ninh trật tự ngày lễ hội. Các chức sắc lo điều khiển chương trình lễ hội theo đúng nghi lễ cổ truyền.

Phần lễ - tế thần Thành hoàng làng và chư thần bao giờ cũng diễn ra trang nghiêm, theo đúng nghi thức Nho giáo; thể hiện niềm tin vào tín ngưỡng với lòng thành kính, biết ơn của dân làng đối với tổ tiên và thần linh.

Trong khi đó, các hoạt động ở phần hội làng rất phong phú và cởi mở. Dân làng làm chủ đứng ra tổ chức hội mà mọi người đều có thể tham gia hội. Ngày hội là gương mặt văn hóa nổi bật của làng xã. Bởi vì sân đình chính là nơi hội tụ của những tài năng thể thao và văn hóa truyền thống của mỗi làng xã. Ngày hội làng đích thực là một cuộc thi tổng hợp của các môn thể thao: đấu vật, chơi đu, đá cầu, chọi gà, đánh cờ người, đánh trận giả, bơi thuyền, v.v.. Hội làng còn là cuộc thi so tài của các nghệ sĩ dân gian: múa lân, hát đối, hát ca trù, đặc biệt nghệ thuật tuồng và chiếu chèo sân đình độc đáo làm cho đêm hội thêm vui, khiến người giã bạn ra về còn lưu luyến. Ngày hội là ngày vui chung của cả dân làng, giống như mùa xuân bừng nở muôn hoa, muôn ngàn chim hót. Hội làng không chỉ là nơi trai thanh gái lịch tìm bạn trăm năm mà còn là vị men nồng sâu đậm tình người, tình làng xóm, quê hương gắn bó bên nhau.

Ngoài truyền thống đoàn kết quý báu đó, một số làng xã vẫn bảo lưu những tục lệ từ xa xưa truyền lại. Tục uống máu ăn thề của các làng Đại Lâm, Hạ Bằng, Mộ Trạch, Thuỵ Khê, Trang Liệt, v.v. mà chúng ta đã biết. Ở đó, các nghi thức lễ thề có phần giống nhau, tuy nhiên, nơi này, nơi kia cũng có sự khác nhau về tiểu tiết. Nhưng nhìn chung, tục thề ghi trong hương ước của một số làng nêu trên đều nhắc nhở mọi người chớ làm điều xấu như trộm cắp, làm mất vệ sinh môi trường; khuyến khích mọi người làm điều tốt, sống trong sạch, trung thực, cùng nhau bảo vệ làng xóm yên vui. Hội thề hay tục thề từng đóng vai trò quan trọng trong đời sống văn hóa và tín ngưỡng nhằm củng cố cộng đồng người Việt trong làng xã khi xưa.

Hương ước đề cao truyền thống trọng học, khuyến khích lớp trai làng gắng công dùi mài kinh sử, xông pha nơi trường ốc mong chiếm bảng vàng, bia đá. Nhiều làng đã đặt ra các quy ước khuyến học với nhiều việc làm rất thiết thực: đặt ruộng học (học điền) để nuôi thầy dạy, trợ cấp thêm cho những học trò nghèo; xem xét miễn giảm phu dịch cho những người trong độ tuổi đang theo học. Ở các làng Đại Mỗ, Đông Ngạc, Kim Đôi, Mộ Trạch, Tây Mỗ và nhiều làng xã khác đặt ra lệ mừng thưởng, đón rước long trọng các tân Trạng nguyên, Tiến sĩ trong ngày vinh quy về làng; tôn vinh vị thứ của các bậc đại khoa trong ngày hội làng ở đình trung và ở Văn chỉ sau này... Có lẽ, chính nhờ truyền thống trọng học với các biện pháp khuyến học thiết thực, hiệu quả, vì thế ở các làng xã trên

đã tạo nên được một nền học phong tiêu biểu *phụ nghiệp tử thừa* (con nối nghiệp cha). Trong các danh gia vọng tộc: họ Vũ, họ Lê ở Mộ Trạch; họ Nguyễn, họ Phạm ở Kim Đôi và họ Phan, họ Phạm, họ Nguyễn ở Đông Ngạc; họ Nguyễn Quý làng Đại Mỗ; họ Nghiêm Xuân ở Tây Mỗ... đều đã nêu tấm gương khoa bảng điển hình cho các làng xã người Việt trước đây.

Như vậy, hương ước đóng vai trò tích cực giữ được truyền thống tốt đẹp nơi làng xã, nêu cao tinh thần đoàn kết, tinh thần tương thân tương ái, giúp đỡ lẫn nhau trong sinh hoạt văn hóa cộng đồng, trọng việc học, nêu khen đạo đức trung thực, v.v.. Nhưng đồng thời, hương ước cũng bảo lưu cả những cổ tục và lề thói xấu như trọng nam khinh nữ; phân biệt ngụ cư, chính cư; đề cao tính địa phương chủ nghĩa, tâm lý làng xã đố kỵ, ghen ghét, cản trở sự tiến bộ và làm phương hại tới quyền lợi chung, ảnh hưởng đến luật pháp nhà nước.

Hương ước - lệ làng rất chi tiết, cụ thể, phản ánh trung thực đời sống nên rất gần gũi với dân làng. Điều quan trọng là lệ làng đảm bảo tối đa quyền lợi của các thành viên, dù rằng quyền lợi đó nhỏ nhặt trong cuộc sống thường ngày. Ví như một câu chào đúng vị thứ hay phần biếu một khẩu trầu sau khi cỗ bàn... Hương ước - lệ làng chính là cẩm nang giúp các thành viên trong làng xã tìm thấy cách ứng xử giữa vô vàn mối quan hệ xã hội phức tạp ở bên trong và bên ngoài làng. Có lẽ do tầm quan trọng và sự tiện lợi đó nên người nông dân dễ thấm nhuần lệ làng hơn là phép nước (pháp luật của nhà nước). Trên thực tế,

người nông dân sống chủ yếu bằng lệ, theo lệ làng - hương ước. Lẽ dĩ nhiên họ vẫn tuân thủ pháp luật của nhà nước quân chủ. Do vậy, trong quá trình lịch sử đã hình thành nên tâm lý làng xã tương đối rõ nét.

Tâm lý làng với biểu hiện đề cao ngôi thứ và dân chủ đẳng cấp quân chủ: thể hiện ở vị thứ tế lễ, hương ẩm nơi đình trung, trong nghi thức biếu mừng... Tất cả đều nhằm đề cao thêm địa vị tôn quý của những người ở bàn trên, chiếu nhất - các ông trạng, ông nghè, các bậc triều quan, các chức dịch và các bậc trưởng lão. Nhờ vậy, họ càng danh giá với làng xã. Nhiều kẻ tranh đua lấy tiếng đã phải "*bán góc ruộng, mua góc chiếu*", hoặc để "*được chỗ ngồi, trôi chỗ ở* ". Cuộc tranh giành ngôi thứ ở đình trung trở thành một động lực mạnh mẽ lôi cuốn bao lớp mày râu ở làng xã tham gia. Nhiều người bằng tài năng đích thực, hoặc trưởng thành qua thực tiễn mà giành được vị trí xứng đáng. Cũng nhiều kẻ đoạt được vị thứ do gian xảo, mua bán, gây nên kiện cáo, sát phạt lẫn nhau, mất tình anh em, làng xóm. Ai đó giàu sang danh giá ở đâu không biết, nhưng khi về đến làng nhất thiết phải theo lệ làng, theo vị thứ và tôn ti trật tự ở làng xã. Dẫu rằng trong đó còn bộc lộ nhiều mặt hạn chế, nhưng nhờ thế mà cuộc sống ở làng xã vẫn được duy trì, không rối loạn trước mọi biến cố xã hội.

2. Mặt hạn chế

Thông qua hương ước, tâm lý làng xã hiện lên rõ nét ở những quy ước mang tính tập quán: "*Sống lâu lên lão*

làng" hay "*Sống lâu mà ăn lão làng*". Trong chu trình một đời người ai cũng phải trải qua các giai đoạn thơ ấu, thanh niên, lên lão, chết. Mỗi lần chuyển tiếp lớp tuổi lại được đánh dấu bằng các lễ thức hài hoà phù hợp với lệ làng. Một đưa trẻ mới ra đời hay đến lúc đầy tuổi tôi, bố mẹ cậu bé đều làm lễ mừng. Khi tròn 18 tuổi, chàng trai đó phải trải qua lễ thành đinh, ghi tên vào sổ hương ẩm, chính thức trở thành thành viên của làng xã và bắt đầu tham gia gánh vác nghĩa vụ đối với làng, nước. Đến năm 49, 50 hoặc 55, 60 tuổi (tùy theo lệ làng) lên lão làng hay vào lão, gia lão. "*Xuất lão vô sự*". Khi đó, lão được hưởng ưu hậu của làng xã. Làng Việt từ thuở xa xưa có thể từng tồn tại chế độ lão quyền (quyền hành tập trung trong tay người già). Nhưng làng xã đến thời kỳ nhà Nguyễn (thế kỷ XIX) đã bị Nho giáo hoá sâu sắc. "*Triều đình trọng tước; hương đảng trọng xỉ*". Ở đó nguyên lý *trọng tước* (trọng những người có chức tước) đã lấn át nguyên lý *trọng xỉ* (trọng tuổi tác cao, trọng người già cả như đã nêu). Chế độ lão quyền được thay thế bằng chế độ đẳng cấp quân chủ. Người già rút lui vào trong một tổ chức ẩn tàng nơi làng xã, đó là giáp. Dù sao trong tổ chức giáp, người già vẫn tìm thấy được tàn dư dân chủ còn sót lại từ thuở xa xưa, ảo ảnh của một thời huy hoàng, trong hiện thực của cuộc sống đã quá nhiều đổi thay. Nhưng trong thực tế với hương ước - lệ làng đã tạo nên cho người ta nếp nghĩ và thói quen mang tính công thức cứng nhắc, trì trệ khi xét đoán, đánh giá người này, người kia ở trong làng hoặc cả ở ngoài làng - *"Sống lâu lên lão làng"*.

Thực tế sinh động đó không che giấu nổi định kiến thiếu khách quan, đi ngược lại với quá trình tiến bộ của mỗi cá nhân trong cộng đồng làng, nước. Vô hình chung đã tạo nên một rào cản, hạn chế và không khuyến khích những tài năng trẻ tuổi, hạ thấp vai trò cá nhân trong công cuộc dựng làng - dựng nước trong lịch sử.

Hương ước - lệ làng bộc lộ khá rõ nét tâm lý địa phương chủ nghĩa của người nông dân - "*Đất có lề, quê có thói*". Mỗi làng xã là một vùng lãnh thổ riêng với phong tục, tập quán, lệ làng riêng. Dân làng thường chỉ biết đến làng mình hay làng ta:

"*Làng ta phong cảnh hữu tình,*
Dân cư đông đúc như hình con long".

Cuộc sống vui buồn hay số phận của mỗi người đều gắn bó mật thiết với số phận của làng. Người nông dân trước hết quan tâm đến làng mình, sau đó mới quan tâm đến làng khác, xã khác. Đôi khi họ coi làng khác là thiên hạ hay nước người - *Đem chuông đi đánh nước người*. Tuy vậy, người nông dân không chỉ biết đến làng mình, đóng cổng làng là xong, thực ra làng xã người Việt mà chúng ta quan tâm "vừa đóng, vừa mở". Làng xã mở trong quan hệ giao lưu ở một số lĩnh vực kinh tế - làm thủy lợi, trao đổi nông phẩm, buôn bán nhỏ (tiểu thương) ở chợ làng. Về mặt xã hội, ở một số làng duy trì việc giao hiếu, kết chạ với làng bên. Khi làng xã vào hội hè, đình đám theo mùa vụ, các làng khác được coi là khách thập phương đến đều được tham dự... Làng xã tuy mở, nhưng chưa rộng, bởi rất nhiều lý do chi phối, trong đó không loại trừ hương ước.

Hương ước - lệ làng khách quan đề cao tính địa phương chủ nghĩa, làm hạn chế đến các quan hệ của người nông dân đối với người ngoài làng, làng này với làng kia, vùng này với vùng khác, làng với nước. Nhưng xét cho cùng, "*khác lọ nhưng cùng một nước*". Một số làng xã tuy có nhiều điều khoản khác nhau trong hương ước, nhưng vẫn có nhiều nét chung hoà đồng trong mối liên hệ thống nhất giữa các làng và làng với nước. Song, trên thực tế cho thấy, trong những hoàn cảnh lịch sử cụ thể ở nơi này hay nơi kia "*phép vua thua tục dân*". Vai trò của hương ước đã được đám chức dịch cường hào vận dụng, phát huy quá giới hạn vốn có của nó nhằm trục lợi.

Trong vô số việc làng, việc nước không phải lúc nào và ở đâu lệ làng cũng lấn sân phép nước, mà chỉ xảy ra hãn hữu, ở những điều kiện nhất định. Dẫn chứng điển hình về việc này được dân gian và chính sử nhà Lê - Nguyễn đề cập đến trường hợp lậu đinh, lậu điền.

Trước nhà Nguyễn, bộ *Lê triều hình luật*, phần *Luật Hộ hôn* đã có điều khoản "*trừng trị kẻ nào bỏ sót nhân khẩu khi khai sổ đinh*"[1]. Triều Nguyễn vào các năm 1807, 1817, 1820, 1827, 1870 đã nhiều lần "*định rõ thêm tội lậu đinh, đưa các án đó ra xem xét, xử tại triều đình*"[2]. "*Năm 1836, Minh Mệnh định ra việc thưởng phạt đối với*

---

1. Phan Huy Chú: *Lịch triều hiến chương loại chí*, *Sđd*, t.III, tr.119.

2. Quốc Sử quán triều Nguyễn: *Đại Nam nhất thống chí*, *Sđd*, t.III, tr.328-329; *Đại Nam thực lục chính biên*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1964, t.IV, tr.330-331; t.XXXII, tr.34-35.

Xã Thôn trưởng hay tỉnh hạt nếu số ruộng tăng hay giảm - (Ruộng tăng do khai hoang mở rộng diện tích, ruộng giảm do bỏ hoang vì ẩn lậu)"...[1]. *"Năm 1847, theo lời tâu của đình thần, Thiệu Trị cho kiểm tra tình hình ruộng đất ẩn lậu ở các xã thôn, nhằm khuyến thưởng người tố giác, trừng trị kẻ lậu điền"*[2].

Những chính lệnh nêu trên của nhà Nguyễn đưa ra để ngăn chặn, hạn chế tệ nạn lậu đinh, lậu điền trong các làng xã bấy giờ. Mặc dù Nhà nước triều Nguyễn cố gắng sử dụng nhiều biện pháp, song cuộc đấu tranh này thực không đơn giản, dễ dàng.

Nhà Nguyễn cũng như các triều đại trước đều tìm mọi cách nắm lấy các làng xã, nhằm bắt các làng xã phải thực hiện bằng được ba nghĩa vụ lớn hằng năm đối với Nhà nước về thuế, phu và lính. Để làm được điều đó, nhà nước đã dựa vào một hệ thống cơ quan quyền lực từ trên xuống đến làng xã. Căn cứ vào sổ đinh, sổ điền mà nhà nước bắt phu, bắt lính, thu thuế. Trong các triều vua Nguyễn, tất nhiên đều có những quy định cụ thể về ba nghĩa vụ lớn mà nông dân các làng xã phải thực hiện, đóng góp. Tiếc thay, những định mức đó không có chuẩn mực. Sự đóng góp của người nông dân nặng hay nhẹ, nhiều hay ít tùy theo từng triều vua, tùy theo từng thời kỳ khác nhau. Thường vào

---

1. Quốc Sử quán triều Nguyễn: *Đại Nam nhất thống chí, Sđd,* t.XVIII, tr.216-217.

2. Quốc Sử quán triều Nguyễn: *Đại Nam nhất thống chí, Sđd,* t.XXVII, tr.108.

lúc triều đại khủng hoảng, vua không ra vua, các đại thần phần nhiều tham bỉ, bọn Lý dịch cường hào giở mọi thủ đoạn để vơ vét, ức hiếp dân lành, bấy giờ mức sưu thuế đối với nông dân là vô hạn độ. Những thập kỷ đầu triều Nguyễn cùng với thiên tai lụt lội, sưu dịch nặng nề đã đẩy hàng loạt nông dân ra khỏi làng mạc đi tha hương cầu thực hoặc bị chết đói, rút cuộc họ đã đứng lên trong nhiều cuộc khởi nghĩa chống lại vương triều.

Tuy nhiên, cũng phải thấy rằng, sau lũy tre xanh người nông dân từng sống hàng ngàn năm nay, với cả kho kinh nghiệm phong phú trong cuộc vật lộn với thiên nhiên, đấu tranh với xã hội để giành giật lấy cuộc sống. Với cơ chế làng xã, cùng với hương ước - lệ làng đã giúp họ vượt lên, tìm ra cách ứng xử đối với nhà nước, đặc biệt trong việc thực thi ba nghĩa vụ lớn trên.

Lịch sử cho hay, ruộng đất ở vùng châu thổ Bắc Bộ sau một quá trình khai thác lâu dài đã tương đối thuần thục, ổn định. Chỉ trừ các làng có đất bãi ven sông, còn lại ruộng đất rất ít biến động. Thường vài năm một lần, nhà nước cử quan lại về tận làng xã để đo đạc lại ruộng đất và kiểm tra lại sổ điền hay địa đồ (đã nêu). Nhưng rút cuộc, nhà nước khó nắm được đích thực diện tích ruộng đất hiện có của các làng xã, chưa tính đến việc phân loại ruộng đất quá phức tạp theo lệ riêng của mỗi làng. Lý giải hiện tượng đó, có thể do nhiều nguyên nhân, song nguyên nhân cơ bản do chính sách của nhà nước đương đại quá tải đối với sức chịu đựng của người nông dân, ảnh hưởng đến

quyền lợi trực tiếp của tầng lớp địa chủ cường hào ở làng xã. Trong hoàn cảnh đó, nhân danh làng xã, dựa vào hương ước - lệ làng, đám chức dịch (địa chủ nắm quyền ở làng xã) đã đấu tranh với nhà nước, tìm cho mình một lối thoát thích hợp - lậu điền (che dấu con số thực diện tích ruộng đất canh tác). Mặc dù đã đề ra luật về thuế ruộng đất, nhưng Nhà nước Nguyễn vẫn không có cách nào thu đủ thuế về ruộng đất.

Trong khi đó, số nhân đinh ở làng xã hằng năm có nhiều xáo trộn, người chết, trẻ sơ sinh, người chuyển đi nơi khác, kẻ mới đến ngụ cư, v.v.. Thật khó nắm được chính xác số nhân đinh ở làng xã từng năm, nếu chức dịch mắc bệnh quan liêu, hoặc cố ý giấu giếm. Theo quy định của nhà nước quân chủ đối với nam giới từ 18 đến 55, 60 tuổi phải làm nghĩa vụ công ích. Đại đa số các làng xã trong khu vực đều đưa ra lệ riêng của mình, trong đó quy định: nam giới 49, 50, có nơi 55 tuổi là lên lão. Vào lão sẽ được làng miễn phu phen, tạp dịch. Những người lên lão sớm cũng còn 10, 11 năm, muộn còn 5 năm phải gánh vác nghĩa vụ nhà nước. Thường ở làng xã không chỉ có một người lên lão, mà có khi cả một thế hệ các cụ cùng đến tuổi lão. Như vậy, ai sẽ là người gánh vác nghĩa vụ nhà nước thay cho các lão làng? Làng xã lại phải vận dụng lệ làng để chia sẻ với các bậc lên lão, mà vẫn không phương hại đến nghĩa vụ đối với nhà nước. Việc lậu đinh ở một số làng xã, trong một thời điểm nhất định nhằm trốn lính, trốn phu dịch cầu lợi, hoàn toàn có thực. Điều

này hết sức tế nhị, bởi vì ít nhiều liên quan đến sự lộng hành, thao túng hương ước - lệ làng của Lý dịch, cường hào trong làng xã.

Hình thức lậu đinh, lậu điền có lẽ đó là biểu hiện sinh động nhất của "*phép vua thua lệ làng*", lệ làng đã lấn sân phép nước. Nhà nước quân chủ hình như cũng biết mình bị lấn sân nhưng cũng "mặc kệ", vì dù sao làng xã đã bị khống chế, lệ thuộc rồi. Chính nhờ thái độ "mặc kệ" tương đối đó mà nhà nước đã tạo ra được đường ranh giới an toàn cho mình và làng xã vẫn sống theo hương ước riêng - lệ riêng - rất riêng của từng làng.

KẾT LUẬN

Từ trong kết quả nghiên cứu, có thể đi đến một số kết luận sau đây:

1. Dựa vào các nguồn tài liệu, chủ yếu là hương ước, bước đầu có thể xác định thuật ngữ *khoán ước, hương ước*. Mặc dù trong thực tế, khoán ước, hương ước được gọi bằng hơn 50 tên khác nhau. Mỗi một tên đều hàm chứa nội dung riêng. Song, hai thuật ngữ *khoán ước, hương ước* phổ biến hơn cả. *Khoán ước* bao gồm quy ước về một số mặt hoạt động của làng xã. Khoán ước là một phần của hương ước. *Hương ước* chính là lệ làng thành văn, bao gồm những quy ước về hầu hết các mặt hoạt động của đời sống làng, do dân làng đặt ra, chính quyền phê duyệt và cùng nhau thi hành. Hương ước chính là tập đại thành của các loại khoán ước trong làng xã. Về bản chất, khoán ước và hương ước tuy không khác nhau, nhưng không thể đồng nhất hai thuật ngữ đó, như vậy sẽ không chính xác, không phù hợp với thực tế. Trong quá trình nghiên cứu, khi đề cập đến hương ước nghĩa là đã bao hàm cả khoán ước.

2. Khoán ước, hương ước là một loại hình văn hóa độc đáo của các làng xã người Việt ở đồng bằng Bắc Bộ. Sản phẩm đó mang tính vật thể, biểu hiện ở hình thức văn bản hương ước. Nhưng giá trị phi vật thể - tinh thần là chủ yếu. Trong khoảng thời gian từ thế kỷ XVII đến thế kỷ XIX, chúng được viết bằng chữ Hán Nôm theo mẫu tương đối thống nhất (cũng có sự khác nhau đôi chỗ) trên giấy dó, giấy bản và trên các chất liệu rắn như đá, đồng, gỗ. Khoán ước, hương ước nguyên bản thường được các cấp chính quyền (xã, huyện, phủ) duyệt phê, đóng dấu xác nhận lưu hành. Do vậy, mỗi một yếu tố thuộc văn bản khoán ước, hương ước đều in dấu ấn lịch sử, văn hóa. Cho nên, khi khai thác, sử dụng khoán ước, hương ước, các nhà nghiên cứu cần lưu tâm chú ý đến các yếu tố đó.

Quá trình ra đời hương ước gắn liền với quá trình hình thành và phát triển của làng xã. Hương ước vốn có nguồn gốc từ tục dân lễ thề, hội thề và tục gửi hậu... Trong buổi bình minh của làng xã sơ khai, do yêu cầu của cuộc sống, để bảo vệ lợi ích và duy trì cộng đồng, làng xã đã đưa ra những quy định đơn giản, sau dần được cố định thành tục lệ. Tục lệ đó được truyền khẩu từ đời này sang đời khác, các thế hệ trong làng cùng nhau tuân thủ, duy trì. Trải qua hàng ngàn năm lịch sử, tự thân các làng xã cũng vận động, phát triển không ngừng. Bộ mặt làng xã ngày càng được mở mang, sự gia tăng nhân đinh, việc nảy sinh thêm các tổ chức xã hội trong làng như: giáp (phe), Hội Tư văn, Hội Tư võ, Hội Lão, Hội Thiện... làm cho các quan hệ

xã hội trong làng xã càng thêm phức tạp. Trong quá trình đó, áp lực của nhà nước quân chủ đối với làng xã ngày càng gia tăng. Nhà nước quân chủ thời Lê, Trịnh, Nguyễn các thế kỷ XVII-XIX đã tìm ra nhiều biện pháp để can thiệp sâu vào làng xã: nắm sổ đinh, sổ điền, thu bắt đủ lính và sưu thuế; lồng tư tưởng Nho giáo vào chương trình khoa cử và các hoạt động hội hè, đình đám... Cuối cùng, nhà nước duyệt phê danh sách chức dịch, duyệt phê hương ước nhằm kiểm soát các hoạt động của làng xã. Tóm lại, trước sự phát triển mọi mặt của đời sống làng xã và sự can thiệp ngày càng ráo riết hơn của nhà nước quân chủ khiến những tục lệ truyền khẩu vừa đơn giản, vừa chất phác không còn đáp ứng được đòi hỏi của thực tiễn; buộc các làng xã phải văn bản hóa những tục lệ vốn có, đồng thời trình ra những quy ước mới. Hương ước ra đời. Đó là kết quả tất yếu của các điều kiện trên, song cũng phải thấy rằng, đó còn là kết quả của sự phát triển văn hóa - xã hội làng xã trong tiến trình lịch sử dân tộc.

3. Hương ước khi mới ra đời bao gồm các quy ước đơn giản về một số hoạt động của dân làng. Nhưng do tác động của hoàn cảnh xã hội khiến làng xã phải thường xuyên điều chỉnh, bổ sung hương ước kịp thời. Do vậy, hương ước mới có được nội dung rất phong phú.

Về nội dung chủ yếu của các bản hương ước tương đối giống nhau, tuy nhiên cũng có nhiều nét tiểu tiết khác nhau, phản ánh tập tục, những sinh hoạt riêng của từng làng. Hương ước trong một số làng xã ở khu vực

trong những thế kỷ XVII-XIX đề cập sơ lược đến các hoạt động của bộ máy chức dịch, phần tập trung chủ yếu nhằm vào các tổ chức xã hội ở làng xã: giáp (phe), các Hội Tư văn, Hội Tư võ, tộc (họ)... Thể hiện ở các việc làng nhằm thực hiện nghĩa vụ công ích (đóng thuế, đi lính và phu dịch); việc cưới cheo; tang ma; hương ẩm và vị thứ đình trung; lệ khao vọng và mừng thành quan, lên lão, đỗ đạt (trọng học); việc tuần phòng để bảo vệ tính mạng, tài sản của dân làng. đồng thời ngăn ngừa trộm cắp, cờ bạc, trai gái yêu đương bất chính; việc ngụ cư, ký táng, giữ gìn vệ sinh môi trường, sửa chữa đình, miếu, xóm, ngõ, đường sá, cầu cống; việc mua bán danh vị; việc giao hiếu kết chạ; việc lễ hội thờ thần; việc liên quan đến sản xuất nông nghiệp, phường nghề thủ công, việc thưởng phạt khi thực thi hương ước, v.v..

4. Như vậy, hương ước đã phản ánh hầu hết các mặt hoạt động và sự phát triển của làng xã, góp phần rất quan trọng trong đời sống của dân làng. Trong quá trình tồn tại ở thời xã hội quân chủ, hương ước không tránh khỏi những ảnh hưởng sâu sắc của đạo lý Nho gia. Hương ước - bản lệ làng thành văn của các làng xã cổ truyền khu vực, được các nhà Nho soạn thảo. Những tác giả của các bản hương ước tùy theo điều kiện và khả năng đều ít nhiều học qua "cửa Khổng, sân Trình". Việc tiếp thu giáo lý và đạo lý Nho gia của mỗi người nông sâu, cao thấp khác nhau. Qua thực tế cho thấy, tùy theo khả năng tiếp thu hay chuyên sâu kinh sách nào mà mỗi người vận dụng trong việc lập

ra hương ước ở các làng xã. Một số nhà Nho dựa vào *Luận ngữ* để lập ra hương ước. Muốn xây dựng một làng có phong tục nhân hậu, thì ở đó con trai, con gái đều phải chăm lo nghề nghiệp của mình, mọi người đều tuân theo phong tục tốt đẹp của làng. Đại đa số các nhà Nho ở các làng xã đều dựa vào sách kinh truyện của thánh hiền, gồm những lời di huấn mẫu mực cho hậu thế để lập ra hương ước, trong đó, khuyến cáo việc tang, tế, hương ẩm đều nên tiết kiệm, tránh sa phí; mọi người nên thương cảm và giúp đỡ người có tang; đề cao những người làm việc công đức đối với làng xóm (tục bầu hậu, trọng hậu). Hoặc họ viện dẫn sách *Lễ ký*, *Chu lễ* để soạn ra hương ước trong đó muốn chỉnh đốn phong tục (ngay ngắn), muốn mọi người trong làng đều tuân theo lễ nghi Nho gia phân biệt trưởng ấu, trên dưới và tôn ti trật tự từ trong gia đình đến làng xóm; nhằm thực hiện tu, tề, trị, bình - mục đích cao cả của Nho gia trong xã hội quân chủ.

Một điều kiện khá lý thú khi nghiên cứu hương ước làng xã cổ truyền, với những ảnh hưởng của đạo lý Nho gia không thể không chú ý đến việc các nhà Nho Việt Nam đã tiếp thu *Lam Điền Lã thị hương ước* - bản hương ước mẫu kinh điển thời Bắc Tống (Trung Quốc) cả về tử tưởng lẫn nội dung. Việc tiếp thu *Lam Điền Lã thị hương ước* của các nhà Nho Việt Nam muộn hơn hai thế kỷ so với các sĩ phu Triều Tiên. Song, điều đó cho thấy ảnh hưởng của đạo lý Nho gia đối với châu, quận, diện, lý của Triều Tiên và đối với các làng xã Việt Nam là điều hiển nhiên. Các

nhà Nho Triều Tiên (gồm cả Bắc Triều Tiên và Hàn Quốc) và các nhà Nho Việt Nam dựa vào đó nhưng đều có những sáng tạo riêng trong việc lập ra hương ước phù hợp với hoàn cảnh địa lý và điều kiện lịch sử mỗi địa phương, nhằm duy trì phong tục, tập quán và những nét văn hóa đặc sắc riêng của mỗi dân tộc.

5. Hương ước với vai trò nổi bật là "bộ luật" riêng của làng xã, trong đó quy định hành vi ứng xử của cá nhân đối với cộng đồng làng - nước, thông qua các tổ chức xã hội tự nguyện như: tộc (họ), xóm, giáp, các Hội Tư văn, Hội Tư võ, hội nghề nghiệp ở làng, nhằm đảm bảo nghĩa vụ đối với cộng đồng và lợi ích của các thành viên. Nếu so sánh với bộ luật của nhà nước quân chủ thì hương ước chưa đạt tới sự hoàn chỉnh, chặt chẽ. Tính chất pháp chế của hương ước - lệ làng thấp hơn nhiều so với luật pháp nhà nước. Đó là đặc điểm rất đáng chú ý của hương ước. Nhưng dù sao so với lệ làng truyền khẩu, hương ước đã khuyến cáo, nâng cao tinh thần pháp chế đối với người nông dân hơn trước, nhằm củng cố ý thức cộng đồng thôn xã. Về mặt đó, lệ làng gần gũi với phép nước. Mối quan hệ giữa lệ làng với phép nước trong thực tế không mâu thuẫn nhau. Hương ước với vai trò chủ yếu giải quyết các mối quan hệ xã hội trong làng xã, mà phép nước chưa đề cập tới. Hương ước bổ sung cho luật pháp của nhà nước quân chủ, đảm bảo lợi ích trước hết của cộng đồng, duy trì sự tồn tại của cộng đồng. Trên thực tế, hương ước đã góp phần bổ sung cho luật pháp của nhà nước quân

chủ. Tất nhiên, hương ước không thể thay thế luật pháp và luật pháp không thể chi tiết, cụ thể như hương ước. Chừng nào mà cộng đồng làng xã còn tồn tại thì chừng đó vẫn cần đến hương ước.

Hương ước từng đóng vai trò rất quan trọng, thể hiện tính chất tự quản, tự trị của làng xã. Trong đó quy định hành vi ứng xử của cá thể thành viên với các tổ chức xã hội ở làng (xóm, ngõ, giáp, Hội Tư văn...), với làng xã. Thông qua đó thể hiện nghĩa vụ đối với làng - nước và trách nhiệm của các tổ chức xã hội, làng xã đối với các thành viên. Hương ước gắn kết các thành viên và các tổ chức xã hội trong một cộng đồng làng xã nhằm duy trì trật tự, an ninh, bảo lưu làng xã tồn tại lâu dài. Tính chất tự quản, tự trị chính là đặc trưng dễ nhận thấy ở hương ước.

Thông qua hương ước cho thấy vai trò nổi bật về việc tổ chức và tích luỹ được nhiều kinh nghiệm trong việc quản lý các hoạt động văn hóa - xã hội ở làng xã. Bộ máy chức dịch hay các tổ chức quần chúng tự nguyện đã rất thành công trong các công việc tự quản, tự trị khi tổ chức thực thi việc làng: tuần phòng, hội hè, đình đám, các công việc ở tư gia: đám tang, đám cưới, mừng quan, mừng thọ. Đó chính là những kinh nghiệm lịch sử quý giá của làng xã từ các thế kỷ trước để lại. Thiết nghĩ chúng rất hữu ích đối với hiện nay.

Mặt khác, thông qua hương ước cho thấy vai trò tổ chức hoạt động kinh tế nông nghiệp của làng xã rất hạn

chế. Làng xã chưa bao giờ đóng vai trò là một đơn vị tổ chức, quản lý sản xuất tập thể, thống nhất. Có chàng làng xã đứng ra điều hành, huy động tập thể tham gia công việc trị thủy, hộ đê, cứu đê hoặc tham gia vào công việc thủy lợi, một khâu quan trọng của sản xuất nông nghiệp khi cần kíp. Hoặc làng xã tổ chức tuần phòng bảo vệ thôn xóm, mùa màng. Đơn vị sản xuất ở làng xã là từng gia đình tiểu nông. Tuy với trình độ thâm canh cao, nhưng do nông cụ thô sơ, lạc hậu, sản xuất trên những mảnh ruộng manh mún nên năng suất và tổng sản lượng thu hoạch thấp. Do phụ thuộc vào thiên nhiên nên sản xuất nông nghiệp ở làng xã không ổn định. Năm được mùa, vài năm sau lại mất mùa, điều này được phản ánh nhiều trong những trang sử biên niên. Do tính chất của nền sản xuất tiểu nông, tâm lý tiểu nông đã ảnh hưởng đến việc liên kết kinh tế ngay trong từng làng và trong vùng; ảnh hưởng đến việc sớm hình thành một thị trường nội địa thống nhất; hạn chế việc đẩy mạnh và phát triển kinh tế hàng hoá trong nước; không tạo ra được sức công phá đối với các thành trì làng xã phong kiến vốn rất vững chắc; không tạo đà cho sự chuyển biến mới cần thiết. Như vậy, hương ước cho thấy, kinh tế nông nghiệp - kinh tế chủ yếu của làng xã rất ít biến đổi. Có lẽ chính điều đó đã ảnh hưởng đến toàn bộ tiến trình phát triển của các làng xã. Cùng với việc bảo lưu hương ước - lệ làng khiến làng xã khu vực đương thời rất trì trệ, mọi sự canh tân đều gặp phải vô vàn khó khăn, trở ngại.

6. Thông qua hương ước mà làng xã đã duy trì tổ chức cộng đồng chặt chẽ với nhiều mối liên kết gắn bó trong các hoạt động chung và riêng của các tổ chức thành viên. Vì vậy, nó luôn luôn tạo ra thế cân bằng và sự tự ổn định cho các làng xã. Hương ước góp phần tích cực vào việc bảo lưu làng xã, những mặt khả thủ và cả những hạn chế của chính hương ước.

Lịch sử các làng xã đương thời cho thấy, rất nhiều những quy định trong hương ước khích lệ và bảo lưu những tập tục hay, những truyền thống tốt đẹp như: quy định dân làng phải cùng nhau đoàn kết chống lại trộm cướp khi chúng xâm nhập vào làng, mọi người cùng hợp lực để hộ đê phòng chống thiên tai, cùng nhau góp sức, góp tiền tổ chức ngày hội làng thành công; quy định về việc dân làng giúp đỡ lẫn nhau lúc lâm nạn, và cả những khi hữu sự: buồn (tang điếu), vui (cưới cheo, mừng sự nghiệp thành đạt) của đời người. Làng xóm, trên dưới lấy hòa thuận làm quý, cùng gắn bó, yêu thương, đùm bọc lẫn nhau trong tình làng nghĩa xóm. Có lẽ vì thế làng xã đã vượt qua được những thử thách khắc nghiệt trước tự nhiên và xã hội để tồn tại, phát triển. Song, về khách quan không thể chỉ thấy những mặt tích cực của hương ước (nét đặc sắc của văn hóa làng xã), mà hương ước còn bộc lộ cả những mặt hạn chế, tiêu cực trong đời sống làng xã.

Hương ước quy định về việc ngụ cư, quy định phân biệt nam nữ, biểu hiện của tư tưởng trọng nam khinh nữ

(do ảnh hưởng của Nho giáo). Có thể coi đó là những bạc tục (tục xấu), hạn chế điển hình của hương ước. Ý thức "*thà thiếu thuế vua hơn thua tục dân*", đôi khi coi trọng lệ làng hơn phép nước của người nông dân làng xã từng hiện hữu. Có thể đó là ảnh hưởng mặt trái của hương ước - lệ làng đối với họ. Theo dòng thời gian, tâm thức ấy không dễ gì biến mất trong một sớm một chiều, để thay vào đó bằng tri thức về pháp luật văn minh, mà rất cần ý thức tự giác, tự học hỏi vươn lên, tự thay đổi chính mình của mỗi thành viên ở làng xã. Tuy nhiên, sự hỗ trợ của nhà nước về nhiều mặt để đẩy nhanh quá trình đó càng cần thiết hơn bao giờ hết để làng xã Việt Nam nhanh chóng đô thị hóa, hiện đại hóa, hòa nhập cùng với thế giới văn minh.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

I- TÀI LIỆU TIẾNG VIỆT

1. Ban Nghiên cứu lịch sử xã Đông Ngạc: *Xã Đông Ngạc*, Nxb. Hà Nội, Hà Nội, 1994.
2. Bùi Thị Tân: *Về một hình thức phân chia ruộng đất công ở làng Phú Kinh (Triệu Hải - Bình - Trị - Thiên) hồi thế kỷ XVIII*, Tạp chí *Nghiên cứu lịch sử*, số 232, 233 - 1987.
3. Bùi Xuân Đính: *Lệ làng phép nước*, Nxb. Pháp lý, Hà Nội, 1985.
4. Bùi Xuân Đính: *Về một số hương ước làng Việt ở đồng bằng Bắc Bộ*, Luận án Phó Tiến sĩ Khoa Lịch sử, Hà Nội, 1996.
5. Bùi Xuân Đính: *Hương ước và quản lý làng xã*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1998.
6. C.Mác - Ph.Ăngghen: *Tuyển tập*, Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1981, t.II.
7. Cao Hùng Trưng: *An Nam chí*, bản dịch của Viện Sử học, Hà Nội.
8. Chu Huy, Cung Khắc Lược, Nguyễn Trọng Hải: *Làng Chương Dương qua di sản Hán Nôm*, Nxb. Văn hóa dân tộc, Hà Nội, 2004.

9. Dĩ thuỷ Phạm Văn Thuyết: *Đông Ngạc tập biên*. Sài Gòn. 1963.
10. Diệp Đình Hoa: *Tìm hiểu làng Việt*, Nxb. Khoa học xã hội. Hà Nội, 1990.
11. Đảng bộ xã Dương Nội, huyện Hoài Đức, tỉnh Hà Tây: *Lịch sử cách mạng của Đảng bộ và nhân dân xã Dương Nội (1930-2000)*, Dương Nội, 2003.
12. Đào Duy Anh: *Hán Việt từ điển* (quyển Thượng. Hạ). Sài Gòn - Trường Thi, 1957.
13. Đinh Khắc Thuân (Chủ biên): *Tục lệ cổ truyền làng xã Việt Nam*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2006.
14. Đinh Khắc Thuân sưu tầm và tuyển dịch: *Tư liệu tuyển tập văn bia thời Mạc*, Hà Nội,1990.
15. Nguyễn Tá Nhí dịch: *Đông Lao thâu khoán*.
16. Đỗ Huy Vu: *Tư liệu điền dã làng Ngọc Than, xã ngọc Mỹ, huyện Quốc Oai, tỉnh Hà Tây*.
17. Đỗ Văn Ninh: *Văn bia Quốc Tử Giám Hà Nội*, Nxb. Văn hoá thông tin, Hà Nội, 2000.
18. Hà Văn Tấn, Phạm Thị Tâm: *Cuộc kháng chiến chống xâm lược Nguyên Mông thế kỷ XIII*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội. 1975.
19. Hoàng Hoa, Lâm Khang: *Thông tin thêm về các bài văn thưởng đào trong nghi lễ hát cửa đình Đông Ngạc*, bản vi tính.
20. Nguyễn Tá Nhí dịch và giới thiệu: *Hương ước cổ Hà Tây*. Bảo tàng Tổng hợp Sở Văn hoá thông tin tỉnh Hà Tây, 1993.
21. Nguyễn Cẩm Thúy dịch, Trần Duy Vôn hiệu đính: *Hương ước và ngọc phả*.

22. Lê Cảnh Cư dịch: *Khoán ước làng Cổ Ninh*.
23. Lê Đức Tiết: *Về hương ước lệ làng*. Nxb. Chính trị quốc: gia, Hà Nội, 1998.
24. Lê Quý Đôn: *Vân đài loại ngữ*, Nxb. Văn hóa thông tin, Hà Nội, 1963, t.1.
25. Lê Sĩ Toản: *Vài ý kiến sau khi đọc kỹ bài giới thiệu một số tư liệu bằng chữ viết mới tìm thấy được về mấy cuộc khởi nghĩa ở miền núi Nghệ-Tĩnh trong tạp chí nghiên cứu lịch sử số 50-51*. Tạp chí *Nghiên cứu lịch sử*, số 59-1964.
26. Lê Thị Hòe: *Làng đúc đồng Trà Đông*, tư liệu Khoa Lịch sử, Trường đại học Tổng hợp, Hà Nội, 1977.
27. Lê Thị Luyến: *Hương ước cải lương huyện Mê Linh, tỉnh Vĩnh Phúc (1922-1942)*, Luận văn Thạc sĩ Khoa học Lịch sử, Trường đại học Sư phạm Hà Nội, Hà Nội, 2008.
28. Lê Tượng: *Một bản chúc thư bằng đồng tìm thấy ở vùng đồng bào Mường Thanh Sơn*, Tạp chí *Dân tộc học*, số 3-1974.
29. Lê Trung Vũ (Chủ biên): *Lễ hội cổ truyền*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1992.
30. Lý Khắc Cung: *Chuyện về nhạc hiếu xưa*, Báo *Quân đội nhân dân*, số tháng 8-1999.
31. Lục Bình Thủy, Nông Trung: *Tục ăn ước của người Mèo ở tỉnh Lào Cai*, Tạp chí *Dân tộc học*, số 3-1975.
32. Nguyễn Tá Nhí dịch: *Mộ Trạch xã cựu khoán*.
33. Ngô Cao Lãng: *Lịch triều tạp kỷ*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1975, t.I, II.

34. Ngô Sĩ Liên và các sử thần triều Lê: *Đại Việt sử ký toàn thư*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1971-1973, t.I- IV.
35. Nguyễn Hải Kế: *Một làng Việt cổ truyền ở đồng bằng Bắc Bộ*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1996.
36. Nguyễn Thị Hương: *Hương ước cải lương huyện Việt Yên, tỉnh Bắc Giang (1923-1942)*, Luận văn Thạc sĩ Khoa học Lịch sử, Trường đại học Sư phạm Hà Nội, Hà Nội, 2009.
37. Nguyễn Hồng Phong: *Xã thôn Việt Nam*, Nxb. Văn Sử Địa, Hà Nội,1959.
38. Nguyễn Hữu Mùi: *Nghiên cứu văn bia khuyến học Việt Nam từ thế kỷ XV đến những năm đầu thế kỷ XX*, Luận án Tiến sĩ Ngữ văn, Hà Nội, 2005.
39. Nguyễn Ngọc Quỳnh: *Tục cúng hậu và lập bia hậu ở nước ta trong lịch sử*, Tạp chí *Nghiên cứu lịch sử*, số 5 (330)-2003.
40. Nguyễn Phan Quang: *Việt Nam thế kỷ XIX (1802-1884)*, Nxb. Thành phố Hồ Chí Minh, 1999.
41. Nguyễn Tá Nhí: *Làng mỹ tục Hà Tây*, Sở Văn hoá thông tin tỉnh Hà-Tây, 2000.
42. Nguyễn Tá Nhí: *Tục lệ phường Long Đẳng, xã Đông Ngạc*, Tạp chí *Hán Nôm*, số 2 (63)-2004.
43. Nguyễn Thanh: *Hương ước Thái Bình*, Nxb. Văn hóa dân tộc, Hà Nội, 2000.
44. Nguyễn Tùng (Chủ biên): *Mông Phụ - một làng ở đồng bằng sông Hồng*, Nxb. Văn hoá thông tin, Hà Nội, 2003.

45. Nguyễn Xuân Diện: *Những phát hiện mới về Lê Đức Mao và bài Đại nghĩ bát giáp thưởng đào giải văn*, Thông báo *Hán Nôm học* năm 1998, Viện Nghiên cứu Hán Nôm xuất bản, 1999.
46. Nhất Thanh Vũ Văn Khiếu: *Đất lề quê thói*, Đồng Tháp, 1992.
47. Nội các triều Nguyễn: *Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ*, Nxb. Thuận Hoá, Huế, 1992-1994, t.I-XV.
48. Phạm Thị Thùy Vinh: *Quang Châu hương ước điều mục - bản hương ước cổ nhất của Triều Tiên*, Tạp chí *Hán Nôm*. số 3 (70)-2005.
49. Phan Đại Doãn: *Làng Việt Nam - Một số vấn đề kinh tế - xã hội*, Nxb. Khoa học xã hội, Nxb. Mũi Cà Mau, 1992.
50. Phan Đại Doãn sưu tầm: *Khoán ước làng Trang Liệt*.
51. Phan Đại Doãn, Nguyễn Quang Ngọc: *Kinh nghiệm tổ chức quản lý nông thôn Việt Nam trong lịch sử*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1994.
52. Phan Huy Chú: *Lịch triều hiến chương loại chí*, Nxb. Sử học, Hà Nội, 1961, t.I-IV.
53. Phan Huy Lê, Phan Đại Doãn: *Khởi nghĩa Lam Sơn*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1977.
54. Phan Kế Bính: *Việt Nam phong tục*, Nxb. Thành phố Hồ Chí Minh, 1990.
55. Philippe Papin, Olivier Tessier (Chủ biên): *Làng ở vùng châu thổ sông Hồng - Vấn đề còn bỏ ngỏ*, Trung tâm Khoa học xã hội và nhân văn quốc gia, Hà Nội, 2002.

56. Pierre Gourou (Nguyễn Khắc Đạm, Đào Hùng, Nguyễn Hoàng Oanh dịch, Đào Thế Tuấn hiệu đính): *Người nông dân châu thổ Bắc Kỳ*, Nxb. Trẻ, thành phố Hồ Chí Minh, 2003.
57. Qua Ninh, Vân Đình: *Vấn đề dân cày*, Hà Nội, 1958.
58. Quốc Sử quán triều Nguyễn: *Đại Nam nhất thống chí*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1971, t.III.
59. Quốc Sử quán triều Nguyễn: *Đại Nam thực lục chính biên*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1964-1978, t.III, IV, XVIII, XXVII, XXXII.
60. Quốc Sử quán triều Nguyễn: *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 1998, t.I, II.
61. Nguyễn Ngọc Nhuận, Nguyễn Tá Nhí dịch: *Quốc triều hình luật*, Nxb. Pháp lý, Hà Nội, 1991.
62. Shimao Minoru: *Sử liệu có liên quan đến việc tái biên hương ước ở Bắc Bộ Việt Nam thời Lê*, Tạp chí *Hán Nôm*, số 2 (51)-2002.
63. Sở Văn hoá thông tin tỉnh Hà Bắc: *Địa chí Hà Bắc*, Hà Bắc, 1982.
64. Sở Văn hoá thông tin tỉnh Hà Tây: *Địa chí Hà Tây*, Hà Tây, 2008.
65. Sở Văn hoá thông tin thành phố Hà Nội, Hội Văn nghệ thành phố Hà Nội: *Hát cửa đình Lỗ Khê*, Hà Nội, 1980.
66. Tào Quốc Khánh: *Đặc điểm phổ biến của việc thi hành hương ước đời Minh*, TS. Nguyễn Hữu Tâm dịch từ nguyên bản Trung văn, Tạp chí *Nghiên cứu văn hóa Trung Quốc*, số 1-1997.

67. Nguyễn Tá Nhí dịch: *Tạo tác đình mại bi*.
68. Dương Thị The, Phạm Thị Thoa dịch và biên soạn: *Tên làng xã Việt Nam đầu thế kỷ XIX (thuộc các tỉnh từ Nghệ - Tĩnh trở ra)*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1981.
69. Toan Ánh: *Nếp cũ làng xóm Việt Nam*, Sài Gòn, 1968.
70. Toan Ánh: *Nếp cũ hội hè đình đám*, Nam Chi tùng thư, Sài Gòn, 1969.
71. Trịnh Khắc Mạnh: *Về bản chúc thư của viên quan Lang Đinh Thế Thọ ở vùng Mường Thanh Sơn, Vĩnh Phú*, Tạp chí *Hán Nôm*, số 2-1991.
72. Trần Quốc Vượng: *Việt Nam cái nhìn - địa văn hóa*, Nxb. Văn hóa dân tộc và Tạp chí *Văn hóa nghệ thuật*, Hà Nội, 1998.
73. Trần Thị Kim Anh: *Bia hậu ở Việt Nam*, Tạp chí *Hán Nôm*, số 3 (64)-2004.
74. Trần Thị Kim Anh: *Lệ thưởng đào của làng Đông Ngạc và các bài văn thưởng đào*, Tạp chí *Hán Nôm*, số 2 (39)-1999.
75. Trần Từ: *Cơ cấu tổ chức của làng Việt cổ truyền ở Bắc Bộ*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1984.
76. Trương Hữu Quýnh: *Chế độ ruộng đất ở Việt Nam thế kỷ XI-XVIII*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1982-1983, t.I-II.
77. Trương Hữu Quýnh (Chủ biên), Phan Đại Doãn, Nguyễn Cảnh Minh: *Đại cương lịch sử Việt Nam*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 2007, t.I.
78. Trương Kim Chi: *Di tích và lễ hội đình làng Vẽ*, Luận văn Thạc sĩ, Hà Nội, 2000.

79. Nguyễn Huy Thức sưu tầm và dịch: *Tuần lệ*.
80. *Từ Hải*, Trung Hoa thư cục phát hành,1948.
81. Viện Nghiên cứu Văn hoá dân gian: *Hương ước Thanh Hóa*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội. 2000.
82. Viện Nghiên cứu Văn hóa dân gian, Sở Văn hóa thông tin tỉnh Nghệ An, Ninh Viết Giao (Chủ biên): *Hương ước Nghệ An,* Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1998.
83. Viện Sử học: *Nông thôn Việt Nam trong lịch sử*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1977-1978, t.II.
84. Viện Sử học: *Nông dân và nông thôn Việt Nam thời cận đại*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội. 1990-1992, t.I, II.
85. Viện Thông tin Khoa học xã hội: *Thư mục hương ước Việt Nam thời cận đại*, Hà Nội, 1991.
86. Trần Quốc Vượng dịch và chú giải: *Việt sử lược*, Nxb. Văn Sử Địa, Hà Nội, 1960.
87. Lê Cảnh Cư dịch: *Vĩnh Lại khoán lệ*.
88. Vũ Duy Mền (Chủ biên), Hoàng Minh Lợi: *Hương ước làng xã Bắc Bộ Việt Nam với luật làng Kanto Nhật Bản (thế kỷ XVII-XIX)*, Viện Sử học, Hà Nội. 2001.
89. Vũ Duy Mền: *Lệ lan nhai ở làng Việt xưa*, Báo *Dân tộc và thời đại*, số 14-2000.
90. Vũ Duy Mền: *Tìm lại làng Việt xưa*, Nxb. Văn hoá thông tin, Hà Nội, 2006.
91. Vũ Duy Mền: Tư liệu điền dã một số làng (1985-2008):

- Làng Bích Tràng, xã Tiền Phong, huyện Ân Thi, tỉnh Hưng Yên.

- Làng Đại Mỗ, xã Đại Mỗ, huyện Từ Liêm, Hà Nội.
- Làng Đông Ngạc, xã Đông Ngạc, huyện Từ Liêm, Hà Nội.
- Làng Kim Đôi, xã Kim Chân, huyện Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh.
- Làng Mộ Trạch, xã Tân Hồng, huyện Bình Giang, tỉnh Hải Dương.
- Làng Nam Lạng, xã Trực Tuấn, huyện Trực Ninh, tỉnh Nam Định.
- Làng Ngọc Than, xã Ngọc Mỹ, huyện Quốc Oai, Hà Nội.
- Làng Phương La, xã Thái Phương, huyện Hưng Hà, tỉnh Thái Bình.
- Làng Tam Sơn, xã Tam Sơn, huyện Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh.
- Làng Tây Mỗ, xã Tây Mỗ, huyện Từ Liêm, Hà Nội.
- Làng Thượng Hội, xã Tân Hội, huyện Đan Phượng, Hà Nội.

92. Vũ Huy Phú: *Mộ Trạch - làng tiến sĩ*, Bảo tàng Hải Dương, 1997.
93. Võ Quang Trọng, Phạm Quỳnh Phương sưu tầm: *Hương ước Hà Tĩnh*, Sở Văn hoá thông tin tỉnh Hà Tĩnh, 1996.

II- TÀI LIỆU HÁN NÔM

94. Kim Nhân Kiệt, Hàn Tướng Quyền: *Triều Tiên thời đại xã hội sử nghiên cứu sử liệu tùng thư*, Bảo Cảnh văn hóa xã phát hành, Seoul, Hàn Quốc, 1986.

A- Bia ký

95. Bản thôn tạo lập thạch bi.
96. Bản tự hậu Phật bi ký.
97. Bản xã bi ký.
98. Bản xã khoán ước ký.
99. Bản xã nội cập thập phương công đức nhân danh bi ký.
100. Bản xã Văn chỉ bi.
101. Bộ Điền điều ước bi chí.
102. Ca công bi ký.
103. Diên Phúc tự.
104. Doanh điền khoán tập bi.
105. Đại Đồng thôn đình tục lệ bi ký.
106. Đại Phương xã đình bi.
107. Đình lập khoan lệ.
108. Đoài giáp thôn bi ký.
109. Đông hương khai khoa Phan Phu Tiên.
110. Đông Mật xã bi ký.
111. Đông Ngạc xã Phúc Lệ tự điền trùng tu bi ký.
112. Đông Ngạc xã thuỷ tạo thần tự bi.
113. Đông Ngạc xã Tư Khánh tự sự tích bi ký.
114. Đông Ngạc xã tự điền trùng tu bi ký.
115. Đông Ngạc xã tự sự bi.
116. Giáo phường giao văn bi ký.
117. Hà Lô bi.
118. Hậu bi.
119. Hậu Phật bi ký.
120. Hậu Phật sự lệ bi ký.
121. Hậu thần bi ký.

122. Hậu thần phối hưởng.
123. Học điền bi chí.
124. Hội lệ bi.
125. Huệ điền bi.
126. Hương binh bi ký.
127. Hương học bi ký.
128. Hương lệ bi ký.
129. Hương thục bi ký.
130. Y hội bi ký.
131. Kim Đôi Nguyễn tộc từ đường bi ký.
132. Ký kỵ bi.
133. Lập thủ trù lệ.
134. Lễ nhạc hậu bi ký.
135. Lục giáp lập mại lệ bi.
136. Mại đình môn bi ký.
137. Mại hoành đình lệ bi.
138. Mễ Trường tổng văn hội từ chỉ bi.
139. Miêu Nha xã đình bi.
140. Miếu đình phụng sự giao từ.
141. Nguyên Xá tổng văn chỉ bi.
142. Phụng đề tiết phụ miếu bi ký.
143. Phụng Pháp xã văn chỉ bi.
144. Quang Chấn đường bi.
145. Sự thần bi ký.
146. Tiên Hiền bi ký.
147. Tiểu tông thế khoa đường ký.
148. Thạch bi ký.
149. Thạch văn lưu ký.
150. Tô quận công thần đạo bi minh.

151. Trùng tu tiết phụ miếu bi ký.
152. Trùng tu thần tự bi.
153. Trùng tu thần tự bi ký.
154. Tư văn bi ký.
155. Tư văn hội lệ bi ký.
156. Tự Đức Nhâm Tý bi.
157. Tự Đức Tân Mùi niên tân tạo.
158. Từ Chi bi.
159. Tự chỉ yến lão bi ký.
160. Từ Liêm huyện trùng tu từ vũ bi ký.
161. Từ Mẫn Nguyễn Công ký thất Hoàng Thị chi mộ.
162. Văn chỉ bi.
163. Văn hội bi ký.
164. Văn hội điều lệ.
165. Văn hội điều lệ bi ký.
166. Văn mại đình môn.
167. Vĩnh Phúc đường bi.
168. Võ giàng giáp khoa tiên hiền thuỵ hiệu đệ nhất bi.
169. Xướng ca bi ký.

B- Hương ước, khoán ước

170. An Lãng dân phong tục lệ.
171. Bá Khê hương ước.
172. Bạch Mã từ tam giáp hương lệ.
173. Bộ La xã, Thượng thôn, Đông giáp giao lệ từ.
174. Chi Nê xã hương ước.
175. Chùa Nhất giáp khoán.
176. Cổ Ninh hương khoán.
177. Cự Đức hạng lệ.

178. Danh hương khoán lệ.
179. Dân phong điều lệ.
180. Dương Liễu, Quế Dương. Mậu Hoà đẳng xã giao tục lệ.
181. Đại Phùng tổng khoán ước.
182. Điềm Xá xã tân lệ.
183. Đông Đồ xã cựu lệ.
184. Đông Lao thâu khoán.
185. Đông Mai xã điều lệ.
186. Đông Miếu xã hương ước.
187. Đông Ngạc, Ngạc Nhị giáp tục lệ giao từ điền bạ.
188. Đông Ngạc xã các giáp lệ bạ.
189. Đông Ngạc xã Hòa hạng điều lệ.
190. Đông Ngạc xã hương lão giáp lệ bạ.
191. Đông Ngạc xã hương ước điều lệ.
192. Đông Ngạc xã Long Đằng phường lệ.
193. Đông Ngạc xã tế văn thể thức.
194. Đông Ngạc xã tục lệ.
195. Đông Ngạc văn hội giáp tế lễ nghi tiết.
196. Đồng Lư xã khoán ước.
197. Đông Thọ lệ bạ.
198. Đỗ Lai tộc lệ.
199. Hạ Bằng xã khoán ước.
200. Hà Đông, Hoành Phúc xã, Lộc Dư thôn hương lệ.
201. Hà Đông văn hội phong tục, chính trị.
202. Hà Hồi tổng sự lệ.
203. Hà Khẩu phường hương lệ.
204. Hà Vĩ xã hương ước.
205. Hậu Ái thôn khoán lệ.
206. Hoa Cầu xã hương lệ.

207. Hoa Ngạc xã tế lễ nghi tiết bạ.
208. Hoà Nhất giáp lệ.
209. Hoè Thị thôn điều lệ.
210. Hữu Quang hạng lệ.
211. Yên Mỹ giáp khoán.
212. Kim Đôi hương ước.
213. Kim Hoàng thôn lệ.
214. Kiều Trì hương lệ, hương khoán.
215. Kiều Trì tam phiên khoán.
216. Khảo giáo phường thức.
217. La Khê văn hội bạ.
218. La Khê xã Bắc Đình giáp khoán.
219. La Khê xã Tây thôn khoán ước.
220. La Khê xã văn hội giáp ước lệ.
221. La Nội, Ỷ La hương lệ.
222. Lập khoán hương lệ.
223. Liêu Xuyên ấp đình lệ.
224. Long Trung hạng lệ.
225. Mạc Xá xã, Nam Phú giáp lệ ngạch.
226. Mậu Lương thôn lệ.
227. Mộ Trạch xã cựu khoán.
228. Ngạc Nhất giáp lệ bạ.
229. Ngạc Nhất khoán lệ.
230. Ngọc Mạch thôn hương lệ.
231. Ngọc Than đồng ấp khoán.
232. Nguyễn Đức tộc lập giao từ.
233. Nhân Ái văn hội khoán.
234. Nhiễm Thượng hương lệ.
235. Phú Ân thôn hương ước từ.

236. Phú Cốc xã khoán ước bạ ký.
237. Phú Khố xã hương ước.
238. Phú Mỹ thôn khoán ước.
239. Phù Lưu xã tứ giáp hương ẩm, hương tục cựu lệ.
240. Quang Liệt xã văn hội điều lệ.
241. Sự tích dữ nhị xã giao ước từ.
242. Tây Trù khảm khoán.
243. Tăng My hương khoán.
244. Thanh Liệt tổng điều lệ.
245. Thất phiên khoán lệ.
246. Thị Trung Tiễn điềm hương khoán.
247. Thịnh Liệt điều ước.
248. Thịnh Liệt xã lệ.
249. Thọ Xương huyện triệu tự lệ
250. Thủ Trung hương ước.
251. Thượng Cát xã hương lệ.
252. Thượng Khê khảm khoán.
253. Thượng Phúc, Ba Lăng xã hương lệ.
254. Thuỵ Khê xã khoán ước.
255. Trần tộc thể lệ.
256. Tri Lễ xã giao ước.
257. Trù Mật hạng lệ.
258. Trung phường hương ước.
259. Tuy Lai xã hạng tục lệ.
260. Từ Ô hương lệ.
261. Tử Dương xã tục lệ.
262. Văn giáp xã điều lệ.
263. Văn Phú giáp khoán.
264. Vân Canh xã văn hội bạ.
265. Vĩnh Ninh lư sử.

III- TÀI LIỆU NƯỚC NGOÀI

A- Tiếng Nga

266. Д. В. Деопик. История Въетнама. Часть 1. Издателъство Московского Университета 1994.
Đ. V. Đêopich: *Lịch sử Việt Nam*, Nxb. Đại học Tổng hợp Mátxcơva, 1994, p.I.

267. Г. М. МАСЛОВ. Феодалъный Въетнам XIV - начало XV В. Москва "Наука" главная редакция Восточной литература 1989.
G. M. Maxlôp: *Phong kiến Việt Nam thế kỷ XIV đầu thế kỷ XV*, Nxb. Khoa học Mátxcơva,1989.

268. Ву Зуй Мен. Социалъные, Кулътурные и Экономические аспекты обиненных уставов в Северном Въетнаме (XVIII - первая половина XIX В. В.). Диссертация на соискание ученой степени Кандидата исторических наук. Москва, 1996.
Vũ Duy Mền: *Những khía cạnh kinh tế, văn hóa, xã hội trong hương ước làng xã ở miền Bắc Việt Nam (thế kỷ XVIII nửa đầu thế kỷ XIX)*, Luận án Tiến sĩ Khoa học Lịch sử, Mátxcơva, 1996.

B- Tiếng Pháp

269. Landes H.: *La commune Annamite*, Paris, 1880.

270. Nguyễn Văn Huyên: *Recherche sur la commune Annamite*, Taupin, 1938.

271. Ory p.: *La commune Annamite du Tokin, Édition Augustin challamel*, Paris, 1899.

MỤC LỤC

		Trang
Lời Nhà xuất bản		5
Lời giới thiệu		7
Lời mở đầu		13
	Chương I	
	HƯƠNG ƯỚC - THUẬT NGỮ HÌNH THỨC VĂN BẢN, NGUỒN GỐC VÀ ĐIỀU KIỆN XUẤT HIỆN	19
II-	Xuất xứ thuật ngữ	19
III-	Hình thức văn bản hương ước	40
IIII-	Nguồn gốc hương ước	61
IIV-	Những điều kiện xuất hiện hương ước	87
	Chương II	
	NỘI DUNG CHỦ YẾU CỦA HƯƠNG ƯỚC	131
I-	Những quy ước liên quan đến bộ máy hành chính và các tổ chức xã hội trong làng xã	131
II-	Quy ước về các hoạt động văn hóa - xã hội (các việc trong làng xã)	208
III-	Việc thờ thần và tế lễ hàng năm	253
IV-	Quy ước liên quan đến sản xuất nông nghiệp và hoạt động của một số phường hội thủ công	267

V- Quy ước về thưởng và phạt 285
VI- Quá trình điều chỉnh và bổ sung hương ước 295

Chương III
ẢNH HƯỞNG CỦA ĐẠO LÝ NHO GIA VÀ VAI TRÒ CỦA HƯƠNG ƯỚC ĐỐI VỚI ĐỜI SỐNG CỘNG ĐỒNG LÀNG XÃ 311

I- Ảnh hưởng của đạo lý Nho gia đối với hương ước 311
II- Hương ước - "bộ luật" riêng của làng xã 331
III- Vai trò tích cực và hạn chế của hương ước 340

Kết luận 355
Tài liệu tham khảo 365

Chịu trách nhiệm xuất bản
TS. NGUYỄN DUY HÙNG
Chịu trách nhiệm nội dung
PGS, TS. LÊ VĂN YÊN

Biên tập nội dung: VĂN LÊ
VŨ HƯƠNG
Trình bày bìa: HỒNG MAI
Chế bản vi tính: QUỲNH LAN
Sửa bản in: PHÒNG BIÊN TẬP KỸ THUẬT
Đọc sách mẫu: VŨ HƯƠNG

NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA - 24 Quang Trung - Hà Nội
ĐT: 0439422008 Fax: 84-4-39421881 E-mail: nxbctqg@hn.vnn.vn Website: www.nxbctqg.org.vn

PGS, TS. VŨ DUY MỀN sinh năm 1951 tại xã Minh Phượng, huyện Tiên Lữ, tỉnh Hưng Yên, tốt nghiệp Khoa Lịch sử, trường Đại học Tổng hợpHà Nội (1975); bảo vệ Luận án Tiến sĩ chuyên ngành Lịch sử tại Viện Đông phương học thuộc Viện Hàn lâm khoa học Nga (Mátxcơva, 1996); được phong học hàm Phó Giáo sư sử học năm 2009; từ năm 1976 đến nay công tác tại Viện Sử học - Viện Khoa học xã hội Việt Nam.

Đến nay, PGS, TS. Vũ Duy Mền đã công bố 40 luận văn, là tác giả và đồng tác giả của 7 cuốn sách chuyên khảo, tham khảo chủ yếu về làng xã cổ truyền và lịch sử trung đại Việt Nam.

8935211105812

Giá: 56.000đ